THƯ QUÁN BẢN THẢO

SỐ 73 THÁNG 1, 2017

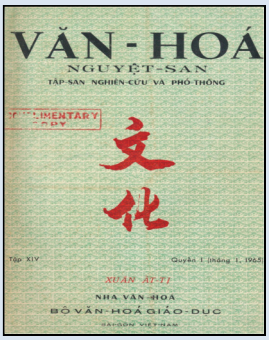

Giới thiệu tạp chí "di cư": Văn Hóa Nguyệt San (1952 – 1974)

■■

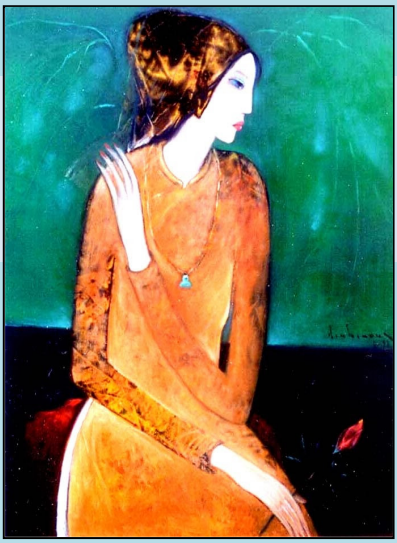

Trang bằng hữu

Đỗ Hồng Ngọc ● Hoàng Xuân Sơn● Phạm văn Nhàn ● Thái Kim Lan ● Trần Hoài Thư ● Nguyễn Âu Hồng ● Đào Anh Dũng ● Mang Viên Long ● Nguyễn thị Hải Hà ● Tô Thẩm Huy ● Viêm Tịnh ● Lê văn Trung ● Ngọc Bút ● Trần thị Nguyệt Mai ● Vô Biên ● Như Thương ● Trần Vạn Giả ● Nguyễn Tuấn Cường ● Nguyên Lạc ● Phan Ni Tấn● Sahao Kalang ● Đinh Cường ● Trần văn Nam ● Đức Phổ ● Cái Trọng Ty ● Lê thị Hoài Niệm

Để nhìn lại một tạp chí cũ trước 1975

In theo yêu cầu :

Tủ sách Di sản văn học miền Nam hiện lưu trử một số tập Văn Hóa Nguyệt San. Mỗi tập dày từ 200 trang đến 250 khổ 6x9 inch.
Quí bạn nào cần, xin vui lòng cho chúng tôi biết để chúng tôi xúc tiến việc layout và in đóng với bìa láng có thể để trong tủ sách gia đình.
Giá ủng hộ : $50/tập
Đây là cách giúp chúng tôi trang trải những khoản lệ phí rất cao khi phải mượn những sách báo từ thư viện Mỹ theo đường bưu điện (Interlibrary loan) cũng như giúp chúng tôi có thể tiếp tục với những chủ đề giới thiệu Di sản văn học miền Nam khác trong tương lai.
Liên lạc Email : tranhoaithu16@gmail.com

Sách tặng theo yêu cầu

Thi tập XA XỨ của THT.
Đăc biệt lần này có bìa bọc ngoài, giấy láng glossy. Có chữ ký lưu niệm của tác giả.
Địa chỉ liên lạc (xem trang 2)

Thư Quán Bản Thảo - Tạp chí văn học nghệ thuật
TẬP 73, THÁNG 1 NĂM 2017
Chủ đề: Văn Hóa Nguyệt San

MỤC LỤC

Thư Tòa Soạn / 3

Sống và viết
- Phạm Văn Nhàn (4), Tô Thẩm Huy (7), Đỗ Nghê (14), Trần Hoài Thư (19)

Phần Chủ Đề : Văn Hóa Nguyệt San / 23
- Trần Hoài Thư: VHNS: Một bảo tàng viện văn hóa (23)
- Nguyễn Tuấn Cường: Giới thiệu tạp chí VHNS (30)
- Dương Thiệu Cương : Ai là tác giả (37)
- Nguyễn Đăng Thục: Văn hóa đình làng (39)
- Hồng Liên LXG: Giai thoại về văn học của Phạm Nguyễn Du... (70)
- Charles Beaudelaire: Obsession (77)
- Mộng Tuyết: Ám ảnh (*dịch thơ Charles Beaudelaire)* (77)
- Vũ Hoàng Chương : Người nữ hoa tiêu (78)
- Nguyễn Thế Anh: Các sách xb ở Tây phương giữa năm 1955 và 1965… (80)
- Hương Giang: Lịch sử và giai thoại bưu trạm VN (87)
- Nguyễn Thế Anh: An English memoir on Vietnam (1803) (118)

Những trang bằng hữu /133
- Đinh Cường : Ngồi trước sân một mình (133)
- Phạm Văn Nhàn: Cơn mưa chiều (136)
- Nguyễn Âu Hồng: Mây bay đi & Vẻ đẹp của chiếc áo dài VN (141)
- Nguyễn thị Hải Hà: Gia đình gà (146)
- Mang Viên Long: Một thời để yêu & một thời tưởng nhớ (151)
- Trần Thị Nguyệt Mai: Nguyễn Thị Khánh Minh… (170)
- Ngọc Bút: Đọc Xa Xứ (175)

- Hoàng Ngọc Hiển : Núi Ngũ Hành trong Tây Du Ký (179)
- Đào Anh Dũng: Đứng lớp/ Bài toán đố/ Ổ khóa tình yêu (197)
- Nguyên Lạc: Tửu sắc tình (202)
- Trần văn Nam : Đọc *Văn học miền Nam* của Nguyễn Vy Khanh...(212)
- Lan Chi: Thôi Thua (tt) (229)
Thơ Viêm Tịnh (236), Phan Ni Tấn (238), Cái Trọng Ty (239), Đức Phổ (240), Hoàng Xuân Sơn (241), Trần Vạn Giã (258), Lê Văn Trung (243), Lê Thị Hoài Niệm (244), Như Thương (246), Vô Biên (247), Sahao Kalang (248)

Giới thiệu sách / 249
Phạm Văn Nhàn phụ trách

Giữa thân hữu và tòa soạn / 251

Tranh bìa : Đinh Cường - *Thiếu nữ với hoa hồng*

Trình bày bìa: THT
In tại cơ sở Thư Ấn Quán

Liên lạc
Trần Hoài Thư
719 Coolidge Street
Plainfield, NJ 07062 USA
Email: tranhoaithu16@gmail.com
Cell: (908)930-8743

THƯ TỪ TÒA SOẠN

Số báo kỳ này có chủ đề đặc biệt giới thiệu tạp chí "di cư" Văn Hóa Nguyệt San. Tại sao gọi là di cư ? Bởi nó ra đời vào năm 1952 tại Hà Nội, sau 1954 theo tàu vào Nam và tục bản...

Thú thật, khi thực hiện chủ đề này chúng tôi rất lúng túng. Lúng túng ở việc chọn đăng lại bài từ tạp chí. Bởi có rất nhiều bài chúng tôi muốn chia sẻ với bạn đọc nhưng số trang của TQBT thì giới hạn, Chúng tôi chỉ biết chụp lại những số báo mà chúng tôi hiện có, lưu trử trong computer. Quí bạn nào cần xin vui lòng tin cho chúng tôi biết. Chúng tôi sẽ layout và thực hiện như một tạp chí phó bản.

Lại một năm trôi qua và một năm mới nữa lại về. Trước thềm năm mới xin được gởi đến quí bạn những lời chúc một năm mới bình an, tốt đẹp, mọi điều như ý.

Hẹn gặp quí bạn ở số sau.

Trân trọng,

Trần Hoài Thư
Quản gia tạp chí TQBT

SỐNG VÀ VIẾT

PHẠM VĂN NHÀN

MỘT VIỆC TÌNH CỜ THÚ VỊ

Tôi không nhớ rõ ngày nào. Nhưng nhớ vào khoảng tháng 10/2016. Anh chị nhà thơ Tô Thẩm Huy mời tôi đi uống cà phê vào sáng thứ bảy, cùng với anh chị Tô Thùy Yên và anh chị Cái Trọng Ty tại một quán cà phê Mỹ nằm trên đường Bellaire, Houston. Khi vào quán tôi thấy chị Tô Thẩm Huy có mang theo một cái xách nhỏ để trên bàn. Anh Tô Thẩm Huy nói đây là quà của anh và anh Trần Hoài Thư. Tôi tiếp nhận cái xách tay. Trong đó là những cuốn sách. Anh Tô Thẩm Huy nói chỉ có anh Trần Hoài Thư (THT) và tôi cần những cuốn sách này. Tôi lấy ra một tập xem sơ qua. À, đây là những tập **Văn Hóa Nguyệt San**. Những bìa sách đã cũ và gáy sách cũng đã muốn bong. Một tư liệu rất quý còn sót lại sau năm 1975. Nhất là những tạp chí này đang ở hải ngoại. Phải nói là

rất quý. Tôi cám ơn anh chị Tô Thẩm Huy.

Tôi gọi điện thoại cho anh THT ngay sau khi về nhà. Trước đó, lâu lắm rồi, anh THT đã có một tập Văn Hóa Nguyệt San, số chủ đề: Kỷ niệm 200 năm Nhà Đại Thi Hào Nguyễn Du. Anh THT copy và đóng lại gởi qua cho tôi một tập. Trong tập chủ đề Đại Thi Hào Nguyễn Du có rất nhiều vị học giả tiếng tăm của miền Nam đọc tham luận về Cụ Nguyễn Du. Trong đó tôi thích nhất bài của Hòa Thượng Thích Thiên Ân nói về Đạo Phật trong truyện Kiều.

Nhưng, sau đó, tuy tôi chưa gởi những tập nguyệt san mà anh Tô Thẩm Huy nói là gởi qua cho anh THT, thì anh THT gọi điện cho tôi nói là số này (TQBT 73) giới thiệu Văn Hóa Nguyệt San. Tôi rất chịu cho ông bạn già THT của tôi. Ông rất nhạy bén, và rất trân quý những tác phẩm hay những tạp chí Văn Học một thời của miền Nam trước 1975. Thế nào cũng tìm kiếm, để in, đóng và viết lại những tác phẩm văn học ấy. Hôm nay Văn Hóa Nguyệt San dù không đủ bộ, nhưng cũng là một gia tài văn hóa Việt quý giá còn lưu giữ trong dòng văn học nước nhà. Nhất là ở hải ngoại còn thiếu rất nhiều tư liệu.

Có còn hơn không những tạp chí VHNS dù ít. Mà chúng tôi có được để giới thiệu với độc giả TQBT cũng là nhờ cái thú ham đọc sách của người bạn. Anh Tô Thẩm Huy. Chính anh đã tìm kiếm và thấy được tạp chí Văn Hóa Nguyệt San từ nhà người bạn thân của anh.

Được biết người bạn của anh chị Tô Thẩm Huy đi du học năm 1967. Và những tạp chí Văn Hóa Nguyệt San này là của ông Cụ thân sinh người bạn của Tô Thẩm Huy. Cụ là Thẩm Phán ở Sài Gòn trước 1975 tặng lại cho người con từ những năm ấy. Khi anh chị Tô Thẩm Huy tới nhà người bạn thăm chơi, thấy những cuốn Văn Hóa Nguyệt San trên kệ sách. Bìa thì ngả màu. Gáy sách muốn bong ra. Anh Tô Thẩm Huy mới hỏi người bạn xin những cuốn sách này để gởi cho các anh trong Thư Quán Bản Thảo. Vì từ các anh này, họ luôn tìm kiếm và bảo tồn văn hóa Việt trước 1975. Người bạn của anh Tô Thẩm Huy rất vui và đồng ý ngay, bên cạnh có sự tác động của chị

Tô Thẩm Huy với người bạn của hai người.

.

Từ đó, Văn Hóa Nguyệt San đến với TQBT nói riêng và đến với tủ sách Di Sản Văn Chương miền Nam nói chung một cách thích thú, để làm cho tủ sách Di Sản Văn Chương Việt thêm khởi sắc. Và, cũng để cho TQBT có dịp giới thiệu với độc giả của TQBT hôm nay qua những bài trích đăng lại trên VHNS.

Riêng tôi, tôi đến với Văn Hóa Nguyệt San lần đầu qua số Kỷ niệm 200 năm Đại Thi hào Nguyễn Du mà anh THT gởi tặng. Sau đó, cũng nhờ có anh chị Tô Thẩm Huy và người bạn của anh gởi cho chúng tôi (TQBT) những tập VHNS quý giá, dù không đủ bộ, nhưng là một việc rất cần để cho tôi đi tìm nguồn gốc của tạp chí này; vì trước 1975 tôi hoàn toàn không thấy. Ngoài những tạp chí sáng tác văn học phát hành trước 1975. Sự thật là thế.

Cho nên để tìm hiểu về Văn Hóa Nguyệt San, tôi lên mạng và thấy một bài viết của tác giả Nguyễn Tuấn Cường, ông viết giới thiệu về tạp chí này. Theo ông Nguyễn Tuấn Cường thì VHNS bộ cũ, số 1 ra tháng 1/1952 do Nha Văn Hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục của hai chính phủ Quốc Gia Việt Nam (The State of Việt Nam, 1949-1955) và Việt Nam Cộng Hòa (The Republic of Việt Nam, 1955-1975) phụ trách. Theo ông Nguyễn Tuấn Cường: ***về bộ cũ: để liên lạc một cách sâu xa với toàn thể quốc dân từ Nam chí Bắc và để góp phần xây dựng nền văn hóa mới, hoàn toàn Việt-Nam, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã cho xuất-bản tại Hà-Nội tập VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN từ tháng 5 năm 1952. Từ ngày đó, tạp-chí V.H.N.S hàng tháng vẫn ra đều đều. Đến hồi tháng 7 năm 1954, vì cuộc biến-chuyển ở Bắc-Việt, bộ Q.G.G.D di-chuyển sở Văn-Hóa vào Sài-Gòn, nên tập V.H.N.S phải tạm đình-bản trong một thời gian." (VHNS, bộ mới, số 1, 3/1955, tr. 147). Bộ cũ ra số đầu và tháng 5/1952, số cuối vào tháng 7/1954, tổng cộng 18 số, in tại Hà Nội, nhà in Việt Nam số 93 Hàng Bông; hoặc tại nhà in Việt Nam, số 33 Lý Quốc Sư, Hà Nội. VHNS, bộ mới, số 1, ra tháng 4/1955VHNS bộ mới (1955-1974) được xuất bản tại Sài-Gòn, hoàn toàn độc lập***

với chính quyền Bắc Việt Nam (Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) thời bấy giờ. VHNS "bộ mới", hoặc "loại mới", ra số đầu vào tháng 3/1955, đến số cuối năm 1974. (hết trích).

Với tạp chí này, do Nha Văn Hóa Bộ Văn Hóa Giáo Dục phụ trách và xuất bản, cho nên khác với những tạp chí văn học xuất bản tại Sài Gòn. Những bài vở trong VHNS là những bài tham khảo, những bài nói chuyện về Văn Hóa để bảo tồn Văn Hóa Việt. Ít có những sáng tác văn học như những tạp chí khác đã phát hành.
Theo tôi, với sự đề nghị của anh Trần Hoài Thư, người chủ trương Di Sản Văn Chương Việt, đề nghị giới thiệu Văn Hóa Nguyệt San trên TQBT cũng là một cách gìn giữ Văn Hóa nước nhà qua bao thời kỳ. Nhất là trong giai đoạn sau 1954.
VHNS đã làm công việc giới thiệu và truyền bá kiến thức văn hóa giáo dục của Việt Nam ra ngoài thế giới từ 1952 đến năm 1974. Với biết bao bài vở giá trị, lẽ nào để chúng mất đi, hay bị quên lãng. Vì vậy trong khuôn khổ nhỏ hẹp của một tạp chí TQBT, nhóm chủ trương thấy cần phải tiếp tục quảng bá và giới thiệu đến các bạn: **Văn Hóa Nguyệt San** do Nha Văn Hóa / Bộ Văn Hóa Giáo Dục VNCH chủ trương với những bài viết mà chúng tôi đánh máy để đi lại cống hiến độc giả hôm nay.

Xin giới thiệu Văn Hóa Nguyệt San.

TÔ THẨM HUY

MỘT CÁCH ĐI VỀ

Tuần trước tôi đi dự đám tang một người trong họ. Ông chết lành, sống vừa hết tuổi trời thì nhắm mắt, không thừa, thiếu một ngày. Sách gọi chết thế là *thọ chung*. Lúc sinh thời ông là người vui tính, dễ dãi. Chuyện gì thế nào cũng được, thế nào cũng xong. Ông nhìn đời bằng đôi mắt hiền

lành, dễ thương như thế nên cuộc đời cũng đối xử dịu dàng, tử tế với ông, cả trong lúc ông buông xuôi hai tay đi vào lòng đất. Đám tang ông lớn nhưng thân tình, cảm động. Hoa và người chật cả phòng. Chỗ đứng đằng sau cũng không còn một khoảnh trống, phải tràn ra cả sảnh đường. Con cháu ông lên nói chuyện, thuật lại những kỷ niệm vui buồn, những giờ phút cuối bên ông. Tôi ngồi nghe mà thầm nghĩ ông quả đã chết một cách sung sướng. Ông ra đi không đột ngột vội vàng, mà cũng không dùng dằng dai dẳng. Từ lúc đang khoẻ mạnh bỗng phát giác ra chứng bệnh nan y, đến lúc từ giã người thân đi về bên kia thế giới, chỉ mất độ hơn hai tháng. Khoảng thời gian vừa đủ để vui chơi với con cháu từ các nơi đổ về. Những ngày cuối cùng trong đời ông là những ngày sum vầy vui sướng. Được như vậy là nhờ ông đã nghênh đón cái chết đang trờ đến bằng một thái độ nhẹ nhàng, bình thản, bằng cách nâng niu, chi chút số ngày ít ỏi còn lại, tựa như đứa trẻ đang say mê mút que kẹo đã gần hết, đang hít hà thưởng thức chút hương thơm, vị ngọt mà nó biết là sắp sửa không có nữa. Nghe người cháu ngoại tâm sự trước linh cữu ông tôi lại càng thấy ông sống hay, chết đẹp. Không những ông đã ra đi một cách thoải mái, nhẹ nhàng, mà trước lúc ra đi ông lại còn soi sáng cái căn cước gia tộc, cái mẫu số chung cho đám con cháu thanh thiếu niên lớn lên ở bên này, và, như lời người cháu kể, đã siết chặt hơn nữa sợi dây thân tình giữa chúng. Ông đã làm đẹp thêm cuộc đời của những đứa cháu, và cả cuộc đời nói chung, không bằng những lời trăng trối triết lý cao siêu, hay những câu giáo khoa khuôn sáo, mà chỉ giản dị qua tinh thần an nhiên, yêu đời, yêu người.

Tôi ngồi nghe mà đầu óc bay bổng về một đám cưới mấy chục năm trước, đến cụ Tưởng Tuấn Đắc trong lời nhắn nhủ con gái ngày lên xe hoa về nhà chồng, rằng người ta sống ở đời không cần nhiều mà chỉ cần một ít thông minh, một ít thôi, là đã đủ để có được hạnh phúc. Đầu óc tôi loay hoay quanh ý nghĩ hay là có một sự tỉ lệ nghịch giữa hạnh phúc và hiểu biết? Phải chăng càng thông minh, càng hiểu biết thì *những điều trông thấy* càng làm thêm *đau đớn lòng*? Còn ông, ông đã biết làm một điều ít ai làm được, là biết vui với những gì ở gần bên ông. Tôi lại nghĩ không biết *vui* có nên là mục

đích của đời người hay không? Mục đích của đời người có thật sự là để đi tìm hạnh phúc, dù là hiểu hạnh phúc theo cách nào chăng nữa? Hay người ta sống để mưu cầu một điều gì khác hơn là hạnh phúc? Để đi tìm giải thoát? Để vượt ra ngoài những buồn vui, hỷ nộ ái ố, để đứng ngoài cuộc bể dâu, sinh lão bệnh tử? Hay là để tranh đấu cho một lý tưởng tốt đẹp, phục vụ nhân quần xã hội? Hay là để tìm gặp điều mà Hàn Mặc Tử bảo là dẫu phải quỳ lạy dâng tất cả những ngày vui đã qua và sẽ tới để đổi lấy một phút gặp gỡ ông cũng bằng lòng? Quan niệm ấy của Hàn Mặc Tử xem ra chẳng mấy ai dám theo. Dám đem hết cả những ngày vui còn lại trong đời để đánh đổi lấy một phút gặp gỡ thì to gan thật. Mà để gặp gỡ điều gì ông không nói ra, mặc cho chúng ta tha hồ tưởng tượng.

Trời đang đổ nắng ấm, bỗng ào ào trút mưa, rồi lại tạnh ngay. Những người đồng chí trong một đảng phái mà ông tham dự từ những ngày manh nha khởi đầu, cất tiếng ca ngợi sự hy sinh cao cả và tinh thần dấn thân hăng say của ông, và bầy tỏ sự quyết tâm hy sinh đến cùng của họ để giành lại tự do dân chủ cho dân tộc. Đầu óc tôi lại bay bổng, tôi nghĩ đến biết bao anh tài ưu tú của đất nước đã bị Pháp hay Việt Minh sát hại. Những người như Nguyễn An Ninh, 20 tuổi tốt nghiệp ưu hạng cử nhân Luật tại Sorbonne, về nước diễn thuyết, làm báo, kêu gọi giới sĩ phu Việt Nam đem sở học của mình ra để góp sức mở mang dân trí hòng thoát cảnh nô lệ, chứ đừng theo nẻo hoạn đồ, lấy việc làm quan là mục đích của việc học. Ông hết bị Pháp cầm tù, thả ra, rồi bắt lại năm lần bảy lượt mà vẫn không sờn lòng, để rồi phải chết khổ, chết sở trên Côn Đảo. Những người như Tạ Thu Thâu, viết văn làm báo, tranh đấu cho tự do dân chủ, vừa được Pháp phóng thích khỏi Côn Đảo thì năm sau lại bị Việt Minh xử tử [1] (*tại Quảng Ngãi, tháng 9 năm 1945, lúc mới 39 tuổi*). Hoặc xa hơn nữa, những người như Ngô Thì Nhậm, thông minh lỗi lạc, đỗ Tiến Sĩ tam giáp, làm quan nhà Lê đồng triều với cha là Ngô Thì Sĩ, hai cha con nổi tiếng đệ nhất văn chương trong thiên hạ, theo chiếu cầu hiền của Quang Trung ra giúp nước, góp công lớn trong việc đại thắng quân Thanh, mà rồi khi Gia Long lên ngôi, tuy trước đó ông đã từ quan về nhà ngồi đọc kinh Phật, vẫn bị lôi ra Văn

Miếu quất roi đến nỗi vài ngày sau phải chết.

Chao ôi, những người ấy thông minh xuất chúng, một lòng vì nước, vì dân, những người ấy mới thật sự đã chọn con đường hy sinh cho công băng, lẽ phải, cho quyền lợi và sự sống còn của con dân nước Việt, sao lúc sống không biết họ được mấy ngày hạnh phúc, mà lúc chết lại chết oan chết ức, chết tức chết tưởi. Rồi tôi lại nghĩ đến dân tộc mình, nó bất hạnh vì nó có quá nhiều người tài giỏi, chẳng ai chịu ai, xoay ra đánh giết lẫn nhau. Các vua cuối triều Lê tàn ác, trác táng, đưa đến việc bị nhà Mạc soán ngôi thì ai dám bảo là ai chính, ai ngụy? Giá như ông Nguyễn Kim đừng sang Lào suy tôn một người bảo là con cháu nhà Lê hòng gây cuộc binh đao tranh giành quyền thế, mà cứ để yên cho nhà Mạc cai trị nước Nam, thì dân tộc đâu đã bị dồn vào mấy cuộc nội chiến tương tàn, hết Trịnh Mạc rồi Trịnh Nguyễn kéo dài suốt 200 năm. Mà những cuộc chiến tranh ấy là để xây dựng quyền lợi cho ai? Cho con dân nước Việt, hay cho con cháu nhà Lê? Hay cho gia tộc họ Trịnh mượn tiếng phò Lê mà làm vương, làm tướng? Hay cho gia tộc họ Nguyễn xưng hùng xưng bá, xây dựng cơ đồ ở phương Nam? Mà tôn thất nhà Trịnh, con cháu nhà Nguyễn thời ấy, có ai đọc sử không? Sao chẳng biết noi gương Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, xem thù nhà nhẹ hơn nợ nước, xem quyền lợi cá nhân là khinh mà xã tắc là trọng? Họ có nhớ 300 năm trước họ, thân phụ của Trần Hưng Đạo là Trần Liễu bị Tể Tướng Trần Thủ Độ ép phải nhường người vợ đang có thai 3 tháng cho em trai là Trần Cảnh tức vua Trần Thái Tông, ông căm hận trước khi chết đã trăng trối cho con phải trả thù và giành lấy ngôi vua, nhưng Trần Hưng Đạo thà mang tội bất hiếu, cãi lại lời cha, không soán lấy ngai vàng, dù quân đội đang nắm trong tay. Sáng suốt và nhân bản thay là cái tinh thần cao thượng, biết gác sang một bên những hiềm khích gia đình để vua tôi xây dựng đất nước, chống lại ngoại xâm. Nhờ vậy mà quân Nguyên trong 30 năm nhiều lần xâm lăng nước Nam nhưng cả 3 lần mang đại binh sang thì cả 3 lần đại bại. Nhờ vậy mà trong triều đại nhà Trần dân chúng được hưởng thái bình, đời đời ghi nhớ công đức. Chứ như anh em Trịnh Khải, Trịnh Cán tranh giành cái ghế ngồi giữa phủ chúa mà hãm hại nhau, thì chỉ làm đất nước loạn lạc, làm kiêu

binh lộng hành, đưa đến sự sụp đổ cơ nghiệp họ Trịnh. Hay như Thế Tổ Nguyễn Ánh quyết trả thù bằng mọi giá, hết đem gạo gửi cho Tôn Sĩ Nghị hòng giúp quân Thanh đánh bại Tây Sơn [2] , lại cầu viện quân Xiêm đến tàn sát dân Việt, rồi lại gửi con trai 4 tuổi đầu sang Ba Lê cầu viện quân Pháp, thì cho dù sau này có gom được đất nước về một mối, cũng chỉ thỏa mãn cái ước vọng muốn rửa hận cho gia tộc, cũng chỉ biết quật mồ mả kẻ thù, cầm roi đánh vào hài cốt cho hả giận, hay đem voi phanh thây người đàn bà đã đánh quân mình chạy long tóc gáy, chứ con dân nước Nam có được hưởng ơn mưa móc gì, hay chỉ thêm cái ách trăm năm nô lệ người Pháp?

Sao các vị ấy lại cứ chém giết lẫn nhau? Giá như mà các ông Trịnh Kiểm cho đến Trịnh Bồng, ông Nguyễn Hoàng cho đến Nguyễn Ánh, ông Nguyễn Nhạc cho đến Nguyễn Huệ, các ông ấy thay vì đánh chém nhau, gom sức lại phát triển đất nước, thì dân Việt bây giờ dễ đã thua kém ai? Thì chắc gì thực dân Pháp đã có thể lộng hành mà giở trò ăn cướp ở nước Nam? Ở đời nhiều khi tài giỏi lại là cái họa, họa không những cho riêng bản thân mình mà còn cho cả dân tộc. Chao ôi, biết thế nào là phúc, thế nào là tài, là tai, là họa! Từ lúc các phe phái dưới triều Vua Quỷ, Vua Lợn nhà Hậu Lê nổi loạn tranh giành quyền lực đến nay đã 500 năm, mà sao dân Việt vẫn mãi tiếp tục là nạn nhân của những lãnh chúa đầy quyền sinh sát, sống trên mồ hôi, nước mắt và xương máu của họ [3] ? Cái dân tộc này còn áp bức, đầy đọa nhau mãi đến bao giờ mới thôi ?

Tôi lại suy nghĩ miên man, nghĩ đến người Việt hôm nay, ở đây và ở khắp mọi nơi, đến sự ngăn cách, nghi kỵ, sự bực dọc, đả kích lẫn nhau. Không biết đến bao giờ người Việt mới có thể gạt bỏ những oán hận cá nhân, những tủi nhục gia đình, những cảm tính dễ dãi, để có thể nhìn mặt nhau mà cùng bắt tay theo đuổi những mục đích có lợi ích chung? Có điều gì mà dân tộc này một khi đồng lòng, chung tay góp sức, lại không làm được! Nhưng làm sao để những khuynh hướng suy nghĩ dị biệt có thể ngồi xuống nghe nhau nói, nghe mà không sôi sục trong đầu rằng nếu nó nghĩ khác ta thì nó sai, và ta cần phải dẫn giải cho kẻ ấy hiểu ra sự thật? Làm sao để có thể nghe trong tinh thần chấp nhận rằng cùng một điều, điều ấy ở

bên này rặng núi là chân lý mà ở bên kia có thể là sai lầm? Có khó lắm không sự chấm dứt thóa mạ từ mọi phía? Đầu óc tôi lại quay về với người dân quê Việt Nam. Tôi vẫn đặt niềm tin vào tinh thần độ lượng của họ, niềm tin là họ còn giữ được không những lòng trọng lẽ phải mà còn trọng lẽ phải một cách khoan nhượng, bao dung, niềm tin là sự chịu đựng bền bỉ, dẻo dai của họ sẽ giúp dân tộc thoát ra khỏi sự dữ dằn, độc đoán nhất thời trong tâm tư người Việt. Tôi muốn tin là dù bao nhiêu năm sống căng thẳng giữa những đe dọa thâm độc, những khủng bố dã man, giữa những tuyên truyền xảo trá, những lý sự bịp bợm, thì cái thiên lương, cái tinh thần huynh đệ một nhà, lấy sự bình thường giản dị ra mà cư xử với nhau, lấy sự hoà thuận chòm xóm láng giềng ra mà đối đãi với nhau, cái thiên lương, cái lòng độ lượng ấy ở người dân quê Việt Nam, trong đường dài, sẽ giúp dân tộc vượt thắng sự bạo hành, cay nghiệt nhất thời. Cầu mong là cái tinh thần ấy ở người dân quê Việt Nam mãi mãi sống trong lòng dân tộc.

Từ nghĩa trang trở về sở làm, đầu óc tôi lại bay bổng nhớ đến ông, nhớ đến chiếc mũ beret ông hay đội, nhớ đến cách thăm hỏi vồn vã, thân tình ông vẫn dành cho mọi người. Những ngày ông sắp ra đi tôi được tin nhưng lại ngần ngừ không vào nhà thương thăm ông. Phần vì ngày nào tôi cũng bận đến tối, cả những ngày cuối tuần. Nhưng thật ra là vì tôi sợ cảnh vĩnh ly. Vào thăm một người bệnh ta còn có thể chúc chóng bình phục, chứ vào thăm một người đang nằm chờ chết ta biết nói gì! Thế vậy mà cái chết của ông đã chỉ ra cho tôi biết là ngoài những cái chết khác nhau như cái chết gập người, ngửa cổ hiên ngang, cái chết nằm dài, sa trường túy ngọa, cái chết đứng sững, uất hận ngụt trời, còn có cái chết giản dị, cái chết tự nhiên, cái chết trở về. Tôi hiểu ra ý nghĩa của sự trở về trong *sinh ký tử quy*.

Giá như mà tôi biết ông đã đối diện cái chết một cách ung dung như vậy chắc là tôi đã vào bệnh viện thăm ông, nắm lấy bàn tay ông mà đọc cho ông nghe mấy câu thơ của Bùi Giáng:

Rồi mai đi về xứ sở nào chẳng biết
Những người em vẫn ở lại bên đời

Nô hay đùa xin cứ mỉm hai môi.

Hẳn là ông vui lắm.

(1) "Trong buổi phỏng vấn ngày 25 tháng 6 năm 1946, Hồ Chí Minh đã trả lời đảng viên Xã hội Daniel Guérin về cái chết của Tạ Thu Thâu: '*Ce fut un patriote et nous le pleurons... Mais tous ceux qui ne suivent pas la ligne tracée par moi seront brisés*' ([Tạ Thu Thâu] là một nhà ái quốc, chúng tôi đau buồn khi hay tin ông mất... Nhưng tất cả những ai không theo con đường tôi đã vạch đều sẽ bị tiêu diệt." Theo *Tạ Thu Thâu, Wikipedia*. Xem thêm Ngo Van, *Vietnam 1920-1945, Revolution et contre-revolution sous la domination coloniale*, L'insomniaque, 1995.

(2) "... khi nghe tin quân Thanh giúp Lê Chiêu Thống sang đánh Tây Sơn, Nguyễn Ánh từng sai Phạm Văn Trọng và Lâm Đồ mang thư và chở 50 vạn cân gạo ra giúp quân Thanh nhưng thuyền đi giữa đường bị đắm hết." Theo *Gia Long, Wikipedia*. Xem thêm Đặng Việt Thủy; Đặng Thành Trung (2008), *54 vị Hoàng đế Việt Nam*, trang 279.

(3) Vua Quỷ là Lê Uy Mục, vua Lợn là Lê Tương Dực, hai ông vua mở đầu sự suy thoái của nhà Hậu Lê. Kể từ lúc Thái Tổ Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh ra khỏi bờ cõi nước Nam, đến lúc bị nhà Mạc tiếm ngôi, nhà Lê trị vì được đúng 100 năm (1428-1527), nhưng chỉ có được 70 năm là tương đối ổn định, dưới 4 triều vua là Thái Tổ (5 năm), Thái Tông (con thứ của Lê Lợi, 9 năm), Nhân Tôn (ngờ là con riêng của thứ phi Vân Anh, 18 năm, từ lúc 1 tuổi đến lúc 19 tuổi), và Thánh Tôn (cháu nội của Lê Lợi, vai em của Nhân Tôn, 37 năm). Trong 70 năm ấy thật sự chỉ có 40 năm cuối là không có tranh chấp, chứ ngay khi Lê Lợi còn sống con cháu đã tranh giành quyền hành, anh em sát hại lẫn nhau. Triều Lê Thánh Tôn là triều đại ổn định và thịnh trị duy nhất. Nhưng Thánh Tôn đột ngột bị bệnh chết lúc ngoài 50 tuổi, và chỉ 30 năm sau đó thì con

cháu luân phiên sát hại lẫn nhau, triều đình hỗn loạn. Sử ngờ là Thánh Tôn bị vợ là hoàng hậu Nguyễn Thị Hằng đánh thuốc độc để giành ngai vàng về cho con mình là Lê Hiến Tông, làm vua được 7 năm thì bị bệnh chết. Hai người con của Hiến Tông thay phiên nhau lên làm vua là Túc Tông (được mấy tháng thì mất lúc mới 17 tuổi) và Uy Mục, anh của Túc Tông, nổi tiếng tàn ác, giết bà nội là Nguyễn Thị Hằng (vợ của Thánh Tôn) và các con cháu Thánh Tôn thuộc chi khác. Sử gọi ông này là Vua Quỷ, làm vua được 4 năm thì bị một người cháu nội khác của Thánh Tôn là Lê Tương Dực khởi binh giết chết. Tương Dực lên làm vua được 6 năm, ăn chơi xa xỉ, trác táng nên sử gọi là vua Lợn. Dân chúng đói khổ, loạn lạc nổi lên khắp nơi. Các phe tướng lãnh cầm quân dẹp loạn lại tranh giành quyền uy, đánh chém lẫn nhau, kẻ thì phò người con này, kẻ mượn danh người cháu kia mà làm loạn. Sau khi vua Lợn bị quyền thần giết chết thì nhà Lê trải qua 2 triều vua ngắn ngủi khác, kéo dài khoảng mười năm thì quyền bính về cả tay Mạc Đăng Dung, người đã phế Lê Cung Hoàng để lập nên nhà Mạc. Nhà Mạc sau đấy mất vào tay họ Trịnh, núp sau danh nghĩa khôi phục lại triều Lê. Nhà Lê Trung Hưng trị vì thêm được 256 năm (1533-1789) nhưng chỉ là bù nhìn, quyền bính nằm cả trong tay họ Trịnh.

Đỗ Nghê

Đôi dòng về bài thơ viết cho Trần Hoài Thư, năm 1972

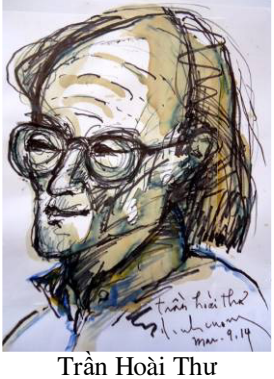

Trần Hoài Thư
tranh Đinh Cường

Trần Hoài Thư từ xa về, ở tạm nhà tôi mấy hôm để tôi đưa đến Tòa soạn Bách Khoa "coi mắt" người trong mộng đã hò hẹn qua thư. Nàng ở tận miền Tây, mê THT qua thơ văn... Hai người chưa hề biết mặt nhau. Suốt mấy ngày, THT đi vào đi ra nôn nao lắm. Tôi đưa anh đi bằng cái xe vespa cà tàng của tôi nơi này nơi khác, lúc café, lúc bánh cuốn nóng đầu hẻm cho vui, nhưng anh không vui mấy mà có vẻ lo lo. Đi phép có mấy ngày. Thời chiến. Bách Khoa có Lê Ngộ Châu như ông mai, môi giới cho hai trẻ.

Tôi gặp THT lần đầu ở Nha Trang, nhà anh Huy Hoàng trên đường Độc Lập. Anh Huy Hoàng có một cửa hàng sách báo, tánh tình cởi mở, vui vẻ, luôn "bao che", "bọc lót" cho anh em văn nghệ sĩ khắp bốn phương, ai cũng quý mến. Anh lại là một cư sĩ Phật giáo, có tâm Bồ-tát, thường nói với tôi phải luôn sống với tâm từ bi hỷ xả. Sau quán sách của anh là một căn gác nhỏ xíu, như cái chuồng bồ câu, anh em văn nghệ thường làm chỗ họp mặt, đàn hát, ngâm thơ, chuyện trò sôi nổi và nhiều buổi cùng cơm nước với gia đình anh. Tôi gặp THT ở đó, gặp Nguyễn Âu Hồng, Nguyễn Sa Mạc, Mang Viên Long, Thanh Hồ ở đó... hình như cả Ngô Thế Vinh, Trần Hữu Ngũ... Đó là những năm đầu thập niên 70, tờ Ý Thức cũng vừa đổi mới, ra bán nguyệt san, in typo đàng hoàng và tôi cũng là một anh em trong Nhóm chủ trương. Tôi nhớ lúc đó đã đăng những bài thơ như Niềm tin chưa mất, Thư cho bé sơ sinh... và cả những bài đọc sách, Thơ điên của Nguiễn Ngu Í, Như cánh vạc bay của Võ Hồng, bài phỏng vấn Nhã Ca, Túy Hồng, Thụy Vũ... đều ký bút hiệu Đỗ Nghê. Tôi đọc THT từ những truyện ngắn, những bài thơ đầu tay của anh và rất mến phục. Anh không làm dáng, kiểu cách thời thượng, mà nó chân thành, đầy cảm xúc... Dĩ nhiên THT cũng đã đọc Đỗ Nghê nên khi gặp nhau đã quá thân quen.

Ở Nha Trang, những ngày đó ngoài giờ làm việc ở bệnh viện, tôi đến gặp anh em ở nhà anh Huy Hoàng và thường chở vespa đưa THT đi ra mấy ki-ốt ở bãi biển, ngồi uống café, bàn chuyện văn chương và nghe sóng vỗ! THT thỉnh thoảng về

phép, có khi về không phép, vui chơi đôi lúc với anh em rồi vội vã đi ngay.

Hôm đó đúng hẹn với Y, người trong mộng tại báo Bách Khoa, tôi thấy anh hồi hộp lắm, ăn mặc có chút chải chuốt hơn như chàng rể đi coi mắt vợ. Tôi lấy xe vespa cà tàng của mình đưa anh đến BK và lén bỏ đi ngay cho họ tự do tâm tình mà không có mặt mình. Ai dè lát sau THT về nhà, tiu nghỉu, đầy vẻ thất vọng vì nàng không đến như lời ước hẹn mà cũng không một lời giải thích. Ngay sáng sớm hôm sau, anh "cuốn gói" lên đường, trong một nỗi tuyệt vọng rã rời chưa bao giờ tôi thấy ở một chàng trai "giang hồ" đầy khí phách nơi gió cát như vậy. Tôi không dám có một lời khuyên. Đành đưa anh lên đường và hai bạn vào một quán café góc phố trên con đường Phan Đình Phùng xóm Bàn cờ quen thuộc.

Tôi nhìn anh rít thuốc lá như nuốt hết khói vào trong. Thời chiến. Mùa hè đỏ lửa. Tôi biết anh đi không chắc trở lại. Bỗng dưng tôi viết rất nhanh:

Ta cũng muốn ngâm tràn câu tống biệt
Đưa người đi tiếng sóng ở trong lòng
Nhưng khói thuốc đã cay sè đôi mắt
Có ai còn thổi sáo trên sông...

Trời buổi sáng mù sương lớp lớp
Người hành trang nỗi tuyệt vọng rã rời
Và khí phách thôi một thời trẻ dại
Ta nói gì cho bớt chút chia ly...

Rồi đột nhiên không cầm lòng được, tôi bỗng viết tiếp:

Người yêu thương cũng vội vàng lỗi hẹn
Còn gì không hay một thoáng chiêm bao
Ơi cánh chim của mùa xuân lỡ đến
Khoảng trời xanh còn chất ngất xôn xao

Ta bè bạn dám đâu lời can gián

Một giờ yêu cũng đủ một đời vui
Hãy tin tưởng có hôm nào trở lại
Cho trời xanh và mây trắng đẹp đôi...

Rồi tôi quay trở lại với dòng thơ "tống biệt" của mình:

Đưa người ta nâng ly cà phê nhỏ
Rồi quan san rồi bụi đỏ người đi
Rồi khói súng người tập tành nỗi chết
Ta trở về hiu hắt đường khuya

Ta đã nói gì hình như chưa nói
Những dặn dò những hứa hẹn bâng quơ
Rồi người bước đường hoang lạnh quá
Ta đứng nhìn nghe ngày tháng đong đưa...

(Đỗ Nghê, 1972)
Khi in tập Thơ Đỗ Nghê năm 1974 – (Ý Thức xuất bản, ronéo, dành tặng bạn bè anh em - do Lữ Kiều Thân Trọng Minh, Trần Hữu Lục, Nguyễn Sông Ba ... thực hiện ở Đà Lạt với hình bìa tranh Nguyễn Trung do Hoàng Đăng Nhuận trình bày, rồi Hoàng Khởi Phong mang xe chở sách về tận Saigon cho Đỗ Nghê) thì tôi đã đăng nguyên 6 khổ của bài *Buổi tiễn đưa* này, thế nhưng 20 năm sau, khi in lại trong tập *Giữa hoàng hôn xưa*, tôi cắt bỏ 2 khổ giữa, vì nghĩ đây là chuyện rất riêng tư, không nên nhắc, có thể khiến THT buồn! Vả lại, bài thơ cắt gọn sẽ cô đọng hơn.

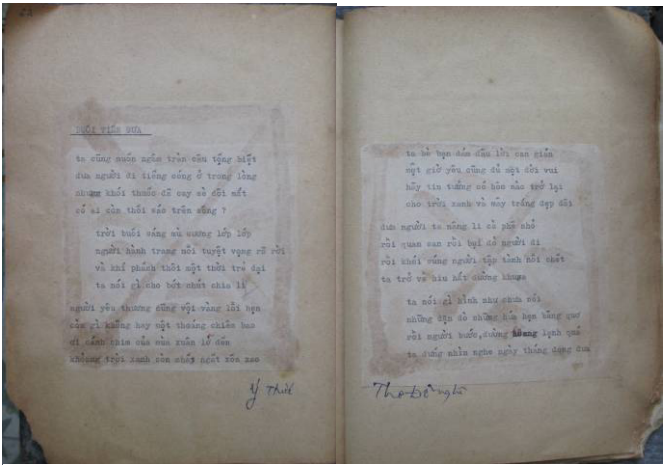

Hai trang thơ cũ

May thay, tôi còn giữ được bản thảo do Lữ Kiều gởi lại cho. Chuột gặm, mối nhấm, nhưng có hề gì! Bản thảo đánh máy trên giấy pelure mỏng, máy chữ Olivetti, cắt dán, phết keo phía sau thời đó trông cứ tưởng như bài thơ bị xóa.

Không đâu, keo hồ đó thôi, phải không Trần Hoài Thư?

Đỗ Nghê
(Đỗ Hồng Ngọc, tháng 12-2016)

Trần Hoài Thư

Màu thời gian

Khi mà văn chương không còn trang giấy mực để nương tựa, khi mà những quyến rũ của chữ nghĩa không còn ở trên trang sách, khi mà thói quen được nằm trên giường, lật từng trang sách càng lúc càng bị đánh bật bởi cái click của mouse hay một ngón tay chạm khẻ trên màn ảnh... Khi mà Blog thay sách. Facebook thay sách. Ebook thay sách... Tôi đã thấy rõ điều này qua tạp chí này. Người đến với sách thì càng ngày càng thưa, mà người bỏ sách mà đi thì càng ngày càng nhiều.

Tại sao ? Lý do thứ nhất là thời gian. Thứ hai là sức mạnh khủng khiếp của Internet..

Phải. Thời gian. con quái vật kỳ lạ. Nó vô hình vô tướng, mình không bắt được nó, nhưng nó bắt mình, tròng cổ mình mà kéo, rút mòn dần sinh lực của mình, cắt chém da thịt mình lần hồi. Nó chẳng khác hai lưỡi dao cạo sắt bén như cặp kim đồng hồ ....

Hôm qua, phong thư gởi báo đi, giờ cả tháng mới trở lại địa chỉ cũ với hàng chữ không người nhận. Rồi một ngày sẽ còn có nhiều phong thư màu vàng được gửi trả lại như phong thư này Và tạp chí này, chỉ còn lại cái bóng mờ trong màu hoàng hôn hắt vào song cửa.

Sống và cảm xúc

Càng lớn tuổi, sự cảm xúc càng yếu dần. Đó là một qui luật tất nhiên. Bạn tôi đã nói về tình trạng lão hóa này, qua Email gởi tôi:

Tôi vừa gửi tặng bạn Tuyển tập mới do Amazon in và phát hành. Tôi không được khoẻ, trí nhớ đã mất 40/100 nên lo làm cuốn sách này trước khi không còn biết, nhớ gì; để dành cho gia đình và bằng hữu thân thiết. Luôn nhớ bạn với một thời tuổi trẻ của chúng ta. Luôn hiểu bạn với cái tuổi thơ khốn nạn của chúng ta. Chúng ta còn bao nhiêu năm nữa ở trần"ai" này?!

Không phải riêng ông bạn già của tôi mà ngay cả tôi đây. Như hôm qua, mang các sắc tay đựng đồ ăn thăm nuôi, mãi đến khi vào phòng Y., mới hay là mình cầm nhầm cái sắc. Đành phải lái xe về nhà thêm một lần nữa. Và hôm nay, lại thêm một lần nữa cho cái dấu hiệu bất ổn này. Trang bìa 73 thiếu tên của ba người bằng hữu. PVN đã cho tôi biết vậy khi tôi gởi "khoe" cái bìa mới thực hiện. Tôi cứ tin tưởng lần này không thể để sót, và luôn luôn dặn lòng như vậy. Vậy mà lại thiếu. Chẳng những một mà lại ba !. Một lỗi lầm thật lớn. May mà chỉ in trước khoảng 50 cái bìa.
Nói lên điều này để các bạn tha lỗi cho những lỗi lầm – chắc chắn là có – trong số báo này. Dù tôi hiểu các bạn sẽ cười xòa mà thông cảm..

Nhưng mà tôi vẫn còn may mắn, bạn tôi vẫn còn may mắn. Đa số những người trong nursing home là bệnh nhân "lẩn". Họ vẫn đi, vẫn đứng, vẫn ăn vẫn ngủ, nhưng ở đôi mắt tỏa lên một vẽ ngơ ngác, vô hồn... Họ rão qua từng phòng, đôi khi không còn biết phòng mình nữa. Và có người thì nói một mình, như nói chuyện với ai...
Cái bộ nhớ của con người sao mà lại thua cái bộ chip của Iphone. Các vị khoa học gia của nhân loại, hãy cài dùm chúng tôi cái chip này đi.

Anh Đinh Cường thường giải thích với chúng tôi tại sao anh lại làm thơ nhiều. Vì dây là cách để bắt trí não làm việc, không cho nó nghỉ ngơi. Và rõ ràng, anh đã có một ký ức rất tốt. Những bài thơ của anh đều mang những kỷ niệm có khi rất chi tiết.

Kém trí nhớ, có nghĩa là lẩn bắt đầu. Và dĩ nhiên nỗi cảm xúc cũng dần dà đông lại.

Vậy mà, chưa bao giờ nỗi cảm xúc lại dâng tràn trong lòng tôi như thế này, khi bắt gặp những trái bồ kết rụng nằm trên sân của viện dưỡng lão. Tôi nhớ đến thời xưa, những lần Y. nhờ tôi lấy dùm cái khăn hay xối dùm gáo nước khi Y. gội đầu bằng bồ kết.

Bóng người trên sân viện dưỡng lão. Hình THT

Sao trồng bồ kết nơi này
Để cho trái rụng bên ngoài phòng em
Để chừ mái tóc mun đen
Vẫn còn tỏa chút hương thơm thưở nào
Ngày xưa bồ kết gội đầu
Sao em không gội hết gầu nghiệp oan ?

Lên cân

Người ta nuôi bệnh ốm o
Ta đây nuôi bệnh càng to càng phì
Hết súc xích (sausage) đến hô gì (Hoagie)
Hết *french fries* đến bánh mì trét bơ
Về nhà lại vét thịt kho
Vợ không ăn để bỏ thừa tội mang
Cám ơn bà vợ tào khang
Nhịn ăn để giúp cho chàng lên cân !

Captain

Trong nursing home này có ba lão cựu chiến binh có mặt tại VN
Một lão người Mỹ đen, suốt ngày chỉ ngồi đầu gục xuống
Một lão Mỹ trắng thì lúc nào cũng cười nói bi bô
Luôn luôn cầm chiếc guitar vừa đàn vừa hát
Tuần trước thêm một lão Mỹ trắng gốc Green Beret
Ba sườn của lão bị dập vì té

Khi tôi vừa ló mặt ở đầu hành lang
Lão Mỹ đen, Mỹ trắng đều đưa tay lên chào tôi
Và nói Merry XMAS Captain…

Tôi đứng nghiêm chào tay lại
Như thể một tay tướng lãnh
Tôi chúc mừng họ Merry XMAS buddy

Rồi đến bên lão Mỹ trắng, kéo tay…
Lão ta cười hô hố
Lão Mỹ đen bên cạnh thì cười tủm tỉn
Thấy đôi mắt sáng và hàm răng trắng và râu tóc bạc phơ giống tựa Santa Clauss

Tôi đẩy dùm chiếc xe lăn của lão Green beret đến Dining room
Như thể đẩy xe cho một người đồng đội ở chiến trường xưa
Tôi kể về hai trực thăng hai bên xả xúng bắn xuống ào ào người tài xế Mỹ nằm ngay trên lộ
Và lửa và tiếng nổ tứ bề
Tôi nói đến lần tôi và một hạ sĩ truyền tin Mỹ chạy thục mạng từ Kỳ Sơn ra Tuy Phước. Nơi nào hắn thấy dân mặc bà ba là kêu lên Vi Xi Vi Xi rồi chạy tiếp…
Tôi kể về cái huy chương Silver star mà quân đội Mỹ tặng nhưng tôi không bao giờ được nhìn
Lão Green Beret nắm tay tay tôi nói giọng lạt đi:
- Thank you captain

Bây giờ tôi có biệt danh mới là captain
Bây giờ tôi là đại úy có ba đệ tử ngồi xe lăn

PHẦN CHỦ ĐỀ:

VĂN HÓA NGUYỆT SAN

TRẦN HOÀI THƯ

Văn Hóa Nguyệt San: Một bảo tàng viện văn hóa

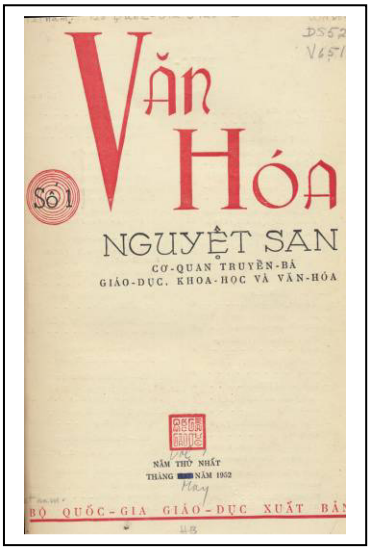

Tạp chí Văn Hóa Nguyệt San (VHNS) được xuất bản do nghị định ngày 23 tháng 5 năm 1952. Ngoài bìa số 1 có hàng chữ *: Cơ quan truyền bá giáo dục, khoa học và văn hóa.* Tạp chí do Bộ quốc gia giáo dục xuất bản. Số đầu tiên phát hành vào tháng 5 năm 1952.
Thời gian này, vua Bảo Đại là quốc trưởng.

VHNS chia làm 2 thời kỳ. Từ năm 1952 đến năm 1954, với 17 số, gọi là Bộ cũ.
Từ năm 1955 đến năm 1974, gọi là Bộ Mới.

Là một công cụ của Bộ Quốc gia Giáo dục , chủ trương không hề thay đổi, lấy việc giáo dục văn hóa lên làm hàng đầu, áp dụng ba nguyện tắc:
... Về nội dung cũng như về thể tài, tập "văn hóa nguyệt san" áp dụng ba nguyên tắc: đại chúng hóa, dân tộc hóa và khoa học hóa ...
(trích *Lời nói đầu* số 1 tháng 5-1952)

Sau 1954, tạp chí cùng vận nước nổi trôi di cư vào miền

Nam.Vào năm 1955, tạp chí tục bản tại Saigon. Trong lá thư "Cùng bạn đọc thân mến", đăng trên VHNS số 1 bộ mới phát hành tháng 4-1955, tòa soạn viết:

CÙNG BẠN ĐỌC THÂN-MẾN

Để liên-lạc một cách sâu xa với toàn-thể quốc-dân từ Nam chí Bắc và để góp phần xây dựng một nền văn-hóa mới, hoàn toàn Việt-Nam, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã cho xuất-bản tại Hà-nội tập VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN từ tháng 5 năm 1952.

Từ ngày đó, tạp-chí V.H.N.S. hàng tháng vẫn ra đều đều. Đến hồi tháng 7 năm 1954, vì cuộc biến-chuyển ở Bắc-Việt, Bộ Q.G.G.D. di-chuyển sở Văn-Hóa vào Sài-gòn, nên tập V.H.N.S. phải tạm đình-bản trong một thời gian.

Nay mọi công việc đã tạm ổn-định, nên Bộ Q.G.G.D. lại cho tục-bản tạp-chí đó và trước sau vẫn theo đuổi mục-đích nói trên.

Ước mong các độc-giả thân mến thể-lượng điều này và tiếp-tục sốt-sắng đọc và cổ-động giúp tạp-chí V.H.N.S. Có thế, ban biên tập V.H.N.S. càng thêm phấn-khởi để phụng-sự VĂN-HÓA trong việc bảo-vệ CHÍNH-NGHĨA.

BAN BIÊN-TẬP

V.H.N.S. KÍNH-CÁO

Kể từ đó, mặc dù bao biến cố của lịch sử chụp xuống đất nước; trong khi đó càng lúc chiến tranh càng khốc liệt, thì tạp chí VHNS vẫn tiếp tục mang cái tư tưởng Khổng Mạnh làm nề nếp được biểu hiện bằng mấy chữ Nho đăng ở ngoài bìa, hay thỉnh thoảng đăng lời hiệu triệu thông điệp của các vị lảnh đạo nhân ngày đản sinh của Khổng Tử.lấy nền đạo

đức luân lý Khổng Mạnh làm kim chỉ nam soi đường chỉ lối. Ngay cả một người được tiếng là "mới" như Nguyễn Cao Kỳ, khi giữ Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương cũng gởi thông diệp nhân ngày đản sinh của Khổng Tử (VHNS tháng 8 &9, 1965).

THÔNG-ĐIỆP
của
Thiếu-Tướng Chủ-Tịch Ủy-Ban Hành-Pháp Trung-Ương gởi Quốc dân Đồng-bào nhân ngày Lễ Thánh-Đản Đức Khổng-Tử
(ngày 28-9-1965)

Đồng-bào thân mến,

Hôm nay, ngày kỷ-niệm Thánh-Đản đức Khổng-Tử, chúng ta cùng nhau tỏ lòng thành kính tri-ân một bực Đại Thánh-Hiền Á-Châu đã từng gây ảnh-hưởng sâu xa trong đời sống tinh-thần và cơ-cấu xã-hội Việt-Nam từ ngàn xưa.

Đạo-lý do Ngài đề-xướng đã là nền móng của nền văn-hóa truyền thống hầu hết các dân-tộc Á-châu. Đó chính là đạo làm người, lấy đức *Nhân* làm căn-bản.

Điều này chứng tỏ về ưu thế của nhóm bảo thủ trong bộ phận văn hóa của chính quyền.

Nội dung tạp chí

Nội dung VHNS thường dựa vào mục đề như sau:

II. Văn chương
III. Khảo cứu
IV. Khoa học
V. Mỹ thuật
VI. Văn hóa các nước
VII. Phê bình thời sự
VIII. Tin tức văn hóa

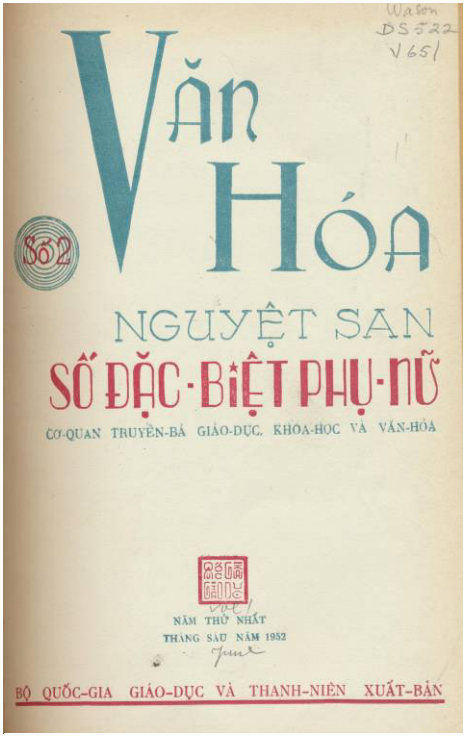

Sau 1955, mặc dù chính thể thay đổi, nhưng nội dung không mấy thay đổi. Chỉ có thêm mục mới là đăng những bài vở hay tài liệu viết bằng tiếng ngoại quốc.

Những mục đề này thể được tóm lược thành bốn phần:

Phần I: Thỉnh thoảng đăng những bài hiệu triệu quốc dân đồng bào, thông điệp của các vị lãnh đạo chính quyền trong ngày Tết, ngày đản sinh Khổng Tử, ngày sinh của Nguyễn Du, ngày Giáo chức , ngày Phụ nữ v.v... Phần này không ghi số trang.
Phần II: Bài vở nghiên cứu, khảo luận, biên khảo.
Phần III: Thi ca đăng hầu hết là thơ cổ điển như vịnh, họa, hành, Đường thi… Phần này không có gì đặc sắc trừ một số bài của Vũ Hoàng Chương, Đông Hồ, Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội…
Phần IV: Phụ trương. Gồm những bài viết bằng tiếng Anh, hay tiếng Pháp có liên quan đến văn hóa VN…

Văn Hóa Nguyệt San và NET

Văn hóa nguyệt san là một tạp chí với nhiều bài vở về nghiên cứu văn hóa giá trị nhưng ít người biết.
Trước 1975, nó không hề thấy bày trên sạp báo như các tạp chí khác.
Bởi vậy, rất khó khăn cho chúng tôi khi đi tìm những tài liệu để tham khảo hoặc trích dẫn.
Chúng tôi không thể tin cậy một số bài được phổ biến trên NET. Tại sao ?
Đây là những bài chúng tôi tìm thấy trên NET:
- Bài **Văn hóa đình làng** của giáo sư Nguyễn Đăng Thục (đăng trong số này). Tuy nhiên bài chỉ post một nửa, còn nửa kia có dính dáng đến chế độ VNCH thì không thấy!
- Bài "**Lịch sử và giai thoại bưu trạm Việt Nam"** của Hương Giang (VHNS số tháng 9-1964) thì trên NET đăng lại 100% nhưng không thấy tên Hương Giang, chẳng thấy trích dẫn hay nguồn từ đâu.
- Bài **Giá trị triết học tôn giáo trong truyện Kiều** của Thượng Tọa Thích Thiên Ân đăng trên Văn Hóa Nguyệt San số đặc biệt kỷ niệm Đệ nhị bách chu niên thi hào Nguyễn Du tháng 10&11 năm 1965 nhưng hầu như 90 % kể cả nhan đề của bài lại được ký bởi Thích nử Huệ Nguyệt !
Bạn có thể đọc bản gốc của Thượng tọa Thích Thiên Ân trên trang nhà hocxa.org
http://www.hocxa.com/TieuLuan/ThichThienAn_GiaTriTrietHocTonGiaoTrongTruyenKieu.php
Và bản của ni sinh Huệ Nguyệt đăngtrên trang nhà TuvienQuangDuc:
http://www.tuvienquangduc.com.au/tho/208triethoc-kieu.html
Để biết rõ bao nhiêu phần trăm "chôm" hay là chúng tôi đặt điều !!!
- Bài "Những nhà xưa ở Quảng Nam" của Nguyễn Bạt Tụy (VHNS số 59&60). Tuy nhiên, bài post bỏ nhiều đoạn, nhất là không đăng những hình vẽ, trong khi người viết viện dẫn hình vẽ rất nhiều lần !

Tại sao Sáng Tạo lại bị bức tử

"vào đầu năm 1960, Sáng Tạo tự ý ngưng lại vì xét thấy tình hình và hoàn cảnh không còn thích hợp, vì không khí tự do đang bị bao vây bằng hàng rào quyền lực mới. Chính quyền đã dùng những tên hề văn nghệ thay cho những người làm văn học nghệ thuật chân chính."
(Nguồn: www.nguoi-viet.com/)

Luật sư Trần Thanh Hiệp cho biết cái hàng rào quyền lực mới do từ những kẻ được chính quyền ưu đãi. Chúng ta hiểu ngay là ông nhắm vào những vị ngồi trong Nha văn hóa, với tờ báo là Văn Hóa Nguyệt San trong tay.
Cuối cùng, mặt trận ngã ngũ. Sáng Tạo bị knock-out và địch thủ Văn Hóa Nguyệt San vẫn ung dung tiến khỏe tiến mạnh với mấy chữ Nho in đậm trên bìa báo. (Thú thật tôi không hiểu là chữ gì) Và mỗi kỳ những bài thơ mà Mai Thảo gọi là "chơi chữ, thù tạc, diễm tình" vẫn tiếp tục "nở bề bộn như nấm dại cỏ độc".

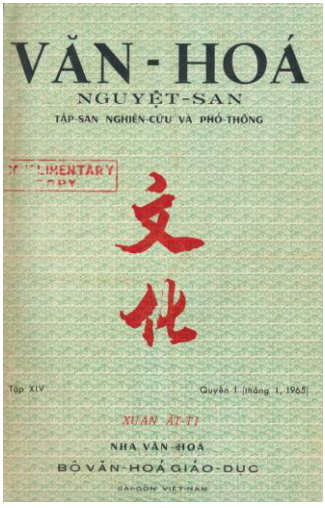

Vậy mà Sáng Tạo lại chết, và Văn Hóa Nguyệt San lại sống dài dài. Có người sẽ bảo: "Văn Hóa Nguyệt san là tờ báo của chính quyền. Chính quyền bỏ vốn và nuôi dưỡng." Nhưng Sáng Tạo không được tài trợ hay sao? Nhất là được tài trợ bởi Phòng Thông Tin Hoa Kỳ, ê hề dư dật. Hay như Hiện Đại của Nguyên Sa từ Phủ Tình báo trung ương của bác sĩ Trần Kim Tuyến hay như Nghệ Thuật của Mai Thảo do chính Phó Tổng thống Nguyễn Cao Kỳ giúp cả triệu đồng... vậy mà trước sau các tạp chí này lại không sống nổi...

Điều này chứng tỏ về giá trị của tạp chí. Chúng tôi xin mượn nhận định của tác giả Nguyễn Tuấn Cường trong bài Giới thiệu về tạp chí Văn Hóa Nguyệt San mà chúng tôi đăng lại ở trang sau. Tác giả Nguyễn Tuấn Cường sinh năm 1980 hiện là giảng sư đại học tại Hà Nội:

...Trong lịch sử báo chí Saigon giai đoạn 1955-1975, có lẽ VHNS chính là tờ báo thành công trên cả ba bình diện: tính đa dạng về nội dung; giá trị khoa học cao; thời gian tồn tại lâu dài. Với tư cách là cơ quan ngôn luận của Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, VHNS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của nó là nghiên cứu, giới thiệu và truyền bá những kiến thức văn hóa và giáo dục của Việt Nam và thế giới.

Đó là lý do thôi thúc chúng tôi phải thực hiện cho bằng được số báo này.

Giới thiệu tạp chí VĂN HÓA NGUYỆT SAN (Hà Nội, 5/1952 - 7/1954, Sài Gòn 4/1955 - 1974)

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG

Lời tòa soạn: Bây giờ, nửa thế kỷ trôi qua, chúng ta bình tâm nhìn về một giai đoạn văn học của miền Nam, đọc lại Sáng Tạo, đọc lại Văn Hóa Nguyệt San, để bồi hồi, để hãnh diện. Sáng Tạo vẫn hùng vĩ ở một cuộc đi tìm nghệ thuật mới. Văn Hóa Nguyệt San dù trở lại những cổ xưa, nhưng vẫn là một bảo tàng viện về nghiên cứu văn học, văn hóa vô giá mà chúng ta không thể không phủ nhận được. Chúng tôi xin đăng lại bài viết về Văn Hóa Nguyệt san của Nguyễn Tuấn Cường mà chúng tôi tìm đước trên NET (với sự chấp thuận của tác giả). Cần ghi nhận là tác giả Nguyễn Tuấn Cường sinh năm 1980, giảng sư đại học tại Hà Nội. (TQBT)

VHNS, bộ cũ, số 1, ra tháng 2/1952

Tờ *Văn hóa nguyệt san* là tờ báo do Nha Văn hóa thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục [1] của hai chính phủ *Quốc gia Việt*

Nam (The State of Vietnam, 1949-1955) và *Việt Nam Cộng Hòa* (The Republic of Vietnam, 1955-1975) phụ trách. Tờ báo được phép hoạt động theo nghị định số 331-Cab/SG ngày 5/5/1952 của Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Tờ báo này có hai bộ, tạm gọi là "bộ cũ" (hoặc "loại cũ", 5/1952-1954) và "bộ mới" (hoặc "loại mới", 4/1955-1974) **[2]**.

Về bộ cũ, "Để liên-lạc một cách sâu xa với toàn-thể quốc-dân từ Nam chí Bắc và để góp phần xây dựng một nền văn-hóa mới, hoàn toàn Việt-Nam, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã cho xuất-bản tại Hà-Nội tập VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN từ tháng 5 năm 1952. Từ ngày đó, tạp-chí V.H.N.S. hàng tháng vẫn ra đều đều. Đến hồi tháng 7 năm 1954, vì cuộc biến-chuyển ở Bắc-Việt, bộ Q.G.G.D. di-chuyển sở Văn-Hóa vào Sài-Gòn, nên tập V.H.N.S. phải tạm đình-bản trong một thời gian" (VHNS, bộ mới, số 1, 4/1955, tr. 147). Bộ cũ ra số đầu vào tháng 5/1952, số cuối vào tháng 7/1954, tổng cộng 18 số, in tại Hà Nội, nhà in Việt Nam số 93 Hàng Bông; hoặc tại nhà in Việt Nam, số 33 Lý Quốc Sư, Hà Nội.

VHNS, bộ mới, số 1, ra tháng 4/1955

VHNS bộ mới (1955-1974) được xuất bản tại Saigon, hoàn toàn độc lập với chính quyền Bắc Việt Nam (Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa) thời bấy giờ. VHNS "bộ mới", hoặc "loại mới", ra số đầu vào tháng 4/1955, đến số cuối năm 1974. Chủ nhiệm tờ báo ban đầu là Nguyễn Khắc Kham (Giám đốc Nha

Văn hóa), Chủ bút là Thái Văn Kiểm (hiệu Tân Việt Điểu); từ số 70, 5/1962 (tập XI, quyển 5) thì Chủ nhiệm là Nguyễn Đình Hòa, người mới lên chức Giám đốc Nha Văn hóa từ tháng 4/1962, sau đó Nguyễn Đình Hòa là Chủ nhiệm kiêm Chủ bút; từ năm 1967, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút là Giám đốc Nha Văn hóa Trịnh Huy Tiến; từ 1971, Chủ nhiệm kiêm Chủ bút là Giám đốc Nha Văn hóa Tăn Văn Hỉ (tức Lạc Thiện Tăng Văn Hỉ, ở trên tạp chí viết là "Tăn"). Tòa soạn tại số 266 đường Công Lý, Saigon; sau đổi sang số 8 đường Nguyễn Trung Trực, Saigon. Tờ báo này từ năm 1968 đổi thành *Văn hóa tập san* (viết tắt: VHTS), từ thời điểm đó ra báo càng thưa thớt, mỗi năm ra từ 2 đến 5 số, bởi không còn là "nguyệt san" nữa.

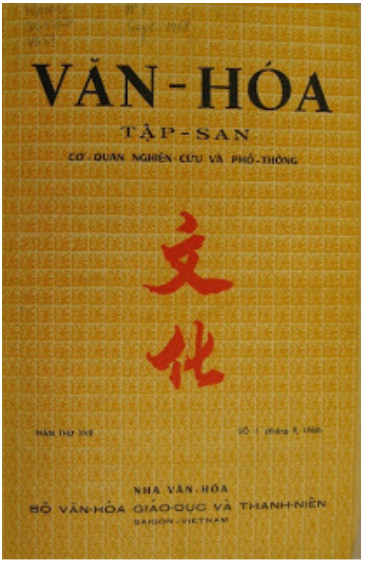

Đổi tên thành Văn Hóa Tập San từ 1968

Dù nhan đề là "nguyệt san" nhưng kỳ thực tờ báo này ra không đều đặn theo từng tháng, có khi vài ba tháng mới ra một số. Việc đánh số cho mỗi lần xuất bản của tờ VHNS rất phức tạp và thường xuyên thay đổi. Từ năm 1955-1963, tờ báo được đánh số liên tục từ số 1 (4/1955) đến số 88 (12/1963), tương ứng với 88 cuốn tạp chí. Từ số 69 (tháng 3-4/1962) trở đi, bên cạnh đánh theo Số, bắt đầu thêm cách đánh theo Tập và Quyển

[3]. Tập có nhiều Quyển, mỗi năm có nhiều Quyển nhưng tính chung một Tập, Tập có khi gọi bằng "Năm thứ", Quyển có khi gọi bằng "Số". Nhiều trường hợp tạp chí ghép 2 số vào một cuốn, cho nên được 58 số nhưng chỉ có 46 cuốn. Như vậy tổng cộng tờ *Văn hóa nguyệt san* có 88 + 46 = 134 cuốn (đóng rời, mỗi cuốn thường có khoảng 150-250 trang), nếu tính theo đơn vị "số"/"quyển" được tạp chí tự đánh số thì là 88 + 58 = 146. Mỗi số báo in 2.000 bản **[4]**, từ năm 1969 trở đi in 1.500-1.600 bản. Từ số 69 trở đi cũng bắt đầu có thêm Mục lục bằng tiếng Pháp và tiếng Anh, đồng thời cũng bắt đầu đăng tải đều đặn các bài khảo cứu bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. Số cuối cùng của tờ báo này, *Văn hóa tập san*, năm thứ 23, số 2 năm 1974 ra trong khoảng từ sau ngày 20/6 đến trước khoảng cuối tháng 8/1974 **[5]**. Như vậy, nếu tính tổng số cả "bộ cũ" (1952-1954) và "bộ mới" (1955-1974) thì VHNS có 18 + 134 = 152 "cuốn" (đóng rời), tương ứng với 18 + 146 = 164 "số"/"quyển" tạp chí.

Về *mục lục tổng quát* của tờ báo, bản thân tờ báo đã biên soạn các bản tổng mục lục sau:

- *Mục-lục tổng-quát Văn-hóa Nguyệt-san (loại mới, 1955-1960, số 1-57)*, do Nguyễn Khắc Xuyên biên soạn. Gồm 3 phần: mục lục phân tích, mục lục các tác giả, mục lục các tranh ảnh; in liên tục trong bốn số VHNS từ số 63 đến số 66 (số 63, 8/1961, tr. 979-1007; số 64, 9/1961, tr. 1181-1192; số 65, 10/1961, tr. 1367-1398; số 66, 11/1961, tr. 1590-1622).
- *Mục lục Văn-hóa Nguyệt-san 1962-1967*, Đỗ Văn Anh và Nguyễn Đức Soạn biên soạn. Gồm 2 phần: mục lục theo tác giả, mục lục phân tích; in trong toàn số VHTS năm thứ XXI, số 3 (năm 1972), gồm 184 trang.

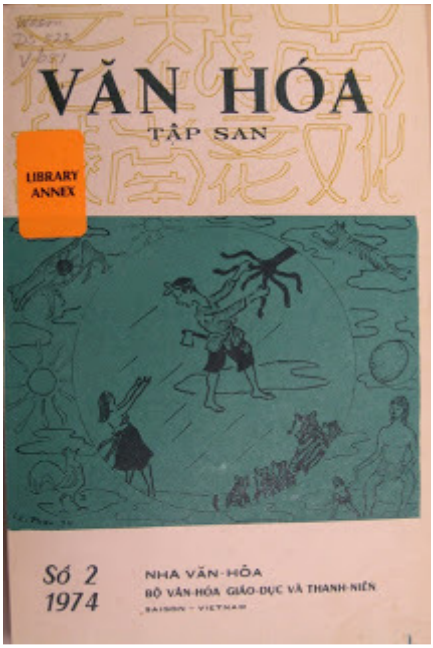

Số cuối, ra khoảng tháng 6-8/1974

Về nội dung, VHNS (bộ mới) tập trung vào ba mảng nội dung lớn: 1). nghiên cứu khoa học, 2). tin tức văn hóa, giáo dục và chính trị. 3). sáng tác văn học nghệ thuật. Trong đó nổi bật là mảng nghiên cứu khoa học tương đối toàn diện bởi quy tụ được rất nhiều bài viết có chất lượng khoa học cao về hầu hết mọi lĩnh vực văn hóa học thuật đương thời, gồm cả cổ học và các khoa học hiện đại, cả khoa học xã hội nhân văn và khoa học tự nhiên, mặc dù có ưu ái đối với khoa học xã hội nhân văn. Những tác giả thường xuyên của VHNS cũng chính là những học giả thời danh về nhiều lĩnh vực văn hóa học thuật (Thái Văn Kiểm (tức Tân Việt Điểu), Nguyễn Đăng Thục, Bửu Cầm, Phạm Văn Diêu, Vương Hồng Sển, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Bạt Tụy, Nguyễn Khắc Kham, Nguyễn Đình Hòa, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Khắc Ngữ, Phạm Văn Sơn, Á Nam Trần Tuấn Khải, Tô Nam Nguyễn Đình Diệm, Nghiêm Toản, Phan Khoang, Tu Trai Nguyễn Tạo, Nguyễn Văn Trung, Hồng Liên Lê Xuân Giáo…). Nội dung nghiên cứu khoa học trong VHNS đôi lúc quá chuyên sâu, dẫn đến việc

thu hẹp đối tượng độc giả, như lời Ban chuyên viên Nha Văn hóa năm 1967: "[…] cho tới nay Văn-Hóa Nguyệt-San đã chủ trương thiên hẳn về môn cổ học thâm cứu và những vấn đề quá chuyên môn, do đó những bài vở in ra có giá-trị của những tài liệu tham khảo, chỉ giúp ích cho một số ít người cần tra cứu mà thôi. Vì thế có lẽ mới có tình trạng gần như độc chiếm của một số tác giả" (VHNS, năm thứ XVI, quyển 1-2, tháng 9-10/1967, tr. IX). VHNS cũng có nhiều cố gắng giới thiệu những vấn đề và thành tựu khoa học đương đại trên thế giới vào Việt Nam.

Mảng tin tức văn hóa, giáo dục và chính trị cũng tương đối toàn diện, bao quát được tình hình quốc nội đương thời, cũng có điểm tin nước ngoài nhưng không nhiều; mảng này bị lãng quên trong giai đoạn 1964-1966, rồi lại được khôi phục từ năm 1967. Mảng văn học nghệ thuật thì không có gì nổi bật, chiếm ít dung lượng tờ báo, chủ yếu đăng thơ, một số dịch phẩm văn học.

Trong lịch sử báo chí Saigon giai đoạn 1955-1975, có lẽ VHNS chính là tờ báo thành công trên cả ba bình diện: tính đa dạng về nội dung; giá trị khoa học cao; thời gian tồn tại lâu dài **[6]**. Với tư cách là cơ quan ngôn luận của Nha Văn hóa, Bộ Quốc gia Giáo dục, VHNS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của nó là nghiên cứu, giới thiệu và truyền bá những kiến thức văn hóa và giáo dục của Việt Nam và thế giới.

Hà Nội, tháng 8/2010

---

[1] Qua các chính quyền VNCH, Nha Văn hóa lần lượt thuộc Bộ Quốc gia Giáo dục, Bộ Văn hóa Giáo dục, Tổng bộ Văn hóa Xã hội, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa. Sau khi Mai Thọ Truyền, Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa mất (17/4/1973), Nha Văn hóa lại thuộc về Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.

[2] "Tạp-chí "Văn-Hóa Nguyệt-San" do Nha Văn-Hóa (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục) phụ-trách biên-soạn và xuất-bản, chiếu nghị-định số 332-Cab/SG ngày 5-5-1952, đã ra mắt bạn đọc tại Hà-Nội (số 1, loại cũ) từ tháng 5 năm 1952 và tại Sài-Gòn (số 1, loại mới) từ tháng 4 năm 1955" (VHNS, số 69, 3-

4/1962, mục *Kính cáo bạn đọc*, trang đầu không đánh số).

[3] "Tính đến năm 1962, V.H.N.S. đã được 11 năm, sẽ kết-thành 11 tập, mỗi tập tối-đa có 10 số liên-tiếp. Nay tạp-chí V.H.N.S. kể từ số 69 trở đi, sẽ in rõ ngoài bìa và ở trong ruột mỗi số xuất-bản thuộc về tập nào, ăn vào năm nào, để giúp bạn đọc khi đóng thành tập khỏi nhầm lẫn về số và tập. Mục-lục đầy-đủ về mỗi số sẽ in ở phần đầu trong tạp-chí để bạn đọc xem thấy rõ ngay" (VHNS, số 69, 3-4/1962, mục *Kính cáo bạn đọc*, trang đầu không đánh số).

[4] "Từ năm 1955 tới năm 1968, Nha Văn Hóa đã xuất bản 112 số Văn Hóa Nguyệt San, mỗi số in 2000 cuốn. Những số này đã bán hết." (VHTS, năm thứ XXII, số 1 (năm 1973), tr. 202).

[5] Hiện chưa khảo cứu được chính xác thông tin về thời điểm ra đời của VHTS số 2 năm 1974. Nhưng có thể suy đoán như sau: mục *Tin tức Văn hóa Giáo dục và Thanh niên* trong số báo này có ghi sự kiện "Thành phần phái đoàn lực sĩ Việt Nam dự Đệ Thất Á Vận Hội" (tr. 195), trong đó viết: "Phái đoàn lực sĩ Việt Nam Cộng Hòa tham dự Đệ Thất Á Vận Hội ở Teheran (Ba Tư) vào **cuối tháng 8 sẽ** gồm 17 người, kể cả nhà dìu dắt. Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên cùng Ủy Hội Quốc Gia Thể Thao Thế Vận và các Tổng Cục trong phiên họp hôm **20-6** tại Bộ **đã** quyết định […]" (chữ in đậm do tôi nhấn mạnh - NTC). Vậy số báo này phải in sau ngày 20/6/1974, và trước giai đoạn cuối tháng 8/1974.

[6] VHNS có thời gian tồn tại dài hơn cả tờ *Bách Khoa* (15/1/1957 - 20/4/1975), nhưng xét về độ dày dặn thì không bì được với *Bách Khoa.*

Nguồn: *nguyentuancuonghn.blogspot.com*

(trích từ Văn Hóa Nguyệt san Bộ mới số 8 tháng 1-56)

ĐÍNH CHÍNH CỔ-VĂN

AI LÀ TÁC-GIẢ

Câu « Phất phơ cành trúc la đà » ?

DƯƠNG-THIỆU-CƯƠNG

Từ trước tới giờ, tôi nhận thấy có nhiều người hoặc đã viết lên báo chương hoặc đã ngâm đọc sai lầm câu này và cũng không biết tác giả là ai.

Người ta thường viết ra là :

« Phất phơ cành trúc la đà.
Tiếng chuông Thiên-mụ canh gà Thọ-xương.
Mịt-mùng khói tỏa ngàn sương,
Dịp cầu An-Thái, mặt gương Tây-Hồ »

Và cho là câu tức cảnh xứ Huế. Hiểu như vậy là lầm, vì ở Huế làm gì có An-Thái và Tây-Hồ. Cái lầm đó có lẽ do hai tiếng Thiên-mụ mà có người nhân lúc cao hứng ở nơi sông Hương núi Ngự đã thay cho Trấn-Võ để ngâm-nga trong lúc đối cảnh sinh tình. Vì thế mà câu đó thành ra sai lạc đi, không còn đúng với nguyên văn nữa.

Nguyên bài này là bài « Hà thành tức cảnh » nguyên văn như sau :

Hà - thành tức cảnh

Phất phơ cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn-Võ canh gà Thọ-xương.
Mịt-mùng khói tỏa ngàn sương,
Dịp chày An-Thái, mặt gương Tây-Hồ.

Trấn-Võ là đền Trấn-Võ hay đền Quan-Thánh ngoài Hà nội. Huyện Thọ xương xưa kia cũng ở gần Hà-nội, An-Thái tức là làng Bưởi. Nhưng tại sao lại « dịp chày An-Thái » ? Nguyên An-Thái là một làng chuyên làm giấy bản và giấy moi. Người dân làng ngày ngày dùng chày đã vào cây dó đặt trong cối đá để lấy bột làm giấy ; tiếng động phát ra huỳnh-huỵch. Hồi xưa, ai đã có dịp qua thăm làng

Bưởi hẳn biết rõ. Còn Tây-Hồ thì tức là Hồ-Tây ở ngay trước mặt đền Trấn Võ.

Bài « **Hà-thành tức cảnh** » này là của cụ Nghè Dương Khuê, tự Vân-Trì, người làng Vân-đình, tổng Phượng-bình, huyện Sơn-lãng, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-đông, ngoài Bắc-Việt. Cụ đỗ Tiến-sĩ khoa Mậu-thìn đã từng giữ chức Tổng-đốc Nam-định dưới Triều Tự-đức. Cụ cùng với em ruột là cụ Dương-Lâm, đỗ Thủ-khoa, chẳng những nổi tiếng về Hán-học mà văn thơ quốc-âm càng được người đời truyền tụng. Những nhà văn-học đất Bắc không ai là không biết tiếng cụ. Về Việt-văn cụ sở trường nhất về lối văn hát ả-đào. Chúng tôi sẽ in sao lục những bài chưa được mấy người biết để lần lượt cống hiến các bạn làng văn.

Lấy tư cách là cháu gọi cụ bằng ông nội, tôi xin đính chính bài « **Hà thành tức cảnh** » cho đúng với nguyên-văn.

(trích từ Văn Hóa Nguyệt san Bộ mới số 8 tháng 1-56)

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

VĂN HÓA ĐÌNH LÀNG

(Văn Hóa Nguyệt San quyển 12 tháng 12, 1965)

Như chúng ta biết cơ cấu tổ chức căn bản của xã hội nông dân Việt Nam là cái Làng do chữ Lang là bộ lạc cổ xưa để lại. Lang vốn là một thị tộc, góp thị tộc lại thành Làng. Làng là đơn vị xã hội công cộng nguyên thủy sót lại, cho nên nguyên tắc tổ chức căn cứ vào tinh thần dân chủ công cộng nguyên thủy.

Trong làng ấy, tất cả sinh hoạt tinh thần và vật chất công cộng đều tập trung chung quanh cái "nhà chung" gọi là Đình làng, hay là cái Đình. Cái Đình trong tâm hồn nông dân có một hình ảnh thân mật, một ý nghĩa linh động như thế nào, thì chỉ xem như nó phản chiếu qua những câu ca dao sau đây đủ biết:

Đêm qua tát nước đầu Đình
Bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen
Em được thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà…

Lại như:

Trúc xinh trúc mọc đầu Đình
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

Đã thấy hình ảnh cái Đình đã in sâu trong tâm khảm người nông dân Việt, luôn luôn được nhắc nhở đến. Các nhà văn hóa Pháp trước đây đã sớm nhận thấy, như P. Giran viết:

"Cái Đình là nơi thờ thần bảo hộ mỗi làng, chính là trung tâm đời sống công cộng của đoàn thể; chính ở đấy có những hội đồng kỳ mục, chính ở tại đấy họ giải quyết các vấn đề hành chính và tư pháp nội bộ; chính ở tại đấy có những cuộc tế lễ, tóm lại tất cả hành vi sinh hoạt xã hội Việt Nam đều diễn ra ở đây.
"Thần bảo hộ hay Thành hoàng đại biểu linh động tổng số những kỷ niệm chung, những nguyện vọng chung. Ngài hiện thân cho tục lệ, luân lý và đồng thời sự thưởng phạt trừng giới; chính Ngài thưởng phạt khi nào dân làng có người phạm lệ hay tôn trọng lệ làng. Sau cùng Ngài còn là hiện thân đại diện cho cái quyền tối cao bắt nguồn và lấy hiệu lực ở chính xã hội nhân quần. Hơn nữa Ngài còn là môi giới của tất cả phần tử của đoàn thể, Ngài kết thành khối, như là một thứ nhân cách tinh thần mà tất cả thuộc tính cốt yếu đều có thấy ở mỗi cá nhân." (trang 334-335) (P. Giran, *Magie et religion annamites*, Paris 1912)

Và J.Y.Claeys cũng viết: "Chắc hẳn qua cái Đình người ta có thể nghiên cứu chắc chắn hơn cả về những tập tục nhiều khi rất phức tạp, thường là cảm động; luôn luôn mới lạ, biểu lộ đặc trưng đời sống tinh thần của xã thôn Việt Nam". (J.Y.Claeys, *Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa*, Hanoi 1934)

Vậy Đình là linh hồn của Làng, hưng thịnh cũng vì hướng Đình, suy bại cũng vì hướng Đình. Muốn biết vận mệnh của một Làng, kẻ hay người dở, tính tình nhân sự của nó hãy coi hướng Đình. Đủ biết vai trò của Đình trọng đại đối với dân làng đến thế nào. Chung quanh Đình là Chùa thờ Phật, là Văn chỉ thờ chư hiền Nho giáo, xa xa là Điện là Miếu thờ chư vị lão giáo. Duy Đình thờ Thành hoàng của làng là tín ngưỡng chung bắt buộc tất cả dân làng. Đủ tỏ Thần đạo là tôn giáo chính, bản lai của dân tộc. Vậy Đình trước hết là nơi thờ tự Thành hoàng, vị thần chung của toàn thể dân làng tín ngưỡng chung thờ, ngoài tín ngưỡng cá nhân riêng hoặc Phật giáo hoặc tín đồ Phật tử, hoặc Lão giáo hoặc tín đồ Vật linh, Chư vị, Thần tiên, hoặc Nho giáo của tín đồ Văn học, Tư văn. Thần đạo mới là công giáo của một làng vậy. Thứ đến Đình còn là

nơi hội họp việc làng, bầu cử ngôi thứ trong ban kỳ mục để cai quản tất cả công việc chung, từ việc sinh tử giá thú của cá nhân, cho đến việc phạt tạ, xử án vi cảnh. Bảo vệ thuần phong mỹ tục của đoàn thể, việc an ninh trật tự đến việc phân chia điền địa hoa màu. Tóm lại Đình là một công sở của làng như tòa đô sảnh của một đô thị ngày nay.
Đình còn là nơi hội hè, sau khi tế lễ, các đại biểu của làng từ đàn anh đến đàn em ăn uống, chia phần lộc thánh có ý nghĩa thiêng liêng vì "một miếng ở làng còn hơn một sàng xó bếp". Sau khi ăn uống rồi, thường có các cuộc biểu diễn văn nghệ bình dân, ca hát, đánh cờ, đánh bạc tất cả các trò tiêu khiển tập thể của nông dân. Ngày thường, sân Đình còn là nơi họp chợ làng, hành lang có khi dùng làm trường học làng, Đình trung còn là nơi nghỉ chân của vua quan triều đình đi tuần thú dừng chân v.v…

Nay hãy tuần tự xét cứu các phương diện văn hóa dân tộc của Đình làng như sau:

NGUYÊN LAI CỦA ĐÌNH LÀNG

Cũng như chữ Làng do danh từ Lang cổ xưa để lại, Đình là cái nhà thờ tổ chung cho các thị tộc cũng phải có từ thời cổ xưa, như chúng ta vẫn thấy hiện nay ở các nhóm đồng bào miền núi, gọi là Mường hay đồng bào Thượng, dòng dõi Việt Nam cổ thuộc thời chủng tộc Anh-đô-nê-diêng, Mã-lai-nê-diêng. Theo Nguyễn Văn Huyên nghiên cứu về kiểu nhà sàn cao cẳng ở Đông Nam Á châu (*Introduction à l'étude de l'Habitation sur Pilotis dans l'Asie du Sud-Est*, Paris,1934), kết luận về kiến trúc Đình Yên sở cho là giống hệt với kiến trúc nhà cửa dân Minangkabas đảo Sumatra.
L.Bezacier trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O) viết về cái Đình rằng:
"Cái Đình với cái Chùa là một trong những kiến trúc nhiều ý nghĩa nhất ở Bắc Việt. Nguyên lai của nó chưa rõ lắm. Có khi muốn cho là ở Tàu. Sách *Ying Tsao fa che* nói rằng kiến trúc ấy có ở bên Tàu từ thời Hán. Đình là một nơi yên cư của dân.

Chữ Đình nghĩa là dừng chân hay ở lại, phán xét hay xếp đặt".
Như thế chẳng chứng minh gì về nguyên lai Tàu cả, chúng ta có khuynh hướng tin rằng nguyên lai của nó là Anh-đô-nê-diêng.
Nên để ý rằng đấy là cái kiến trúc độc nhất của Việt Nam xây dựng trên cột. Chúng ta không thấy có sử kiện nào khác với nguyên tắc ấy. Ở Tàu, phương pháp kiến trúc ấy hình như người ta không biết. Và cái Đình của Tàu thì xây dựng ngay trên mặt đất. Trái lại tất cả kiến trúc Anh-đô-nê-diêng đều xây trên cột. Hơn nữa chúng ta thấy ở tất cả dân tộc Anh-đô-nê-diêng gồm cả dân Mọi, kiểu nhà chung trên cột là nơi để hành khách dừng chân yên nghỉ theo nghĩa đen của chữ Đình.
Chúng ta cũng lại thấy lối kiến trúc ấy trên mặt trống đồng Đông Sơn. Kiểu mẫu rõ ràng là Anh-đô-nê-diêng như ông Golouben đã chứng minh, cho đến khi nào có thêm tài liệu khác. Hiện nay kiến trúc này như đã đem vào Tàu do tay các nhà chinh phục đời Hán, khi dân Hán đô hộ phương Nam nước Tàu với Bắc Việt ở những thế kỷ đầu kỷ nguyên.
Vả lại đấy không phải một ảnh hưởng Việt Nam hay Anh-đô-nê-diêng độc nhất mà chúng ta nhận thấy ở các kiến trúc Tàu." (L.Bezacier, *Essais sur l'art annamite*, Hanoi, 1944)

Vậy kiểu mẫu kiến trúc Đình làng phải tìm nguyên lai ở văn hóa Đông Sơn trên đặc trưng kỹ thuật trống đồng hay Đồng Cổ. Và như các nhà khảo cổ đã chứng minh, văn hóa Đông Sơn Trống đồng có trước khi văn hóa Trung Hoa của Hán tộc tràn xuống miền Nam nước Tàu, vượt dãy Ngũ lĩnh du nhập vào cõi đất Lĩnh Nam gồm Phiêu Ngung (Quảng Châu ngày nay), Giao Chỉ (Bắc Việt), Nhật Nam (Bắc Trung Việt).
Ông Nguyễn Văn Khoan có tả đặc chất một ngôi Đình như sau:

"Đình là đền thờ Thành hoàng làng. Đình được xây cất ở một nơi hơi xa cách với nhà ở. Nó thường gồm một bộ những gian nhà khá rộng có thể chứa được bàn thờ thần, đồ thờ, và chỗ để cho nhân dân đến hội họp trong những ngày lễ.

Nói chung, Đình trước hết gồm có một tòa nhà hình chữ T

ngược, mà đường chính giữa dựng ngược là cung điện còn đường ngang là nhà tế. Gian ấy gọi là hậu cung hay đình trong. Trước mặt có một gian nhà khác. Gần dài như gian hậu cung độ 3, 5 hay 7 hàng cột tùy theo từng làng giàu hay nghèo. Chính ở gian này gọi là Tiền tế hay Đình ngoài mà các kỳ mục mặc áo thụng xanh làm lễ thần vào ngày lễ chính thức. Giữa hậu cung và Tiền tế có một cái sân ngăn cách.

Kế nhà Tiền tế, ở đàng trước có hai hàng nhà dọc xây ở bên trái và bên phải đối diện nhau, đấy là 2 bên hành lang. Chúng dài chừng 3 đến 7 hàng cột, có khi nhiều hơn. Chính ở tại hai bên hành lang ấy người ta sửa soạn việc tế lễ: nào đồ sinh tế trâu, bò, lợn, gà và xôi cúng, cùng là dọn cỗ bàn ăn ở Đình.

Sân Đình có thể có cửa ba cánh đồ sộ đóng lại giữa khoảng đầu hồi hai hành lang. Thường thì sân Đình bỏ ngỏ, và cửa ra vào chỉ có bốn cột xây có khi nối với nhau bằng những bức tường.

Trong hậu cung có bàn thờ thần, hoặc là tượng hay thói thường là một cái Ngai hay Ỷ, phủ lụa đỏ hay vàng, ở trên có đặt một chiếc mũ quan và đôi ủng. Linh hồn hay vía thần được biểu hiệu bằng sắc phong của nhà vua, mà người ta đựng trong hòm sắc sơn son thiếp vàng. Hậu cung luôn luôn đóng kín ngày thường ngăn cách với gian Tiền tế bằng những cánh cửa đặc hay lủng, chỉ được mở vào ngày lễ. Vì thế mới gọi hậu cung là cung cấm, chỉ có người kỳ mục làm chức cai đám hay tế đám với người thủ từ có quyền ra vào mà thôi.

Ở khoảng hàng cột chính giữa gian Tiền tế và ngay trước mặt hậu cung có dựng cái hương án bằng gỗ trạm và sơn, ở trên mặt có bầy đồ thờ: những đỉnh trầm, cây nến, đèn treo, ống bình nhang, bình cắm hoa, cờ quạt, lộ bộ và bát bửu. (Bát bửu: đàn sáo, lẵng hoa, thư kiếm, bầu rượu, túi thơ, thơ, bút, khánh, quạt).

Ở các gian giữa các hàng cột khác, đất được kê cao lên thành một cái bục sàn bằng gỗ hay nền xây. Trên nền ấy có trải chiếu, các vị bô lão đứng với kỳ mục vào những ngày lễ và hội đồng.

Ở gian Tiền tế cũng thế: gian hàng cột giữa dành cho việc thờ cúng nghi lễ. Trên các bục là các người không thuộc hạng bô lão và kỳ mục đứng dự lễ.

Trong các Đình thờ nam thần thường thấy có một con ngựa gỗ

sơn đỏ hay trắng kích thước bằng ngựa thật, đặt trên cái khung gỗ có bánh xe. Nó được đặt ở một trong các gian trên, hay ở một gian riêng biệt của nó. Khi nào Đình thờ nữ thần thì con ngựa kia được thay thế bằng cái võng gai điều mắc vào cái đòn trạm trồng ở hai đầu. Cái đòn ấy đặt trên cái giá ba chân chéo, lợp mái tre đan theo hình mai rùa.

Ngày lễ lớn, ngựa được đóng yên cương rực rỡ, cáng được kết lụa và phủ màn the màu.

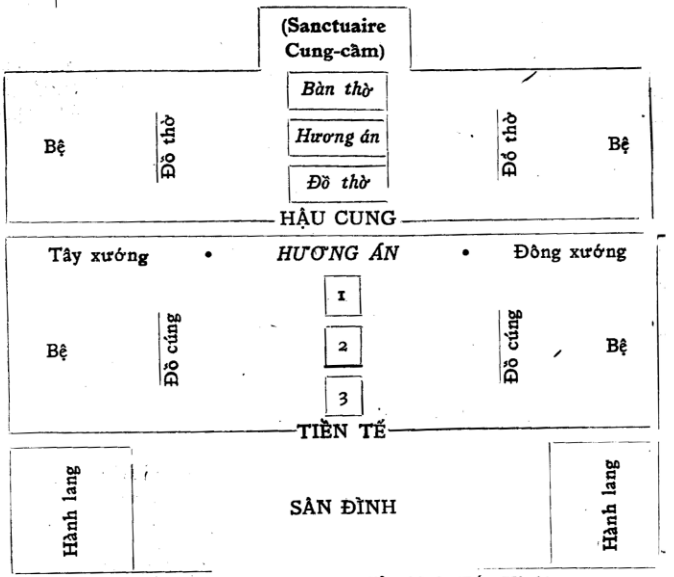

Lược đồ một Đình làng điển-hình (Bắc-Ninh)

Ở trong ấy ngụ linh hồn có thần linh. Người ta rước ra khỏi Đình trong cuộc rước long trọng đi theo xe thần, ngựa được dắt đi bằng dây lụa, võng cáng được các cô con gái đồng trinh khiêng.

Xe của thần tức là kiệu cũng thuộc vào bộ đồ lễ là một cái ngai hay long đình làm bằng gỗ chạm và sơn son thếp vàng. Có từ 8, 12 đến 16 người đàn ông khiêng trên cái khung chữ

nhật bằng gỗ chạm rồng, sơn son thếp vàng do các đòn hợp thành. Đấy là yếu tố chính trong cuộc rước."
(Nguyễn Văn Khoan, *Essai sur le Đình*, BEFEO, t.30 p.107-139)

ĐÌNH VỚI TÍN NGƯỠNG NÔNG DÂN VIỆT NAM: THẦN ĐẠO

Đình là trung tâm tín ngưỡng của làng, điều ấy đã hiển nhiên. Nhưng tín ngưỡng ấy là tín ngưỡng gì, như thế nào, từ đâu xuất hiện, đấy là những vấn đề quan hệ mật thiết đến văn hóa của một nhóm người sống thành đoàn thể. Nguyễn Văn Huyên, sau khi đã nghiên cứu công phu về các hội hè ở Đình làng (Les fêtes de Phù Đổng – Hanoi 1948, Chants et danses d'Ailao aux fêtes de Phù Đổng (Bắc Ninh) trong BEFEO, t.39; Contribution à l'étude d'un génie tutilaire annamite Li Phuc Man trong BEFEO t.38) có kết luận về cái loại tôn giáo Đình làng đối với nông dân Việt Nam như sau:

"toute la commune y participe dans le bonheur comme dans le malheur. Il a été transmis sans doute presque sans modification depuis plusieurs siècles. Toutes les forces vives de la communauté s'y concentrent et s'y perdent. Elles ont contribué à donner à ce culte une armature plus solide que celle d'une religion ordinaire" (Nguyễn văn Huyên, *La civilisation annamite,* Hanoi 1944, p.101)

"Tất cả làng tham gia vào đấy (các hội tế lễ ở Đình làng) trong hạnh phúc cũng như trong đau khổ. Tín ngưỡng ấy được truyền tụng chắc hẳn không có chi thay đổi trải hàng mấy thế kỷ. Tất cả năng lực hoạt động của đoàn thể công xã đều tập trung vào đấy và tan biến vào đấy. Những năng lực ấy đã đem cho sự sùng bái kia một khuôn khổ tổ chức vững chắc hơn cả khuôn tổ chức của một tôn giáo thông thường". (Nguyễn Văn Huyên, *Văn Minh Việt Nam,* Hanoi 1944)
Sau khi thiết lập địa đồ lịch sử các Đình thờ Thành hoàng làng kể từ thời tiền sử Việt Nam, ông Nguyễn Văn Huyên đã rút ra

một kết luận về duyên cách xa xăm của tôn giáo xã thôn. Ông viết: "Người ta có thể giả thiết rằng những miền thờ các vị thần ấy đều là những đất chiếm cứ đầu tiên bởi người Việt đi từ phương Bắc xuống hay từ bờ biển lên để tìm đất phù sa màu mỡ. Cái giả thuyết ấy được chứng nhận bằng những di tích lịch sử cổ xưa người ta đã có thể khám phá ở các địa hạt như: Phú Thọ, Vĩnh Yên trước hết, Ninh Bình, Bắc Ninh về sau với đền thờ các vua chúa quốc tộc đầu tiên như Hùng Vương (Phú Thọ), lăng Thái Thú Sĩ Vương (Bắc Ninh), nhà mồ Nghị Vệ (Bắc Ninh), chùa Khám hay Ngọc Khám (Bắc Ninh), Bút Tháp (Bắc Ninh), Khương Tự (Bắc Ninh), thành Cổ Loa (Phúc Yên), động Hoa Lư (Ninh Bình), đấy là sào huyệt đầu tiên của người Việt." (Nguyễn Văn Huyên, *Etude d'un génie tutilais Annamite,* p.15-16, E.F.E.O., Hanoi, 1939)

Như thế đủ tỏ cái tục sùng bái Thành hoàng hay là Thần đạo vốn là một tín ngưỡng cố hữu của dân tộc vậy. Nay hãy theo ông Nguyễn Văn Khoan trong khảo luận "*Essai sur le Đình et le culte du génie tutélaire des villages au Tonkin*, B.E.F.E.O. t.30 p.107-139" để định vị trí cho những tục sùng bái ở Đình trong toàn bộ hệ thống tín ngưỡng của người Việt, hết sức phức tạp. Người Việt sùng bái Trời Đất, Thần linh trong ấy, Phật, vong hồn, anh hùng và danh nhân. Ông Khoan phân ra làm ba nhóm các loại sùng bái:

Nhóm thứ nhất gồm:
(a) Sùng bái chính thức: thờ Trời Đất, Thần Nông, Khổng Tử.
(b) Sùng bái nông thôn: thờ Thành hoàng làng, thổ thần, Phật.
(c) Sùng bái gia đình: thờ Tổ tiên, ông Táo quân.
Những sự thờ cúng ấy là phổ thông thường xuyên, có những ngày lễ nhất định. Chủ lễ do nhà nước hay đoàn thể chỉ định: Quan lại và kỳ mục trong làng tế Trời Đất, Thần nông, Thành hoàng. Sư vãi lễ Phật, trưởng tộc hay gia trưởng lễ tổ tiên. Đền được xây cất và giữ gìn với tiền của chính phủ khi nào thuộc về sùng bái quốc gia như Văn miếu, xã tắc, tịch điền. Nếu là sùng bái nông thôn thì quỹ làng phải đài thọ.
Các ngày lễ đã chỉ định trong "Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ" đối với sùng bái chính thức, và đối với sùng bái nông thôn đã có lệ làng quyết định. Sùng bái tổ tiên thì do sách "Gia

lễ" của Chu Hy quy định, trong đã có một chương trình sùng bái táo quân. Thí dụ ngày lễ Khổng Tử mỗi năm 2 lần, ngày đinh đầu xuân và thu, còn ngày lễ thần làng là ngày húy kỵ trong tiểu sử của Thần, đản nhật hay tử nhật, hay một ngày nào khác tùy theo lệ làng.
Lễ nghi rất tỉ mỉ, và nếu ai làm sai tục lệ thì sẽ bị thánh phạt hay làng phạt.
Nhóm thứ hai gồm:
Những sùng bái bình dân: sùng bái vong hồn, thần linh chư vị nghĩa là tất cả thần linh nhiều vô kể theo hầu Liễu Hạnh thánh Mẫu hay các tướng tá của Trần Hưng Đạo thánh Phụ, tóm lại tất cả thần linh có ảnh hưởng vào đời sống của người.
Có ba loại sùng bái bình dân chính được quần chúng tín mộ là sùng bái chư vị, tướng tá Thánh Trần và thần các quan của pháp sư.
Có nhiều loại kiến trúc dùng vào việc thờ cúng trên đây ở Bắc Việt. Người ta gặp thấy khắp nơi, trong làng, giữa đồng ruộng, bên đường, với diện tích quy mô lớn nhỏ khác nhau kể từ dinh thự rộng lớn có vườn tược cổ kính cho đến những ổ con con trên cành cây hay những nền gạch bệ xây góc đường. Mỗi thứ kiến trúc ấy mang một tên khác nhau tùy theo với vị thần được thờ cúng như:
Đình là nhà làng ở trong có bàn thờ một hay nhiều vị Thành hoàng hay thần bảo trợ của làng. Đền là một cung điện của cả nước hay của một địa phương, một xứ, quy mô lớn rộng dựng lên để kỷ niệm một ông vua, một vị thần hay một danh nhân lịch sử có công ơn với dân với nước. Đền thờ phụ nữ thì gọi là Phủ, như Phủ Giầy thờ bà Liễu Hạnh ở Nam Định chẳng hạn.
Chùa là một cung điện thờ Phật có nhiều tòa nhà gạch với tường, tháp, nhà thất cho sư tiểu. Chùa nhỏ ở nơi hẻo lánh chân núi hay cửa rừng thường gọi là Am. Người ta hay xây Am ở bên cạnh nghĩa địa để thờ vong hồn, gọi là chùa Âm hồn hay Am chúng sinh.
Miếu là một cái cung nhỏ, có khi chỉ có mấy cái bệ trên một nền gạch ở giữa đồng, dưới gốc cây để thờ thần canh nông, thổ thần hay nhân vật bất đắc kỳ tử.
Điện là một cái đền nhỏ thờ quan binh hầu đức Thánh Trần Hưng Đạo, hay thờ các quan âm binh của pháp sư.
Tĩnh để thờ chư vị thì thường cũng như cái điện nhỏ của tư

nhân.
Cây hương hay nhang là một cái nóc con hay bệ xây dưới mái nhà, hoặc ở trước sân nhà, hay trong vườn để thờ thần sao của chủ nhà. (*) Văn miếu là một ngôi đền thờ Khổng Tử với chư hiền đệ tử của Ngài, xây dựng ở các tỉnh lỵ. Đấy là đền Văn học. Ở phủ huyện thì gọi là Văn chỉ. Ở tổng, xã thì gọi là Từ chỉ.
Ngoài ra ở thời vua chúa, còn có nền Nam giao, nền xã tắc, nền Tịch điền, Vọng hay Hành cung nữa, để cho vua quan làm lễ Thiên Địa, Ruộng đất hay bái vọng vào triều đình.

HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM

Phương ngôn nói "Đình đám người mẹ con ta" đủ tỏ sự chú ý của nhân dân trong làng vào việc đình đám hội hè của mỗi làng cùng nhau chia sẻ nỗi vui buồn sướng khổ của đoàn thể làng chung quanh cái Đình.
Các hội hè tế lễ ở Đình tỏ lòng tín ngưỡng đối với Thành hoàng của làng được định lệ như sau:
Vào ngày 1 (sóc) và 15 (vọng) mỗi tháng. Ngoài ra còn có xuân tế vào ngày đinh đầu tháng 2, và thu tế vào ngày đinh đầu tháng 8. Lễ hạ điền khi cấy lúa, thượng điền khi cấy xong, lễ thượng tân dâng lúa mới vào tháng 9, lễ thượng nguyên vào 15 tháng giêng hàng năm, cũng gọi là lễ kỳ yên, lễ trung nguyên vào 15 tháng 7 là lễ xá tội vong linh của nhà chùa mà dân làng đã phụ họa vào cả cho Đình, lễ động thổ hay khai ấn vào 7 tháng giêng bắt đầu các công việc làm ăn. Vào dịp tết 3 tháng 3 hay hàn thực (ăn nguội), tết 5 tháng 5, tết 15 tháng 8 hay trung thu, lễ lạp tiết vào 2 tháng 12 là lễ hết năm…
Vào những ngày lễ ấy đều có cúng thần ở Đình. Ngoài ra còn những lễ bất thường như sinh tử giá thú khao vọng của cá nhân trong làng.
Trên Đình có thủ từ giữ việc đèn nhang quanh năm, cũng gọi là cai đám. Ngày lễ trọng đại nhất trong năm là vào đám hay vào hội, thường vào mùa xuân hay mùa thu, nhân dịp kỷ niệm vị Thành hoàng.

Tháng giêng ăn tết ở nhà
Tháng hai cờ bạc
Tháng ba hội hè

Hội hè là nói hội hè đình đám của dân làng. Trong dịp vào hội ấy 5 hay 10 ngày trước khi mở hội, dân làng có cái lễ nhập tịch trong khi ấy người ta phải trai giới, tẩy uế.
Suốt trong ngày hội, hàng ngày có tế lễ trên Đình người ta tế Thần và rước khách linh đình, cỗ bàn cờ quạt, hát xướng, tất cả trò giải trí công cộng được phô diễn trình bày, nào hát tuồng hay hát bội, hát chèo, đánh vợt, chọi gà, đánh cờ, thi đua đủ thứ…

Làng ta mở hội vui mừng
Chuông kêu, trống gióng vang lừng đôi bên
Lòng ngai thánh ngự ở trên
Tả văn, hữu vũ bốn bên rồng chầu
Sinh ra nam tử công hầu
Sinh ra con gái vào chầu thánh quân.
(Ca dao)

TẾ LỄ, HÌNH THỨC THỜ PHỤNG

Nghi lễ thờ phụng trong thần đạo ở đình làng có hai loại: lễ thường và đại lễ hay tế, khác nhau về số lạy và tuần rượu.
Trong lễ thường thì đồ cúng đặt trên bàn thờ, người thủ từ hay cai đám đốt nhang, lạy bốn lạy để nghênh thần, rồi quỳ xuống, chắp tay vòng cánh tay đưa lên ngang trán theo kiểu khấn. Trong khi ấy, một người phụ tá rót rượu lần thứ nhất vào 3 cái ly trên bàn thờ, người phụ tá thứ hai đọc lời khấn, khấn xong lại rót rượu lần thứ hai. Chủ sự đứng lên, lễ hai lễ, người ta lại rót rượu lần thứ ba. Chủ sự lễ bốn lễ gọi là lễ tạ, người ta hóa tờ văn khấn, và lễ tất. Hai người phụ tế đến lễ bốn trước bàn thờ. Trong khi lễ, âm nhạc chỉ thu lại có hồi chiêng và hồi trống thôi.
Đại lễ hay tế đình đòi sự cộng tác của nhiều kỳ mục: 1 chủ tế, 2 bồi tế, 1 đông xướng, 1 tây xướng, nhiều chấp sự từ 2 người

đến 8 người. Tất cả đều phải mặc áo thụng xanh, đội mũ tế, đi hài. Các quan thì đội mũ cánh chuồn, đi hia, mặc áo trào, tay cầm hốt. Có 3 hàng chiếu trải trước bàn thờ, cái nọ sau cái kia. Chiếu thứ nhất liền với bàn thờ, người ta dâng rượu và khấn; chiếu thứ hai để ẩm phúc; chiếu thứ ba là chính chỗ đứng của chủ tế mỗi khi hành lễ ở hai chiếu trên xong. Bồi tế luôn luôn theo chủ tế, và chấp sự thì đứng thành hai hàng bên phải và bên trái. Xướng tế cũng đứng hai bên chủ tế ở đàng trước mặt. Tất cả cử động của chủ tế, bồi tế, chấp sự trong khi tế đều do đông xướng hô to lên và tây xướng nhắc lại.

Trước hết đông xướng hô:

1) *Khởi chinh cổ* tức là nổi chiêng trống lên! Tức thì 3 hồi chiêng trống bắt đầu chậm rãi để rồi đổ hồi.

2*) Cử nhạc*: phường bát âm cử hành.

Sau đấy bắt đầu vào các trình tự hành lễ, vẫn theo lời xướng như sau:

a. *Củ sát tế vật*: xem lại đồ tế, hai người chấp sự cầm nến theo chân chủ tế giúp làm việc ấy.

b. *Ế mao huyết:* chôn lông và máu sinh tế.

c. *Chấp sự giả các tư kỳ sự*: các chấp sự viên sửa soạn, ai nấy đứng vào chỗ.

d. *Tế quan dữ chấp sự quan các nghệ quán tẩy sở*: chấp sự viên và chủ tế đến chỗ rửa tay.

đ. *Quán tẩy*: rửa tay. Họ rửa tay vào cái chậu nước bưng đến.

e. *Thuế câu*: lau tay vào cái khăn tay đỏ.

g. *Bồi tế quan tựu vị*: các bồi tế trở về chỗ chiếu hàng thứ ba, xếp hàng trông vào bàn thờ.

h. *Tế quan tựu vị:* chủ tế về chỗ đứng ở giữa chiếu thứ ba trước hàng bồi tế.

i. *Thượng hưởng*: Dâng nhang, một chấp sự viên đem nhang trầm, một người đem đỉnh trầm cho chủ tế đốt lên, giơ lên trước mặt rồi trao cho chấp sự viên đem đặt trên bàn thờ.

k. *Nghênh thần cúc cung bái:* lạy để tiếp nhận thần, chủ tế và bồi tế lễ bốn lễ, theo lời xướng.

l. *Hương*: đứng lên

m. *Bình thân*: thẳng người chỉnh tề.

n. *Hành sơ hiến lễ*: dâng lễ rượu lần thứ nhất.

p. *Nghệ tửu tôn sở*: đi đến chỗ để rượu, chủ tế đến bàn rượu.

q. *Tư tôn giả cử mịch:* người hầu rượu hãy cất khăn phủ bàn

rượu đi.
r. *Trước tửu*: chủ tế rót rượu vào chén.
s. *Nghệ đại vương thần vị tiền*: chủ tế đến chiếu thứ nhất, hai chấp sự viên cầm bầu rượu và đài chén cùng đến đấy để dâng rượu lên thần.
t. *Quị:* chủ tế quỳ xuống giữa chiếu thứ nhất, chấp sự quỳ hai bên chầu vào chủ tế.
u. *Tiến tước*: chấp sự bưng chén đến cho chủ tế, chủ tế cầm lấy dâng lên ngang mày, rồi trả lại cho chấp sự.
v. *Hiến tước:* chấp sự bưng bầu rượu và khay chén rượu lên bàn thờ, người thủ từ đỡ lấy đặt vào bàn thờ.
x. *Phủ phục*: chủ tế lễ rạp xuống.
y. *Hương*: chủ tế đứng lên.
a'. *Bình thân*: chủ tế đứng thẳng tề chỉnh.
b'. *Phục vị*: chủ tế trở lại chỗ cũ chiếu thứ ba
c'. *Độc chúc*: đọc văn tế, do một người bưng bài văn tế để trên cái giá đến trước mặt chủ tế.
d'. *Nghệ độc chúc vị:* chủ tế trở lại chiếu thứ nhất. Người lý trưởng hay tư văn chuyên đọc văn tế đến bên trái *chủ tế.*
đ'. Đại quị: tất cả chủ tế, bồi tế, độc giả đều quỳ.
e'. *Chuyển chúc*: người bưng giá văn đặt xuống bên trái chủ tế và bắt đầu đọc văn tế.
g'. *Phủ phục*: chủ tế và bồi tế cùng lạy hai lễ theo lời xướng ngôn.
h'. *Hương:* đứng lên.
i'. *Bình thân*: đứng ngay ngắn.
k'. *Phục vị*: chủ tế trở về chỗ cũ chiếu thứ ba, thế là xong tuần rượu thứ nhất.
l'. *Hành á hiến lễ*: lại cử hành tuần rượu thứ hai bắt đầu từ "Nghệ tửu tôn sở" đến "Phục vị".
m'. *Hành chung hiến lễ*: lại cử hành tuần thứ ba cũng như trên.

Sau ba tuần tiến rượu, đến phút trịnh trọng nhất của buổi lễ là đại biểu của làng (cai đám) tiếp nhận trực tiếp ân điển của thần bằng cách ăn một miếng đồ cúng trên bàn thờ, ấy là lúc tham thông giữa y với Thành hoàng làng.

n'. *Ẩm phúc*: uống phúc, một chén rượu và một miếng trầu

cúng trên bàn thờ.
o'. *Nghê ẩm phúc vị*: chủ tế đến giữa chiếu thứ hai để uống phúc thần ban.
p'. *Quị*: chủ tế quỳ xuống
q'. *Ẩm phúc*: chủ tế uống chén rượu cúng.
r'. *Thụ tộ*: nhận miếng thịt phần. Thịt phần có khi thay bằng miếng trầu.
s'. *Phủ phục*: lễ hai lễ để tạ thần.
t'. *Hương*: đứng lên.
u'. *Bình thân*: đứng thẳng.
v'. *Phục vị*: trở lại chỗ cũ, hàng chiếu thứ ba.
x'. *Lễ từ cúc cung bái*: chủ tế và bồi tế lễ bốn lễ để tạ thần, theo lời xướng.
y'. *Hương*: đứng lên.
a". *Bình thân*: đứng ngay ngắn.
b". *Phần chúc*: đốt tờ văn tế.
c". *Lễ tất*: tế xong.

Dân làng lần lượt vào lễ bốn lễ.
Trong suốt buổi tế, âm nhạc nổi lên, gồm có chiêng trống, kèn, trống con, và phường bát âm sênh tiêu, đàn nguyệt, đàn tam, đàn nhị, sáo trống bốc một mặt, tiu và cảnh).
Trên đây là hình thức tín ngưỡng Thần đạo trong ấy chúng ta đã nhận thấy cái điểm chính này là tinh thần tham thông giữa Thành hoàng với đại biểu của đoàn thể, tham thông trực tiếp cụ thể bằng sự ẩm phúc cụ thể trong buổi tế, còn về sau là các phần tử làng chia nhau phần cúng thần. Cho nên mới có phương ngôn:

Một miếng ở làng bằng một sàng xó bếp.

Vì "một" miếng ở làng là phần lộc thánh, không phải miếng ăn vật chất mà là cái phần thánh linh có tính chất tâm linh siêu nhiên nuôi dưỡng đời sống tinh thần. Do đấy mà thần Thành hoàng được lấy làm tiêu chuẩn tối cao của đoàn thể để quyết định giá trị, ngôi thứ trong làng vậy.
Ngôi quý trọng nhất dĩ nhiên, căn cứ theo hàng tế tự gần hay xa thần Thành hoàng, ấy là ngôi Chủ tế hay Tế đám. Ông đứng đầu hàng 12 quan viên, có quyền quyết định ưu tiên về

tất cả việc làng trừ việc vi cảnh, công dịch, và giao dịch với chính quyền trung ương. Ông được hỏi về chi thu của làng và là đại biểu của làng với thần Thành hoàng.
Dân đinh trong một làng có đẳng cấp:
Trước hết là các cụ hay bô lão trong làng, gồm những vị đến tuổi nào được miễn dịch, dự vào tế tự và chiếu hương ẩm, không phải lý gì đến việc làng vì đã làm xong phận sự.
Sau các cụ thì đến 12 quan viên đảm đương tất cả công việc tế tự Thành hoàng làng. Người đứng đầu trong 12 quan viên ấy tự nhiên được cử ra làm Tế đám hay Chủ tế, giữ sổ chi thu và cùng với tất cả quyền lợi của quan viên giống như quyền lợi của các cụ bô lão. Quan viên họp thành chiếu thứ nhất trong Đình cùng với các cụ. Chiếu thứ hai là chiếu của 6 Lềnh mà nhiệm vụ là mua sắm đồ tế lễ.
Chiếu thứ 3 và thứ 4, mỗi chiếu 6 người mà nhiệm vụ là trông nom bày biện đồ tế tự trong ngày vào đám và tế lễ.
Chiếu thứ 5 gồm 6 người nhiệm vụ hầu cỗ bàn.
Sự phân ngôi thứ trong Đình làng như thế là căn cứ vào tuổi tác trong hương ẩm bạ.
Ngoài các ngôi thứ trên còn có cấp tư văn là một hội bán công trong làng, gồm các vị có chức tước khoa bảng với triều đình. Họ có dự vào tế lễ của Đình làng nhân dịp xuân tế hay thu tế. Tư văn lập thành cái hội hầu như biệt lập ở trong làng đối với các ngôi thứ trong Đình làng căn cứ vào tế lễ trên kia.

THẦN ĐẠO

Nay hãy xét về nội dung tôn giáo Thần Đạo cổ truyền của dân tộc nông nghiệp Á Đông.
Kinh Dịch là bộ sách tối cổ Tàu viết:
"Thiên sinh Thần vật, bậc thánh lấy làm phép tắc". Vậy Thần hay Thần linh trong trí óc dân Việt có ý nghĩa thế nào?

"Chẳng thiêng ai gọi là Thần" (phương ngôn). Thần là ngụ ý một quyền năng siêu phàm, thiêng liêng hay linh thiêng, cho nên thường hay nói Thần linh, danh từ Hoa Việt. Sở dĩ là Thần

vì có cái đức Linh vậy. Chữ "Linh" đứng một mình hay là đi đôi với một chữ nữa như "Anh", hoặc Linh từ thường gặp thấy ở các miếu, đền thờ Thiên Nhiên trong đám dân Việt Nam. "Nó chỏ vào cái đà thúc đẩy của nhựa cây mùa xuân, cái "mana": khí năng lực nảy nở của thảo mộc cỏ cây, cái sức màu mỡ của đất cũng như cái sức nảy nở của cây cỏ" (Elles 'Anh Linh' désignent la pensée de la sève au printemps, le mana, la force génératrice de la végétation, la fertilité autant que la fécondité – Rolf Stein, B.E.F.E.O., 1942, t.XLII).

Vậy thần linh có nghĩa là những năng lực thiên nhiên, đặc biệt nhất là cái sinh lực được nhân cách hóa của nhân dân nông nghiệp để thờ phụng. Đạo Thần như thế đặt trọng tâm vào ý nghĩa Linh là Nguồn sống, sinh thành khắp vũ trụ theo như tin tưởng cổ truyền của xã hội nông nghiệp Á Đông.
"Thiên địa chi đại đức viết sinh". Cái đức vô hạn của Trời Đất là sinh thành (Dịch). Đấy cũng là trọng tâm của giáo lý Áo Nghĩa Thư (Upanisads) 'Life is immense': 'Prano virat': "Nguồn sống thì vô biên". Bởi vì nguồn sống vĩnh cửu, miên trường, tồn tục là lý tưởng tối cao của nhân dân Á châu xưa nay, sớm trực giác thấy rằng:
"Everything has sprung from immortal life and is vibrating with life." (Sadhana, Tagore).
"Yadidan Kincha prana ejati nihsritam."
"Tất cả đã từ trong nguồn sống vĩnh cửu phát xuất và đều rung động với nguồn sống".
Cho nên thi hào R.Tagore mới tiếp tục dẫn chứng Áo Nghĩa Thư (Upanisads) để giải thích tín ngưỡng truyền thống Á châu:
"Chúng ta được dạy để nhìn nhận bất cứ sự vật gì trong thế giới như là được Thượng Đế bao bọc che chở. Ta quỳ vái và quỳ vái Thượng Đế ngự tại ngọn lửa và dòng nước, thấm nhuần toàn thế giới, ngự tại mùa màng hàng năm cũng như tại những cây cổ thụ."
(We are enjoined to see whatever there is in the world as being enveloped by God. I bow to God over and over again who is in fire and in water, who permeates the whole world, who is in the annual crops as well as in the perennial trees.) (Sadhana, R.Tagore).

Cái tín ngưỡng truyền thống ấy, chính linh mục Léopold Cadière cùng các nhà nhân chủng học trường Viễn Đông Bác Cổ E.F.E.O. đã nhận thấy ở bình dân Việt Nam vậy. Linh mục L. Cadière viết trong Tín ngưỡng và tập tục tôn giáo của dân Việt (*Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens*, t. III tr.68-70, éd. E.F.E.O.):

"Danh từ tôn giáo ngụ có nhiều trình độ, nhiều sắc thái. Nếu người ta hiểu tôn giáo là tín ngưỡng vào một Đấng Tuyệt đối, lớn vô cùng, hoàn toàn vô cùng; vào sự phối hợp bằng tinh thần với Đấng vô sở bất tại, ở đâu cũng có; vào sự phối hợp bằng lòng bồng bột với Đấng chí thiện ngự trị và bảo vệ tất cả; sau hết là vào sự biết ơn về những đức toàn vẹn vô hạn của Ngài bằng một nghi thức phụng thờ xứng đáng; hiểu tôn giáo như thế thì người Việt không có tín ngưỡng. Quan niệm về Đấng tuyệt đối không được họ để ý. Họ sống không có Thượng Đế. Nhưng nếu người ta hiểu tôn giáo là tín ngưỡng, tín ngưỡng thực tế ảnh hưởng hành vi nhân sinh, vào một thế giới siêu nhiên, thì phải nhận rằng dân Việt có đức tính ấy ở trình độ rất cao.

"Người dân Việt, có thể nói rằng sống trong không khí siêu nhiên. Họ thấy khắp nơi ảnh hưởng của những quyền năng thần bí hành động vào các cuộc đời họ xấu hay tốt. Bất cứ một người Việt nào thuộc về bất cứ giai cấp nào trong xã hội đều không thoát khỏi sự ám ảnh của siêu nhiên. Người gánh hàng rong chạy trên đường; người thợ cầy dưới ruộng, ông quan ngồi bàn giấy, bà mẹ trong gia đình, người tiều phu trên sườn núi, người ngư phủ giăng lưới, hết thảy đều bận tâm về ảnh hưởng của Thần linh vào hành động đang làm của họ, tất cả đối với họ đều là điềm báo rằng bên cạnh họ, trên đầu họ còn có những hành động khác đi đôi với họ, thế lực hơn họ và chính nhờ vào những thế lực vô hình hợp tác ấy mà những cố gắng của họ thành công hay thất bại. Con nhện sa, tiếng chuột rúc, con quạ bay, con gà gáy, người ăn xin hiện ra trước mặt, ra ngõ gặp người, con chim kêu, chiếc đũa rơi xuống đất khi ngồi vào ăn cơm, ngọn lửa trong bếp than, hàng ngày sự việc vô ý nghĩa biểu lộ cho mắt họ tính cách điềm lành hay dữ, nhất là dữ đều quy cho Thần linh.

"Người ta sẽ chê trách rằng đấy là sự sợ hãi đã gây ra những tín ngưỡng ấy. Mặc dù nguyên nhân hoặc là một tính tình này

hay tính tình khác, sự thật thì người Việt vẫn tin hành động và cử chỉ trong bầu không khí siêu nhiên. Siêu nhiên ám ảnh họ, họ không thoát khỏi ban ngày, và ban đêm giấc mộng cũng không thể giải thoát cho họ được vì mộng là những triệu biến hiện của Thần linh.

"Thần linh vô sở bất tại; một tảng đá rơi, cây cổ thụ đổ, rừng âm u, vực sâu trong con sông, ngọn núi cao, một vùng nước giản đi giữa cánh đồng, mỗi một miếng đất, thửa ruộng, một xó tối đều là cư sở của Thần linh. Thần linh ở khắp nơi, nhập vào khắp cả, tất cả đều thuộc về Thần linh.

"Cái tín ngưỡng vào thế giới Thần linh ấy, bao bọc lấy đời sống của người Việt, thúc giục họ phải cúng lễ. Trước khi hành động phải cầu xin sức phù hộ của Thần, gạt những động cơ có thể làm cho Ngài bất bình; nếu trong khi đang hành động Thần linh tỏ ý bất bình, thì mau sớm phải lễ tạ.

"Sùng bái tổ tiên cao quý hơn, nhưng tại căn bản, cả hai tín ngưỡng mật thiết quan hệ với nhau. Tổ tiên mất đi rồi, không còn nhìn thấy người nữa, nhưng các ngài không từng rời khỏi gia đình. Các ngài lưu ý đến con cháu các ngài, ảnh hưởng vào hạnh phúc hay bất hạnh của chúng tùy theo trường hợp chúng có làm tròn hay không làm tròn những bổn phận của đạo hiếu. Hơn nữa các ngài ngự ở tại trong gia đình và hiện tại trên bài vị Tổ tiên. Vị nào không ở đấy, đã được rước sang nhà thờ họ, đều được mời về ngày giỗ ngày tết để cùng san sẻ vui buồn với toàn thể gia đình. Người ta luôn luôn nghĩ đến mời các ngài tham dự các việc lớn trong đời sống chung cưới hỏi, sinh nở của một phần tử gia đình. Tư tưởng Tổ tiên chi phối toàn thể đời sống gia đình cũng như tư tưởng Thần linh chi phối đời sống hằng ngày của người dân Việt. Chủ gia đình là một giáo chủ tôn giáo ấy và y truyền lại giáo chức ấy cho người con trưởng trong gia đình. Gia đình nào mà dòng giáo chức ấy tắt là một điều bất thường vậy.

"Đời sống xã hội, đối với người dân Việt chỉ là đời sống gia đình mở rộng thì cũng thấm nhuần tín ngưỡng. Thành hoàng hay Thần bảo hộ mỗi cộng đồng, có sắc phong của triều đình hay không, là những quyền năng làm ra mưa và được mùa, dẹp hỏa tai hạn hán, dịch tễ. Bởi thế cho nên nhân danh các ngài mà nắm mạ đầu tiên cấy xuống cũng như giạ lúa đầu tiên gặt lên đều được đoàn thể biết ơn dâng lên cho Thành hoàng.

Và vào những ngày nhất định hàng năm, dân làng tế lễ linh đình. Các kỳ mục hay chức sắc trong làng đều là cha mẹ trong làng, được chọn ra làm chủ tế cho các cuộc tế lễ ở Đình, trên đấy có những giáo sĩ khác chủ tế cho cuộc tế phổ quát hơn, như các quan làm chủ tế cho hàng tỉnh, vua làm chủ tế cho toàn quốc. Xem thế biết rằng không có gì trong đời sống của nhân dân Việt Nam thoát khỏi ảnh hưởng của tôn giáo. Tôn giáo đón nhận con người Việt từ lúc mới sinh ra, dắt dẫn y cho đến khi xuống nhà mồ, và sau khi chết đi còn giữ y trong vòng ảnh hưởng. Khi người ta nhận thấy gốc rễ thâm sâu của những thể siêu nhiên ở trong tâm hồn Việt Nam, người ta không thể đừng không nhận cho rằng dân tộc này tín ngưỡng rất thâm trầm.

"Và nếu người ta ngược lại về mấy thế kỷ trước kỷ nguyên Thiên Chúa, thì những tín ngưỡng vẫn như thế, những tập tục vẫn giống nhau, ít nhất về những điểm cốt yếu. Khổng Tử viết:

"Quỷ thần chi vi đức, kỳ thịnh hỹ hồ! Thị chi nhi phất kiến, thính chi nhi phất văn, thể vật nhi bất khả di, sử thiên hạ chi nhân, trai minh thịnh phục, dĩ thừa tế tự. Dương dương hồ như tại kỳ thượng như tại kỳ tả hữu! Thi viết: Thần chi cách ti bất khả độ ti, thần khả dịch ti. Phù vi chi hiển thánh chi bất khả yểm như thử phù" (Trung Dung).

(Cái đức linh của Quỷ Thần thịnh vượng lắm thay! Nhìn mà chẳng thấy, nghe mà không thông, thể hết mọi vật mà không sót, khiến trong thiên hạ phải trai giới tinh khiết, ăn mặc nghiêm trang để tế lễ, rực rỡ như ở trên đầu, như ở bên trái, bên phải khắp nơi. Kinh Thi viết: Việc quỷ thần đến không thể lường, huống hồ lại có thể lờn được sao?" Ôi tế vi mà hiển hiện, thành thật không thể che giấu như thế đấy!)

Vậy Thần đạo là cái tín ngưỡng đức linh nguồn sống vĩnh cửu tràn ngập vũ trụ, tức là thế giới siêu nhiên thấm nhuần bao phủ đời sống cá nhân và đoàn thể của nhân loại Á châu. Cái tín ngưỡng ấy thuộc về tín ngưỡng tâm linh đòi có sự sống toàn diện, hơn là hiểu biết bằng lý trí, phát triển trực giác sáng tạo hơn là ý niệm minh bạch có hệ thống. Radhakrishnan viết trong "*East and West in Religion*":

"Ở Đông phương tôn giáo là đời sống của tâm linh hơn cả. Nó là tri giác về sự đồng nhất của người ta với tinh thần chân lý

tình yêu và mỹ cảm trong vũ trụ. Quan điểm ấy không quan trọng hóa vai trò của những mệnh đề tri thức. Nó thừa nhận chúng như là những cố gắng rụt rè để đơn giản hóa thực tại. Nó tin tưởng Thần linh thì bất tận và khả năng biểu hiện của Ngài thì vô hạn số. Có một cái gì siêu ngôn ngữ mà không một danh từ nào đạt tới được tuy rằng nó linh động tất cả danh từ và đem cho chúng thể chất và ý nghĩa. Hàng thế kỷ trước Do Thái và thánh ca David chúng ta nghe thấy lời cầu khẩn của một thi sĩ Ai Cập vô danh lên Thượng Đế không phải là bạn hay cứu thế, không phải phỏng theo hình ảnh nhân loại hay tượng trưng vào khám thờ bằng đá. Không nhìn thấy được Ngài; Ngài không có thủ từ hay đồ lễ. Người ta không thờ Ngài trong đền; Ngài không biết có định sở nào hết. Không có ngai thờ Ngài được tô vẽ hình ảnh. Không một dinh thự kiến trúc nào có thể giữ được Ngài. Vô danh là tên Ngài trên trời, và hình Ngài không biểu hiện, bởi vì tất cả hình ảnh Ngài đều sai lầm, nhà của Ngài là vũ trụ, chứ không phải một dinh sở nào của tay người làm ra."

Hình thức tín ngưỡng xa vời sự thật cũng như với ý nghĩa. Ý nghĩa không cho phép đo lường bằng mực thước bề ngoài. Muốn thẩm định ý nghĩa của một ý niệm hay tượng trưng tôn giáo, chúng ta phải khám phá giá trị nó diễn tả và thành tựu. Tinh thần không bị bó buộc vào một hình thức nào cả, dù hình thức ấy có thích hợp mấy đi nữa. Các tôn giáo Đông phương đều phi tín điều (non-dogmatic) và tín đồ của chúng theo lẽ thường đều có gì có thể gọi là tư cách tâm linh. Họ không bài bác điều thiện chỉ vì không phải chí thiện. Họ kính trọng cá nhân vì nó như thế chứ không cố tìm cách tu sửa nó trái cả với ý muốn của nó nữa. Trên trời không những có nhiều lâu đài mà cũng còn có nhiều đường lối để đi đến nữa. Ấn Độ giáo và Phật giáo công nhận rằng mỗi hình thức tín ngưỡng đều có hàm ngụ một trình độ chân lý nào, với hậu quả đáng ngờ rằng tất cả các loại sùng bái và mê tín ngoại lai đều có thể thấy được trong khu vực của hai tôn giáo trên kia.
"Một kết quả tự nhiên của sự khác nhau về khuynh hướng là ở Đông phương tôn giáo là một vấn đề tu tỉnh tinh thần hơn là học vấn phiền tỏa. Chúng ta học vấn chân lý không bằng phê phán và biện luận mà là bằng cách sống thâm trầm và biến đổi

bình diện ý thức. Thượng Đế không phải hình thức tối cao để hiểu biết mà là bản thể tối cao để thực hiện." (Radhakrishnan, *East and West in Religion*, London 1954, tr. 51-52).
Có lẽ chính vì "God is not the highest form to be known but the highest being to be realised" như Radhakrishnan đã phân biệt hai tinh thần tôn giáo Tây phương và Đông phương, một đằng thiên về trí thức (intellectualism) một đằng thiên về tâm linh (spiritualism), mà đối với dân Việt Nam, như lời LM. Cadière đã nói: dân Việt "sống không có Thượng Đế, sống trong siêu nhiên!"
Như thế chẳng phải tinh thần thực hiện của tôn giáo đấy ư? Thực hiện cái gì, nếu chẳng phải cái tri giác về đồng nhất thể của người với tinh thần Chân Thiện Mỹ ở vũ trụ đấy ư?
Như thế là thiếu về "ý niệm Thượng Đế", là thiếu về lý trí hiểu biết, nhưng "sống trong siêu nhiên" là sống cảm thông bằng tình cảm và ý chí để mở rộng triển khai tâm hồn hướng về cao cả đại đồng. Bởi vậy mà đời sống tín ngưỡng của nhân dân Việt Nam là cả một lịch trình thực hiện cái đức Linh là Nguồn sống tràn ngập vô biên qua tất cả các trình độ biểu hiện, kể từ ngọn cỏ, lá cây, hòn đá, dòng nước cho đến hang động đầu tiên, Tổ tiên thần thánh, từ Thổ thần, Thành hoàng ở địa phương cho đến Quốc giáo Thiên Địa.
Nay hãy tuần tự theo dõi lịch trình tín ngưỡng thực hiện ấy như sau:

Tục sùng bái cây

Ở Bắc Việt có tục sùng bái Cây. Dưới gốc cây người ta hay đặt những bình vôi mẻ sứt là thứ đồ gia dụng của gia đình Việt Nam có tục cổ truyền ăn trầu. Tục ăn trầu, là một truyền thống của dân tộc theo truyện cổ tích Trầu Cau hay Tân Lang phải có đá tô thành vôi, trái cau với lá trầu không, hợp thành bộ ba là "miếng trầu làm đầu câu chuyện". Bình vôi chứa đựng vôi tô là thứ đồ dùng được trọng đãi cho nên khi nào bể vỡ, người ta không vứt đi mà phải tàng trữ lại ở gốc cây. Vứt đi là một điều tối kỵ.
Ở đây không phải là một tục lễ giáo mà người ta đặt bình vôi

dưới gốc cây. Đây là một tín ngưỡng có tính cách ma thuật như sự hợp hóa mầu nhiệm của đá với cây. Bình vôi chứa đựng sức ma thuật, một quyền năng huyền bí mật thiết quan hệ đến mệnh vận trong nhà. Nếu vôi bám thành bờ trên miệng bình thì trong nhà làm ăn thịnh vượng. Bình vôi bể vỡ là một điềm gở báo trước việc dữ sắp xảy đến. Bởi thế nên mỗi khi có bình vôi chẳng may bể vỡ người ta kiêng không dám vứt đi vào chỗ tạp uế mà phải đem chồng chất dưới gốc cây vì gốc cây là nơi đặc biệt hình như có duyên nghiệp với chất đá vôi, và cũng là nơi tụ sinh khí rất hợp cho sự lưu trữ những đồ dùng cũ; nhất là bình vôi ở gốc cây lại càng tụ được nhiều sinh khí hay đức linh (Prana = Mana). Vì thế mới phát xuất ra tục thờ Cây cối vậy. Hoặc tục thờ Cây có từ trước vì lý do huyền bí mầu nhiệm của sự nẩy nở sinh sôi ở thảo mộc.

"Người trồng cây lúa hành động với cách thức tương tự với cách thức ma thuật (magique) hay tôn giáo (religieux) nhưng hành động của họ không có hiệu quả ngay. Gặp thời tiết nhất định trong một năm, tùy theo vị trí các ngôi sao quyết định, nó bắt đầu làm đất, một công việc lạ kỳ không trông thấy kết quả tức thì. Trong đống đất đã vun xới ấy, nó vùi những củ hay hạt giống ăn được mà nó cần dùng để nuôi thân. Sau đấy, một khi làm xong công tác tập truyền ấy rồi, nó chờ đợi. Nó giữ gìn các mảnh đất đã cấy hay đã gieo hạt bằng một hàng rào để ngăn cản các muông thú không được quấy nhiễu đến sự ấp ủ nẩy nở của các mầm hạt kia. Nó tự bảo vệ một cách tiêu cực. Một vài tháng sau nó thu hoạch gấp bội phần kết quả của những vật nó đã vùi xuống đất". (René de Hetrelon, Essai sur l'origine des différences de mentalité entre l'Occident et l'Extrême-Orient, France Asie).

Bởi thế mà người nông dân Việt Nam mới chọn gốc cây, nhất là cây cổ thụ làm nơi tụ khí linh thiêng, nhân đấy gửi gắm những bình vôi gia dụng lâu đời. Vôi là chất đá, lâu đời đá kết thành tinh tụ lại nơi gốc cây là giống thảo mộc cùng với đá sẵn có tiền duyên thì càng làm tăng quyền năng linh thiêng ma thuật. Một gốc cây nào có nhiều bình vôi cũ sẽ biến thành nơi thờ cúng. Từ đây ma thuật biến sang tôn giáo rồi vậy.

Có hai dòng tín ngưỡng sùng bái, một thuộc về Nữ thần, một thuộc về Nam thần. Bản tính Đất Cây đồng nhất với phần lớn thần linh ngự trong Cây Đất hay Đá, cho nên có thể bảo rằng

Đá, Đất thuộc về Nam thần, Cây Cỏ thuộc về Nữ thần.

Nam thần = Địa linh nhân kiệt.

Thường thấy giữa đồng ruộng Bắc Việt một cái gò, cái đồng có cây cổ thụ che phủ một cái bệ xây làm nền. Nông dân chung quanh đem hương hoa, rượu, xôi, gà đến cúng tế, vì đấy là một đền hay nền thờ Thổ Thần. Người ta kiêng xâm phạm vào khu vực này, cây không được chặt, đất không được cuốc. Nhiều khi nền thờ xây cũng không có, cây với gò bằng với mặt bờ ruộng.

Nền thờ Thổ thần có 3 hình thức:
- một cái gò có cây cổ thụ che phủ
- một cái gò ở trên xây có cái bệ dưới cây cổ thụ
- một gốc cây với một bệ xây.

Hình thức thứ hai đủ bộ hơn cả, người ta đem đến gốc cây bầy biện trên bệ thờ các đồ lễ. Gia chủ quỳ vái khấn khứa, vào ngày 1 hay 15 mỗi tháng. Cũng có khi vào ngày thường là đặc biệt. Ở đây chỉ thấy có đàn ông đến lễ chứ không thấy đàn bà vì đàn bà không biết khấn Thổ Thần. Bởi thế mà có thể nói rằng đàn ông lễ Thổ Thần thuộc về Nam tính, gò đất là chính, cây chỉ là phụ.
Những Thổ Thần hành động trong một phạm vi nhất định. Nông dân tin các ngài trông nom che chở phù hộ cho ruộng đất của một làng, một xóm, cho nên ở một làng người ta thấy có nhiều bệ thờ Thổ Thần, hay Thần Đống.
Những đồ lễ cúng Thổ thần không phải chỉ có Thổ thần hưởng mà thôi. Ngoài đồ lễ Thổ thần còn có đồ lễ cúng cho vong linh chúng sinh nữa. Đấy là những cô hồn không thừa tự, chết đường chết chợ, xa cửa xa nhà, vô thừa nhận, không nơi nương tựa cho nên quây quần chung quanh Thổ thần làm môn hạ. Những cô hồn ấy rất nguy hiểm có thể quấy rối địa phương bằng dịch tễ. Bởi thế nhân dân phải cúng lễ cầu yên hàng năm vào mùa hè. Lễ này thường làm tại nơi thờ Thổ thần. Các thần bảo hộ cho làng gọi là Thành hoàng cũng thuộc về hạng Thần linh. Thành hoàng cũng như Thổ thần là vị chủ tế của làng; được thờ ở trong Đình làng, là nơi họp bàn việc làng của các

đàn anh trong làng. Như thế chứng tỏ đàn ông mới cúng Thần. Gần Đình thường thấy những cây cổ thụ không ai được xâm phạm. Cái đình ở đây thay cho cái bệ ở giữa đồng cho nên người ta cúng tế ở trong chứ không ở tại gốc cây.
Đến đây tục thờ Cây hay thần linh trên cây đã tiến hóa. Trọng tâm đã từ cây truyền vào Đền, Đình. Tuy thế mà Cây cối vẫn giữ tính cách linh thiêng vì là thuộc về thần, nhưng bàn thờ thần Thành hoàng là bài vị, sắc phong thần của nhà vua để ở trong cung Đình hay trong Khám trên kiệu khi rước sách. Sự tương tự giữa Thổ thần và Thành hoàng là ở chỗ Thành hoàng cũng cai quản chúng sinh của một địa hạt mình bảo hộ. Hai lần một năm nhân dân cũng làm lễ kỳ yên chúng sinh ở cửa Đình về chúng sinh không có quyền vào trong Đình của Thành hoàng.
Cả hai Thổ thần và Thành hoàng đều là thần linh. Nghi lễ thuộc về địa phương. Rõi theo sự tiến triển về cấp trật Thần đạo thì người đi đầu từ chúng sinh, Thổ thần, Thành hoàng đến Đức Thánh. Uy quyền đức Thánh lan ra khắp một xứ; ở đâu cũng có tín đồ, và nghi lễ được quy định theo quốc giáo. Đức Thánh thuần túy Việt Nam của nhân dân sùng bái thì có đức Thánh Trần hay Hưng Đạo Vương, đức Thánh Ông hay Lê Văn Duyệt là phổ thông hơn cả, bên cạnh đức Thánh Khổng hay Khổng phu tử của Trung Hoa đem vào được thờ ở Văn miếu thuộc tín đồ Nho sĩ.
Thế lực đức Thánh như đức Thánh Trần lan khắp cả nước từ Lạng Sơn, Thanh Hóa. Sự tích Thánh Trần thuộc về lịch sử cũng như sự tích Đức Ông vậy. Riêng Thánh Trần là vị anh hùng vĩ đại của dân tộc, sau khi giải cứu quốc gia khỏi cuộc xâm lăng Mông Cổ, Ngài rút về yên nghỉ và quy tiên ở Phả Lại. Cho nên ở đấy có nhiều đền thờ Ngài gọi là Đền Kiếp Bạc hàng năm xưa kia quốc dân tấp nập đến hành hương vào ngày 15 tháng 8, là ngày kỵ có mở hội 5 ngày. Phương ngôn nói:

Tháng 8 giỗ cha tháng 3 giỗ mẹ.

Giỗ cha tức là Quốc phụ Trần Hưng Đạo Vương hay là Thiên phụ so với Địa mẫu là Thánh mẫu Liễu Hạnh giỗ vào tháng ba.
Từ đằng xa, đền hiện ra đàng sau đám cây cổ thụ nguy nga mà

nhân dân cho là linh thiêng, có quyền năng thần bí siêu nhiên. Theo sách *Cương Mục* thì vào thời Lê vua Thái Tông có sắc lệnh cấm không được chặt những cây ấy và dân tin rằng chỉ hái một cái lá cũng đủ ốm đau. Đức tính linh thiêng của những cây ấy là do thuộc quyền sở hữu của Thánh Trần, một phần quyền năng thiêng liêng của Ngài đã ngụ ở tại đấy. Ngoài ra một điểm đặc biệt là nhân dân đến hành hương ở đền Kiếp Bạc gồm có một số lớn phụ nữ thành ra nghi lễ Nam Thần một khi trở nên quốc giáo đã mất tính cách nguyên thủy không còn nghi lễ thuộc riêng cho đàn ông.

Người ta tin rằng quyền năng hay đức tính của Thánh Trần ngự trị tất cả chúng sinh ma quỷ bởi thế mà người ta đến cầu xin đức Thánh trừ tà trị bịnh. Hàng năm đức Thánh đã chứng tỏ trị được các bệnh hiểm nghèo và giải trừ tà ma ôn dịch. Ngài chữa bằng phép thần kỳ trong những ngày hội. Đức Thánh giáng hiện xuống để sai khiến một số thầy pháp, thầy bùa, cô đồng, bà cốt. Các người Thánh ấy mất hẳn cá tính ngày thường, cử động như có thần lực sai khiến thật, nào thắt cổ, nào xuyên lình, nào cắt lưỡi. Thánh Trần cũng giáng ngự xuống các bà đồng khiến cho mất cả ý thức phụ nữ để cử động như đàn ông vậy. Họ ăn mặc khăn trầu áo ngự mầu ngũ sắc lòe loẹt. Sau buổi lễ hành hương họ trở về làng họ để bắt tà ma cùng chữa bệnh. Một ký giả ngoại quốc được mục kích đám rước Thánh Trần ở Hà Nội ngày 31-5-1908 kể lại rằng có nhiều ông đồng xuyên thiết lình thủng qua má và rạch lưỡi bằng dao, máu chảy đầm đìa. Máu ấy được hứng vào các tờ giấy bản để phân phát cho tín đồ dùng làm bùa trừ tà chữa bệnh. Ý nghĩa những hành vi ấy rất rõ rệt: Đức Thánh Trần có quyền linh thiêng đã truyền một phần quyền năng ấy vào ông đồng, bà đồng và máu kia thấm vào giấy bùa cũng có đặc tính ma thuật như chính máu của Ngài vậy. Đấy là đại khái lịch trình tiến hóa của thần linh thuộc Nam tính có liên hệ mật thiết với cây cối cổ thụ linh thiêng, kể từ Thổ thần địa phương đến Thành hoàng và đức Thánh ở quốc gia, ba cấp thần linh chi phối lễ nghi của toàn quốc.

Nữ thần

Phàm cây linh thiêng thuộc về Nữ thần thì người ta nhận thấy ngay ở những đồ mã treo trên cành: nào hài, nón là đồ dùng của phụ nữ. Những đồ lễ ở gốc cây của Nữ thần là do phụ nữ đem cúng vào ngày sóc (1) và vọng (15) hàng tháng. Cũng có trường hợp đặc biệt đàn ông đến cúng lễ ở gốc Cây Nữ thần nhưng là trường hợp ít nhất, còn phổ thông thì chỉ phụ nữ mới đến cúng lễ Cây Nữ thần.

Khi nào một Cây linh được thờ chưa lâu thì ở dưới gốc không có xây cất chi cả. Người ta cúng bái ngay tại bên đường. Rồi chợt một ngày kia, người đến lễ bái đông đảo, lối xóm xây cất ở gốc cây một cái lều tranh hay một bệ thờ cao chừng 1m50, là kiểu mẫu phổ thông của nhiều đền miếu sau này. Miếu có kiểu diện tích chừng 4 hay 5 thước vuông, trong đó không phải chỉ có 1 bệ thờ mà còn cả những bài vị thần linh nữa. Bài vị này còn để đem đi rước, vì tất cả thần linh đều tập trung ở đấy. Và cũng như miếu Thổ thần, miếu Bà Cô, sẽ dần dần thay thế cho Cây trở nên danh tiếng linh thiêng vì nhiều kỳ tích uy linh hiệu nghiệm, các nơi người ta kéo đến hành hương và bấy giờ Miếu đã trở nên Đền, như đền Sòng ở Thanh Hóa, chẳng hạn. Giữa Miếu và Đền không có chi khác về nghi lễ cũng như đối với Cây. Vẫn là nơi của đa số phụ nữ đến lễ bái Nữ thần. Trong hàng các đền ngoài Bắc Việt có tiếng linh thiêng là đền Sòng, đền Phủ Giầy, huyện Vụ-bản tỉnh Nam Định thờ Thánh mẫu Liễu Hạnh công chúa. Hàng năm vào 3 tháng 3 nhân dân đến hành hương tấp nập. Có nhiều cung điện được xây cất chung quanh ngôi đền chính, trước mặt có hai gốc Cây cổ thụ tại cửa vào đền. Ở đây đa số tín đồ là phụ nữ, nhưng vì Nữ thần đến bậc quốc tế, có sắc vua phong cho nên cũng có cả tín đồ đàn ông đến lễ bái cầu khấn. Cũng như ở Kiếp Bạc, các ông đồng bà đồng có hai nhân cách, nhưng ở đây cử động êm đềm không quá dữ tợn như ở Kiếp Bạc.

Tóm lại, Cây linh được sùng bái là nguyên lai của đạo thờ Thần mà trình độ có sai khác như sau:

1. Cây đứng không.
2. Cây che phủ một bệ xây
3. Cây có Miếu
4. Cây có Đền

5. Cây vừa có Đền lẫn Miếu

Trong hàng các Nữ thần được cúng bái ở Cây hay trong Đền, Miếu, có thần cao thấp, bà chúa, đệ tử, như ở trần gian. Nữ thần có ba hạng: Cô, Bà Cô, Đức Mẫu hay Thánh Mẫu. Cô là con gái, Bà là gái có chồng nhưng chết trẻ, Đức Bà có thể là Bà Chúa. Tất cả đều là linh hồn phụ nữ xưa kia sống ở thế gian. Đức linh của các vị ấy là trinh tiết đến lúc chết. Thánh mẫu Phủ Giầy tuy có chồng nhưng lòng trinh tiết suốt đời.
Trên đây là đại khái tín ngưỡng thần đạo Nam và Nữ của nhân dân nông nghiệp Việt Nam, chưa có pha trộn với những yếu tố ngoại lai. Những tín ngưỡng cổ xưa của bình dân về Cây linh về sau còn châm chước với tín ngưỡng ngoại lai như Phật giáo và Đạo giáo. Trong một ngôi chùa Bắc Việt người ta thường thấy chia ra làm 2 khu thờ lớn nhỏ khác nhau, và ngoài cửa chùa còn có một vài cây cổ thụ như cây Bồ đề, hay cây Đa, cây Gạo. Tục ngữ nói: "Thần cây Đa, ma cây Gạo". Cung giữa chùa là để thờ Phật, có tượng. Gian bên có 3 pho tượng Nữ thần ở trên bệ, dưới có tượng quan tướng Ngũ Hổ. Như vậy đủ thấy chùa Việt Nam thờ hỗn hợp hai yếu tố với nhau là Phật giáo ngoại lai và Thần đạo bản xứ. Ba tượng Đức Bà trong chùa có thuộc tính riêng. Đức Bà ở giữa là Thánh mẫu Cửu Thiên Huyền Nữ coi việc trên trời. Bên phải là Đức Bà Địa Mẫu coi việc trên mặt đất. Bên trái là Đức bà Mẫu Thoải coi thủy phủ. Đấy là đủ cả Tam phủ: Thiên phủ, Địa phủ, Thủy phủ thuộc về tín ngưỡng của Đạo giáo, và tín ngưỡng phổ thông còn tin rằng do Ngọc Hoàng tối cao đã chỉ định mỗi Đức Bà phải trông coi một khu vực.
Mặc dầu có ảnh hưởng pha trộn của tín ngưỡng Phật giáo và Đạo giáo, tín ngưỡng thờ phụng Đức Bà do sùng bái đức linh của Cây biến hóa ra, vẫn giữ được đặc tính cốt yếu và nguyên thủy của nó. Trong gian thờ ở chùa nghi lễ thờ cúng chư vị vẫn là nghi lễ ở Miếu, Đền. Tín đồ đến lễ Phật trước rồi mới xuống lễ Chư Vị với những lời khấn riêng, lễ vật riêng. Phần nhiều là phụ nữ đến lễ chùa và đền, miếu, đàn ông rất thưa. Ở chùa phụ nữ tín đồ có nhiều tục lệ kiêng kỵ; họ họp thành một hội Bà Vãi, ngày rằm, mùng một tụ họp đến ăn chay niệm Phật. Những bữa ăn ấy cũng tựa như bữa ăn ở Đình làng của phái đàn ông, cũng chia ngôi thứ lộc phần khác nhau. Bà Vãi

trong xã hội cũng thuộc vào hạng có tuổi, có hạnh được kính trọng cũng như các bô lão đàn ông trong làng vậy.
Tổng chi tục sùng bái Cây linh ở Việt Nam xưa có hai phương diện, một nghi lễ cho đàn ông thờ cúng Nam thần, và một nghi lễ cho đàn bà thờ cúng Nữ thần. Hình như nhân dân chia làm hai xã hội tôn giáo khác nhau, và trạng thái lưỡng diện ấy chính là đặc trưng của văn minh Bắc Việt hay Việt tộc xưa. Bắt đầu người ta đến lễ bái ở Cây linh, rồi dần dần người ta xây bệ dưới gốc Cây, kế đến miếu, để rồi trở nên Đền, ảnh hưởng đi từ địa phương nhỏ ra khắp nước. Đàn ông ra Đình làng, đàn bà đi chùa làng. Đình chùa là hai đầu cực đoan đầu Âm và đầu Dương của một cái trục duy nhất của xã hội Việt Nam vậy.
Tóm lại Thần đạo bắt nguồn từ tục thờ Cây đầy nhựa sống mầu nhiệm, tượng trưng cho đức hóa dục nảy nở sinh thành và hiểu biết vì ở đâu có sự sống là có hiểu biết. Rồi Cây trở nên Cây Nêu trồng trước cửa Đình hay trước sân nhà vào dịp tết Nguyên Đán đầu năm. Rồi cái đức linh ở Cây được nhân cách hóa thành Thần linh thiện hay ác, nam hay nữ có liên quan ít nhiều đến quyền năng ma thuật thiên nhiên.
Nghiên cứu kinh điển cổ Ấn Độ liên quan đến tục thờ Cây, Odette Viennot trong sách *Le culte de l'Arbre dans l'Inde ancienne*, Presses Universitaires de France, 1949, có kết luận: "Trong những văn kiện ấy, cây thường được coi như có những đức tính mầu nhiệm và bản chất thì đồng nhất với nguyên lý linh thiêng. Còn về nghi thức quy định những tế lễ của triều đình hay gia đình trong những lời chú giải Bàlamôn giáo, thì Cây được họ coi như trung tâm linh địa với đá và nước. Đi đôi với bản tính mầu nhiệm mà có thật của thần linh biến hóa thì có sự sáng tạo hữu ý về một Linh Địa, trong đó các yếu tố thiên nhiên trở nên tượng trưng được xếp đặt vào trong một khoảng vây bọc.
"Như vậy là Cây thần thoại đầy mầu nhiệm phân phát tất cả phúc lành siêu phàm và tượng trưng cho trí thức sinh sống và nẩy nở. Nhưng trong nghi thức đối chiếu, cột tế (yupa) Cây hương ở trung tâm Thánh đường là một cái cây bật rễ, trơ trọi, mất cành, sau cùng được trồng lại mà nhờ bùa chú, nước phép phục hồi lại cho nó những đức tính cơ bản được siêu hóa. Lễ nghi đã làm cho nó mạnh thêm khi trước và nhờ những thủ tục

ấy nó có thể làm môi giới với Thần linh.
"Nhưng chúng ta nhận thấy rằng cái quan niệm Cây hương cột thiêng dựng ở giữa Linh địa để mang lên Thần linh lễ phẩm cũng như cây vũ trụ vừa từ dưới đất mọc lên, vừa từ trên trời xuống, để bảo vệ hai cõi thế giới cách biệt không làm cho tư tưởng bình dân đãng trí mất những tín ngưỡng cổ truyền về đức thiêng của Cây. Cái tín ngưỡng ấy diễn tả ra bằng nhiều cách: nhất là bằng tục lệ ma thuật có mục đích mang lại cho tín đồ những phúc lành, nó có thể cầu mong và bằng những chỉ giáo cho chủ nhà cúng tế trong gia đình những lời khấn với điều giới có liên hệ đến Cây." (tr. 2, sách dẫn trên)
Và cái tục thờ Cây cổ truyền ở Ấn Độ đã được Phật giáo thâu nhận, nhất là ở hình thức cây nhân cách hóa cho nên ở thần thoại về những kiếp trước của đức Phật Thích Ca Mâu Ni người ta thấy rất nhiều sự tích liên hệ đến thần linh cây cối. Và chính tại dưới cây Bồ Đề mà Đức Thích Ca đã đắc đạo Chính giác.
Và chính cũng vì hiểu ý nghĩa khác nhau về cây Bồ-đề mà Phật giáo Thiền đã phân chia làm hai phái Bắc-tông do Thần Tú và Nam tông do Huệ Năng lãnh đạo, khi Phật giáo đã hoàn toàn Đông du vào thế kỷ thứ V, thứ VI. Một đàng Thần-Tú quan-niệm Bồ-đề là cây có thật "Thân thị Bồ đề thọ" (Thân-thể là cây Bồ-đề). Một đàng Huệ Năng thì quan niệm Bồ-đề không phải có cây thật mà chỉ là tượng trưng cho ý-nghĩa giác ngộ: "Bồ đề bổn vô thọ" (Bồ-đề vốn không phải có cây thật). Đủ thấy hình ảnh Cây đã có một địa-vị trọng đại là nhường nào trong đời sống tín ngưỡng tâm linh cổ truyền các dân-tộc Á-Châu. Riêng đối với Việt-Nam, cái tín ngưỡng cổ truyền ấy lại còn được tái hiện vô cùng sinh hoạt để mở đầu cho một khuynh-hướng mới là đạo Cao-Đài.

Sứ mệnh từ trên giáng xuống qua ngọn cây "Trâm ba chồi":

Một cội sanh ba nhánh in nhau,
Làm người rõ thấu lý sâu,
*Sửa lòng trong sạch tùng cầu thánh kinh (*Minh lý)

Và Jehan Cendrieux trong *Revue Indochinoise* 1928 dưới nhan "Une Jérusalem Nouvelle. Qu'est ce qu'au juste *le* Caodaisme, quatrième religion indochinoise", có kể bước đầu khai sanh của Tòa Thánh Tây-Ninh; trong bài đáng chú ý nhất là bức

ảnh "L'arbre symbolique de Tây-Ninh: -Cao-Đài lorsque la pagode de ses fidèles se trouvait encore sur la Route basse, leur fit tenir un message ainsi conçu: "Vous construirez la maison de Dieu au sein d'une forêt, auprès d'un arbre que vous découvrirez et du tronc duquel jaillissent quatre branches puissantes; symbole du Caodaisme qui selon: le dogme concilie et rassemble quatre religions: Bouddhisme, Taoisme et Lao-tseu, Confucianisme, Christianisme".

Nghĩa là: "Cây tượng trưng của Tây-Ninh: Cao-Đài, khi thánh-thất (chùa) của tín đồ hãy còn ở trên con đường dưới: có truyền xuống cho chúng một sứ-mệnh như sau: "Các con sẽ xây cất nhà của Chúa ở giữa rừng, bên gốc cây, các con sẽ tìm thấy và từ nơi thân cây nầy ra bốn cành mạnh mẽ tượng trưng của giáo-lý Cao-Đài theo giáo điều dung hòa và liên-hợp bốn tôn giáo: Phật giáo, Đạo giáo của Lão tử, Khổng giáo và Thiên-Chúa giáo."

Ngoài bức hình Cây ấy còn bốn bức hình nữa giầu ý nghĩa tượng trưng.
(1) Hình Đức Thích-Ca cưỡi ngựa Kiến-trắc (Chendaka) phóng nước đại khỏi kinh thành nhà vua để vào núi tìm đạo.
(2) Hình một cái ụ đất nung chín, khoét rỗng bên trong trông như dáng một cái hang nhân tạo. Trong hang ngày đêm đốt nhang. Đằng trước bên trái và bên phải có cái thống chứa nước giếng làm phép có khả năng chữa bệnh (Phải chăng hồi niệm hình ảnh Cổ mộ của Văn-minh Lạch trường thời xa xưa).
(3) Một cái giếng nước được đào và canh giữ vì nước giếng có phép linh thiêng.
(4) Ngôi chùa tạm thời của tín đồ Cao Đài ở Tây Ninh ở con Đường Trên. Tác giả bài báo có ghi ở dưới hình ảnh này như sau: "On remarque à droite et à gauche les baraquements du véritable village Cambodgien qui s'est édifié sur les lieux et donne parfois asile, lors des grandes cérémonies du culte à plus de 3000 sectateurs. Au fronton en caractères chinois: "Troisième Amnistie Générale" dans le sens de redemption." Nghĩa là : "Nên để ý bên trái và bên phải đến những cái rạp của chính một làng Mên được dựng lên tại chỗ và có khi làm nơi trú ngụ, vào những ngày lễ cho hơn 3000 tín đồ. Trước

mặt có biển chữ Hán đại-tự:
'Đại Đạo Tam Kỳ Phổ-Độ' với ý-nghĩa cứu-thế."
Xem thế đủ thấy chứng minh tín-ngưỡng truyền thống của một dân tộc có một sức sống bền bỉ dẻo-dai là chừng nào. Hoặc ở hình thức này, hoặc ở hình-thức khác, trải qua thời-gian và không gian nó không những làm động cơ thúc-đẩy ngấm-ngầm hay bộc phát cuộc sinh-hoạt của nhân dân đại chúng. Cho hay dân tộc tính là một sự thực vượt cả điều-kiện thực tế của lịch sử lẫn địa lý mà vĩnh viễn trường tồn, cho nên yếu tố tín ngưỡng tâm linh quyết-định vận mệnh của dân tộc Việt Nam cũng như các dân tộc khác trên thế giới.

Nguyễn Đăng Thục

(*) Ghi chú của TQBT: Chúng tôi đã dò bản gốc thì thấy đúng y như vậy.

*****

Hồng Liên
Lê Xuân Giáo

Giai thoại về văn-học và lịch sử của Phạm-Nguyễn Du tiên sinh

(Trích từ Văn Hóa Nguyệt San số 2 & 3. Tháng 9 và 10 năm 1966. Bộ mới của Nha Văn Hóa. Tổng Bộ Văn Hóa Xã Hội xuất bản)

Cụ Phạm-Nguyễn Du tục danh Quan-Nghè Thạch-động (vì cụ ở gần núi Lập-thạch, một hòn núi đột-khởi lên ở giữa khoảng bình-sa, đứng sừng sững trông rất ngoạn mục, dưới chân núi có một cái động, trong động lại có một hòn đá "Tiên-nhân-thạch" đứng thẳng như hình người, nên gọi động ấy là Thạch-động), là một trong những bậc danh thần và chân nho về thời kỳ Lê-mạt. Cụ quê quán làng Đặng Điền, tổng Đặng Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (Trung phần). Đồng thời với anh đầu cụ Nguyễn Du là cụ Nguyễn Khản (đỗ Tiến sĩ, làm Lại bộ Thượng thư sung chức Tham tụng đời Lê Cảnh Hưng). Nhưng cụ Khản đỗ trước cụ Phạm Nguyễn Du 5 khóa (cụ Khản đỗ Tiến sĩ khi 27 tuổi, còn cụ Phạm Nguyễn Du đến 40 tuổi mới đỗ Hoàng giáp).

Cụ Phạm Nguyễn Du, lúc đầu đặt tên Phạm Nguyễn Khiêm, sau vì một chuyện không hay xảy đến cho cụ trong khi đi thi Hương (sẽ lược kể sau này), nên cụ mới đổi tên là Phạm Nguyễn Du.

Phạm Nguyễn Du tiên sinh có tiếng học giỏi văn hay khi còn tuổi đồng ấu, học ở trường nào cũng đứng đầu, áp đảo được các sĩ tử trường ấy. Tiên sinh sở trường nhất về môn ứng đối mẫn-tiệp, nên được thời-nhân mục là vị Thần đồng Thạch-động.

Đương tuổi học sinh, tiên sinh đã có tánh cương trực và khẳng-khái khác thường. Có lẽ vì tiên sinh học ở đâu cũng hơn mọi người, nên không khỏi sinh lòng tự phụ, do đó mà có một số người cho tiên sinh là kiêu căng, ngạo mạn, v.v...

Vào thời gian độ chừng 15 tuổi (khi đương gọi là Phạm Nguyễn Khiêm), bỗng một hôm, Khiêm tình cờ gặp một thầy đồ trong huyện hạt chuyên làm nghề dạy trẻ, được gọi là thầy Học. Người này cũng tự đắc là học rộng văn hay, có ý miệt thị Khiêm là con nít học chẳng được bao nhiêu. Ban đầu hai người trò chuyện, bàn bạc về học vấn văn-chương rồi sinh ra cãi cọ kích bác nhau. Người ấy cho Khiêm là vô-hạnh, nên ra cho Khiêm một câu đối nửa chữ nửa nôm ngụ ý khinh-khi Khiêm bằng lời-lẽ tục tĩu như sau:
"Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu, kiêu dù khu diều"
Khiêm ứng khẩu đối lại để đả-kích người ấy cũng không kém phần thô bỉ và hào hứng như sau nầy:
"Nhân tư kỳ thân, sỹ tư kỳ học, học cách hạch cóc"
Người ấy lại đọc tiếp, một câu nữa để chỉnh Khiêm, và thách Khiêm đối luôn. Câu ấy là:
" Thiệt nhu xỉ cương, cương tánh bất như nhu tánh cửu"
Nghĩa là: *Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi bền hơn răng"*
Khiêm lại cất miệng đối ngay để bài-xích người nọ như thế này:
" *Mi tiền tụ hậu, tiền sinh khả úy hậu sinh trường"*
Nghĩa là: *Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng râu sẽ dài tốt hơn lông mày ".*

Đến đây, người nọ tuy tức giận Khiêm, nhưng phải bái phục tài học của Khiêm, và không dám thử thách Khiêm nữa.
Theo câu thứ hai của người nọ nói: "Lưỡi mềm răng cứng, nhưng lưỡi mềm hơn răng", là có ý công kích Khiêm kiêu căng thì mau hư hỏng. Còn câu đối của Khiêm thì nói: "Lông mày sinh trước, râu sinh sau, nhưng lông mày phải sợ râu bởi vì râu dài hơn", ngụ ý nói người kia tuy lớn tuổi hơn Khiêm, nhưng phải sợ Khiêm vì thua tài học của Khiêm. Thấy Khiêm đối đáp linh hoạt và sâu sắc như vậy, người kia phải khâm phục thiên-tài của Khiêm, không dám xem thường Khiêm nữa,

mặc dầu biết Khiêm chẳng chịu thua ông ta.
Mi và *Tu* còn có nghĩa nôm na khác nữa là *Mi* và *Tao*.

Đến năm 17 tuổi, cậu Khiêm nổi tiếng hay chữ nhất vùng Nghệ An và Hà Tĩnh, cậu bắt đầu đi thi Hương, và đã dám chắc đoạt giải Thủ khoa trường Nghệ. Nhưng sự chẳng may đến cho cậu là bị quan Chánh-chủ-khảo ghét mà đánh hỏng bay.
Nguyên khoa thi Hương năm ấy, quan Chánh-chủ-khảo cũng tên Khiêm. Khi kêu tên các thí sinh vào cửa trường thi, người ta vì kiêng tên quan Chánh-chủ-khảo (buổi xưa nước ta có tục kiêng tên như thế) nên gọi trại là Phạm Nguyễn Khơm. Ống loa gọi mãi, cậu Khiêm nghe rõ, nhưng không dạ, và cũng không trả lời gì hết. Người phụ trách về việc kêu tên bắt đắc dĩ phải kêu lại là Phạm Nguyễn Khiêm. Bấy giờ cậu Khiêm mới chịu dạ và mang lều chõng vào trường thi. Khi vào khỏi cửa trường, tên lính phòng-thành bắt giữ cậu lại và dẫn trình quan Chánh chủ khảo với mọi sự việc đã xảy ra. Vị quan này trừng mắt nhìn cậu Khiêm và hỏi: "Tại sao dám láo xược không kiêng tên quan đây?"
Cậu Khiêm trả lời: "Tôi đâu có biết tên quan lớn. Tôi nghe gọi không đúng tên tôi, thì tôi không trả lời mà thôi".
Quan nói: "Đã là thí sinh, thì ta ra cho một câu đối, nếu đối không được, thì ta không cho vào thi".
Câu Khiêm thưa: "Xin vâng".
Quan mới ra câu đối hàm ý trách Khiêm như sau:
"*Hán Tương-Như. Tư-Mã Tương Như, danh Tương-Như, phận bất tương-như*".
Nghĩa là: "Người Hán Tương-Như, người Tư Mã Tương-Như, tên như nhau mà phận khác nhau".
Cậu Khiêm cất tiếng đối ngay có ẩn ý xem quan cũng như mình. Câu đối ấy là:
"Đường Vô-Kỵ. Trưởng tôn Vô-Kỵ, bỉ vô-kỵ, thử diệc vô kỵ".
Nghĩa là: Người Đường Vô-Kỵ, người Trưởng tôn Vô-Kỵ, đó không kiêng, đây cũng không kiêng".
Quan Chánh chủ khảo thấy cậu Khiêm đối một cách tài tình như vậy, đã cân từng chữ mà có ý tứ thâm thúy, nên miễn cưỡng chấp thuận cho cậu Khiêm vào thi. Nhưng quan vẫn in trí cho cậu Khiêm là lếu láo, vô lễ với quan, rồi sẽ tìm cách sa

thải sau cho biết tay.

Theo tinh thần câu đối của quan ra có ý nói: tuy là tên trùng nhau, song phận thì khác hẳn: một người là quan Chánh chủ khảo, còn một người chỉ là học trò đi thi. Còn cậu Khiêm đối lại cũng tên ấy, người kia cũng tên ấy, chẳng qua hai người cũng như nhau mà thôi.
Khoa thi năm ấy, vào trường nhất, văn sách cậu Khiêm rất nổi, được phê mấy "Ưu", nhưng vì quan Chánh chủ khảo đã để ý giận và ghét cậu, nên cậu bị loại trừ sau khi hành văn xong trường nhất.
Bị hỏng thi vì cái tên, cậu Khiêm tức giận quá, bèn đổi lại là Phạm Nguyễn Du, rồi quyết chí học hành để chờ giựt giải khôi nguyên khoa thi khác.

Một hôm cậu Khiêm đi chơi, gặp một đám ma, nhân đến bữa đói bụng mà tiền túi thì hết sạch, cậu bèn vào thăm tang gia họa may được đãi bữa ăn cũng nên. Tang chủ vốn là tay học trò giỏi, thấy cậu diện mạo khôi ngô, mi thanh mục tú, biết đây là kẻ văn sĩ, nên xin một câu đối nôm để thờ tiên linh mới tạ thế. Cậu Khiêm cầm bút viết ngay:
"Thấy xe thiên cổ đưa ra, chẳng thân thích chi mà khóc mướn;
Đọc chữ bách niên nghĩ lại, động tâm-trường nên phải thương vay".
Tang chủ cho câu đối ấy, rất hợp tình hợp cảnh, bèn sai người dọn cơm rượu cho kẻ văn-sĩ ăn uống một bữa thật no say… Đói bụng mà dùng mấy chữ "động tâm-trường" thì hay lắm.
Ngoài việc sôi kinh nấu sử, rèn luyện văn chương, cậu Du còn có một cái thú tiêu khiển là đi câu cá. Cậu đam mê câu cá lạ thường, có nhiều khi ngồi câu suốt đêm đến sáng mới về.

Nguyên ở phía tây núi Lập Thạch, buổi xưa, có một cái hồ lớn gọi là Hải-Thủy-Hồ (nay hồ đã bị bồi lấp từ lâu), thường thường ban đêm cậu đến câu cá ở đấy.
Tương truyền rằng: vào khoảng thời gian chưa đậu thi Hương, nhân một đêm tối trời, cậu ngồi câu cá ở hồ một mình đến khuya, bỗng nghe từ phía bên kia hồ một câu hát văng vẳng như sau:
" Giang-hồ vắng vẻ chẳng ai han;

Chỉ có ông chài biết được gan".
Cậu nghe vậy cũng đành hay vậy, nhưng không biết câu hát ấy từ đâu và có ý tứ gì?
Qua bữa sau, cậu bèn kể chuyện lại cho anh em bạn bầu và hàng xóm nghe, nhưng cũng không có ai dự đoán được việc gì sẽ xẩy đến cho cậu.

Từ đó về sau độ một tháng nữa, thời đến kỳ thi Hương. Lúc bấy giờ cậu đã được 20 tuổi.

Khoa thi nầy, từ đệ nhất trường đến đến đệ tam trường, văn sách cậu đều nổi cả, toàn được phê "Ưu" và "Bình". Đến trường đệ tứ tức là kỳ phúc hạch, các thể văn bài khác, cậu đều làm xong xuôi cả. Duy có bài thi Đường luật mà đề mục là "Thủy triều" thời cậu chỉ làm được sáu câu, còn hai câu kết thúc nữa, cậu nghĩ chưa ra, bỗng đâu cậu sực nhớ lại hai câu hát giữa đêm khuya tháng trước mà cậu nghe trong lúc đi câu, cậu mới phiên dịch ra chữ Hán, để làm hai câu kết bài thơ "Thủy triều". Cậu dịch như sau:
" Giang hồ tịch mịch vô nhân vấn,
Duy hữu ngư ông thức đắc tình".
Đến khi quan trường chấm bài thi "Thủy triều" của cậu, sáu câu trên đều được khuyên sưa sưa và điểm dày dày, còn hai câu kết thì quan trường khuyên cả hai mặt và phê hai chữ "Thần cú".
Kết quả khoa thi ấy, cậu Phạm Nguyễn Du chiếm giải nhất trường Nghệ An, tức là đậu Thủ khoa một cách rất rực rỡ.
Nhân câu chuyện kể trên, người bấy giờ cho cụ Phạm Nguyễn Du là một vị Thần tiên, họ cho việc cụ thi đỗ là do từ trên trời định đoạt, sắp đặt trước, nên sai vị Thần-nhân ban đêm xuống hát cho Cụ nghe trước khoa thi như vậy. Sau cụ xây một nhà thủy tạ nhỏ tại hồ "Hải thủy" kể trên để thường ngày đi câu.

Đến khoa Kỷ hợi niên hiệu Cảnh-Hưng năm thứ 40 (1779) cụ Du đi thi Hội. Khi ở ngoài trường Hội, cụ đậu Hội-nguyên, rồi vào thi Đình, cụ đậu Hoàng-giáp thứ hai, đồng khoa với cụ Tiến sĩ Phạm Quý Thích, biệt hiệu Lập-Trai (người làng Hoa-đường, huyện Đông-an, tỉnh Hà-Đông, đã đề tựa truyện Kiều bằng một bài Đường-luật rất hay).

Sau khi đỗ cao-khoa, cụ Du tại gia một thời gian khá lâu rồi mới ra thạm chánh. Cụ chăm sóc dạy học trò và giảng-minh lý-học, hết sức khảo cứu làm thành bộ *"Luận-ngữ ngu án"* phân giải rõ ràng, chia ra bốn mục *Thánh, Học, Sĩ, Chánh* phân minh. Học trò xa gần theo học với cụ rất đông, và thành đạt rất nhiều. Người đời bấy giờ ví Cụ như ông Chu Văn An đời Trần là bậc *"Thượng tường sơn đầu"*.

Còn về hoạn lộ, cụ làm đến chức Đốc-đồng tỉnh Nghệ An, tức là chức quan cai trị cầm đầu một tỉnh, cũng như chức Tổng-đốc trước đây.

Trong lúc làm quan, cụ vẫn kiên trì chí khí, giữ vững tiết tháo nhà Nho, không hề làm một việc gì trái với lương tâm và đạo lý cổ truyền cho nên trong quyển *"Đại Nam nhất thống chí"* có chép:

"Phạm Nguyễn Du khối lỗi chi khí, cao mãi nhất thế..." Nghĩa là: "Phạm Nguyễn Du khí tiết lỗi-lạc, cao thượng hào-mãi một đời..."

Gặp khi bà vợ mất, Phạm Nguyễn Du tiên sinh làm một câu đối "điệu nội" khác thường như thế này:

"Quảng tầm đồng-ấp tây-lân, hữu nương hề viết phủ;
Thí vấn Nam-tào Bắc-đẩu, kỳ ngã dã hà như?"

Xin tạm dịch là:

"Khắp tìm đông-ấp tây-lân, nường ở đâu, nào ai có thấy;
Thử hỏi Nam-tào Bắc-đẩu, ta nay đây, biết tính làm sao?"

Câu đối ấy, người đời truyền tụng mãi đến ngày nay.

Cụ làm chức quan Thủ-hiến tỉnh Nghệ An trước sau được dân tình mến phục, nhân tâm quy thuận với triều đình, mà cũng ít khi xảy ra những vụ trộm cướp côn đồ, thật là một vị quan hiếm có vậy.

Gặp lúc nhà Tây Sơn nổi lên, cụ không chịu thần phục để phải thất trung với Lê-Triều cố chủ, cụ bèn tránh lên đất huyện Thanh-chương, nhờ bọn thổ hào trong huyện tìm chỗ cho cụ nương náu gần dãy núi Đại-can bao la và sầm uất, tiếp giáp với huyện Hương-sơn (tỉnh Hà Tĩnh) có thể là nơi dụng võ. Cụ chiêu tập hương binh, dưỡng uy sức nhuệ, chờ thời chống lại họ Nguyễn Tây Sơn, để khôi phục cơ đồ xã tắc cho nhà Lê. Nhưng thế cô lực bạc, không thể địch nổi, cụ phẫn uất rồi sinh

bịnh mà chết ở nơi rừng núi: khi gần chết, cụ có khẩu-chiếm 2 câu thơ cảm khái như sau:
"Dĩ hĩ anh hùng vô dụng võ,
Quả nhiên thiên lý khuất tư văn".
Xin tạm dịch là:
"Thôi vậy, anh hùng khôn dụng võ!
Thật là thiên ý khuất tư văn".
Hay là:
"Anh hùng dụng võ không nơi!
Tư-văn tiêu-tán ý trời quả nhiên".
Ngoài ra, cụ còn cảm tác một bài thi nữa như sau:
"Sơn trung vô dược hựu vô y,
Tật bịnh triền miên bất khả vi.
Quốc kế dân sinh thiên cổ hận,
Thần trung tử hiếu cửu tiêu tri.
Thế gian danh lợi đô như thử,
Ngã quốc văn chương định tại ty.
Quá khách nhược lai sơn thượng thủng,
Văn danh tiện liễu bất tu bi".
Xin tạm dịch là:
" Núi non không thuốc lại không thầy,
Tật bịnh dây dưa mấy lúc này.
Quốc kế dân sinh muôn thuở giận,
Tôi trung con hiếu chính trời hay.
Trò đời danh lợi âu là thế...
Việc nước văn chương hẳn tự đây.
Hỡi khách tới thăm mồ giữa núi,
Hỏi tên là được há thương lây".

Lúc gần chết mà lời thơ vẫn còn khẳng khái, hiên ngang, bất khuất như thế, thật là kẻ phi thường vậy.

Nói tóm lại, tuy mệnh cùng thế cô, Phạm Nguyễn Du tiên sinh không thể làm gì được để vãn hồi giang sơn cơ nghiệp cho nhà Lê, mà phải ẩn tránh ở chốn thâm sơn cùng cốc để mắc bệnh mà chết một cách thê lương như thế. Nhưng trước sau, tiên sinh vẫn giữ lòng trung nghĩa đối với Lê Triều, và vẫn giữ được tiết tháo nhà Nho chân chính, như vậy chẳng những tiên sinh đã xứng đáng là một danh thần của nước ta về thời Lê-

mạt mà thôi, mà còn xứng danh là một cự-nho của đất Hồng-Lam văn vật nữa./.

Charles Baudelaire

OBSESSION

Grands bois, vous m'effrayez comme des cathédrales;
Vous hurlez comme l'orgue; et dans nos cœurs maudits,
Chambres d'éternel deuil où vibrent de vieux râles,
Répondent les échos de vos *De profundis*.

Je te hais, Océan! tes bonds et tes tumultes,
Mon esprit les retrouve en lui; ce rire amer
De l'homme vaincu, plein de sanglots et d'insultes,
Je l'entends dans le rire énorme de la mer

Comme tu me plairais, ô nuit! sans ces étoiles
Dont la lumière parle un langage connu!
Car je cherche le vide, et le noir, et le nu!

Mais les ténèbres sont elles-mêmes des toiles
Où vivent, jaillissant de mon œil par milliers,
Des êtres disparus aux regards familiers.

Charles Baudelaire
(Les fleurs du mal)

ÁM ẢNH

Rừng thẳm! Sợ ngươi như giáo đường
Rú như đàn lễ tiếng rền thương.
Trong tim khốn khổ, đây còn mãi
Những nỗi u buồn của đại tang,
Nơi đó phều phào hơi thở cũ,
Cầu hồn kinh dội tiếng thê lương.

Biển ơi! Ta ghét ngươi ồn lắm!
Xáo trộn đầu ta theo sóng ngươi.

Gay gắt tiếng cười ngươi thất bại
Đầy lời nguyền rủa giọng bi ai;
Ta nghe rõ nỗi chua cay ấy
Trong tiếng cười vang của biển khơi.

Còn đêm! Ta sẽ yêu đêm tối,
Đừng một vì sao nhấp nhánh quen!
Ta chỉ ưng tìm nhìn những cảnh
Trần truồng, trống rỗng với dày đen!

Nhưng khổ mà thôi! Cái tối đen,
Trên màn đen đó, sống muôn nghìn
Người thân đã mất, nay ta thấy
Hiển hiện về đây lóa mắt nhìn.

Mộng Tuyết Thất tiểu muội
dịch
(Trích từ Văn Hóa Nguyệt San số 2 & 3. Tháng 9 và 10 năm 1966)

VŨ HOẢNG CHƯƠNG

NGƯỜI NỮ HOA TIÊU

Em đến từ trang sách họ Bồ
Mang theo mùi đất ẩm xương khô
Hay là - ôi nét cười siêu thực
Em đến từ tranh Picasso

Em đến từ đâu cũng chẳng sao...
Từ tranh, từ sách, từ chiêm bao

Từ căn gác hẹp nhà bên nữa
Từ chuyến phi cơ hải ngoại nào

Vì anh chờ đã mấy pha phôi
Hồn nhập bao nhiều xác tục rồi
Từng phút hành trang anh sắp sẵn
Đăng trình riêng đợi có em thôi

Mình em biết lái thuyền không gian
Ngồi xuống đi em, dạo bản đàn
Nhạc nổi tề tâm, vòng điện tử
Vút siêu tần số ... địa cầu tan

Sức nổ tung trời bỏ lại sau
Hư vô. Hai đứa ngã vào nhau
Xứ Lưu-Đày xóa rồi em ạ
Huyền thoại từ nay : một Trái Sầu

Còn thơm dư vị phút lên đường .
Hé cặp môi đào : "Mộng cố hương
Rối loạn trong vòng tinh tú ấy
Sao anh trời vẫn chẳng hai phương ?"

Thuyền vượt Ngân-hà chợt cảm thông
- "Trần gian anh có phút nào không
Chờ nhau đến khóc ?". Lời chưa dứt
Người nữ hoa-tiêu lệ vỡ giòng

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

(VHNS số tháng 1-1965)

NGUYỄN THẾ-ANH

Thạc-sĩ Sử-học

các sách xuất bản ở tây phương giữa năm 1955 và 1965 về các sự giao thiệp giữa việt nam và tây phương cho tới năm 1954

Mười năm vừa qua là một giai đoạn dư luận quốc tế chú ý nhiều tới Việt Nam, tới những vấn đề nêu ra bởi tình-hình chính-trị ở đây. Cho nên đã có nhiều sách xuất-bản, nghiên-cứu các sự giao-thiệp giữa Việt-Nam và Tây-phương. Song sự sản-xuất này không đều cho mọi giai đoạn của lịch-sử Việt-Nam.

Những sách tổng-hợp, đề cập tới các sự tiếp-xúc của người Việt với Tây-phương từ xưa tới nay, đã không nhiều lắm. Ngoài một cuốn sách phổ-thông nhỏ, được tái-bản dưới một nhan-đề mới [(1)], và một tập tài-liệu, hiến cho ta những sử-liệu về các hoạt động của người Pháp ở Việt-Nam từ thế kỷ thứ XVII trở đi [(2)], chúng ta chỉ có được ba quyển sách sử có giá-trị không đều. Một trong ba quyển ấy đã không đi quá năm 1900; nhưng tác giả đã khảo-chứng cẩn-thận khi viết sách [(3)]. Còn hai quyển sau đã chú trọng đến chế độ thuộc địa ở Việt-Nam và đến những phong trào cách-mệnh của dân Việt. Nhưng một trong hai tác giả ấy, Jean Chesneaux, có lẽ vì đồng-tình chính-trị, đã hơi thiếu khách-quan trong sự giải-thích những sự diễn tiến từ năm 1945 trở đi [(4)]. Còn Paul Isoart đã phác họa lại những sự giao-thiệp giữa Pháp và Việt, cố bày tỏ những sự lỗi lầm của chế độ thực dân Pháp [(5)].

Ngoài những sách tổng-hợp này, các năm 1955-1965 đã thấy những sự xuất-bản riêng cho mỗi giai đoạn của lịch sử những sự giao-thiệp giữa Việt-Nam và Tây-phương. Chúng ta có thể phân-biệt những sách nói tới các sự tiếp-xúc trước năm 1945,

và những sách về vấn đề Việt-Nam trong chính-trị Tây-phương, từ 1945 đến 1954.

I. Trước 1945

(a) *Các sự giao-thiệp cho tới khi thiết-lập chế độ thuộc địa.*

Trước khi người Pháp tới xâm-chiếm nước Việt-Nam đã có những sự tiếp-xúc với các nhà buôn từ Tây-phương tới, và các nhà truyền giáo Âu châu.
Sau các luận án của Ch.A. Maybon và W.J. M. Buch, các sự nghiên-cứu về việc buôn bán của người Âu ở Việt-Nam đã không có thêm được điều mới mẻ gì. Cho nên, ngoài một mục-lục các tài liệu để lại bởi các nhà buôn Pháp đi buôn bán ở Viễn-Đông vào thế kỷ XVII và XVIII, vì được giữ lại trong thư-khố quốc gia Pháp ở Paris [6], phải tham khảo những sử-phẩm về sự mậu-dịch của người Hoà-Lan [7 & 8] hay người Anh [9] ở Viễn-Đông để biết qua về hoạt động của họ ở Việt-Nam. Nhưng trong các thư khố ở Luân-Đôn và La Haye còn nhiều sử-liệu về sự thương-mãi của người Âu ở Việt, và mới được in có quyển nhật-ký của lái buôn Bronckhorst, đã được Ấn-Độ thương-xã Hòa-Lan phái tới Bắc Việt vào giữa thế kỷ XVIII để mở thương-điếm [10].

Các sử-gia Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha đã nghiên-cứu nhiều về các nhà truyền giáo của nước họ ở Việt-Nam. Nhiều bài được đăng trong các tập-san, nói về việc làm của các tu-sĩ Tây-ban-nha dòng thánh François d'Assise từ thế kỷ XVI cho tới thế kỷ XVIII [11], và của các cố-đạo Bồ-đào-nha nhất là vào thế-kỷ XVII[12]. Cũng có sử gia đề-cập tới vấn-đề Thiên Chúa giáo ở Việt-Nam vào thế kỷ thứ XVII [13]. Thêm nữa, hai quyển tiểu sử về hai nhân vật thuộc dòng Dominicain cho ta biết nhiều về tình trạng của Thiên-Chúa giáo ở miền Bắc Việt-Nam vào đầu thế kỷ thứ XVIII [14 &15].

(b) Chế-độ thuộc địa ở Việt-Nam.

Sự sản-xuất về giai-đoạn 1858-1945 đã không quan-trọng lắm như trước đây 20 năm. Về sự thực dân các xứ Á-châu bởi người Âu từ xưa tới nay, quyển sách của tác giả Ấn-Độ Panikkar nhiều khi đã thiếu tính cách vô tư của một tác-giả để có những lời lẽ quá khích của một nhà viết văn phúng-thích[16]. Nhưng sử gia người Ý Borsa đã thuật lại một cách khách-quan

hơn sự biến-chuyển của các sự giao-thiệp quốc-tế ở Viễn đông, cùng với lịch sử của mỗi quốc gia từ 1842 đến 1941 . [17]

Các vấn-đề ngoại giao gây nên bởi sự chinh-phục xứ Việt-Nam bởi người Pháp đã được nghiên-cứu một cách kỹ-lưỡng bởi hai luận-án, một trình ở Đại-Học Luân-Đôn [18] , và một trình ở Đại-Học Ba-Lê [19]. Và sự kháng cự của vua Hàm-Nghi với phong-trào Cần-Vương được thuật lại trong một quyển tiểu-thuyết lịch sử bởi một tác giả đã hiến cho ta hai tiểu sử về vua Gia-Long và Minh-Mạng [20] .

Nhưng giai đoạn thuộc địa thật đã không gợi cảm-hứng cho các sử gia Tây-phương trong mười năm vừa qua. Về các sự thực hiện của chính phủ bảo hộ ở Việt Nam, chúng ta chỉ có được một bài khảo cứu, bày-tỏ ý-định của toàn-quyền Paul Doumer đã muốn thiết-lập đường xe lửa Vân Nam để chiêu qua Bắc-Việt các sự mậu dịch của Nam Trung-Hoa [21]. Các sử-gia đã chú ý nhiều hơn tới các phong-trào tranh-đấu đòi độc lập của dân Việt, hoặc là nghiên-cứu các phong-trào ấy riêng cho Việt-Nam [22], hoặc là đặt chúng vào sự tiến-hành chung của chủ-nghĩa quốc gia ở Á-châu [23]. Cho nên, sự sản xuất đã khá nghèo-nàn cho cả tới năm 1945, và cả đến những vấn-đề nêu ra bởi chính-sách bành trướng của Nhật Bản cũng chỉ được nghiên-cứu bởi một sử gia người Hòa-Lan [24].

II. Giai-đoạn 1945-1954

Kể từ năm 1945 trở đi, vấn-đề Việt-Nam được quốc-tế-hóa, và nước Việt trở nên một quân cờ trên bàn cờ quốc-tế. Nhiều quốc gia Tây phương đã can-thiệp vào Việt-Nam, nhất là Hoa-Kỳ, và các tác giả người Mỹ đã chú ý nhiều tới nước Việt. Thêm nữa, người Pháp dần dần mất ảnh-hưởng chính-trị ở Việt-Nam, cho nên cũng đã có nhiều sách Pháp xuất bản trong mười năm vừa qua này. Không những có sách nghiên-cứu tình hình, nhưng cũng có sách viết bởi những nhân-vật đã nhúng nhiều hay ít vào thời-sự. Nhờ thế mà sự sản xuất của mười năm 1955-1965 đã khá dồi dào. Chúng ta phải phân biệt các sách nghiên-cứu vấn đề Việt-Nam trong tình-hình quốc-tế, và

các sách nói về sự kiện mà người Pháp gọi là chiến-tranh Việt-Nam, và sự kết-thúc của nó trong hiệp-ước Genève.

(a) Chính-sách ngoại-giao của các nước Tây-phương.

Các nhà chính-trị-học, nhất là người Mỹ, chú trọng nhiều tới vấn đề Việt-Nam, và cố tìm hiểu địa vị của nước Việt-Nam trong sự biến chuyển của tình hình ở Đông-Nam Á. [25] Có tác giả nhấn mạnh lên sự phản kháng giữa chủ-nghĩa quốc gia và chế độ thực dân [26], nhưng cũng có tác giả nghiên cứu vai trò của Đông-Nam Á nói chung, và của Việt-Nam nói riêng, trong các sự ngoại giao quốc-tế [27,28&29]. Ngoài ra, có tác giả nói tới những chế độ hiện tại ở Đông-Nam-Á, cũng đã nhắc lại những sự biến-chuyển đã đưa tới các chế độ ấy [30].

Người ta đã để ý nhiều tới chính-sách của hai quốc gia Tây-phương đối với Việt-Nam, Pháp và Hoa-Kỳ. Sử gia Roberts bày tỏ các sự khó-khăn của đảng Xã hội Pháp trước vấn-đề Việt Nam, và cho thấy sự chia rẽ của đảng này giữa khuynh-hướng của các đại biểu của đảng trong Quốc hội Pháp và khuynh-hướng của các đảng-viên [31]. Còn sử gia Schutze đã đặt vấn đề rộng hơn bằng cách chú trọng tới tất cả chính-sách của Pháp ở Việt-Nam [32]. Còn sự giao-thiệp của Mỹ với Việt-Nam được nghiên-cứu trong hai quyển sách, quyển thứ nhất về những năm 1950-1955 [33], còn quyển thứ hai kéo dài cho tới những năm gần đây hơn [34].

Sau hết, các sự can-thiệp của Pháp và của Tây-phương vào Việt Nam cũng được nghiên-cứu trong quyển sách của Bernard Fall về chế độ Việt Minh [35] .

(b) *Chiến-tranh Việt-Nam, Điện-Biên-Phủ và hiệp ước Genève.*

Về các biến cố của giai đoạn chiến-tranh Việt-Nam, người Pháp đã xuất-bản rất nhiều, kể cả trước năm 1955 nữa. Một nhóm sử gia người Mỹ đã hiến cho chúng ta một tập tài liệu họp lại đến hơn 100 sử liệu, gồm có những bài diễn-văn,

những thông-điệp, những hiệp ước quốc-tế, v.v..., cốt để giúp vào sự hiểu biết khách-quan các sự biến-chuyển lịch sử ở Việt Nam từ năm 1945 [36]. Các biến-cố xảy ra giữa 1945 và 1954 cũng được tường-thuật bởi Ellen Hammer [37] đã cố giải-thích những biến-cố ấy. Sử gia người Anh Lancaster cũng đã kéo dài tới năm 1957 sự diễn tả cái mà ông ta gọi là sự tranh-đấu của dân Việt để đòi lại độc lập [38] .

Riêng về chiến-tranh Việt-Nam, chúng ta có nhiều phóng-sự, như của Bernard Fall [39], và nhất là của Lucien Bodard [40], một trong những sách gần sự thật nhất, đáng tin cậy nhất. Các tướng-lãnh chỉ-huy quân đội Pháp cũng đã cho xuất-bản những sách kể lại hai năm cuối của chiến-tranh, để biện-minh cho chính mình và giải thích sự thất bại của quân Pháp bằng sự nhu-nhược và do-dự của các chính-trị-gia ở Pháp [41 & 42].

Tại vì sự bại trận của Pháp ở Điện-Biên-Phủ đã có một phản ứng lớn lao trong dư luận. Nhiều sách được xuất-bản về trận Điện Biên Phủ này, kể từ sách của Jules Roy, vừa là một phóng-sự vừa là một sách khảo cứu, chứa đựng rất nhiều tài-liệu [43], cho tới những thiên ký-sự, do những người đã có mặt tại trận, khách quan nhiều [44] hay ít [45]. Và cả những người đã trực tiếp chứng-kiến trận đánh cũng đã viết sách để trình bày ý kiến của họ về sự thất bại của Pháp [46 & 47].

Hội-nghị Genève và các cuộc thương-lượng đã được thuật lại một cách tỉ-mỉ bởi hai nhà báo chuyên-môn về các vấn-đề Đông-Nam-Á [48]. Nhưng hiệp-ước Genève đã chấm dứt ảnh hưởng chính-trị của Pháp ở Việt-Nam. Nếu có người cố biện-minh cho các phản-ứng của chính-phủ Pháp trước các biến-cố, và chính-sách của chính-phủ Pháp [49], phần đông đã chỉ-trích rất nhiều thái-độ của các nhà cầm quyền Pháp [50, 51 & 52].

Những sử phẩm thực-thụ cho giai đoạn 1945-1954 đã hiếm hơn những sách phóng sự và ký-sự. Thật ra, chúng ta còn quá gần các biến cố để hiểu chúng một cách sáng-suốt hơn. Phải đợi cho các nhiệt tình nguội đi, phải có một thế lùi rộng hơn thì mới có được những quyển sách sử khách-quan về giai đoạn này.

(1) MASSON André, *Histoire du Vietnam*. Paris, P.U.F.,

1960, l 28 p. Tái-bản quyển *Histoire de l'Indochine* (1950), cũng cùng một nhà xuất-bản.

(2) TABOULET Georges, *La geste française en Indochine*. Paris, A. Maisonneuve, 1955-1956, 935 p. en 2 vol.
(3) BUTTINGER Joseph, *The smaller dragon*. A Political History of Vietnam. New York, F. A. Praeger, 1958, 535 p., 2 cartes.
(4) CHESNEAUX Jean, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, Ed. Sociales, 1955, 324 p.

(5) ISOART Paul, *Le phénomène national vietnamien. De l'indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*. Paris, Lib gle de Droit et Jurisprudence, 1961, 437p.
(6) FERREOL DE FERRY, *La série d'Extrême-Orient du fonds des Archives coloniales conservée aux Archives nationales.* Paris, Imp. Nat., 1958, 208 p.

(7) GLAMANN Kristof, *Dutch-Asiatic trade* (1620-1740) Copenhagen-The Hague, 195 XI-344 p.
(8) DAVIES D.W., *A Primer of Dutch Seventeenth-Century Overseas Trade*, *The Hague*: *M. Nijhoff,* 1961, XII- 160 p.
(9) BASSETT D.K., Trade of the English East India Company in the Far East, 1623-1684 *Journal of the Royal Asiatic Society*, 1960, pp. 32-47, 145-157.
(10) VAN DER PLAST C., Tonkin 1644-1645. Journal van de reis van Anthonio van Brow khorst. " s-Gravenhąge, 1955, 112 p.
(11) ABAD PEREZ Antolin, Misioneros toledanos en Extremo Oriente, *Missionalia Hispanica* t. XIII, 1956, pp. 317-370.

(12) TEIXEIRA Manuel. Os misionarios portugueses no Vietnão. *Boletim Eclesiastico da Diocese de Macau,* 1959-1962, t. 57-60.

(13) ARNA IZ Eusebio, En torno al patronato portugués. Boletin Eclesiastico da Diocese de Macau, 1960, t, 58, pp. 539-553. 765 sq.

(14) MUNOZ H., *Un Apóstol dominico montanés en Tunguin. Fray Pedro de Bustamante: su apostolado y escritos (1696-*

1728). Santander, Centro de Estudios Montañeses, 1954, XXI 258 p.
(15) MUNOZ H., *El P. Juan Ventura Diaz, O.P., Misionero Dominico Montañés en el reino de Tunkin, 1715-1724.* Santander, Centro de Estudios Montañeses, 1958, XI-140 p.
(16) PANIKKAR K.M., *L'Asie et la domination occidentale du XVe siècle à nos jours.* Paris • ed. du Seuil, 1956, 447 p.
(17) BORSA G., *L'Estremo Oriente fra due mondi.* Bari, Laterza, 1961, 469 p.
(18) EVANS B.L., *The attitudes and policies of Great Britain and China towards French expansion in Cochin China, Cambodia, Annam and Tonkin (1858-1883).* Ph. D. thesis, Univ. of London, 1961.
(19) TRƯƠNG BÁ CẦN, L'action diplomatique de la France en vue de consolider son établissement en Cochinchine. Paris, 1963, 4 11 p. polycopiée
(20) GAULTIER M.*, L'étrange aventure de Hàm-Nghi, empereur d'Annam*. Paris, la Nef de Paris, 1959, 196 p.

(21) BRUGUIERE. M., Le chemin de fer du Yunnan, Paul Doumer et la politique d'intervention française en Indochine (1889-1902*) Revue d'Histoire Diplomatique* (Paris), 1963, pp. 23-61, 129-162, 252-278.

(22) CHESNEAUX Jean, Stages in the development of the Vietnam national movement, 1862-1940, *Past and Present* (London), 1955, no 7, pp. 63 75.

(23) ROMEIN Jan, *The Asian century: a history of modern nationalism in Asia,* London, George Allen & Unwin Ltd, 1962, 448 p.

(24) HAAS E., *Frans Indo-China en de Japanse expansie politiek, 1939-1945.* Leiden, Universitaire Pers Leiden, 1956, I-260 p.

(nguồn*: Văn Hóa Nguyệt San,* Nha Văn Hóa Bộ Văn hóa giáo dục xb, Tập XIV, Tháng 5, 1965)

lịch-sử và giai-thoại bưu-trạm việt-nam

Biên khảo của HƯƠNG GIANG

(Văn hóa nguyệt san tháng 9, 1964)

Tranh sưu tập từ Internet

"Buồn tình ai hỡi buồn tình
Ai không ai đi Huế cho mình gửi thơ"

Câu ca dao này nhắc lại một thời xa xưa, mà tổ chức Bưu trạm chỉ dành riêng cho nhà nước để vận tải công văn, truyền bá mệnh lệnh, còn thư tín của tư nhân thì phải chờ khi nào có ai đi đâu, sẽ nhờ người ta đem theo, đó là lối "gửi thư tay", do bạn bè thân tín mang đi, may ra thì tới nơi tới chốn, còn nếu rủi ro bị thất lạc thì cũng đành chịu vậy, vì hồi đó đâu có lối gửi thư bảo đảm như bây giờ!

Sở dĩ cô gái xứ Đồng Nai muốn gửi thư "về ngoải" [1], là vì:

Con chim xanh đậu ngành cây khế,
Tôi thương một người ngoài Huế mới vô.
Tình thương nỗi nhớ của cô ta được diễn tả tế nhị trong câu ca dao:
Nhớ anh ăn chén cơm lưng,
Uống nước cầm chừng để bụng yêu anh.
mà nàng sẽ gói ghém trịnh trọng trong một phong thư chưa biết bao giờ gửi được!
Trong khi đó, tại chốn kinh kỳ có một chàng trai đang trầm ngâm nhìn mưa bay lơ thơ trên vườn hẹ và tưởng nhớ tới người yêu khuất nẻo chốn xa xăm:
Mưa lâm râm ướt dầm lá hẹ
Tôi thương một người có mẹ không cha.
Cảnh thê lương côi cút đó nhắc lại một sự kiện đã được ghi vào lịch sử: cha nàng đã anh dũng bỏ mình nơi chiến địa, vào hậu bán thế kỷ XIX, trong hàng ngũ của Trương Công Bình Tây Đại Nguyên Soái. Tâm trạng của chàng và nàng hồi đó làm cho ta nhớ lại bài thơ sau đây của Nguyễn Công Trứ:
Gánh tương tư riêng nặng bề bề
Thương thay người ở đôi quê
Nẻo đi thời nhớ nẻo về thời thương
Tính sao cho vẹn trăm đường?
Từ đây, kẻ chân trời người góc biển, biết tính làm sao cho vẹn trăm đường? May ra chỉ còn một cách là mỗi người viết sẵn một bức thư, gửi vào đấy chút ít tâm tình và đôi lời nguyện ước, rồi phải ráng chờ cho tới ngày nào ngành Bưu trạm được tổ chức theo hệ thống mới, thì phong thư đó mới được chuyển đi mau lẹ và đến nơi đến chốn. Phong thư ngày nay khác với phong thư ngày xưa, là vì có dán con tem, tức con cò, mà một câu ca dao khác của miền Nam thường hay nhắc tới:
Làm thơ giấy trắng, em gắn con cò xanh
Gửi nhà Bưu điện, nhớ tới anh đêm ngày.
Từ khi xã hội loài người được tổ chức hẳn hoi, người ta sớm nghĩ tới việc trao đổi thư tín, truyền bá mệnh lệnh từ người này tới người khác, từ cấp trên xuống cấp dưới, làm thế nào cho thư tín đó, mệnh lệnh đó đến nơi một cách mau lẹ. Muốn được như vậy, người ta đã thiết lập cả một tổ chức khéo léo và có quy củ, mệnh danh là Bưu trạm. Vậy chúng ta nên tìm hiểu lai lịch của Bưu trạm và sự tiến triển của ngành này từ

xưa tới nay, tại Á Đông nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

I. Tổ chức bưu trạm thời xưa

Vì lẽ văn hóa nước ta chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, chúng ta sẽ ngược dòng thời gian tìm hiểu sự tổ chức bưu trạm của Trung Hoa thời xưa như thế nào, rồi sau đó chúng ta sẽ lược duyệt sự tổ chức bưu trạm của nước ta, trải qua các thời đại.

Căn cứ vào lịch sử Trung Quốc thì dịch quán đã được thiết lập từ thời Chu Thành Vương (周 成王) (1115 - 1091 tr.CN). Từ thời đó đã đặt ra chức di nhân 遺人; các đường đi qua thôn dã, cứ cách 10 dặm thì đặt 1 lư 廬, cách 30 dặm thì đặt 1 túc 宿, mỗi túc có dựng nhà ở bên đường để khách ngủ trọ, lại có cả kho tích trữ lương thực; cách 50 dặm có thị 市, tức chợ, chợ có đặt *hậu quán* 候館, tức quán đợi; cách quán đợi 20 dặm có *phố* 鋪, phố có *yết mã đình* 歇馬亭 tức quán để ngựa; cách 60 dặm có *dịch* 驛, dịch *có kho lương*. Nhưng trong đó chia ra hai hạng: *khách xá* 客舍 thì gọi là *nghinh lữ* 迎旅, quán dịch thì gọi là *bưu đình* 郵亭. Về sau đến thời nhà Tần (221 206 tr, TL) cứ cách xa 10 dặm đặt một *trường đình* 長亭, *5* dặm đặt một *đoản đình* 短亭. Ở mỗi đình có một người *đình trưởng* 亭長 để điều động binh dịch đi bắt trộm cướp và để truyền tống mệnh lệnh.

Theo *Từ Nguyên* một dặm chính thức thời xưa gồm có 3125 thước ta; chiếu theo ngày nay, cứ mỗi thước tây là 2 thước 5 tấc ta thì một dặm dài phỏng chừng 1,25km. Như vậy, mỗi đoản đình cách xa: 1,25km x 5 = 6,25km, và mỗi trường đình cách xa gấp đôi, nghĩa là 12,5km.

Trong truyện Kiều, Nguyễn Du có nhắc tới "*mười dặm tràng đình*" khi nàng Kiều sắp sửa hành trang lên xe theo chàng họ Mã:

Đoạn trường thay lúc phân kỳ
Vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh
Bề ngoài mười dặm tràng đình,

Vương ông mở tiệc tiễn hành đưa theo

Trong lãnh vực Bưu trạm thuở xưa, chúng ta ghi nhận một số danh từ rất thông dụng, mà chúng ta cần tìm hiểu nguyên ủy như sau:

(1) Trí bưu 置郵 : danh từ này do Thày Mạnh Tử thuật lại lời Đức Khổng Tử: *Đức chi lưu hành tốc ư trí bưu nhi truyền mệnh* 德之流行速於置郵而傳命. Nghĩa là: *Đức chính trôi đi còn mau hơn đặt bưu mà truyền lệnh.*

Từ Nguyên còn chú thích thêm: do *ngựa* truyền đi thì gọi là *trí* do *trạm* truyền đi thì gọi là *bưu*.

(2) *Vũ thư* 羽書: Thư lông chạy như bay. Thời nhà Hán (202 tr TL 220 sau TL) người ta chế một cái thẻ gỗ, dài độ 1 thước 2 tấc, khi có giặc cần phải cấp báo thì viết vào thẻ, cắm *lông chim* lên trên rồi sai binh dịch mang chạy, vì thế trong thơ *Thu hứng* của *Đỗ Phủ* 杜甫 có câu: *Chinh Tây xa mã vũ thư trì* 征西車馬羽書馳, nghĩa là: *Xe ngựa chinh Tây, thư cấp báo như chim bay rầm rập*.

(3) *Nhạn tín* 雁信 : tin nhạn xuất hiện từ đời nhà Hán. Tô Vũ sang sứ Hung nô; vua xứ này là Thuyền Vu 匈奴 đầy Tô Vũ ra Bắc Hải, bắt phải chăn dê ở trong thung lũng suốt 19 năm trời. Về sau Hán và Hung nô giảng hòa, Hán Đế sai sứ sang thăm tin tức, Thuyền Vu nói dối là bọn Tô Vũ đã chết. May sao có viên quan nhà Hán tên gọi Thường Huệ 常惠 biết rõ việc ấy, liền mách sứ giả vào nói với Thuyền Vu rằng: Hán Đế đi săn ở vùng Thượng lâm 上林 bắn được *con nhạn* nơi chân nó thấy buộc một phong *bạch thư* 帛書. Thư viết vào lụa nói rằng bọn Tô Vũ còn sống, hiện đương chăn dê ở trong thung lũng. Thuyền Vu cả sợ, bèn sai sứ giả đi đón Tô Vũ trở về. Vì thế về sau người ta hay mượn điều đó để nói việc gửi thư.

Trong *Chinh Phụ Ngâm* của Đoàn Thị Điểm, chúng ta có thể trích ra vài câu thơ nhắc tới điển tích này:

Trước đôi lần có tin thư đoái
Rày thưa thư mà lại thưa tin
Thấy nhàn ngỡ lụa thư truyền
Mãng sương đưa lạnh thì mền suýt may

Trải mấy Xuân tin đi tin lại
Tới Xuân này tin hãy vắng không
Thấy nhàn luống tưởng thư phong,
Nghe hơi sương sắm áo bông sẵn sàng.

(4) *Ngư tín* 魚書: tin cá. Điển này thấy trong Cổ Nhạc Phủ, có 4 câu thơ rằng:

客從遠方來
Khách tòng viễn phương lai
遺我雙鯉魚
Dị ngã song lý ngư
呼兒烹鯉魚
Hô nhi phanh lý ngư,
中有尺素書
Trung hữu xích tố thư.

Tạm dịch là :
Khách ở phương xa lại
Cho ta hai cá chép (gáy)
Gọi con mổ nó ra
Trong bụng có thư lụa trắng.

Nhưng tập *Đan duyên tòng lục* 丹鉛總錄 lại dẫn 4 câu thơ khác, cũng trong Cổ Nhạc Phủ, để giải thích:

尺素如殘雪
Xích tố như tàn tuyết,
結成雙鯉魚
Kết thành song lý ngư
要知心裏事
Yếu tri tâm lý sự,
看取腹中書
Khán thủ phúc trung thư.

Nghĩa là:
Lụa trắng như tuyết tan
Kết thành hai cá gáy.
Muốn biết tâm sự sao
Mở coi thư trong bụng

Theo như bốn câu thơ trên thì cổ nhân lấy bức thư kết thành hình con cá gáy, tức là cái phong bì, còn muốn biết bên trong nói gì thì mở cái phong bì ra coi, chứ không phải mổ bụng cá.

(5) *Lạp thư* 蠟書*:* Thư bọc sáp, việc này có từ thời nhà Tống (960-1278), trong truyện Lý Hiền Trung chép rằng: Trung có sai một người gia khách tên gọi là Lôi Hoán đem bức lạp thư đến nơi hành tại, mật báo với vua về tin biến loạn. Cách đưa tin này về sau khi nào những đồn ải ở nơi hẻo lánh bị giặc bao vây, người ta *rạch da chân* người đưa thư để nhét bức thư bọc sáp vào, rồi khâu lại, giả làm vết thương để quân địch khỏi ngờ. Theo truyền ngôn ở nước ta, về thời nhà Trần chống với quân Nguyên cũng đã dùng kế đó.

(5) *Mai dịch* 梅驛: Danh từ này thấy từ thời nhà Tống (Nam Bắc Triều) (420 - 477), Lục Khải từ Giang Nam gửi một cành mai để tặng bạn thân là Phạm Diệp ở Lũng Đầu có kèm theo 4 câu thơ sau :

折 梅 逢 驛 使
Chiết mai phùng dịch sứ
寄 與 隴 頭 人
Ký dữ lũng đầu nhân
江 南 何 所 有
Giang-Nam hà sở hữu
聊 贈 一 枝 春
Liêu tặng nhất chi xuân

Tạm dịch là :
Bẻ cành mai gặp người dịch sứ
Gửi cho ai ở xứ Lũng đầu
Giang Nam hỏi có gì đâu
Hoa Xuân này gửi tặng nhau một cành.
(Tô Nam dịch) [2]

Nhân bài thơ này mới có danh từ *"Mai dịch"* rồi từ đấy về sau, nơi *trạm điểm* nào người ta cũng trồng *cây mai* (prunus sinensis), khiến cho mai hoa trở thành một tên tốt đẹp trong lịch sử của ngành trạm dịch. Rồi gần đây ở bên nước ta cũng

dùng hai chữ "Mai đình" 梅亭 để chỉ vào chức Chánh tổng, vì Chánh tổng ngày xưa cũng đứng đầu *một trạm* tiếp nhận mệnh lệnh để truyền đi các làng vậy.

(7) *Phi nô* 飛奴: nô bộc biết bay, tức là chim bồ câu đưa thư, cách này thấy có từ thời nhà Đường (618 - 907). Trương Cửu Linh 張九齡 người huyện Khúc Giang thi đỗ Tấn sĩ thời Đường Huyền Tông (713 - 741) ngày thường vẫn dùng chim Cáp đưa thư đi các nơi, rồi ông đặt tên cho nó là *Phi nô* (trích trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* phần tỉnh Thừa Thiên, mục Cầm). Theo *Từ Nguyên* chú thích Chim Cáp đồng loại với chim *Cưu* và có hai giống *Cáp đồng và Cáp nhà* 野鴿家鴿.

Loại này bay liệng rất mau, có sức ghi nhớ rất kỹ, dù đem thả ở nơi xa thẳm, nó cũng nhớ lối để bay về, cho nên các quân đinh ngày xưa vẫn dùng nó để truyền báo tin tức.

(8) *Hỏa bài* 火牌: phương pháp này xuất phát từ đời nhà Thanh (1644- 1911) lấy tấm bài bằng gỗ có khắc hai chữ "Hỏa tốc" 火速 nghĩa là cấp tốc như lửa do Binh bộ cấp phát cho các Đốc phủ Đề lãnh ở các tỉnh, gặp khi có việc cần kíp sai người cầm đi; các trạm dọc đường nhận thấy phù hiệu thì phải lập tức truyền tống đi các nơi và cấp lương thực cho binh phu ấy trở về.

Tại nước Việt ta, dưới thời nhà Lý, sử có chép: "*Đời vua Lý Thái Tông (Mậu thìn 1028 - Giáp ngọ 1054), vua lại chia đường quan lộ ra từng cung đặt nhà trạm để chạy giấy công văn*".

Tới đời Hồ Quý Ly (1400 - 1407) lại mở *đường cái quan* (quan lộ), *tức* là quốc lộ số 1 ngày nay, để làm cho tiện lợi việc giao thông và bưu trạm.

Khi Lê Lợi khởi nghĩa (1418 - 1427); ông *Trần Nguyên Hãn* 陳元旦, lúc còn đi bán dầu có nuôi đôi chim bồ câu dạy nó thổi sáo và đưa thư đi các nơi. Đến khi ông vào Lam Sơn giúp Lê Thái Tổ ông cũng đem nó đi. Về sau lúc ông bị quân nhà Minh bao vây ở thành Võ Ninh, chặn hết mọi mặt không cho tin tức lọt ra ngoài, ông bèn viết một tờ biểu buộc vào chân chim bồ câu để nó bay về doanh trại Chủ soái cầu cứu; Lê Lợi liền sai viện binh cấp cứu, phá vỡ được vòng vây.

Ngày nay Trần Nguyên Hãn được Quân đội Việt Nam Cộng Hòa tôn làm tổ sư ngành Truyền tin, và hàng năm, có thiết lễ giỗ tổ.

Về sau đến thời nhà *Nguyễn* (1802 - 1945), vua *Gia Long* sau khi hoàn thành cuộc nhất thống, đã tổ chức ngành Bưu Chính có phần chu đáo hơn trước.

Theo bộ *Khâm định Đại Nam Hội Điển Sự Lệ* 欽定大南會典事例 (quyển 252, 253), cơ quan Bưu Chính trong thời Gia Long gồm có các chức dịch sau đây:

1. ***Chức-chế*** 職 制
2. ***Trí-dịch*** 置 驛
3. ***Dịch-trình*** 驛 程
4. ***Dịch-điếm*** 驛 站
5. ***Dịch-trưởng*** 驛 長
6. ***Dịch-phu*** 驛 夫
7. ***Dịch-thuyền*** 驛 船
8. ***Dịch-mã*** 驛 馬

Viên chức: Mỗi Ty có một viên Chủ sự 主 事 "hàm chánh lục phẩm", một viên Ty vụ 主 事 "hàm chánh thất", hai viên cửu phẩm Thư lại, và 15 viên Vị nhập Bưu thư lại (chưa vào ngạch). Các viên chức kể trên đều lấy ở trong Bộ Binh.

Phàm các trực tỉnh miền Nam miền Bắc, cứ xa cách nhau từ 20 đến 34 dặm sẽ đặt một điếm trạm, trong điếm có một viên *Dịch thừa* 驛 丞 và một viên *Dịch mục* 驛 目, còn dịch phu từ 30 đến 100 tùy theo nhu cầu của mỗi điếm; và mỗi điếm được cấp bốn con ngựa trạm để phòng khi có việc cấp báo.

Phù hiệu vật kiện: Mỗi điếm được cấp một tấm *trạm bài* (tấm biển) bằng gỗ, trên mặt có khắc tên điếm, hàng dưới biên ngày giờ khi nhận được *dịch đồng* 馳 筒 tức ống trạm.

Phàm lúc phát giao ống trạm đều chiếu theo từng trạm lớn nhỏ để cấp nhiều ít, và có đính theo một tờ giấy trắng, một khẩu ấn nhỏ để tiện ghi nhận. Ống trạm thì sơn màu đỏ, nửa dưới khắc tên Bộ nào, Tỉnh nào. Còn số hiệu thứ mấy thì chữ viết màu vàng, riêng thứ Ống để ngựa chạy thì bọc vải vàng viết chữ sơn đen.

Cờ hiệu: Điếm trong kinh thành được cấp hai lá cờ vuông thêu chữ *kinh trạm* 馳 站, hai lá cờ đuôi nheo thêu bốn

chữ *"Mã thượng phi đệ"* 馬上飛遞 và sáu đoản đao; còn *trạm khác* thì có 2 lá cờ chéo, cũng thêu 4 chữ "Mã thượng phi đệ", có hai lá cờ thêu hai chữ "trí đệ" 馳遞; có 3 chiếc nhạc ngựa bằng đồng, ba dao găm, 10 cây giáo, 5 giáo nhọn.

Ngoài số được cấp phát, mỗi điếm còn phải trữ sẵn *lông gà trống màu gấm kết thành rẻ quạt* phòng khi cấp báo thì cắm bó lông gà lên đầu cán cờ treo cho phu trạm cỡi ngựa phi báo. Điếm nào cũng phải hàng ngày đốc sức điếm phu trèo lên cao, trông ra tứ phía, thấy có phù hiệu lông gà thì điếm trưởng lập tức sai đóng *ngựa trực sẵn,* khi ngựa trạm kia chạy thì phu trạm của điếm mình phải tiếp lấy ống trạm phi báo cho điếm sau. Người phu trạm chạy mau như thế từ Hà Nội vào Thuận Hóa mất 4 ngày rưỡi, và từ Gia Định ra Kinh đô Huế cũng hết 9 ngày; nếu chạy đúng hạn sẽ được thưởng. Tỷ như chạy từ Thuận Hóa vào Quảng Nam mà chỉ mất có một ngày một giờ thì được thưởng một quan tiền, nghĩa là cứ theo độ số xa gần để thưởng chứ không phát lương tháng như binh sĩ. Bởi vì số lính trạm đều mộ ở dân ngoại tịch, mỗi điếm có hàng trăm phu trở lên để kiêm cả việc vận tải, nên không có lương mà chỉ được miễn thuế thân và tạp dịch khác.

Những công văn thượng khẩn được chuyền đi theo lối *"hỏa bài"*. Trong truyện Kiều, khi Từ Hải thành công, mang binh tướng, kiệu vàng về đón nàng Kiều, Tố Như Tiên sinh cũng có nhắc tới hỏa bài:

Giáp binh kéo đến quanh nhà
Đồng thanh cùng gửi: "Nào là phu nhân"?
Hai bên mười vị tướng quân,
Đặt gươm, cởi giáp trước sân khấu đầu.
Cung nga, thể nữ theo sau,
Rằng: "Vâng lệnh chỉ, rước chầu vu qui"
Sẵn sàng phượng liễn, loan nghi,
Hoa quan phấp phới, hà y rỡ ràng
Dựng cờ, nổi trống lên đàng
Trúc tơ nổi trước, kiệu vàng theo sau.
Hỏa bài *tiền lộ, ruổi mau,*
Nam đình nghe động trống chầu đại doanh.

Hỏa bài trong truyện Kiều là một miếng gỗ rộng bằng hai bàn

tay, hình chữ nhật đứng. Theo ký giả Cát Văn của nhật báo Dân Chúng:

"*Miếng gỗ này sơn trắng, xung quanh có nẹp đỏ, có cán cầm cũng sơn đỏ. Miếng gỗ sơn trắng được viết bằng chữ đen những lệnh truyền hoặc lệnh đòi. Trên miếng nẹp sơn đỏ có khắc mấy chữ "Mỗ Huyện Hỏa Bài*".

"*Lính cầm hỏa bài thường dắt hỏa bài trên cổ áo phóng ngựa đi giao hỏa bài. Có nơi, lính cầm hỏa bài còn phải đeo bên cổ ngựa một lồng ấp bằng than hồng, bỏ lông gà vào trong, khói bay mù mịt. Phóng ngựa đi đến đâu, gió thổi lộng, khói bay tung, lính trong thành trông thấy vội ra mở cửa, đón hỏa bài vào*".

"*Ngày xưa, lính chạy hỏa bài vừa rung nhạc ngựa, vừa hét cho những người đi đường phải dạt tránh cho ngựa chở lính mang hỏa bài đi. Tránh không nhanh, ngựa xéo chết ráng mà chịu*".

"*Bên nước ta, cách nay chừng 25 năm, tại miền Trung và miền Bắc vẫn còn dùng hỏa bài để đi đòi việc quan cấp bách". Các lý hương, hội tề tiếp lính mang hỏa bài phải cấp tốc giúp đỡ, dẫn đến nơi hay tận nhà kẻ bị đòi bằng hỏa bài*".

"*Nhận được hỏa bài người bị đòi không được trì hoãn một giây nào, lập tức phải lên đường ngay, sớm phút nào hay phút ấy*".

Riêng về "*Hộp thơ dân ý*", chúng ta thấy dưới thời Chúa Nguyễn Ánh đã có sáng kiến đó. Sử Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, do Bộ Học Nam Triều ấn hành năm 1925, có ghi như sau:

"Năm Mậu Thân thứ 9 (1788), tháng 10. Làm thùng bỏ thư, Ngài nghĩ rằng: dân gian làm thư nặc danh, la chức [3] tội lỗi cho người, bèn đặt một cái *thùng bỏ thư* ở dưới cửa khuyết, để cho ai có việc gì oan uổng, muốn kêu thì làm đơn bỏ vào thùng ấy. Dụ rằng: "Pháp luật là phép chung trong thiên hạ, không phải riêng một người, không nên theo lời nói vô căn mà bắt tội người ta; từ rày về sau, không kể quân hay là dân, hoặc có điều oan uổng và bị người ta hãm hại, thời cho *viết tên, họ, quê quán vào đơn bỏ vô trong thùng,* Triều đình sẽ xét việc gian hay là ngay, để tránh oan khuất. Như còn thói quen cũ nói bậy cho người mắc lừa, phát giác ra thì bị trọng trị".

II. Tổ chức bưu chính thời cận kim

Vào độ nhị bán thế kỷ XIX, nước ta bị dao động bởi những cuộc xâm lăng và nổi loạn, làm cho ta mất hẳn chủ quyền, và bằng cớ rõ ràng nhất của sự đô hộ ngoại bang là khi nhân dân ta trông thấy:

Ông Tây giăng giây thép họa địa đồ nước Nam!

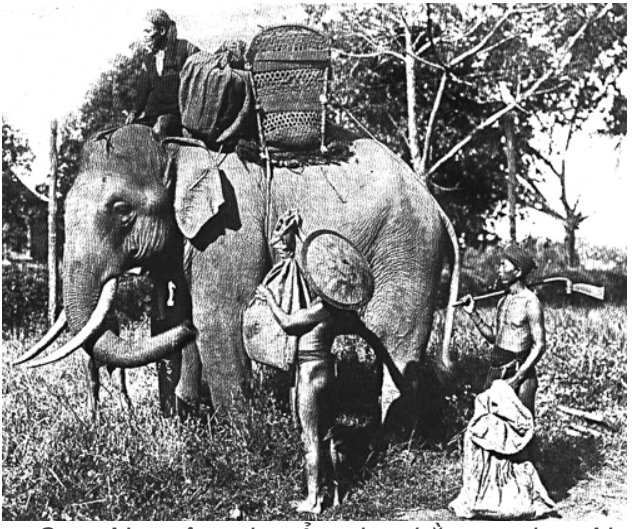

Vùng Cao Nguyên chuyển thư bằng voi – Nguồn: AnhxuaVN

Vận chuyển thơ từ bưu phẩm bằng đi bộ – AnhxuaVN

Phu gánh thơ từ, công văn nghỉ chân dọc đường – Nguồn: AnhxuaVN

Giao chuyển thơ bằng xe đò chở khách đầu thập niên 20 ở miền Tây

Và cũng từ đó người ta đã lập dự án đặt một hệ thống bưu chính giống như bên Âu Châu. Tuy nhiên, nhà đương cuộc lúc bấy giờ cũng còn phải dò dẫm, thám hiểm khắp nơi, để xem địa hình địa thế, trước khi "giăng giây thép".

Năm 1885, ông Paris, giám thị Bưu chính, được nhà cầm quyền Pháp cử đi thám hiểm quãng đường từ Huế vào Sài Gòn. Ông đã được xem tận mắt hệ thống bưu trạm của ta ngày xưa, và ông đã mô tả những trạm dịch của ta hồi đó như sau:

"Trạm là một cái nhà vuông mà du khách có thể nghỉ chân và tạm trú. Nhà lợp ngói, có hào và tường bao bọc, lại có chòi gác tứ phía.

"Sở trạm dịch gồm có những người phu để khuân vác những bưu kiện nặng để chạy bộ hoặc cỡi ngựa mang công thư, những người giữ ngựa, những quan sát viên (guetteurs), những thư ký và những trạm trưởng.

"Thư ký trạm giữ một quyển sổ để ghi các luân phiên cho các phu trạm chạy thư. Khi cần đến viên thư ký đánh mõ bằng gỗ, để gọi những phu trạm tới, những người này phải bỏ mọi công việc để đi công văn cho kịp" [4].

Theo Dutreuil de Rhins viết trong quyển *Le Royaume d'*

Annam (Vương quốc An Nam), thì trạm dịch hồi đó như sau: "Trạm phụ trách việc chuyên chở các quan viên di chuyển, vật dụng của họ, quốc liệu (*matériel d'Etat*) và nhất là chuyển vận nhanh chóng những công hàm (*plis officiels*). Tư nhân không được dùng trạm. Công thư phải bỏ vào ống tre, niêm phong lại, gọi là ống công văn, rồi mới giao cho phu trạm hoặc lính trạm, chạy bộ từ trạm này qua trạm khác hoặc giao cho kỵ mã chạy, gọi là *mã thượng*.

"*Những lính trạm mang những ống công văn sau lưng, còn bên hông hoặc là trên vai, họ có đeo lục lạc, để cho phía đàng xa nghe biết mà tránh sang hai bên đường. Họ cũng mang theo một cái đoản côn để hộ vệ và nhận dạng lúc đi đường. Phu trạm chạy lúp xúp, và họ có thể chạy như thế, từ Hà Nội vào Huế (700 cây số) trong 8 ngày. Nên nhớ là đường sá ngày xưa rất thô sơ, gồ ghề, phải qua nhiều sông núi. Từ trạm này đến trạm kia, cách nhau chừng 15 hoặc 20 cây số*".

Theo Đại úy Rey (Le Voyage du Capitaine Rey en 1819*, Bulletin des Amis du Vieux Huế* 1920, p.27), thì khi người ta nghe thấy ở xa xa có tiếng lục lạc reo và lá cờ phất của người lính trạm, tức thì các bộ hành, võng cáng, xe cộ đều phải tránh sang hai bên đường, những người lái đò phải sẵn sàng chèo chống để đưa người lính trạm sang sông, còn như nếu đò đã chèo ra nửa sông rồi thì cũng phải quay trở lại, để rước người lính trạm qua cho kịp.

Khi tới trạm, người lính giao ống công văn và một cây cờ ghi ngày giờ đi và đến, cho người cai trạm hoặc đội trạm rồi người này lại giao cho một lính trạm nhận lãnh và tức tốc mang chạy qua trạm khác.

Ở mỗi trạm, đều có một quyển sổ có ghi danh tính những người phu trạm, và cứ theo đó luân phiên mà cắt việc. Nếu trễ nải trên 30 phút đồng hồ, thì bị phạt đòn roi mây. Ban đêm, phải có người cầm đuốc chạy theo, nhất là trong những vùng có cọp beo. Không ai được cản trở, phá phách người phu trạm trong lúc họ thừa hành công vụ. Nếu công văn hoặc người phu trạm bị hủy hoại, kẻ phạm tội sẽ bị xử tử. Kẻ đó bị xem như đã phạm đến an ninh quốc gia.

Theo ông Dumoutier viết trong bài "Le facteur annamite" đăng trong *Revue Indochinoise* năm 1920, thì tương truyền người phu trạm khi gặp phải cọp họ chỉ có khấn vái: "Ông

cọp, xin ông đi xa ra, tôi đang thừa hành công vụ", tức thì ông cọp hiểu và lánh xa; nhưng trên đường về, khi người phu trạm không còn mang công văn nữa, thì ông cọp có thể rình bắt như chơi. Tuy nhiên, người phu trạm khôn lanh đã sớm biết mà rẽ đi theo đường khác.

Theo P. Pasquier viết trong *L'Annam D'Autrefois* thì việc dịch trạm ngày xưa có tính cách bất khả xâm phạm; cho nên gặp lúc quốc biến loạn lạc, những người phu trạm vẫn được sự bảo đảm của đôi bên, để họ làm tròn phận sự. Cho nên, sau khi "Ông Tây giăng giây thép họa địa đồ nước Nam", triều đình ta đã ghép tội phá hoại đường giây thép ngang với việc sát tử một người phu trạm (*assimiler la destruction d'une ligne à l'attaque d'un lính trạm).*

Theo René Despierres, thư ký Hội Địa Dư Hà Nội, việc tổ chức bưu chính theo lề lối Tây phương đã được thực hiện trước tiên tại Nam Việt. Sở Bưu điện Nam Việt được thiết lập ngày 11/4/1860.

Hai năm sau, đường giây thép đầu tiên đã được khánh thành ngày 27/3/1862, giữa Sài Gòn và Biên Hòa. Đường dài 28 cây số, trong đó có hai đoạn giây ngâm dưới nước xuyên qua sông Sài Gòn và Đồng Nai. Bức điện tín đầu tiên đã được đánh đi từ Biên Hòa lúc 6g53 và nhận được tại Sài Gòn đúng 2 phút sau tức là hồi 6g55. Người nhận được điện tín là Thống Soái Bonard.

Đường giây thép này về sau được nối dài tới Bà Rịa và Vũng Tàu.

Đường giây thép thứ 2 đã được thực hiện giữa Sài Gòn và Chợ Lớn ngày 17/4/1862.

Những người đã được giao phó việc thiết lập hệ thống bưu điện tại Nam Việt là Thiếu Tá Hải quân Dariès, Giám Đốc Dân sự (*Directeur des Affaires civiles*), Ông Wattebled, Chánh Sở Bưu điện (*Chef du Service Télégraphique*) và ông Lemire, nhân viên chuyên môn Sở Bưu Điện (*employé du télégraphe*). Cơ sở Bưu điện đầu tiên đã được xây dựng tại công viên Đồng hồ (*Place de l'Horloge*), ở góc hai con đường Catinat cũ (nay là Tự Do) và con đường Lagrandière (nay là Gia Long), tức là gần Bộ Nội Vụ bây giờ.

Từ năm 1870, Sở Bưu điện dọn về đường Lagrandière cũ và đặt tại Nha Nội Vụ (*Direction de l'Intérieur*), tức là Bộ Kinh

Tế ngày nay.
Sau khi đập phá Sở Bưu điện cũ ở công viên Đồng hồ, người ta dùng mớ gạch vụn để đắp một phần cái kinh lớn, từ vàm Bến Nghé chạy tới Tòa Đô sảnh để làm thành đại lộ Charner, tức là Nguyễn Huệ ngày nay.
Sở Bưu Điện Sài Gòn đã được chính thức khánh thành ngày 13/1/1863 do Đô Đốc Bonard chủ lễ, nhưng chỉ để dành cho công quyền sử dụng mà thôi. Còn dân chúng thì mãi tới 1/1/1864 mới được quyền sử dụng. Ông Chủ sự Bưu điện (*Receveur*) đầu tiên là ông Goubeaux, phát xuất viên Ngân khố (*Payeur du Trésor*). Người phát thư hồi đó lãnh lương tháng 30 Phật-lăng (*30 francs*) và mỗi ngày đi hai xuất, buổi sáng từ 8 giờ, buổi chiều từ 4 giờ.
Công việc phát thư đã thực hiện từ 7/1862 trong tỉnh Biên Hòa. Trong năm 1863, người ta đã thấy hệ thống phát thư lan rộng các tỉnh và nhà Bưu chính đã được thiết lập tại Gia Định, Bà Rịa, Mỹ Tho, Gò Công, Tây Ninh, Thuận Kiều (Tongkeou) và Trảng Bàng. Ở mỗi trạm Bưu chính có đặt một đội trạm và 50 lính trạm có vũ khí như giáo mác (lances). Họ có quyền sử dụng ghe, thuyền và đò ngang để sang sông. Việc tu bổ các bưu ốc và chi phí ghe thuyền đều do làng sở tại đài thọ.
Những bưu hoa (*timbres postes*) đầu tiên đã được phát hành năm 1863. Tem hình vuông, có hình con diều hâu, biểu hiệu của vua Napoléon III (*aigle impérial*) và gồm có 4 giá (ofr1, ofr5, ofr10 và ofr40).
Bắt đầu từ năm 1864, dân chúng được sử dụng bưu dịch (*Service postal*), giữa Sài Gòn, Biên Hòa, Cần Giuộc, Mỹ Tho, Chợ Lớn, Tân An, Tây Ninh và Gò Công. Hồi đó phải mất 21 giờ để đưa thư từ Sài Gòn về Mỹ Tho, và 16 giờ từ Sài Gòn về Gò Công.
Năm 1876, dân chúng được phép gửi Bưu kiện bảo đảm (*objets recommandé*) và bưu thiếp (*cartes postales*); cũng năm đó, hai nhà Bưu Chính được mở tại Hải Phòng và Qui Nhơn. Năm 1877 người ta có thể gửi bưu phiếu sang Pháp, và ngược lại, nhưng không được quá 500 Phật-lăng (hồi đó một đồng bạc Đông Dương trị giá 5fr35).
Năm 1879, thiết lập ngân điện phiếu (mandat télégraphique), với số tiền tối đa là 100$ hồi đó. Trong toàn cõi Nam Bộ có 19 Bưu cục chuyên lo về việc này.

Năm 1881, chính quyền mở kỳ thi tuyển lựa thư ký Bưu chính Đông Dương.
Từ 1/1/1882, các bưu hoa đều mang giá tiền bằng bạc Đông Dương, cứ một xu ăn 0fr05.
Ngày 25/8/1883, tại Huế, Nam Triều ký hiệp ước với Pháp công nhận Bắc Việt từ nay đặt dưới quyền bảo hộ của nước Pháp. Điều 9 của Hiệp ước này có trù liệu việc thiết lập một đường giây thép nối liền Sài Gòn với Hà Nội, xuyên qua Qui Nhơn, Tourane, Huế và Vinh. Con đường này dài 2.000 cây số, và tính ra mỗi cây số giây, trừ trụ điện ra, tốn 18$. Con đường này khởi công năm 1884, đã được hoàn thành ngày 22/3/1888.
Đồng thời, một thỏa ước đã được ký kết ngày 29/11/1883 với Công ty *Eastern Extension Australasia And China Telegraph Company*. Theo thỏa ước này, công ty có nhiệm vụ, trong thời hạn là hai tháng đặt dưới biển, dọc theo duyên hải, một giây cáp (cable) nối liền Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) với Đồ Sơn và ngang Huế thì có một đường nối vào cửa Thuận An. Giây cáp này đã được khánh thành ngày 17/2/1884. Tiền đánh điện mỗi chữ là 0$11 từ Hải Phòng tới Thuận An và 0$32 từ Hải Phòng tới Cap Saint Jacques.
Ngày 8/9/1884 đến lượt khánh thành đường điện tín từ Hải Phòng tới Hongkong.
Năm 1887, Sở Bưu Chính phát hành thứ thiếp thư (*carte lettre*). Một nghị định, do Toàn quyền Đông Dương ký ngày 2/4/1888, đặt dưới quyền của một Tổng Giám đốc tất cả các Sở Bưu Chính của bốn xứ là Cochinchina, Annam, Tonkin và Cambodge. Riêng về xứ Lào thì mãi tới năm 1891 mới có hệ thống Bưu Chính, nhưng còn đơn sơ lắm.
Năm 1892, Nha Bưu Chính phát hành một loạt tem "Thuộc Địa" (*timbres coloniaux*) giá 0fr01, 0fr04, 0fr05, 0fr10, 0fr15, 0fr20, 0fr25, 0fr30, 0fr40, 0fr50, ofr75… Tem này vẽ hình một chiếc ghe đang xông pha nơi biển cả, trên ghe có hai người ngồi phía trước, tượng trưng cho Hàng Hải và Thương Mại, nâng cao một cái sừng phong phú (*corne d'abondance*), và một lá cờ của nước Pháp.
Năm 1893, khởi sự đặt một đường điện tín dọc theo lưu vực sông Cửu Long.
Ngày 1/7/1894, Nha Bưu Chính khánh thành hệ thống điện

thoại (*réseau téléphonique*) tại Sài Gòn. Giá tiền chính phải trả là 30$ một năm, nếu là tư nhân 75$, nếu là cơ quan Chính Phủ giá phụ trội 20$ và 30$.
Năm 1895 thì Chợ Lớn mới có hệ thống điện thoại.
Thực ra đến năm 1900 mới thiết lập Tổng Nha Bưu Chính và Viễn Thông Đông Dương (*Direction Générale des P.T.T de l'Indochine*).
Năm 1920, có phát hành loại tem có đầu hình người phụ nữ miền Nam bán giá 0$04.
Ngày 17/1/1924, người ta khánh thành đài Vô tuyến điện Sài Gòn (*Poste d'emission de TSF de Saigon*) liên lạc trực tiếp với nước Pháp.
Năm 1925, đặt thêm những Phòng Bưu Chính (*Recette auxiliaire*) giao cho tư nhân phụ trách, ăn huê hồng. Cũng năm đó, tại Trường Thương Mại Hà Nội (*Ecole de Commerce de Hanoi*) có mở lớp đào tạo những giám thâu phụ bản xứ (*receveurs auxiliaires*). Chương trình học là 2 năm.
Năm 1926, tại Bắc Việt tổ chức lại hệ thống phát thư ở thôn quê (*poste rurale*). Từ nay, nhân viên sẽ gồm có những phu trạm lo việc đưa thư đến nhà, những lính trạm lo việc đưa điện tín (*dépêche*) từ Phòng Bưu Chính này qua Phòng khác, những tá dịch làm Trưởng Phòng Bưu chính thôn quê, và những đội trạm phụ tá viên Chủ sự Bưu điện của tỉnh lỵ, để chuyên lo về công vụ dịch trạm tại thôn quê.
Năm 1927 phát hành những loại tem Thiên Mụ Tự (gọi nhầm là *Tour de Confucius*), Người đi cày (*Le laboureur*), Vịnh Hạ Long (*Baie Ha long*), Chùa Đế Thiên Đế Thích (Temple d'Angkor), Người thợ chạm (*Sculpteur sur bois*), Chùa Thát Luông (*Pagode That Luang à Vientiane*), Sáng lập Đô thành Sài Gòn (*Fondation de Saigon*). Ngoài ra có một loại tem khác cũng được phát hành, có vẽ hình Chùa Một Cột ở Hà Nội và cửa vào Lăng ở Huế.
Đầu năm 1929 (tháng 2, 3), đã có liên lạc bằng máy bay giữa Sài Gòn và Pháp quốc, mỗi thư gửi bằng máy bay từ Sài Gòn tới Marseille phải trả thêm (surtaxe) 0$80 mỗi 10g.
Tháng 5 năm 1929, đã có hệ thống hàng không trong nội địa Đông Dương; máy bay nối liền Sài Gòn, Hà Nội xuyên qua Kratié, Savannakhet và Vinh. Tháng 6 năm ấy, hội *Société d'Etudes et d'Entreprises aériennes en Indochine et en*

Extrême Orient bắt đầu chở thư đi Nha Trang, Tourane, Vinh và Hà Nội.

Năm 1932, nhiều loại bưu hoa mới được phát hành: Chiếc ghe chài, Đế Thiên (*le Bayon*), Ruộng nương, Vũ nữ Miên (*Apsara*). Năm 1933 bưu hoa "chiếc phi cơ" đã xuất hiện.

Ngày 15/3/1936, khánh thành hệ thống điện thoại tự động (*autocommutateur, téléphonique automatique*) tại Sài Gòn Chợ Lớn; đồng thời đường xe lửa Xuyên Việt (Transindochinois) đã được khánh thành trọng thể.

Từ năm 1936, Nha Bưu Điện đã phát hành những loại tem sau đây:

1936: Chân dung vua Bảo Đại và vua Monivong.

1937: Triển lãm Quốc tế Ba Lê.

1938: Khánh thành đường xe lửa Xuyên Đông Dương.

1939: Chân dung hai nhà bác học Pierre và Marie Curie; Triển lãm New York và San Francisco; Kỷ niệm lần thứ 150 Cách mạng Pháp 1789.

Năm 1938, mở đường hàng không giữa Hà Nội và Côn Minh (Vân Nam Phủ), rồi sau nối dài tới Trùng Khánh, Hương Cảng. Trong nội địa thì đã có đường Sài Gòn - Hà Nội, xuyên Vientiane.

Năm 1939, chiến tranh thế giới bùng nổ. Hệ thống Bưu điện đã bị ngăn trở và thiệt hại không phải ít. [5]

Từ khi nước ta thâu hồi chủ quyền, giành lại độc lập, sau đệ nhị Thế chiến 1939 – 1945, các Chính phủ kế tiếp nhau, từ Quốc gia cho tới Cộng hòa, đã phát hành rất nhiều tem thư, đề cao cổ động danh lam thắng cảnh nước nhà, kỷ niệm những biến cố lịch sử quốc gia và quốc tế, phổ biến những thành quả trọng đại… của Chính-quyền nhất là của Việt-Nam Cộng-Hòa, kiến-lập từ cuối năm 1955.

Về giai đoạn này, chúng tôi xin đặc biệt giới-thiệu quyển Lịch-Sử Bưu-hoa Việt-Nam của Ô. Nguyễn-Bảo-Tụng, trong đó tác giả – là một nhà chơi tem có danh tiếng – phân giải rõ ràng tất cả các loại tem và các con tem đã được ấn hành từ mấy chục năm nay. Đây là một công trình tốt đẹp, có quy củ, đáng được khuyến khích và nâng đỡ." [6]

Tem người đưa thư ấn hành trong thời Pháp Thuộc – đóng dấu vào năm 1900 (Sưu tập từ Internet)

Việc chơi tem đòi hỏi lắm công-phu và là cả một nghệ thuật cao sang. Lẽ tất nhiên là chơi tem khác với bán tem. Nhưng cũng có người vừa chơi tem vừa bán tem. Giá tem cũ cũng lên xuống trên thị trường chẳng khác gì vàng bạc, tín-phiếu, chứng khoán, cổ phần các xí nghiệp. Những con tem xưa chừng nào quý chừng nấy. Có những con tem được bảo đảm với giá hàng triệu bạc và có lính canh gác ngày đêm. Ngoài ra, những con nào bị cấm lưu hành vì lý do chính-trị, dù ấn-loát thô sơ, vẫn được đánh giá rất cao là vì khó kiếm; cho nên chúng ta không lấy làm lạ khi thấy có những con tem in chân-dung những người bị quần chúng đả đảo, truất phế chẳng hạn, mà lại được những nhà chơi tem giành nhau mua với giá rất cao.

III. Những giai-thoại về bưu-trạm và thư-tín

Trong thi-phẩm Chinh-Phụ-Ngâm, bà Đoàn thị-Điểm đã gợi lên hình ảnh người vợ hiền bồng con tựa cửa – không phải chỉ để trông chồng còn đang phục dịch nơi biên-ải – mà nhất là để trông chờ người quen kẻ lạ mang lại những tin lành, khả dĩ nuôi-dưỡng niềm hy-vọng cho đến ngày quân-dân ca khúc khải-hoàn. Nhưng sau nhiều năm mỏi-mòn chờ-đợi, nàng phải thốt lên những lời sầu-bi ai oán, than thân trách-phận, chịu cảnh lẻ loi, chăn đơn gối chiếc:

Thư thường tới người chưa thấy tới,
Bức rèm thưa lần dãi bóng dương.
Bóng dương mấy buổi xuyên ngang,
Lời sao mười hẹn, chín thường đơn sai.

Thơ ngày xưa viết toàn bằng chữ Nho. Rồi đến thời kỳ cận-kim, thư viết bằng chữ Nôm, theo thể thi-ca như những bức thư sau đây viết từ năm 1864, mà chúng tôi đã trích trong quyển *Chrestomathie annamite* của Edmond Nordeman:
Đương mùa xuân, gửi thư thăm bạn học,
Lơ thơ tơ liễu, bát ngát hương đào.
Thôi ngày nhắn cá, lại tối trông sao,
Mấy trùng non thẳm, một lá thư trao,
Lan quế đua tươi được mấy?
Xuân huyên đôi khóm nhường nào?
Hàn mặc xưa kia đã thế,
Khoa danh nay những làm sao?
Tiện gió, truyền mây, gửi nhạn,
Bõ công rầy ước, mai ao.
Nay thư
Ngày 11 tháng 2 năm Giáp-tí (dương-lịch 1864)
gửi Tống-Tường-Vân, Phố Vị-Hoàng, Nam-Định.

Đương mùa xuân, Tống-Tường-Vân gửi lại *:*

Ngạt ngào gió huệ, hây hây mùi lan,
Từ ngày xa cách biết mấy thở than.
Nào ngờ hang thẳm được tiếp thư nhàn,
Nghe câu kinh ngọc, hả dạ bàng-hoàng.
Hoè quế ba chồi, cửa Trình hăm-hở,
Xuân huyên hai cỗi, ngày Thuấn thanh-nhàn.
Lọc cát lấy vàng, lăm le Vũ-Lãng,
Đức dầy phận mỏng,
lắt-lẻo Tôn-San. Nghìn vạn ghi nhời vàn thụ,
Tấc gang dâng chữ bình an.
Nay thư
Ngày mồng hai tháng ba năm Giáp-tí (dương-lịch 1864).

Điều đáng chú ý là bức thư trên kia chứa nhiều điển-tích,

khiến người đọc mất nhiều thì giờ tìm hiểu mà chưa chắc đã hiểu được hết. Lần lần về sau, người ta nhận thấy cần phải viết thư một cách dễ hiểu hơn và tốt hơn hết là nên viết theo lối tản văn, nghĩ sao viết vậy, để tránh mọi sự hiểu lầm đáng tiếc.
Ngày nay, xã hội loài người nói chung và xã-hội Việt-Nam nói riêng đã tiến tới một trình-độ văn-minh khá cao. Các phương-tiện để thông-tin và trao đổi thư-tín không thiếu gì, nào là: Xe, tầu điện, tầu nước, tầu bay... (Đăng đàn cung) nào là điện-tín, điện-thoại, vô-tuyến-điện-thị, vô-tuyến-điện-thoại, vô-tuyến thoại-thị (vidéo-tétéphone) v.v... Nhưng dù sao các thư-từ, bưu-phiếu vẫn phải nhờ người phát thư, mà đồng âm là "facteur", đưa tới tận nhà. Cho nên trước kia cũng như bây giờ, vẫn có người ca ngợi nghề nhỏ mọn này:
Tôi là nhịp cầu thông cảm,
Dãi dầu mưa nắng, nắng mưa.
Nghề tôi bé mọn đơn-sơ,
Nhưng không mua thù rước oán.
(Bàng-Bá-Lân)

Khung cảnh đơn-sơ bé mọn của người phu-trạm là con đường cái quan uốn quanh nghìn dặm, qua những đồng ruộng truông dài, những ải vắng đèo cao, những quán nước trơ-vơ bên đường vắng... Không những đơn-sơ bé mọn, mà lắm khi còn nguy hiểm nữa là khác, vì lẽ trên đường xa ải vắng, từ gà gáy cho tới hoàng-hôn, người phu-trạm chỉ có một chiếc roi mây hay một cành dâu tuốt lá để khai-lộ hộ thân, chống lại với loài thú dữ. Chiếc roi này, tuy bé mọn đơn sơ như chủ nó, nhưng khi quất lại có năng-lực phát âm những siêu-thanh kỳ-diệu (ultra-sons) khả-dĩ xua đuổi hùm beo voi cọp, mà không cần tới súng đạn!
Nếu may ra không bị cọp ăn trăn quấn thì người phu-trạm có thể lê gót tới quán nước bên đường, dưới gốc cây đa dim mát, nơi gặp gỡ của những lữ-hành không hề quen biết. Quán nước đó cũng có thể là một trạm liên-lạc đưa tin giữa các chiến-sĩ cách mạng, như ta thấy trong bài thơ sau đây của Phan-Văn-Trị:

Quán nước
Trà thô đãi khách giải công-lao,

Gây dựng cơ đồ tấm thảo-mao.
Mấy cấp lên đài ra sửa nước,
Một tay chế bọt chẳng lo trào.
Lợi nhờ trăm họ khi nồng nực,
Ơn chịu muôn dân buổi khát-khao.
Thương-khách vãng-lai đều thảy biết,
Một mình tri-thức đủ anh-hào.

Cho nên, trong thời kỳ kháng Pháp giành độc lập, có những bức thư làm dưới hình thức thi-ca, không phải để gửi cho một cá nhân nào, mà để nhắn nhủ các đồng-chí chuẩn bị sẵn sàng ngày khởi-nghĩa. Đây là một bài thơ điển-hình do Trần-Cao-Vân sáng-tác năm 1916, trong thời kỳ Đệ-nhất Thế-chiến:

Mối xa thơ
Một mối xa thơ đã biết chưa?
Bắc Nam hai ngả gặp nhau vừa:
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dạy tứ bề trăm máy chuyển,
Phút thâu muôn dặm nửa giờ trưa:
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thơ đã biết chưa?
Trần-Cao-Vân (?- 1916)
(Hỏa xa Huế - Hàn; 1916)

Bây giờ ta hãy tạm rời những bức thư chính-trị, để bước sang địa-hạt những bức thư tâm tình. Khi nói tới thư chúng ta liên tưởng tới ba người: người viết thư, người đưa thư và người nhận thư. Tuy nhiên, có những phong thư chỉ cần có hai người trong cuộc: người viết thư và người đưa thư chỉ là một; đó là những trường hợp:

Chạy lên trên núi Ngự-Bình,
Nhét thơ trong đá mong anh trả lời.

Giả đò buôn hẹ bán hành,
Đi ngang qua ngõ thăm anh kẻo buồn.

Giả đò buôn kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.

Trong trường-hợp này, thư phải được đánh rơi đúng nơi đúng lúc, kẻo sợ láng giềng trông thấy lấy mất, hoặc bị chó sủa mèo kêu đánh thức thầy me bắt chợt, làm cho phong thư bất hạnh lọt vào tay người khác, hoặc bị mèo tha chuột gặm, hoặc có khi lại trở về chủ cũ, thành thử rốt cuộc người viết thư, người đưa thư và người nhận thư cũng chỉ là một!
Lại có những bức thư gửi đi thì có, mà tuyệt nhiên không thấy hồi âm, làm cho người trong cuộc bâng-khuâng lo ngại. Đó là trường-hợp của Tương-Phố nữ sĩ:

Mong thư
Trạm đưa thư, những thư ai?
Thư mình hoặc chậm, ngày mai đưa vào.
Mai qua nào thấy âm hao,
Ngày nào cũng vậy như ngày nào thôi!
(Tại Trường Nữ Sư Phạm Hà-Nội, 1919)

hay là của một nhân vật trong thi phẩm Vũ Hoàng-Chương:
Thư chàng không lại cuối rừng thẳm,
Chàng nhớ gì đây người xa xôi.
Đời em còn có một tia sáng,
Chàng đã đang tay dập tắt rồi.
(Đời còn chi?)

Lại cũng có những bức thư, người ta viết xong, rồi gửi, mà cũng không biết gửi cho ai. Ta hãy, trước tiên, lấy một ví dụ điển-hình nhất: đó là câu chuyện tình lâm-ly giữa thi-sĩ Vu-Hựu và một nường cung-nữ, triều vua Đường Hy Tông (874-889), mà các thi-phẩm cổ điển của ta có nhắc tới luôn:

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.
*(*Kim-Vân-Kiều)

Tơ hồng lá thắm là duyên,
Dù bao giờ gặp thì nên bây giờ.

(Phan-Trần)

Trông qua lặng ngắt giờ lâu,
Ấy ai thả lá doành câu ghẹo người.
(Bích Câu Kỳ Ngộ)

Nguyên xưa kia có người con gái họ Hàn được tuyển vào làm cung-nữ, đã ngót mười năm mà không hề được trông thấy long-nhan. Nương-tử nghĩ sống trong cảnh thê-lương như vậy, thật là uổng cả một đời xuân; cho nên một hôm nường dạo chơi trong vườn ngự-uyển, trông thấy một giòng suối chảy từ trong cung ra ngoài phố. Nàng bèn lượm một lá ngô-đồng (*Sterculia platanifolia, platane d'Asie*) thường hay rụng về mùa Thu, đề bốn câu thơ, rồi thả xuống giòng nước cho trôi. Thơ rằng:
Giòng nước sao chảy xiết,
Trong cung suốt buổi nhàn;
Ân cần nhờ lá thắm,
Mau đến chốn nhân-gian.
(Phan-Như–Xuyên dịch)

Nguyên văn :

流 水 何 太 急
Lưu thủy hà thái cấp
宮 中 盡 日 閒
Cung trung tận nhật nhàn.
殷 勤 謝 紅 葉
Ân cần tạ hồng diệp,
好 去 到 人 間
Hảo khứ đáo nhân-gian.

流水何太急

Lúc bấy giờ, có thi-sĩ Vu-Hựu đi ngang qua đó, trông thấy "lá thắm đề thơ" trôi trên giòng suối, bèn lượm lên xem. Thi-Sĩ liền hiểu ý người cung-nữ, bèn nhặt một lá ngô-đồng khác đề bốn câu thơ, rồi đợi cho nước ngược vào cung đem thả giữa giòng. Thơ rằng :
Nghe oanh thấy liễu chạnh lòng thương,
Thương kẻ trong cung lúc đoạn trường.

Chiếc lá đề thơ trôi mặt nước,
Gửi cho ai đó nói không tường.
(Phan-Như Xuyên dịch)

Nguyên văn:

愁見鶯啼柳絮飛
Sầu kiến oanh đề liễu nhứ phi,
上陽宮女斷腸時
Thượng dương cung-nữ đoạn trường thì.
思君不敢同流水
Tư quân bất cảm đồng lưu thủy,
葉上題詩寄與誰
Diệp thượng đề thi ký dữ thùy.

Ít lâu về sau, vua Hy Tông hạ chiếu thải cung-nữ hơn ba nghìn người, trong số đó có Hàn-thị. Nường rời cung về ở tạm nơi nhà một người trong họ, tên là Hàn-Vịnh. Chính ngay lúc đó, Vu-Hựu cũng ở trọ nơi nhà này. Tuy vậy, cả hai người đều không biết nhau chi cả, cho đến khi tình cờ một ngày nọ, Vu-Hựu trông thấy chiếc lá đề thơ của mình do Hàn-Thị lấy trong rương ra xem, Vu-Hựu lật đật mở "va-ly" lấy lá thư của Hàn-Thị đem ra cho nường xem, thì hai bên mới biết là duyên số Trời đã sắp đặt, bèn xe tơ kết tóc "yêu nhau đến thuở bạc đầu".
Hàn-Vịnh bèn mở tiệc mừng, khiến Hàn Thị làm một bài thơ để tạ lá thắm.
Thơ rằng :
Câu thơ tuyệt-diệu theo giòng nước,
Ôm hận mười năm ngỏ với ai?
Nay được vui vầy loan-phụng sánh,
Khen thay lá thắm mối-manh tài.
(Phan-Như-Xuyên dịch) [7]

Nguyên văn:

一聯佳句隨流水
Nhất liên giai cú tùy lưu thủy,
十載幽思滿素懷
Thập tải u tư mãn tố hoài
今日却成鸞鳳侶
Kim nhật khước thành loan-phượng lữ,
方知紅葉是良媒
Phương trì hồng diệp thị lương môi.

Bài thơ ấy không những là để tạ ơn lá thắm, mà lại có ý nói lấy làm phỉ-nguyện được kết-duyên cùng Vu Hựu.

Nếu xưa kia có người đề thơ trên lá thắm, thì ngày nay lại có người, như Hoàng Thi-Thơ, nảy ra ý kiến kỳ lạ:

Tôi viết tên anh trên lá trên hoa,
Tôi viết tên anh trong trái tim tôi.
Tôi viết tên anh trên đá trên vôi,
Tôi viết tên anh ngập nẻo đường đi ngàn lối
Tôi viết tên anh trên gấm trên nhung,
Tôi viết tên anh trên trán trên tay,
'Tôi viết tên anh trong gió trong mây,
Tôi viết tên anh vào lòng biển lớn sông dài.
(Tôi nhớ tên anh)

nghĩa là tên anh sẽ thấy khắp cả trên trời dưới đất, và như vậy toàn thể nhân-thế sẽ hoa cả mắt và rốt cuộc không còn ai trông thấy gì nữa cả!
Trường-hợp điển-hình thứ hai về việc gửi thư cho người không hề quen biết, là trường-hợp của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu (1889-1939), lúc tiên-sinh chủ-trương một "tu-thư điếm", tức là nhà xuất bản, tại đường Hàng Gai Hà-Nội. Tiên-sinh thèm ăn "rau sắng chùa Hương", mới nảy ra ý kiến đăng trên báo một bài thơ như sau:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương,
Tiền đò ngại tốn, con đường ngại xa:
Người đi ta lại ở nhà,
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm!

Thơ này thuộc loại ngẫu hứng, có tính cách mông lung, để nhắn một người chưa quen biết bao giờ cả, và cũng không hy-vọng sẽ có người đáp lại ý muốn của mình. Thế mà ít lâu sau, vào khoảng tháng ba năm ấy, Tản-Đà tiên-sinh bất ngờ tiếp được một gói hàng, do nhà Bưu-điện mang lại, ngoài bọc giấy bóng màu hồng, trong đựng "rau sắng chùa Hương". Rau sắng là một loại bù ngót (phyllanthus elegans wall), lá hơi giống lá "chùm ruột" (phyllanthus distichus Muell. Arg) trong Nam,

nấu canh với giò heo trứng cáy, ăn rất ngon. Nơi sản-xuất là chùa Hương-Tích ‘‘Nam thiên đệ nhất động”, thuộc tỉnh Hà-Đông. Trong chùa có loại rau sắng nếp, ngon ngọt vô cùng; còn phía ngoài chùa thì có loại rau sắng tẻ, không quí và không ngon bằng. Tản Đà tiên-sinh mở gói ra xem, thấy rau sắng còn tươi, kèm theo một bài thơ như sau:

Nguyễn-Tiên-sinh nhã giám,
Kính dâng rau sắng chùa Hương,
Đỡ tiền ai tốn, con đường đỡ xa.
Không đi thì gửi lại nhà,
Thay cho dưa khú cùng là cà thâm.
Đỗ tang-nữ bái tặng.

Đọc xong bức thơ của “người tình-nhân không quen biết”, Tản Đà bèn thảo ngay một bài thơ, đăng lên báo để cảm tạ:
Mấy lời cảm tạ tri-âm,
Đồng bang là nghĩa,
đồng tâm là tình.
Đường xa rau vẫn còn xanh,
Tấm lòng thơm-thảo, bát canh ngọt ngào!
Yêu nhau xa cách càng yêu,
Dẫu rằng suông nhạt càng nhiều chứa-chan.
Nước non khuất nẻo ngư nhàn,
Tạ lòng xin mượn “thế gian” đưa tình.

Nguyễn-Khắc-Hiếu bái phục. Mãi về sau, Tản-Đà mới biết người gửi tặng rau sắng chùa Hương là Song-Khê nữ-sĩ, họ Đỗ, em ruột của Tương-Phố nữ-sĩ, tác giả thiên trường-hận thi-ca Giọt Lệ Thu, mà nữ sĩ Jeanne Duclos Salesses đã dịch ra Pháp văn dưới nhan-đề là: “Larmes d'automne”, đăng ngày xưa trong tờ báo Le Moniteur d’Indochine.

Hồi đó những người hâm-mộ Tản-Đà thật là nhiều, vì thơ của Tiên-Sinh thuần túy Việt-Nam; hồn thơ lai-láng như hồn nước, và cuộc đời của Tiên-sinh là cả một bài thơ đáng yêu đáng kính. Sau câu chuyện “rau sắng chùa Hương”, có người đã tự ý mang đến tặng Tiên-sinh một gói sâm Cao-ly (Panax ginseng) mà những dược tính cải-lão hoàn-đồng có thể giúp

Tiên-Sinh thêm phần tráng-kiện. Một lần nữa, Tiên-sinh cảm-xúc làm một bài thơ cảm-tạ chân-thành người bạn "tri âm", và không quên nhắc lại chuyện "rau sắng" năm xưa:

Hộp thư
Năm xưa rau sắng chùa Hương,
"Đỡ tiền ai tốn, con đường đỡ xa".
Năm nay khách đến chơi nhà,
Đoái thăm thi-sĩ cho quà gói sâm.
Đồng bang cũng bạn đồng tâm,
Nước non quanh quất tri âm hãy còn.
Trăm năm đá Tản chưa mòn,
Còn duyên mưa móc còn hồn văn thơ.
Ruột tằm còn cứ ra tơ!

Tản-Đà rất nhiều duyên-nợ với thế gian, với người quen thân đã đành, mà với người không quen biết cũng vậy. Cho nên gặp khi nhàn rỗi, hoặc bâng-khuâng vì thế-sự, Tản-Đà không ngần-ngại biên thơ gửi tứ tung, nào là :

(1) Thư đưa người tình nhân có quen biết :
Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai ?
Non nước thề nguyền xưa đã lỗi,
Ân tình nay có bốn xu thôi [8]

(2) Thư đưa người tình nhân không quen biết:
Ngồi buồn lấy giấy viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi đến ai ?
Non nước xa-khơi tình bỡ ngỡ,
Ai tri-âm đó nhận mà coi.

(3) Thư trách người tình-nhân không quen biết :
Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này gửi trách ai?
Non nước bấy lâu lòng tưởng-nhớ,
Mà ai tri-kỷ vắng tăm-hơi.

4) Thư lại trách người tình-nhân không quen biết:

Ngồi buồn ta lại viết thư chơi,
Viết bức thư này lại trách ai ?
Ai những nhớ ai, ai chẳng nhớ,
Để ai luống những nhớ ai hoài.

Những bức thư của Tản-Đà tưởng-tượng ra "người tình có quen biết" đã thề-nguyền với nhau, lại bỏ rơi nhau, quên lời nguyền ước. Rồi Tiên-sinh lại gọi "người tình không quen biết" ở đâu đến, để cùng mình gánh vác giang-sơn, chia sẻ ngọt-bùi, bớt cảnh lẻ-loi:

Canh khuya hai bóng một đèn,
Giá mai sương sớm, đơn mền có nhau.

Tâm-sự của Tản-Đà là tâm-sự của một nhà thơ yêu nước, tuy lấy chén rượu tiêu sầu, mà lòng vẫn hòa hợp với non sông. Cho nên, tuy sống dưới thời đô hộ mà Tiên-sinh vẫn có đủ can-đảm thốt lên những lời tâm huyết kêu gọi lòng yêu nước thương nòi của toàn dân trong những giờ trọng đại của Lịch sử:

Tình thư gởi tới chưa, chưa tới?
Nước non này ai hỡi, hỡi ai?
Ngư nhàn trông mất tăm hơi,
Nước mây man-mác cho người sầu thương.
Ứa bốn bể hai hàng lụy-ngọc,
Gầy ba đông một vóc sương mai!
Ơn nhà nợ nước hai vai,
Nước nhà ai để riêng ai nặng-nề.

Cho tới ngày nào nước ta còn ở trong tình trạng "dãy Hoành-Sơn tam liệt ngũ phân" thì lời kêu gọi trên đây của Tản Đà vẫn còn có giá-trị.

---

[1] Về ngoài ấy (rút ngắn lại).

[2] Soạn giả xin cảm tạ Cụ Tô Nam Nguyễn Đình Diệm đã giúp cho nhiều tài liệu quý về Bưu trạm thời xưa.

[3] thêu dệt để hãm hại người khác

[4] Xem Bulletin des Amis du vieux Hue, 1920, tr. 6

[5] Xem thêm bài: Le Service des P.T.T. en Indochine (des origines à 1940) par René Despierres, Secrétaire de la Société de Géographie de Hanoi, Préface de L. Cadière, *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, XXXIe année, No 1 Janvier - Février 1944).

[6] Quyển sách đang in, chừng vài tháng nữa sẽ xuất-bản.

[7] Xem Điển Cố, do Phan-Thế-Roanh chủ trương, Nam-Sơn Hà nội xuất bản, 1953.

[8] Con tem ngày trước 4 xu thôi.

an english memoir on vietnam (1803)

NGUYỄN THẾ-ANH
Agrégé de l'université

Since 1697, when the factory of the East India Company in Hanoi was closed, relations between England and Viet-Nam had been intermittent, if not wanting. But in the beginning of the XIXth, a new interest was taken by the English in Viet-Nam affairs, on account of Bonaparte's ambitions in colonial expansion, threatening the East India Company's China trade . As early as April 1803, Castlereagh and the Chairman of the Company agreed in their conversations upon trying to form diplomatic relations with the Vietnamese government, in order to prevent the French from obtaining establishments in that country, which would prove harmful to the Company 's China trade [1]. An envoy was to be sent to the Court of Viet-Nam[2] and this resuming of official relations was prepared with great care. Since March 1803, the directors of the East India Company had been acquainted with two memoirs written by an author named A Dalrymple, and in which he told of the last events that had taken place in Viet-Nam and put Nguyễn-Ánh on the throne of the country as Emperor Gia-Long.

These memoirs are still preserved in the archives of the India. Office Library in London *(Factory Records, China,* vol. I95, not foliated). The second of them proves to be quite interesting, presenting us with a keen account of the state of Gia-Long's naval forces and giving us a good description of the king's person and character, his skill in winning for himself the approbation of the Europeans whom he met. It apprises us of the fact that Europeans were fairly well acquainted with events in Việt-Nam, since its author, in service of the East India Company and remaining in London, could have come into touch with people who had been in Viêt-Nam, like sailors, merchants and missionnaries (some parts of Dalrymples report

are simply reproduced from his informers' letters). Furthermore, this memoir let us know that, at that time, certain persons in England had already formed the wish to acquire territorial grants in Viêt-Nam, in view of commercial enterprises.

Because of its value as an historical document, we wish to reproduce entirely this memoir, hoping it will serve to give light to certain points still obscure of the history of relations between Viet-Nam and Europe.

*

"Second memoir concerning Cochin China (10th-20th March 1803).

"Having, as far as materials would allow, recited the circumstances that have occurred with Europeans in Cochin China since the revolution, it will be proper to recapitulate so much of the history as is necessary to explain the character of the present king Canh-Hung[3].

"In I786 then an emigrant himself in Siam, he sent his son, a boy of about 8 years of age, to France with the Bishop of Adran[4], the apostolic vicar in Cochin China, to solicit the aid of the king of France to recover his kingdom then in possession of rebels.

"The Bishop, with the young prince, left France in December 1787, having succeeded in obtaining promises of support; one ship of 50 guns, 10 frigates, several corvettes or sloops of war, and seven transports with a body of troops, consisting of between 6 and 700 men, were intended for that purpose, but proceeded no farther than Mauritius. It is alleged Mr. Conway, the governor of Pondicherry threw cold water on the enterprise, to which the confusions that followed in France put "an end. The Bishop of Adran, however, used his personal efforts to promote the object in question; and "two merchant ships from Pondicherry, whose owners were bankrupt, were carried to Cochin China by their commanders, who on their arrival at Saigon in 1790 sold them to the king at a good price. He "employed them in his service, by their assistance recovering part of his dominions. In the end of July "I792, he sailed with a little fleet and one of these ships to the port of Qui-nhơn where he burnt the "greater part of the rebels fleet,

and 3 grand magazines, one full of the money of the country, the other "with clothing and the 3rd with rice. The king only reserved 6 large vessels well armed, about a score of cargo galleys and about 40 or 50 warboats.

"It appears a French regiment under the command of colonel Olivier de Carpentras[5] was also in this expedition, but it does not appear whether sent as auxiliaries from the king of France or private adventurers.

"In I782 two Portuguese vessels loaded with warlike stores, rice, etc. that were employed on a similar expedition to the same place Qui-nhon or Koniong, ran away with their freight to Macao, and by this shameful flight had almost lost the king the country he then held. (There is reason to presume that this occasioned the king taking refuge " in Siam in 1782).

"The rebel Yhnac or Nhac[6], the eldest brother, who had assumed the title of emperor, resided at the city of Koniong only 4 or 5 leagues from the port; when Canh-Hung arrived there Yhnac was gone to hunt, on his return he found all his navy the work of many years destroyed by a person for whom he entertained a sovereign contempt, considering him as a fugitive: only 9 galleys remained, which had been laid on shore.

"Canh Hung only meant this expedition as a *coup de main* to weaken his antagonist and prevent an attack upon himself. He was no sooner returned to Say Gon than he learnt the death of Long Nhoung, the youngest and most potent of the rebel brothers, who stiled himself Quang Trang, king of Upper Cochin China and Tonquin[7]: this happened in 1792 and was occasioned by the mortification at the destruction of his brother Yhnac's fleet, and the apprehension of what might befall himself. He left two sons, who disputed the succession, the elder being "by a concubine, and the younger legitimate.

"In 1793, Canh Hung again went to Quinhon and having defeated ther rebel Yhnac, drove him into the city which he blockaded, but Yhnac's nephew, who had succeeded to the government of Upper Cochin China and Tonquin, sent an army of 50 to 60.000 men which compelled Canh Hung to raise the siege.

"This army of auxiliaries took advantage of the distress in which Yhnac's affairs were to deprive him of the little he had left. They entered the city with arms and baggage. The emperor Yhnac soon perceived their object and endeavoured to prevent the blow by resignation, alleging he was grown old and unable to hold the reigns (sic) of government in times so difficult and perilous, and therefore put them into the hands of his nephew, so that the crown would only change heads, but remain in the same family. These pretended auxiliaries did not delay taking off the masque; they openly plundered the magazines, gold, silver, ivory etc. Everything was taken away and Yhnac scarcely left a competent subsistence. His pride could not endure such a reverse ; worn out partly from mortification and the shame of being stripped of everything, he fell sick and died in few days afar; this happened in Dec. I793. The nephew who united in his own person the authority of his father and his uncle, was only II years of age. The mandarins governed the state and carried on the war in his name.

"Canh Hung after raising the siege of his enemy's capital entrenched himself in the neighbouring province of Nha-trang. Mr. Olivier de Carpentras, a French officer in his service made him a fort there in the European style.

"The king returning to Say Gon determined to send his son to maintain this fort of Nha-trang, till the fit season for taking the field: "but although he sent with him on Giam[8] , a mandarin whom he placed perfect confidence, he was unwilling that the prince should go without the bishop of Adran, from whom he claimed this mark of attachment, as a matter in which the welfare of his son and of all the kingdom was at stake. The bishop could not withstand the solicitation of the king and of all the royal family, and went with the prince.

"Some months after the prince's arrival at the fort of Nha-trang, the enemy came to attack it. Their naval force, consisting of about 300 sail appeared at the entrance of Nha-trang on 28 th April 1794, and were soon joined by an army of more than 40.000 men. After cannonading the fort for 14 days without effecting anything they were obliged to raise the siege to escape the forces of the king who was coming to his son's

relief. The rebels were vigorously repulsed and lost several considerable battles.

"In the beginning of 1795 the rebels again came to besiege Nha-trang, which they blockaded for four months, but were obliged again to retreat.

"I cannot find any detail of proceedings between 1795 & 1799.

"When Mr. Berry[9] was at Say Gon in April 1799, Canh Hung was fitting out an armament of 80.000 men and a numerous fleet consisting of more than 1.000 vessels; of this armament, and the observations he made at Say Gon, Mr. Berry gives an account too important to be abridged.

" "The 2 Ist April afforded us a scene so very unexpected in a ' country like this, as to excite our astonishment. The signals were made for all the fleet to drop down the river, this being the day appointed by the king for their departure a month previous, when a fleet of war vessels and transports with the provisions and stores amounting to near 1.200 vessels of all descriptions were immediately under way.

" "The Ist Class of vessels consisted of three ships about the size and rig of an English sloop of war of 18 guns. They mounted from 16 to 20 brass, 9 & 12 pounders, 20 cohorns on their upper works and tops a complement of 2 to 300 men commanded by Frenchmen. These made a most respectable appearance.

" "2nd Class consisted of about 40 junks of about 3 to 500 tons burthen. They have a side equal to that of a handsome ship or frigate and mounting from 14 to 20 guns, 12 & 18 lbrs. on one deck with generally a brass 20 to 40 lbr in the bow. They have a noble gundeck with ports of the usual size of frigates, and at a good proportionate distance from each other. The gangway is 6 to 7 feet above the guns, and above the gun whale is a bamboo breastwork proof against musketry so that on the whole they have as compleat (sic) and warlike a battery and cover for their men as any European ship of war.

" "3rd Class there were about 200 vessels of a smaller description and various constructions mounting from 12 to 6 guns.

" "4th Class of fighting vessels are row gallies of which there were about one hundred of from 60 to 100 feet long and row 30 to 60 oars. They have each a gun in their prow, and two or three in the body of the vessel which they shift from place to place as required. They were admirably well calculated for landing the troops and converging them with their guns. They carry from 2 to 300 men.

" "There were besides 800 transports of 20 to 50 tons.

" "The whole consisted of three divisions, black, white and red; each commanded by different mandarins or admirals. They seemed very expert in making the signals, and on the whole manoeuvred with less confusion than we could possibly have expected.

" "The king's yacht is of a curious construction and fantastically rigged somewhat in imitation of a ship schooner; the king is much attached to her and frequently undertakes the management of her, being extremely anxious to acquire a knowledge of seamanship as well as of shipbuilding.

" "The marine yard justly deserves that name being plentifully stocked with fine wood (said to be superior to the teak of India) and plank of which we saw many measuring 100 feet as well as mast pieces of 30 and 36 diameter; all of the first kind is reserved by the king and there are constantly vessels of war building which are daily superintended by himself minutely.

" "It is the usual custom of the king to repair to the marine yard daily at 3 o'clock where he gives audience in an open hall and acts the mercantile part with strangers, purchasing, selling, hearing complaints, punishing and giving orders to his artificers. Here we first saw him and were assured of every attention during our stay is his country. He was particularly desirous that we would visit his three favorite ships and report our opinion. This we did attended by the French captains (there are only four French gentlemen in the king's service[10] and with justice returned a very favourable report of them, which pleased the king much.

" "His Majesty observed we were the first Englishmen he had seen and was inquisitive for our motives for our visiting this country. We were represented to have been

induced by mere curiosity and not with trading motives. The king paid some high compliments to the English nation and regretted that he was not at leisure to receive a visit from us at his palace. To this we answered we were very desirous of waiting on His Majesty. He said want of time to receive us in a manner suitable to his wishes and the respect he entertained for our nation induced him to decline it. On this His Majesty was informed that as private gentleman we considered any ceremonious distinction unnecessary, to this he answered he differed in opinion and repeated his desire to his mandarines that on his absence during our stay every attention should be paid us, inviting us to visit the fort, arsenal, everything we might be desirous of.

" "The king is a stout well made man about 45 years, apparently of a mild, affable, tranquil temper and majestic. His dress was a perfect ...(?) consisting only of a gown and long drawers of very thin silk, a ' turban and slippers without stockings. He generally staid an hour in the audience hall above mentioned from whence he proceeded to an elegant barge which was rowed by 50 oars and took an airing round the fleet, inspecting and giving orders as he passed his vessels. Here the custom of rowing boats of all descriptions is for the rowers to push the oar from them with their back to the stern and the sitters forward instead of aft.

" "So far as we have been able to obtain intelligence, this prince possesses uncommon talents, and one principal tendency of his ambition is to naval science, as a proof of this he has been heard to say he would build ships of the line on the European plan.

" "The king has got several Portuguese ship carpenters from Macao but is principal carpenter himself.

" "He obtains much knowledge from the Encyclopedia and frequently has required of the bishop translations of such parts of it as struck his attention, particularly those of naval architecture and fortification. His mode of building the three ships alluded to was by taking an old European ship to pieces and supplying the place of every part with new and the assistance of such observations as he himself made on the old during the dissection.

"During the bustle of fitting out the expedition, the transporting troops, provisions and stores of all descriptions we had frequent opportunities of observing the activity of the king and considering an armament of such extent conducted solely by himself who signs and gives orders of the first consequence to the minutest, we could not admire his indefatigable exertions and zeal as well as the surprising dispatch of one of a magnitude superior to any country power in India.[11]

"(Qui-nhon was captured by this armament in 1799 but in August it was dispersed by a gale of wind from the west. They were thrown on the Paracels, many vessels were lost- the frigate found 8 or to faths, rock at the Mation (?) marked in the chart from which this information was taken- many gallies, gun boats and other vessels anchored amongst the rocks, I5 galleys passed a channel and were driven ashore upon Hainam, several others found very good anchorage and fresh water).

"Here it will be proper by way of general confirmation to give C. Barisy's[12] account of Canh Hung the king of Cochin China. This prince might even in Europe pass for a man of science, he is well acquainted with history and mathematics and has some knowledge of astronomy. He is now about 38 years of age, he has in person gained eleven general actions taken many of the enemies generals amongst whom is him who commanded in the Bay of Touron when Lord Macartney was there[13] . He has taken more than 300 galleys and 300 gun boats, an immense quantity of artillery and other warlike stores.

"Mr Berry says the town of Donai (Mr Berry after the Portuguese calls the town Donai instead of Say Gon; Donai is the name of the province) is pretty large, say six miles in circumference. It is crowded with huts made lightly of materials and covered with leaves of the coconut trees. Very "few are built with wood.

"In the centre of Donai there is a respectable fort, which was built chiefly under the direction of a Mr Oliviere[14] and another French gentleman (Mr Le Brune) both of whom were there in the king's service, and stood high in his

confidence. It contains the king's palace, a very good arsenal, barracks, under its walls (inside) for a large army, and a number of granaries, built of mud and in the form of sugar loaves, each of which " will contain 200 tons of grain.

"The diameter across from one gate to its opposite is about 200 paces. It has a covert way to each gate and surrounded by a deep ditch with draw bridges. The river about Donai is about a quarter of a mile broad with six to ten fathoms. (C. Barisy's letter dated 10th June 1799 says: "the river is navigable for the largest ship to the town of Say Gon distant about 40 miles in latitude 104°N. By many observations the least breadth of the river is two miles, the least water 6 1/2 fathoms, muddy bottom and good holding ground". Mr Barisy's account of the breadth is more conformable to the printed French plan of the River Say Gon). Water perfectly safe and calculated for the largest ships from Donai to Cape Jacques, there being generally more but no less water.

"It is a very serious consideration to think that Canh Hung in so short a period as 7 years from the end of July 1792 when he set out with one European ship and a little fleet (petite flotte) to attack the rebel 'Yhnac's fleet at Quinhon, to April 1799, should have created a navy so "truly respectable because it demonstrates that if the French were to get a footing in that country they might form a navy not only superior to any maritime force we have in India but even to enable them to cope with us in every part of the world[15], and they could with much greater facility invade Bengale from Say Gon than from Mauritius. Of this last circumstance I took notice in writing to the Chairman on I2th November 1802, when I added " that the fate of the Bourbon family may afford an opportunity of preventing the French at present from forming such an establishment but if the present moment is passed over, a like opportunity never will return." I am ignorant whether any measures have been "taken on this important matter.

"Since that time some very important information has been received in regard to the disposition of Canh Hung, the king of Cochin China. One of the Missionary letters mentions

that on the accounts of the confusion in France being brought by the Portuguese, the king would not believe the whole of the reports as he could not conceive that civilized people would commit such excesses as would make the most barbarous blush for shame. The missionary adds that 'these reports had made 'impression on the king and alienated him from the Europeans ".

"Perhaps the part that England had acted in the late crisis of Europe may have occasioned that estimation in which he holds our nation, not only expressed in his declarations to Mr Berry, but in his great attention to an English ship, Generous Friends, whose captain and chief mate having died, he sent Capt. Barisy with some soldiers on board for her protection to carry her to China and deliver her up to the owners, or their order[16.]

"But his respect to this nation is more strongly pointed out by an edict, announced by Capt. Hutchinson of the dispatch, to have been issued by the king of Cochin China, giving free ingresses into all his ports to every English vessel exempted from port charges and duties of every description. It is said that this exclusive mark of favour to the English has been principally occasioned by the impression he had received of the national character from French emigrants.

"When it is remembered that Canh Hung himself was an emigrant in Siam, when he sent his son to France, it must have a favourable influence on him to know that the brother of that king who so graciously received his son was now an emigrant in England[17], supported by the English "government.

"So very extraordinary a mark of respect to this nation as the edict above mentioned surely requires at least an acknowledgement from this country! even were there no prospect of commercial or political advantages from an amicable interest with Cochin China.

"The situation of Cochin China, so much in the route and neighbourhood of China, makes it a very serious consideration to us in whose possession that country is: our China exports in British produce and manufactures are I am assured 3/4 of the whole amount of the tea imported into England from China. The immense consequence of the China

trade to this country is therefore obvious.

"The intentions of statesmen are sometimes discovered by an unguarded expression in private life. It is said Bonaparte has in these moments talked of fraternizing China! The object of ambition is unlimited! Alexander is reported to have wept that he had but one world to conquer! If there be any truth in the report that the French have obtained Macao from Portugal there will be a clue in the unguarded expression. But without admitting his views extend to the conquest of China, the possession of Macao by the French would be the ruin of our trade to Canton.

"Some people may think the Chinese government would not give their consent to the transfer. Such people do not know the nature of the Chinese government, whenever they are sensible that their force may be ineffectual for successful resistance. They will under the mask for candour and moderation give way without resistance. This what occurred recently fully confirms.

"To suppose our nation would be so supine as to permit the French to gain that influence and authority by which they would overwhelm us, because there are no stipulations in the treaty of Amiens[18] to secure our well being, would be to suppose us idiots indeed! Just apprehension is always sufficient ground for war. Fools only will wait till resistance may be too late.

"To Canh Hung, the king of Cochin China, we must look for a power capable of effectual cooperation, and stimulate by all the feelings of gratitude and enmity, to that cooperation against an usurper! as he will consider the present ruler of France.

"The production of Cochin China for exportation are beetle nut, sugar, cotton, pepper, cardamoms, gum lac, coffee, indigo, and a great quantity of raw silk. None of these Mr Berry says except the beetle nut are produced in any considerable quantities for want of people to cultivate them. The province of Donai from its low situation is remarkable for its production of rice in such abundance as to yield the inhabitants 150 pounds English for 2/6 sterling (not a farthing per pound). The river is full of fish; ducks, fowls, geese, etc.

are numerous, and at reasonable prices. There are also a great number of hogs, bullocks, horses, etc. The country is also overrun with tigers, elephants, rhinoceros, and other savage animals. Capt. Berry also mentions Far of the very best quality (by which I suppose he means poote or soft dammer), pitch and farpentine (I conclude he means dammer).

"There is good vent for woollens in Cochin China. In the short time Lord Macartney was at Touron, they sold long ells al 25 per cent profit, to the amount of 30.000 dollars for which they received payment in ingots of silver, and could have sold that commodity to a much greater amount, if they had not thought they would have sold them to more advantage in the northern parts of China.

"If Canh Hung could de be induced to cloathe his sea and land forces like our seapoys (sic) in woollens, which is very probable, it would occasion a great consumption.

"When the imbecility of the Chinese government is duly appreciated, it cannot be doubted that it will speedily crumble to pieces, and then our having a stable footing in Cochin China would be of the utmost importance.

"(Nothing can more clearly shew the imbecility and ignorance of the Chinese government than these proceedings in I787. Long whoung the rebel, Yhnac's brother, having invaded Toquin, the king claimed the protection of China; an army was accordingly sent to his assistance? The rebel amused the Chinese general with pretended negotiations till an opportunity offered to attack Chinese by surprise. When many were killed, and the Chinese general fled with the debris of his army back into China, when instead of announcing his defeat to the Court of Pekin, he represented the war in Tonquin to have proceeded entirely from the tyranny and oppression of the king who was become detested by every body and further representing Long Whoung as universally beloved, recommending that the emperor of China, should make him king of Toquin, declaring that he was ready to throw himself at his Imperial Majesty's feet to reçeive the appointment and make his obeisance, Long Whoug was informed of the gracious intention of the Chinese monarch, and to carry on the farce, he sent a mandarin to Pekin to personate himself, who

accordingly made his submission to the emperor and received his chop? as king of Toquin. One the return of this mock Majesty to prevent any improper use of the Chinese emperor's grants, Long Whoung put the mandarin to death, and established himself in the throne of Toquin by authority of the Emperor of China).[19]

"Canh Hung having recovered the capital, where is the palace of his ancestors at Hué to the northward of Touron, it is very probable he may give a decided preference to that situation and relinquish Say Gon. In that it case, if the Company could obtain the province of Donai on paying annually the present amount of the revenues, it would in a very few years amply reward them even in revenue, as multitude of Chinese would resort thither to cultivate rice, sugar, pepper, etc., if lands were allotted on easy terms. But this must depend entirely how Canh Hung may be found disposed. A perfect good understanding with him is the primary object.

"The province of Donai is about 80 miles from West to East along the coast from Say Gon to Mt. Fabase, a line from South to North thro' the summit of this mountain should, if possible, be established as the limit, being an immovable mark.

"In 1799, the bishop of Adran died, much respected for his talents amiable private character and long attachment to the king and royal family of Cochin China.

"In 1801, the king's son who went to France with the bishop of Adran and had been recently declared heir to the throne, died.

"About the same time, the king lost another son named Preune (?) " of whom great expectations were formed.

"A relation of the prince who accompanied him to France also died.

"In I801, Mr. Le Labousse, a French missionary died. In 1795, M. Lavoué, another French missionary, died.'

A. DALRYMPHE

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN XIV (1965) 8 & 9
Pages 1365 – 1376

---

[1]INDIA OFFICE, *Factory Records, China*, vol. 20, not foliated.
[2] Cf. NGUYÊN THÉ ANH, * L'Angleterre et le Viet-Nam en 1803 ; la mission de J.W. Roberts " to be published in *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises.*
[3] Reign title king Lê. Since the Chúa Nguyễn dated their documents by this title, in order to preserve a semblance of obedience to their suzerain, a confusion occurred in Europeans writings.
[4] Pigneau de Béhaine, bishop of Adran (1741-1799). Adviser of Nguyễn Ánh, he brought prince Cảnh to France to ask for help from Louis XVI, and obtained from the king of France a treaty of assistance, known as treaty of Versailles.
[5] Olivier de Puymanel, one of the French officers in the service of Nguyễn Ánh. He helped the king build forts in Vauban style.
[6] Nguyễn Nhạc or Nguyễn văn Nhạc, the eldest of the Tay-Son brothers; after their successful uprising, he took the title of emperor *Thái-Đức*.
[7] Nguyễn Huệ, the third of the Tây-Sơn brothers. In 1778. Nguyễn Nhạc named him *Long nhương tướng quân*, and in 1787, he proclaimed himself emperor *Quang Trung* (a mistake of the Company 's copist made him write “Trang", just as he would change the letter N of "nhương,” into W, below).
[8] Doubtless “ông”.
[9] One of Dalrymple's informers, trading in the Far East for the East India Company. Farther below, Dalrymple calls him captain, which means he commanded a merchant-ship,
[10] Probably Olivier de Puymanel, Jean-Baptiste Chaigneau, Philippe Vanier, and De Forgant.
[11] The report of Berry seems to have made a deep impression on the minds of the Directors of the East India Company; it was frequently alluded to in the documents of the mission the Company decided to send to Viet-Nam in 1803 (Factory Records, China vol 20, not foliated).

[12] Other French officer in Nguyễn Ánh's service. Cf. L. CADIERE, Les Français au service de Gia-Long. Leur correspondance. Bul. Amis Vieux Hué, oct,-déc. 1926, pp. 359-448.
[13] English ambassador to China, who called at Tourane in 1793.
[14] See note 5.
[15] The East India Company, in its instructions of April 21 at 1803 to its deputy, would insiston this idea: " ... the object of these instructions, that of establishing a friendly and commercial intercourse with the sovereign of that country, with a view of frustrating any design which the French may have formed for gaining such a footing there as may ultimately prove detrimental to Company's interests in China", (*Factory Records, China* vol. 20, not foliated).
[16] This fact, and what follows, was reminded by the East India Company in its instructions of April 21st 803: 'One instance of the friendly disposition of the king of Cochin China towards the English may be adduced from the circumstance within your own knowledge, of his having caused an English vessel to be safely conducted to Canton that had the misfortune to lose her Captain and Officers; and we have lately been informed that English vessels are exclusively admitted into his ports, free of all duties either of import or export ".
[17] The Count of Provence, brother of Louis the XVIth, had imigrated to England after the French Revolution.
[18] Treaty of peace concluded on March 27, 1802, between England and France, by which England surrendered all her conquests to France and her allies, excepting Trinidad and Ceylon.
[19] This anecdote rather proves king Quang Trung's political artfulness.

NHỮNG TRANG BẰNG HỮU

ĐINH CƯỜNG

Ngồi trước sân một mình

Buổi chiều tôi về ngồi trước sân một mình
bầy quạ đen sà xuống kêu hoàng hôn
tôi không biết đi đâu đến đâu
trò chuyện với ai cuối ngày cho vui.
Tôi ngồi nhìn những chiếc lá phong lay động theo chiều gió
rồi sẽ vàng khô rụng xuống đầy vườn.
Tôi nghe nói mùa thu Virginia đẹp lắm
phải rồi, bao la rừng cây bao la màu lá úa
sự tàn tạ cũng đẹp như lúc mới đâm chồi xanh.
Nhớ tuổi nhỏ
tôi đi suốt ngày dưới những tàng cây cao su mát lạnh
chạy theo con nước lũ miền Đất Đỏ
quỳ trên băng ghế nhà thờ đọc kinh trước giờ học.
Dì-xơ của tôi đâu rồi. Dì-xơ rất dữ, để lại
trong tôi sự nghiêm nghị.

Mẹ tôi thì cưng con chìu con quá đỗi.
Bây giờ Ba tôi nằm một mình
Trong ngôi mộ buồn thiu ở Gò Dưa
Mùa mưa này nước có xói mòn mặt cát.
Mẹ tôi ngồi đan mền đan áo suốt ngày bên Utah…

Buổi chiều tôi về ngồi trước sân một mình
rưng rưng nỗi nhớ mù sương
tôi muốn nói thầm với những nụ hoa nhỏ
lấm tấm trên thảm cỏ xanh
như những giọt nước mắt trong chiều rũ rượi.

Tôi thèm nghe tiếng võng trưa kẽo kẹt
thèm nhìn ngọn khói lam chiều lan xa bên triền núi.

Những đoạn đường đèo hoang vu trên Đơn Dương
tiếng lục lạc của chiếc xe bò cũ kỹ
móng ngựa mòn rơi trên đường.

Buổi chiều tôi về ngồi trước sân một mình
tôi không biết đi đâu đến đâu
sợ những người quen đã thay đổi
cuộc sống ở đây đo bằng vẻ bên ngoài,
nghe nói vậy. Mà tôi thì đạm bạc
chỉ để dành được những hạt đậu phộng khô ra vãi cho sóc ăn.
Mỗi ngày đi làm thường thấy những con sóc bị xe cán chết
tôi có nỗi buồn riêng
như mỗi ngày vẫn nghe tiếng rú inh ỏi của xe cứu thương

thấy chung quanh nhiều bất trắc.

Nên buổi chiều tôi về vẫn ngồi trước sân một mình
đêm mùa này xuống chậm
những đốm đom đóm không đủ sáng trong trời chạng vạng
tôi vô nhà thắp một que nhang.

Đinh Cường
13.8.1990

Ghi chú: bài thơ này được viết vào thời gian đầu Đinh Cường định cư ở Mỹ.
Bài thơ đã được đăng trên Hoa Thịnh Đốn Việt Báo số 264 năm 1990; nhà văn Hồ Đình Nghiêm vừa tìm thấy và gửi cho chúng tôi. (PCH)

(nguồn: https://phamcaohoang.blogspot.com/)

Phạm Văn Nhàn
CƠN MƯA CHIỀU

Nguồn: Internet

Cơn mưa chiều vừa chấm dứt. Tôi vẫn có cái thú là đạp xe đạp đi một vòng thành phố rồi ghé đến quán cà phê của người bạn ngồi nhâm nhi ly cà phê như thường lệ vào buổi chiều.

Thành phố mát sau cơn mưa. Không còn cái nóng oi nồng khó chịu mỗi lần trời nực giông. Những con đường hai bên lề ngập nước với những chiếc lá keo trôi bềnh bồng. Phải rồi, mùa thu đã về. Những hàng keo bên đường bắt đầu vàng lá và rụng. Sự phát triển đô thị làm cho con đường như nhỏ lại bởi những ngôi nhà lầu được xây cao lên, không còn những ngôi nhà ngói âm dương như thuở nào với những tiếng sáo sậu trên những cành keo bên lề đường hót líu lo, hay bay lượn trên những cành keo trĩu quả.

Trời mát. Tôi dựng chiếc xe đạp bên vách quán. Cẩn thận khóa lại. Người bạn đứng trên bậc thềm của ngôi quán cười: Cẩn thận thế à? Tôi cũng cười lại: Vẫn còn hơn đó mà. Tôi vào trong quán, ánh đèn lờ mờ từ trên vách hắt xuống sau cái dĩa kiểu cọ rất nghệ thuật che khuất. Ánh sánh mờ mờ ảo ảo. Bên góc quán một sân khấu nhỏ được dựng lên nhìn ra khoảng sân sau có kê thêm những chiếc bàn ghế cho khách ngồi ngoài sân. Trên sân khấu dựng hai cây guitar và bộ trống. Hai cái loa dựng hai bên. Sân khấu nhỏ chỉ đủ cho ba người đánh đàn và

ca hát, nếu có. Người bạn tôi, Phò với mái tóc dài trông rất nghệ sĩ đi guitar solo, còn người bạn của Phò đi bass. Giờ này quán vẫn chưa có người đến sau cơn mưa. Tôi tìm đến chỗ ngồi quen thuộc bên chậu cây bonsai. Vẫn uống như thường lệ chứ? - Người bạn hỏi. Vâng. Tôi biết cái gu của ông mà. Một ít bơ và ít rượu rum. - Tôi nói lại. Người bạn cười cười: Tôi biết tánh ông mà. Mấy mươi năm vẫn cái gu này. Già gần xuống lỗ mà không bỏ.

Phò mang cây guitar gỗ ra ngồi bên cạnh dạo một bản nhạc quen như để nhớ lại những ngày trong quân ngũ. Ngày đó xa lắm, Minh bạn của Phò từ một chiến trường về tá túc những ngày về thành phố trong ngôi nhà thuê. Những tên lính trẻ sống bụi. Phò từ Huế vào chơi với chúng tôi mấy hôm rồi vào Phan Thiết. Minh cũng Huế, Sách cũng Huế. Chỉ có tôi là người phương Nam. Nhận như thế để lấy oai, chứ phương Nam cái nỗi gì. Dân Trung cả thôi. Nam Trung phần. Bạn bè hay chọc. Khác với ba người bạn Huế này.

Trong khi chờ những giọt cà phê nhỏ xuống tách. Những bản nhạc Phò đánh lên nghe thật buồn. Ngưng, Phò hỏi: thằng Minh chết trong trại? Ừ. Có ông bên cạnh? Ừ. Ông biết nơi chôn nó? Biết. Giọng Huế của Phò chửi thề: Đ.M cũng cái giọng trả lời nhát gừng như ngày nào. Vợ con nó biết? Tôi nói, ông không biết gì sao? Vợ nó chết trên chuyến xe lam hình như ở đâu miệt Hoài Ân, An Lão chi đó. Lâu quá tôi quên. Nó vẫn sống vậy? Ừ. Phò dựng cây đàn bên cạnh bàn. Chửi thề. Đ.M cũng lại ừ. Tôi cười, bưng tách cà phê lên hớp một hớp mùi thơm của bơ và chút nồng của rum là tôi nhớ đến những ngày tháng lang thang với Minh và Sách ở Qui Nhơn. Những ngày lang thang khi về phố lê gót trên những nẻo đường, rồi cùng vào quán Dung nghe nhạc Trịnh. Một chút bơ và rum khi gọi cà phê. Cô chủ quán thét rồi quen mặt.

Trong cuộc đời phiêu bạt của người lính năm xưa, tôi được may mắn hơn là về hậu cứ. Còn hai bạn tôi vẫn còn lội ngoài chiến trường. Hậu cứ, một căn phòng thuê ẩm thấp nằm khuất sâu trong con phố đầy những chiếc xe nhà binh chạy qua mỗi ngày. Những chiếc xe có sơn ngôi sao trắng. Những chú lính

GI ở trần trùng trục. Nói năng chửi thề vung vít. Những cô con gái đi làm trong PX nằm dưới chân núi G.R lòe loẹt phấn son. Tôi vẫn ở trong căn phòng ẩm mốc rẻ tiền. Mặc cho những chuyến xe nhà binh có ngôi sao trắng vút qua. Mặc cho những tiếng nói của những cô gái làm sở Mỹ nhí nhô ngoài đường. Hình như đó là cái "mốt" của bao cô gái lãnh tiền bằng đô la đỏ thời đó. Và Phò hỏi: Sách bây giờ ở đâu? Bên Mỹ. Cả gia đình chứ? Ừ. Mệ nội cũng lại ừ. Tôi cười.

Những hớp cà phê nóng thơm mùi bơ, và nồng một chút rum làm tôi nhớ đến những người bạn cùng thời. Phải chi những người bạn đã nằm xuống trong trận chiến, tôi gom hết những tro cốt của chúng nó cho vào trong một cái ống đạn pháo binh. Đi đâu cũng mang theo như ngày nào chúng nó còn sống lang thang sau những lần về phố. Phải không Phò? Ông có hoang tưởng lắm không? - Phò hỏi. Ngày đó những thằng bạn nằm xuống chắc gì còn nguyên thân xác. Như thằng Bảy chết ở Quảng Ngãi. Nghe đâu trái pháo rơi trúng lô cốt của nó, hồn xiêu phách lạc. Tôi nghĩ cái quan tài đem về cho mẹ nó có thể là cây chuối, hay là những vật dụng cá nhân. Mà nếu đem hỏa táng làm sao có phủ lá quốc kỳ?

Trời như muốn đổ mưa lại thì phải. Những hạt mưa lớp đớp rơi trên mặt bàn. Ông vào ngồi trong này kẻo mưa. Thôi. Đám trẻ nhí nhô có lẽ không hợp với bọn già mình? - Tôi nói bâng quơ. Đêm đã xuống bên ngoài quán. Phò hỏi tôi có còn nhớ bài thơ của Sách làm về ngôi nhà mà ông thuê không? Không. Chỉ nhớ lõm bõm dăm ba câu. Tôi đọc cho ông nghe nhé. Những câu thơ Sách làm cụ thể, gợi hình.

Căn nhà khu sáu tiếng đồn
Có người thắt cổ nên phòng bỏ hoang
Vậy mà chỉ Phạm Văn Nhàn
Dám thuê một chỗ rợn rùng qua đêm
Có gì đâu, tiền mua tiên
Chúng tôi tiền lính tính liền mua ma

Phù thủy làm phép trừ tà
Đuổi ma đuổi quỉ cho nhà bình yên

Chúng tôi có bùa rất linh
Người ngụy trang mặc đồ đen súng trường
Đêm đêm bạn với âm hồn
Ma thương quỉ mến thì
chắc nàng cảm thông.

Chuyện ấy lâu rồi, Phò vẫn nhớ những câu thơ của bạn bè làm. Như một kỷ niệm khó quên trong những ngày gian khổ. Bây giờ còn bao nhiêu người bạn. Ngày xưa tứ xứ tụ về, đánh trận đã đời còn sống về phố thị vào căn phòng ấy để ở vài ba hôm. Lang thang phiêu bạt. Còn sống là còn vui. Còn sống là còn nghe tiếng đàn guitar của Phò. Hôm nay ngồi nghe lại tiếng đàn ấy trong ngôi quán cà phê của Phò tôi nhớ lại những năm 68-69 trong những đêm trăng ngồi trước hiên trong ngôi nhà mà Sách viết: *Ma thương quỉ mến thì chắc nàng cảm thông...* Tiếng đàn ấy như quyện vào trong tôi, với những giọt cà phê thơm mùi bơ và nồng một chút rum. Nhưng bạn bè hôm nay xa vắng. Kẻ trời đông. Người trời tây.

Ngày đó, Phò nói ông với thằng Sách như hai người đi trên mây. Tơ tơ tưởng tưởng, viết lách làm chó gì. Như tôi ôm đàn mà hát vui hơn. Một tiếng đàn đánh lên trong ngôi nhà ma năm ấy. Ma chạy tuốt. Tôi ừ. Lại nhớ những đêm trăng G.R. Nhớ tiếng pháo đì đùng. Nhớ những trái sáng bắn lên từ trên đỉnh núi của một đơn vị đồng minh. Nhớ những ngày Sách và Minh đi về hớt hơ hớt hải từ một chiến trường đâu đó. Bẩn thỉu áo quần. Tôi nói với Phò tơ tưởng cái con mẹ gì, ngày ấy đói xanh xương. Chỉ có thơ và văn tụi tôi mới hưng phấn. Giả tạm? - Phò hỏi. Cũng có thể mà cũng không. Tôi nói với Phò. Cái nghiệp mà. Nghiệp lính thì không. Nghiệp văn thì có. Nhưng không lấy đó mà nuôi cả đời. Tôi hiểu cho mấy ông thích đi trên mây này. Ông nói ai? Ông và Sách. Tôi cười.

Quán về đêm càng đông. Những cặp tình nhân trẻ ngồi chụm đầu nói chuyện. Khác với tôi ngày xưa quá. Ngày xưa tuổi trẻ của chúng tôi bị đốt từ một nơi rừng núi nào đó. Xa lạ. Tôi vẫn ngồi bên gốc bonsai già. Tôi hỏi Phò: ông chơi đàn đêm nay chứ? Không. Khi nào có những vị khách thích chơi thì tôi lên chơi. Sân khấu chung cho những người trẻ mà. Tiếng nhạc êm

phát ra từ một chiếc máy Akai còn sót lại. Bản nhạc làm tôi nhớ đến Huế xưa của những năm chưa nhiễm khói bụi trần gian đầy bất trắc. Thành phố với những con đường còn im bóng. Tôi đưa em đi dưới những bóng cây gần 50 năm về trước. Bây giờ già hết rồi. Cô gái Đồng Khánh năm xưa với tôi bây giờ là vợ chồng già sống âm thầm bên nhau. Những buổi chiều trời mưa, ngồi trong nhà nhìn mưa mà nhớ. Còn chăng là những kỷ niệm với tà áo dài mềm mại đi về có nhau. Ông đánh cho tôi nghe lại bản Tiếng Xưa: *Hoàng hôn lá reo bên thềm/ Hoàng hôn tơi bời lá thu/ Sương mờ ngậm ngùi xuân xanh/ Bâng khuâng phím loan vương tình...*

Ông nhớ Huế? Không. Nhớ cả hai.

Phạm Văn Nhàn
Houston, ngày 7/12/2016

MÂY BAY ĐI &
Vẻ Đẹp Của Chiếc Áo Dài Việt Nam

Tạp bút **Nguyễn Âu Hồng**

Tranh Hà Huỳnh Mỹ

"Với chiếc áo dài, mọi phụ nữ Việt đều bình đẳng trong sắc đẹp."
Thái Kim Lan

"Mây Bay Đi" là tên một tản văn của Nguyên Sa, đăng trên tạp chí Hiện Đại số 2, tháng 5-1960, Thư Quán Bản Thảo số 66, tháng 10-2015, đăng lại.

"Mây Bay Đi" viết về một cô gái tên Vân ở Sài Gòn pha trộn lẫn lộn với những hồi ức về một cô gái tên Thúy ở Hà Đông, cả hai cùng có đôi má đỏ ửng và tà áo dài thật dài. Chưa từng thấy ai viết về tà áo dài nhiều mà hay mà trọn tình như

Nguyên Sa.

Khởi đi từ chuyến tàu Hà Nội - Hà Đông thời thơ ấu:

"Tôi nằm ngủ thiếp đi vào buổi trưa. Lúc tỉnh dậy tôi có cảm tưởng có một cái gì vướng víu trên cơ thể tôi và vật ấy có một mùi thơm là lạ. Mở mắt ra tôi thấy Thúy ngồi ở bên cạnh nhìn tôi… Má nó đỏ ửng. Và chiếc áo dài mà tôi không còn nhớ là mầu gì đắp trên cơ thể tôi. Thúy nhìn tôi mỉm cười. Tôi cũng mỉm cười nhìn Thúy. Tôi nhắm mắt lại. Đầu gối co lên, tôi có cảm tưởng là chiếc áo dài của Thúy che đắp trên tôi rộng lớn lắm. Cả tay, cả bàn chân, cả đầu tôi nằm gọn trong tà áo ấy. Rồi tôi ngủ thiếp đi, rất an tâm và thích thú, dưới sự dịu nhẹ của lớp vải mỏng và mùi thơm mà tôi chưa chú ý đến bao giờ." (Mây Bay Đi)

Có lẽ từ nguồn cảm hứng này mà bài thơ Áo Lụa Hà Đông đã được viết ra:

"Nắng Sài Gòn anh đi mà chợt mát
bởi vì em mặc áo lụa Hà Đông
anh vẫn yêu màu áo ấy vô cùng
thơ của anh vẫn còn nguyên lụa trắng"

Vào Sài Gòn Nguyên Sa gặp cô gái tên Vân với những nguồn cơn:

"*Gò má đỏ và tính chất độc đáo ấy làm tôi tức khắc thích thú (có liên hệ với sự xúc động đầu tiên khi nhìn gò má Thúy?) và tôi liền chú ý tiếp theo đến áo dài của Vân. (Tôi đã nói là Vân mặc áo dài rất dài, kiểu miền Nam). Tà áo dài sát gót chân ấy thường thu hút đôi mắt tôi… Có phải gò má ấy, tà áo ấy đã làm sống lại hình ảnh của tiềm thức tôi và gây ra một sự thèm muốn nào đó mà tôi không ý thức được (có thể là thèm muốn được tà áo dài, rộng, thơm kia trùm đắp lên cơ thể…) nên tôi bị chìm đắm trong tình trạng tê liệt tâm lý".* (Mây Bay Đi)

"Mây Bay Đi" là một chuyện tình buồn, buồn như những giọt nước mắt đẫm trên gò má Vân, lần cuối gặp nhau ở đường

Phan Đình Phùng: *"Những giọt nước mắt ấy bây giờ ở đâu? Chúng đã lẩn trốn vào chiều sâu của huyết quản hay đã tan biến thành mây bay đi…?"* (Mây Bay Đi)
Những giọt nước mắt của Vân đã tan biến, đã thành mây bay đi, nhưng không mất hẳn.

Trước Vân là ai, sau Vân là ai? Có thể đoán mò là Nga. "*Hôm nay Nga buồn như một con chó ốm/ Như con mèo ngái ngủ trên tay anh/ Đôi mắt cá ươn như sắp sửa se mình/ Để anh giận sao chả là nước biển…" (Nga)*. Có thể cả Vân, cả Thúy và Nga cùng ẩn mình vào những bài thơ tình diễm tuyệt của Nguyên Sa. Ở đây, chúng tôi chỉ chú ý đến những khổ thơ viết về tà áo dài:

"Sài Gòn đi rất chậm buổi chiều
Cánh tay tà áo sát vòng eo
Có nghe đôi mắt vòng quanh áo
Năm ngón thơ buồn đứng ngó theo.

Sài Gòn nắng hay Sài Gòn mưa
Thứ Bảy Sài Gòn đi Bonard
Guốc cao gót nhỏ mây vào gót
Áo lụa trăng mềm bay xuống thơ.
(Tám Phố Sài Gòn)

"Cánh tay tà áo sát vòng eo", đương nhiên là thơ, nhưng có ai cấm người đọc thơ liên hệ tới thực tế đời sống, "*áo dài với cách ráp tay 'raglan' làm cho áo ôm sát thân hình người mặc từ dưới nách đến eo, tăng thêm tính thẩm mỹ khi phô bày những đường cong của phụ nữ… Áo dài Việt Nam được người phương Tây khen là 'gợi cảm trong sự kín đáo, trang nhã'*."
(Đoạn này trích từ một bài báo cũ không thấy ghi tên tác giả)

Có một nhà văn đã viết: *"Áo dài Việt Nam thắng lớn trong nước và nước ngoài, do đâu mà được vậy? Do nó cho thấy gió!" – "Mặc áo dài mà đứng yên chưa chắc đã ăn đứt nổi những cô gái Âu Á khác mặc y phục dân tộc của họ. Nhưng mặc áo dài mà đi, mà múa v.v… thì người con gái VN linh động hẳn lên. Áo dài VN vừa theo sát những nét tuyệt mỹ của*

thân người, lại vừa trao cho tấm thân ấy sự linh động phơi phới mà nó không có. Những tà áo nhẹ ve vẩy phất phơ trong gió làm cho một thân hình nặng nề nhất, cục mịch nhất, cũng hóa ra thanh thoát. Thân người là đẹp, nhưng thứ y phục chỉ nhằm khai thác cái đẹp của thân người thì rõ ràng là tục. Trang phục là văn hóa. Văn hóa là một cố gắng cải biên thiên nhiên."
(Võ Phiến, *Đất nước quê hương, 1973)*

Tôi trích đoạn văn này của bậc tiền bối, chỉ để xin được thưa: - Một là, áo dài kén người mặc, không có một thân hình nặng nề, cục mịch nào mà hóa ra thanh thoát được khi mặc áo dài. - Hai là, quan niệm về trang phục, khai thác cái đẹp của thân người với ý hướng tôn vinh vẻ đẹp hình thể phụ nữ, làm cho tấm thân vốn linh động phơi phới ấy thêm gợi cảm, thì không có gì là tục.
May thay, có vẻ như biết mình lỡ lời khi buông mấy chữ "*trao cho tấm thân ấy sự linh động phơi phới mà nó không có"*, nên ông viết tiếp:

"Chiếc áo dài VN là một sự dung hòa giữa tự nhiên và văn hóa. Phần trên của nó đề cao thân người, đã có phần dưới rất thanh, thoát hẳn thân người. Nhìn vào người nữ mặc áo dài, sau khi bị lôi cuốn vì cái phần trên, mắt lần dò nhìn xuống, thì ở phần dưới lại chỉ thấy… gió! Vâng, ở đây mắt chỉ thấy có gió, có cái thướt tha, cái bay bướm mà thôi."
(Võ Phiến, *Đất nước quê hương, 1973)*

Tới đây thì tôi đồng ý cả ai tay. Và, ngoài gió, xin hùa theo Nguyên Sa thêm vào một chút sương khói, một phần mây trời:

"Có phải em mang trên áo bay
Hai phần gió thổi một phần mây
Hay là em gói mây trong áo
Rồi thở cho làn áo trắng bay?"
(Nguyên Sa - *Tương tư*)

Với câu hỏi thiên tài này, Nguyên Sa có thể ngồi chung chiếu trên (kiểu phân chia ở các đình làng ngày xưa) điềm nhiên

nâng chén mà đàm luận về chiếc áo dài Việt Nam với Hàn Mặc Tử "*Áo em trắng quá nhìn không ra" (Đây thôn Vỹ Dạ),* với Huy Cận *"Áo trắng đơn sơ, mộng trắng trong/ Hôm xưa em đến, mắt như lòng/ Nở bừng ánh sáng. Em đi đến/ Gót ngọc dồn hương, bước tỏa hồng"* (*Áo trắng),* có cả Hoàng Trúc Ly *"Ô hay con gái bay nhiều quá/ Hai cánh tay mềm như cánh chim" (Nằm mơ thấy nữ sinh).*

Đã là mây thì sớm muộn gì cũng sẽ bay đi cùng gió nhẹ, huống hồ ở đây có đến hai phần gió. Nhưng cả gió, cả mây đều thiếu sức sống sinh động nếu không có hơi thở. Chính hơi thở mới làm cho "*làn áo trắng bay"* có được *"sự dịu nhẹ với mùi thơm là lạ"* của thuở ban đầu.

Nguyễn Âu Hồng
Dec 2015 - Dec 2016

Nguyễn thị Hải Hà
GIA ĐÌNH GÀ

Ở tiểu bang Nồi Niêu Chứa Gì, có trại gà Hoang Đường. Trại Hoang Đường nuôi gà đi bộ, vì thế gà được thả tự do. Nói là tự do nhưng chỉ được tự do trong hàng rào của trại rất rộng lớn. Gà sống trong trại Hoang Đường thông minh, sống thành từng gia đình, tự kiếm thức ăn. Bạn đọc biết rồi ở đâu cũng vậy, gà trống thường ít hơn gà mái. Vì ít nên quí.

Họ nhà gà sống trong nền văn hóa phụ hệ, gà trống làm chủ gia đình. Trại Hoang Đường có nhiều gia đình gà, trong đó có gia đình Gà Tre, do Gà Tre làm chủ.

Vợ Gà Tre là Gà Dầu, một phụ nữ đảm đang mẫu mực. Sinh được hai con một trai một gái. Con trai chăm chỉ và may mắn, con trai nhờ phúc mẹ học hành thành tài ra riêng. Cô gà mái tơ nào vớ phải anh gà này thật là có phước. Con gái Dầu, Gà Mật, không may lấy phải anh gà chẳng ra gì, mang con về ở với cha mẹ. Người ta hay bảo rằng loài gà vụng về tay chân không khéo léo nên viết như chữ gà bới. Điều này cũng tùy người. Từ hồi Gà Dầu về làm dâu nhà Gà Tre, chị công nhận chữ viết bên nhà chồng thật là gà bới. Nhưng Gà Dầu lại rất khéo tay, nấu ăn làm bánh rất ngon. Những món chị làm nổi tiếng thường là những món gia truyền như bánh khúc, bánh cam, dồi heo nhồi tiết, rựa mận giả cầy, vân vân. Như mọi gia đình gà, Gà Dầu được tự do kinh tế. Hằng ngày chị đi tìm thức ăn về nuôi gia đình. Ở xứ Nồi Niêu Chứa Gì, thật ra tiền ăn chẳng bao nhiêu nhưng để được sống chung thành gia đình, Dầu phải đóng thuế trả tiền thuê chuồng gà.

Đang đi làm Dầu có điện thoại. Bên kia đầu dây:
"A lô. Đây là Gà Thượng Sĩ. Tôi muốn nói chuyện với Gà Dầu."
"Tôi đây. Thưa Ngài."

“Chúng tôi nhận được điện thoại, chuồng gà nhà bà có hai con gà con mà không có gà lớn trông chừng.”
“Chúng tôi có cắt đặt Gà Tre trông chừng hai cháu, nhưng Gà Tre lên cơn đau tim phải đi lấy thuốc ở tiệm. Tôi sẽ bay về ngay lập tức.”
Gà Dầu ngay lập tức vỗ cánh bay về chuồng. Gà Cảnh Sát vẫn còn đứng trước cửa nhà, bên cạnh là xe cảnh sát chớp đèn xanh đỏ. Sau khi Gà Dầu giải thích cơn bệnh tim của Gà Tre, Gà Cảnh Sát nói:
“Lần này tôi chỉ cảnh cáo, lần sau mà còn để gà con không gà lớn trông chừng chúng tôi sẽ làm ra chuyện đấy nhé.”

Gà Dầu hỏi Gà Bông và Gà Đốm:
“Đứa nào gọi Cảnh Sát?”
Gà Bông suốt buổi ngồi yên tĩnh đọc sách, nghe bà ngoại hỏi, nhún vai trả lời.
“Gà Đốm gọi. Con chẳng làm gì cả.”
Gà Dầu hỏi Gà Đốm:
“Tại sao con gọi Thượng Sĩ?”
“Tại vì Gà Bông bảo con gọi. Con thức giấc không thấy ông ngoại đâu cả, nên con gọi 911.”

Gà Thượng Sĩ vừa lái xe đi thì Gà Tre về tới. Trên tay Gà Tre còn xách một túi giấy chứa đầy bia. Chuyện Gà Tre đau tim là có thật. Mới tháng trước xe cứu thương chở vào bệnh viện tưởng Gà Tre sắp qua đời. Sợ chết Gà Tre kiêng cữ thuốc lá, cà phê, và rượu được một hay hai tuần. Sau đó trở lại với thuốc lá, ít hơn trước, nhưng bia thì uống ngay sau khi ra khỏi bệnh viện chưa được một ngày. Gà Tre cần rượu như cần không khí vậy.
“Ông đi đâu mà để hai đứa nhỏ ở nhà một mình? Thượng Sĩ vừa mới ra về đó. Cũng may là ông không xuất hiện với cái túi bia, nếu không là khốn khổ. Ông mà còn làm như vậy thì người ta sẽ đưa ra tòa và giao mấy đứa nhỏ cho sở An Sinh Xã Hội. Chỉ có trông chừng mấy con gà mà cũng không làm cho nên thân.”

Gà Tre tức giận vì bị Gà Dầu nạt nhưng làm thinh. Chỉ có ở xứ Hoang Đường này gà mái mới đá gà cồ như vậy. Ngày Gà Tre

còn trẻ oai hùng không biết sợ ai. Năm mười lăm tuổi Gà Tre trốn mẹ đi Biệt Kích Dù. Đây là loại lính dữ dằn. Trước khi ra trận được lĩnh tiền tử trước. Mười lăm tuổi chẳng ai nhận nên Gà Tre nói láo tăng số tuổi. Có lẽ người ta cần thâu thêm lính, thâu bọn con nít để nó chết cho nhiều, đếm xác lập chiến công, chứ ngó bộ tướng Gà Tre giống như gà mắc nước trông nhỏ hơn con nít mười lăm tuổi. Giống Gà Tre rất nhỏ con nhưng hung hăng không biết sợ mấy con gà lớn xác hơn nó. Chưa kịp lãnh lương hay ra trận chẳng hiểu sao bà mẹ quê mùa của Gà Tre tìm ra chỗ đầu quân năn nỉ với cấp trên làm giấy thả Gà Tre và bà xách cổ mang về. Về sau đến tuổi Gà Tre cũng bị bắt đi lính.

Gà Tre được tiếng oai hùng không biết sợ ai vì có lần Gà Tre bắn một con gà Mỹ bị thương chỉ vì nó ỷ lớn ăn hiếp Gà Tre. Bố Gà Tre là công chức, cấp thấp thôi, nhưng quen với một ông lớn. Nhờ ông lớn này Gà Tre được thoát ra khỏi quân lao. Số Gà Tre là số may. May lấy được Gà Dầu. Nhiều người biết chuyện gia đình đã nói:

"Thằng Gà Tre may mắn lấy được vợ như thế. Gặp gà khác nó đã bỏ mấy đời!"

Gà Tre hiền. Tính tiêu hoang. Thêm cái tật nát rượu. Luôn nhớ đến rượu, hễ uống là phải uống cho đã thèm. Vì là gà nên không mặc quần. Nếu say đái cả trong quần cũng không biết. Say mấy lần bị tước bằng lái. Vợ con giấu cả chìa khóa vì sợ lén lấy chìa khóa lái xe đi trong lúc say và không bằng. Trưa nay thấy Gà Bông và Gà Đốm ngủ trưa nên Gà Tre lén đi mua rượu vì lên cơn thèm. Không cho lái xe thì Gà Tre đi bộ. Từ chuồng gà đến tiệm đi cả tiếng đồng hồ. Mà Gà Tre đâu có muốn giữ con nít. Tại cãi nhau với thằng rể, đuổi Gà Mật với chồng con nó đi ra ở chuồng gà khác nên mới sinh ra chuyện này.

Gà Mật lấy chồng là Gà Chọi, có biệt hiệu Gà Chạy. Sở dĩ có biệt hiệu này vì Gà Chọi chọi xong là chạy. Gà Trống ở xứ Hoang Đường này hiếm nên quí, Gà Chọi ở với gà này gà kia toàn được gái nuôi, một thứ gà vô trách nhiệm. Bới được bao

nhiêu tiền Gà Chọi nướng vào sòng bạc hết. Chỉ cần gáy vài câu yêu thương là Gà Mật lại cho vào chuồng. Không phải chuồng của Gà Mật mà là của Gà Dầu. Gà Dầu thương con gái và cháu ngoại nên nuôi luôn Gà Chọi.

Gà Tre mắng Gà Chọi:
"Thằng kia, mày lợi dụng ở với con tao có con có cái mà chẳng chịu đóng góp tiền bạc gì cả. Mày cút ra khỏi nhà tao."
Gà Tre đã say lắm rồi, đi lảo đảo. Mượn cơn say để mắng chửi chứ lúc tỉnh lão chẳng dám ăn nói với Gà Chọi như thế.
"Nhà gì của lão chứ. Lão cũng chỉ là một thứ ăn hại trong nhà này. Đã nói thế thì ta đi cho con lão khóc. Ở đây làm gì tìm cho ra một đứa gà trống như ta."

Thế là nhiệm vụ giữ Gà Bông và Gà Đốm rơi vào tay Gà Tre. Bởi vì Gà Dầu phải bới móc để có tiền thuê chuồng gà. Gà Mật phải bới móc để có tiền thuê chuồng gà khác và mua iphone ipad cho Gà Bông và Gà Đốm. Gà Tre có được một ít tiền an sinh xã hội để mua thuốc lá, bia, và vé số. Gà Tre vẫn ôm mộng trúng số độc đắc trở thành triệu phú để Gà Dầu và Gà Mật không dám khinh rẻ Gà Tre.

Nhân dịp Tết Con Gà (Đinh Dậu) cả họ nhà gà họp lại. Gà Tre rất ghét những buổi họp đại gia đình gà như thế. Ai cũng có con đẹp, con ngoan, con học giỏi để khoe. Gà trưởng họ Mặt Tái, chẳng ai đề cử, Mặt Tái thấy mình tài cao hiểu rộng nên đứng ra làm lãnh đạo. Vụ Gà Tre bỏ cháu ngoại ở nhà đi mua bia bị đem ra đấu tố suốt buổi tiệc.
"Một lần bắt được chín mười lần không. Chắc Gà Tre đã làm nhiều lần như thế, xui lần này bị bắt được."
"Mấy đứa gà con càng ngày càng lớn nên khó giấu được. Tụi nó lại biết nói tiếng Gà Mỹ giỏi hơn ông bà cha mẹ nên khó bịt mỏ tụi nó."
Gà Mặt Tái bảo với đàn gà:
"Phải canh chừng dạy dỗ thằng Gà Đốm. Đừng để nó gọi Cảnh Sát như thế, rất bất lợi cho họ nhà Gà. Làm xấu hổ giòng họ."
Gà Ngu Nói Ngọng lên tiếng:
"Gà Đốm biết gọi Cảnh Sát như thế là khôn ngoan. Đáng lẽ

phải rầy bảo Gà Tre đừng lén đi mua rượu. Bảo người lớn đừng làm quấy chứ tại sao bảo gà con không được làm chuyện đúng chứ."
Khổ nỗi đã là gà mái chẳng có uy quyền nói chẳng ai nghe, lại ngọng quá không ai hiểu bà nói gì. Gà Dầu dù chẳng phải lỗi của bà cũng đứng ra xin lỗi cả họ. Tội của Gà Dầu là đã không ngăn cản được chuyện Gà Tre mê rượu. Gà Tre bảo tại bà không chứa bia trong nhà. Gà Dầu phân bua:
"Chứa bia trong nhà sợ Gà Tre say rồi chết."
Gà Tre tức giận:
"Sống mà không được thưởng thức rượu, không được mơ ước trúng số, thì chết sướng hơn. Hãy để tôi tự tử. Cứ mua bia để tôi uống say cho chết. Ít ra xác của tôi còn làm thành một bữa nhậu."

Gà Tre mà chết thì xác chỉ được một nắm xương, gầy gò vì trác táng không biết bảo vệ thân thể. Chủ Trại Gà Hoang Đường muốn có bữa tiệc ngon, nắm cổ Gà Mái Dầu ra nấu cà ri. Gà Mật thì để dành cho bữa khác. Ở xứ này, gà trống quí vì người ta giết ngay từ lúc gà mới nở, chỉ giữ vài con để lấy giống.

Nguyễn thị Hải Hà

MỘT THỜI ĐỂ YÊU &
MỘT THỜI TƯỞNG NHỚ

Truyện Mang Viên Long

Nguồn: Internet

Ánh sáng mặt trời buổi mai bị từng khoảng mây che chiếu rớt một vạch dài trên cánh đồng lúa gòn thấp như con đường cỏ trắng xanh mịn màng ở phía xa gần dưới chân đồi. Con đường chạy dài theo tia sáng và rộng dần khắp cánh đồng đến chỗ Quyên ngồi. Nàng tràn ngập trong ánh nắng ấm ngửa mặt nhìn lững lên nền trời nhiều mây màu chì nhạt. Cánh đồng phía dưới chân nàng bao la một màu xanh dịu mắt, phất phơ theo hướng gió thổi lại y như đợt sóng cuộn vào bờ. Hết đợt sóng nầy lại đợt sóng khác, gió vì thế rạt rào từng đợt như nô đùa. Quyên nghe thấy trong hơi gió một hương vị đã quen từ lâu lắm, nhưng hôm nay tự dưng nàng cảm thấy sự quen thuộc đến quá gần gũi, như mới ngày hôm qua đây; bầu trời vẫn đục màu chì, gió vẫn thổi miệt mài mang hơi lạnh của những ngày đầu đông, mang hơi thở của Tưởng; Quyên nhìn suốt theo bờ đê dày cỏ sạch lên đầu một bãi gò trống. Hình ảnh Tưởng trở về nhẹ nhàng trong khu vườn bên cột rơm cao…

**

Ở cửa sổ trông ra vườn không nhìn thấy bóng Quyên. Khoảng đất trước kia làm sân gạch được giở ra trồng đu đủ, những dây bí dây bầu, vài luống mì, luống bắp, khoảng sân vì thế là khu vườn rợp bóng mát dày. Bóng cây xanh đã che chở cho căn nhà còn nguyên sau mấy lần bị máy bay oanh tạc, bà Bốn tin tưởng vậy, nên suốt ngày mò tìm thêm các loại cây đem về lui cui xoay đất trồng. Tưởng mỗi khi nghỉ học về thăm vẫn nhận ra vẻ mới mẻ của khoảng vườn, dò hỏi bà Bốn về những cây nào mới được bà đem về, và cảm thấy như lòng mình cũng mọc thêm cây lá xanh, sum suê. Quyên gặp bà Bốn ở đầu ngõ. Sau lưng nàng ánh nắng đã chiếu rực rỡ trên các đọt bắp trổ cờ, rẫy vườn trồng bông dệt hoa khô nở trắng. Khu chợ bị phá hoại dời đi nơi khác, hơn hai mẫu đất được trồng bắp và bông vải; vì thế ở cửa sổ trông ra, xuyên qua nhiều kẽ lá, Tưởng ngỡ trước mặt là một nông trại bát ngát, và mình là chủ trại sống ẩn trong một ngôi nhà gạch cổ không nghe thấy tiếng động. Quyên cúi nhìn xuống thảm cỏ còn mượt hơi sương, ngẩng nhìn con đường dẫn xuống ngã tư cây lá phủ ngập chỉ chừa một lối đi, ngày càng hẹp lại, chờ nghe bà Bốn nói về tính thích trồng cây của má Tưởng. Nàng dừng lại hồn nhiên, vui tươi bên bà Bốn để nghe bà nhắc đến vài cái tính vặt vãnh của má Tưởng, dù bà Bốn vẫn coi nàng như đã già cùng lứa tuổi với bà. Quyên gia nhập vào gia đình Tưởng như người ruột thịt trong căn nhà gạch cổ đó. Chính vì thế nàng thấy gần gũi yên tâm mỗi khi bị giữ lại cả ngày. Quyên muốn hỏi bà Bốn có anh Tưởng ở nhà không, nhưng nghe câu hỏi sao quá quen, nàng đi lặng lẽ vào ngõ, bỏ bà Bốn bên gốc cây trứng cá mới trồng vừa tươi sắc. Nếu không biết Tưởng trở về có lẽ nàng sẽ ngồi lại bên bà Bốn, bên gốc trứng cá, bên sự già nua của bà Bốn cả buổi sáng rỗi việc như thế nầy. Nhưng Tưởng đã cho nàng biết, nàng không cùng lứa tuổi với bà Bốn, nên nàng không thể tìm ra sự yên vui như khi đến bên Tưởng, bên sự chìu chuộng. Thật lạ, chỉ gần Tưởng, Quyên mới nhận ra được cái bé bỏng, ngây thơ của mình. Được trở lại với cuộc sống của chính số tuổi của mình, Quyên thấy những khó khổ mình chịu đựng thật lớn lao, quá sức của nàng và Trung. Cái buồn chán bắt đầu từ sự xa cách Tưởng và sau đó mất hẳn cảm giác

tuổi thơ, trở lại bên sự già nua của bà Bốn, và bên nỗi đói khổ của Trung. Dù sao đi nữa nàng vẫn khao khát gặp Tưởng, như kể lại tuổi thơ mình vàng son. "Ngày đó …" vọng về trong một hiện tại chua xót.

Nhìn thấy Tưởng ngồi trong cửa sổ, nơi chiếc bàn độc nhất có thể từ đó nhìn ra vườn, xa hơn nữa con đường ngập cây lá, và trồng bắp, hoa bông vải. Những ngôi nhà thì quá thấp, ẩn dưới tàng bóng cây, chú ý lắm, mới trông rõ từng mảnh mái nhà sạm đen vì quá cũ, sau những kẽ lá thưa. Khuôn mặt Tưởng hơi tối vì trời vừa hừng sáng, và ánh sáng bị chận lại ở màu xanh quá nhiều bao xung quanh. Quyên bước lên thềm xi măng, nghe hơi gió đùa mát trên tóc. Buổi sáng đến nhẹ nhàng như bước chân nàng. Quyên bước lại gần cửa sổ. Tưởng đang có ý chờ buổi sáng và chờ Quyên. Anh cúi đầu trên những trang giấy viết dở. Quyên bám chặt hai tay lên chấn song cửa, cúi đầu nhìn vào, tóc nàng chảy qua hai bờ vai tròn trên nền áo nhuộm xanh lá cây non, bóng đổ dài lên tập giấy của Tưởng. Ánh sáng như bị che lại, tối hẳn.

- Kìa, đến lúc nào đó Quyên?
- Đến hồi sáng sớm cơ…
- Thôi đi, đừng có xạo, anh cũng vừa cúi xuống viết đây chớ đâu.
- Có bà Bốn làm chứng, nói chuyện trước ngõ với bả cả giờ.
- Lại chuyện trồng cây phải không, em muốn thành bà già hả?

Em muốn thành bà già hả? Tưởng cười theo tiếng cười Quyên. Trong sự yên lặng bình thản hiếm hoi của buổi sáng không nghe tiếng máy bay, không nghe tiếng kiểng báo động, Quyên cảm thấy mình thật thơ dại, nhỏ nhoi. Thời gian đó, không biết sao, nàng nghĩ quanh quẩn đến Tưởng; bị những liên hệ do bà Bốn gợi lại trong những lần ngồi với bà bên từng gốc cây trong vườn, Quyên hình dung lại căn nhà với đầy đủ người thân của Tưởng, và lúc nào cũng thấp thoáng hình bóng của mình. Ngày sinh con Qui vừa đầy tháng, má Tưởng được tin chồng chết trận ở Kon Tum. Sự vắng mặt của ông quá lâu trong căn nhà đến nỗi tin ông mất đi, không làm Tưởng xúc động lắm. Má Tưởng như bị dĩ vãng vây hãm, khóc rấm rứt cả ngày, trong hầm trú ẩn. Bà Bốn thỉnh thoảng gặp một việc gì

trước mắt, giúp trí nhớ bà sống lại, bà chợt thở dài: "Chà ngày trước còn thằng Chín!"
Cứ vậy, bà Bốn chiu chắt với dĩ vãng còn sót trong đầu, và rất thèm được nhắc đến dĩ vãng. Hình như chỉ có những lúc bà nói đến những gì đã qua mới thấy đôi mắt bà tỏ, tiếng nói bà triền miên. Tuổi già thường hãnh diện về những gì mình đã sống với, đã thấy đến, dù sự việc thật nhỏ nhặt; chẳng hạn tài nói tiếng Tây như gõ mõ của ba Tưởng - "thằng Chín", những lần chửi nhau với thằng Tây chủ sở trà Biển Hồ… Sau tin do những người đi dân công về báo, má Tưởng nhận được một thư tay do người bạn của chồng bà đem lại. Bức thư viết vội, nét chữ nhì nhằng bằng bút chì to nét, có lẽ vì quá cảm động khi biết tin ông có thêm một đứa con gái, hay vì bận hành quân. Có điều đáng nói là ông căn dặn sẽ nhận phần đặt tên cho con, chờ khi được về phép. Nhưng cái tên không bao giờ được gọi, bởi ba Tưởng đã chết trước ngày trở về. Cái thư đến chậm hơn cái tin buồn kia, bất ngờ trở thành một kỷ niệm, một dĩ vãng hiển hiện bằng nét chữ. Má Tưởng tiếp tục khóc rấm rứt trong hầm trú ẩn; bà Bốn được gợi nhớ đến cái tính chuộng con gái hơn con trai của ba Tưởng. "Chà ngày trước còn thằng Chín…"
Cuộc sống không còn gì trông đợi của má Tưởng kéo dài bốn năm sau, ngày con Qui bốn tuổi. Ngày chiếc bồ sơn trắng bắt đầu treo ở cuối xóm, báo hiệu những trận đổ bộ, càn quét của Tây bất ngờ đi xuyên qua xóm. Mỗi ngày máy bay đến oanh tạc nhiều lần hơn, đốt cháy dần những căn nhà còn sót lại, con xóm trở nên vắng vẻ lạ thường. Con Qui đã bị một mảnh bom chém ngang đầu trong lúc nằm dưới hầm, trên tay má Tưởng. Nó chết đi như kỷ niệm không còn chân đứng. Má Tưởng giao nhà cho bà Bốn, người u già hình như sinh ra để sống cho gia đình Tưởng, lấy gia đình Tưởng làm gia đình mình; bà đi buôn xa tận vùng *bị chiếm.* Những chuyến hàng lặn lội mang về từ Tam Kỳ giúp bà làm giàu nhanh chóng. Tiền bạc giúp bà vui vẻ hơn, bà tiếp tục những chuyến buôn, và bị kẹt ở Tourane không trở về được... Bà Bốn, sau nầy như quên hẳn ba Tưởng, lại nhắc đến má Tưởng nhiều hơn. Bà kể tỉ mỉ từng cái tính của má Tưởng với Quyên, với Tưởng như được sắp đặt. Con người bà như của dĩ vãng, tràn ngập kỷ niệm, nhưng không phải của chính bà, mà của những người khác. Như cuộc sống

trọn đời ở thuê.
Ánh nắng ngoài vườn cứng hơn trên những cành lá rũ, chiếu xuyên vào nửa vách tường, sát dưới chân Quyên, giọng nàng ướt sũng:
- Đi Giêng Lăng với em, nghe anh?
Tưởng ngước lên nhìn ánh nắng. Tại sao không lên gò bắt én? Tại sao không về rủ Trung đi câu? Tại sao không ra sau nhà ngồi trên chiếc cầu tre nhìn giòng nước chảy, bầy cá lượn? Tại sao bỏ cột rơm vào những buổi sáng mát trời thế này? "Đi Giêng Lăng với em, nghe anh?"
- Đi đâu xa vậy Quyên? Không sợ máy bay à?
- Sợ mới cầu anh đi… Em quyết định đón Trung về rồi.
- Vậy em cho Trung ở với dượng rồi sao?
Quyên giữ yên lặng. Nét mặt chợt tối, nặng nề. Ánh nắng chiếu xuống thật chậm, những ô sáng xuyên từ các kẽ hở cây lá từng ô trắng rõ nét trên gương mặt nàng lặng lẽ. Cái im vắng của buổi sáng sau những lần báo động tản cư, chạy giặc, đọng khô trên từng ngôi nhà, từng hàng rào, từng hàng cây, con đường… Quyên tìm đến với Tưởng trong khu vườn khép kín, tĩnh lặng, ngồi trên võng bên Tưởng. Quyên đã đem tiếng cười làm cho Tưởng vơi đi bao nỗi ưu phiền - nhất là khi nghe nàng biết nói đến ngày mai. Ngày mai của ai? Của anh hay của em? Của ai cũng vậy hết, không có gì đâu Quyên à. Tưởng bỏ lửng ý nghĩ, ngả người nằm nghiêng trên một đầu võng nhìn khuôn mặt Quyên trắng hồng nổi lên trên khoảng xanh cây lá dày phía sau.
- Trông em giống con chim.
Quyên bỏ một cánh tay về phía Tưởng:
- Chim gì đó, anh?
Tưởng cúi xuống hôn lên đôi má bầu bĩnh của Quyên:
- Chim xanh, chim mặc áo xanh…
Quyên ôm giữ hai vai anh:
- Em thích làm chim én.
Tưởng thì thào qua hơi thở:
- Chim én cực lắm.
Quyên chợt ghì mạnh:
- Nhưng vui phải không anh?
Tưởng ngả người lên bờ vai Quyên:
- Chim én là mùa xuân, em cũng là mùa xuân của anh…

À mùa xuân? Mùa xuân - được nhắc đến như một tên gọi đã bỏ quên từ lâu lắm, Tưởng không nhớ ra mùa xuân đến như thế nào. Có lẽ những lúc bắt đầu khỏi mùa rét, những con đường rút khô nước, những đêm mưa dai dẳng tỉ tê lạnh cóng không đủ chăn ấm phải chui vào bồ lúa, phải đốt lửa giữa nhà ngồi chờ sáng. Rồi sau đó mùa Xuân đến với một ngày hai bữa cơm ghé củ, ghé bắp. Mùa Xuân đã nằm mãi trong hầm trú ẩn, đã cháy thui với những căn nhà bị dội xăng, rồi mùa xuân hớt hải bay đi theo từng hồi kiểng thúc, những lần bỏ nhà tản cư lên núi… Tưởng thấy yêu thương Quyên hơn trong những bất hạnh của nàng, trong ý nghĩ về mùa xuân thơ trẻ. Cuộc sống mà nỗi chết chia xa có thể đến bất cứ lúc nào trong một buổi, một ngày ngắn ngủi, đã dần dần đem Quyên đến gần với Tưởng hơn. Một ngày bình yên không nghe tiếng kiểng, một ngày bên nhau không nhìn thấy chiếc bồ trắng kéo lên quá đọt tre, đã là một hạnh phúc cho cả hai như buổi sáng hôm nay.

Tưởng nhìn đứng vào đôi mắt Quyên, không nhận ra tia sáng nào trong mắt nàng. Phía sau, bầu trời đã hoen đục qua một cành cây chi chít. Từ ngày ba Quyên đi tiếp vận về bị sốt rét, được đưa đi chữa bệnh, rồi bặt tăm, Quyên thường mất đi những tia sáng trong ánh mắt. Điều đó khiến mỗi lúc gặp Quyên, Tưởng thấy như vừa chứng kiến một nỗi đau lòng.

Tưởng cùng Quyên đi quanh vườn.

- Vậy em cho Trung về ở với dượng rồi sao?

Hai người gặp bà Bốn ở dưới giàn bầu, bà đang chăm sóc những chiếc hoa, bẻ lá phủ kín, tránh ong hút nhụy. Nụ cười bà dành cho Tưởng và Quyên như thầm nhắc đến những lần bà bắt gặp Tưởng hôn Quyên ngoài vườn, hay đang đu đưa trên võng. Vì thế khi bắt gặp nụ cười ấy, tự dưng đôi má Quyên ửng hồng, cố tránh sau lưng Tưởng. Còn Tưởng lặng lẽ chấp nhận sự cảm thông dễ dãi của bà Bốn, khi không nghe bà nhắc lại những lời căn dặn của má anh. Những lời má Tưởng để lại cho bà như một quyển kinh mà bà phải học thuộc, để lo cho Tưởng khỏi hư hỏng. Từ ngày bà chứng kiến Tưởng một mình dập tắt những đám cháy của những thùng xăng rơi lọt một bên bếp, chỉ nổ cháy một thùng, và kéo lôi bà xuống hầm yên ổn, bà không lặp lại những lời nhắc nhở của má Tưởng nữa. Theo bà, Tưởng đã lớn và biết phân biệt cả tiếng máy bay hay tiếng xe ngựa, tiếng *khu trục* hay tiếng *bà già.* Nếu không có

Tưởng nói rõ, bà thường nghe tiếng rù rù bất kỳ của xe ngựa, cối xay, đều bỏ việc mà chạy ra hầm ngồi.

Bà Bốn dừng tay, nói vọng lại:

- Đi đâu đó con?
- Dạ dẫn Quyên đi chơi chút.
- Quanh trong khu trồng bông vải rồi về, không máy bay đến chạy không kịp…

Tưởng trả lời lơ lửng cho bà yên lòng, rồi đi thẳng ra ngõ. Quyên nắm lấy một cánh tay anh, nhìn ngước lên, cười:

- Sao bà Bốn không nói "*Má con dặn…*"

Qua khỏi đám cỏ trước nhà, cả hai đi sâu vào con đường mòn hẹp lại vì cây lá mọc lan tua tủa. Từng nền nhà gạch ngập phủ cỏ hai bên; chứng tỏ lúc trước nhà cửa trong xóm đông đúc. Đi trong sự im vắng của buổi sáng, sự trơ vơ của nhà cửa đổ nát, Quyên nghĩ đến em mình, đến cuộc sống nàng phải trải qua để lo giữ sự sống. Chắc chắn nàng không thể lìa bỏ xóm để tản cư như người dượng, như số đông cố tránh những vụ oanh tạc, về miền quê, miền núi để được sống yên ổn. Ở đây nàng còn có căn nhà, còn có bà Bốn, còn có khu vườn trồng tỉa. Ngày má nàng chết đi vì bịnh ho ra máu, bà đã trối lại phải giữ lấy căn nhà, và lo cho Trung. Căn nhà nàng vẫn giữ, nhưng Trung, nàng đã để nó về ở với người dượng. Ở đâu cũng khổ, Trung đã khóc và nói lại điều đó với Quyên, nhưng nàng không tin; bây giờ nàng mới thấy lời nó nói thật chua xót. Những lời nó nhắn với vài người quen bảo Quyên phải đem nó về, nó chỉ cần ăn ngày một bữa, nhưng nàng chần chừ mãi, chờ Tưởng. Được thực hiện ý định, Quyên tỏ ra nhanh nhẹn đi sát bên Tưởng, như bám lấy niềm tin yêu sau cùng còn lại. Xuống đến ngã tư, cả hai đi dọc theo đường quốc lộ. Con đường bị đào ngoằn ngoèo chặn ngang dọc ở giữa để chận cuộc tiến quân đổ bộ của Pháp; làm Quyên không thể nhảy qua từng lỗ hổng. Tưởng phải theo nàng đi vòng xuống cánh đồng lúa đã lớn, trông vướng mắt, nhưng không thấy bóng người. Công việc đồng áng vẫn dành cho ban đêm, và những buổi chợ phải tan ngay khi mặt trời vừa hừng sáng. Tưởng giữ tay Quyên trong tay mình để bớt cảm thấy vắng vẻ.

**

Quyên bàng hoàng với những tưởng nghĩ của mình. Những lần ra đồng bắt cua, hái rau với Trung bị máy bay đuổi bắn cháy nón; đêm máy bay thả xăng gần trọn khu chợ nếu không chui vào được trong cổng thành chắc sẽ bị cháy đen như những thân cây gòn trơ trụi… Hình ảnh Tưởng vẫn thường trở về an ủi nàng trong cuộc sống nhọc nhằn, trong ý tưởng không phân biệt rõ lằn mức của sự sống, sự chết. Những nét mặt thảng thốt như chờ đợi đến phiên mình ra đi, khép kín từng ngày lo âu bên mảnh đất cằn cỗi ám ảnh nàng hoài từ lúc dời nhà lên gò làm chòi ở với em vì không có điều kiện tản cư đến một vùng an toàn khác. Không ngờ ngày mai của hai chị em lại gắn liền với cái chòi ở xa bà Bốn…

Tưởng bỏ học trở về cùng với hình ảnh điêu tàn nhất của xóm. Không nhìn thấy bóng người sau những rặng tre, không một chuyến xe ngựa, không nghe tiếng cối xay, tiếng giã gạo; Tưởng có cảm giác như trở về một miền đất chết xa lạ. Dấu bom cày sâu từng vùng vật ngã những thân cây cổ thụ chắn lối đi, mùi tro than bốc khét trong hơi gió thuốc ngược… Tất cả đã thay đổi, nhưng những gì đã xảy ra cho chị em Quyên từ ngày nàng đem Trung về cùng sống? Khó khăn lắm Tưởng mới tìm lối vào nhà. Không thấy gương mặt sáng, môi cười run, đôi mắt nhòe nước mắt của bà Bốn mỗi khi nhìn thấy Tưởng trở về. Căn nhà bị thủng nhiều lỗ trống, ngói văng vãi xuống thềm, những cành cây xác xơ lá bay vung vãi nằm trên mái nhà. Tưởng tin ở quyết định bỏ học của mình. Cảnh tượng trước mắt cộng với những chán nản ở trường, Tưởng chỉ mong tìm Quyên, sống với bà Bốn. Những hàng cây ăn trái công phu chăm nom, những dây bí dây bầu, coi sóc từng nụ hoa mới chớm của bà, cháy sém cả. Dĩ vãng sẽ không còn trở về trong căn nhà cổ nầy nữa nếu không còn bà Bốn. Lúc nầy, Tưởng mới nhận ra, sống không dĩ vãng, không kỷ niệm thật đáng buồn, ghê sợ biết bao, và bỗng thèm nghe nhắc đến kỷ niệm.

- Bà Bốn, bà Bốn có dưới đó không?

Tưởng cúi sát miệng hầm gắng gọi lớn từng tiếng.

- Bà Bốn, bà Bốn có dưới đó không?
- Tưởng, Tưởng đó hả con? … Hu hu…

Hu hu hu hu, bà Bốn bò lên nhìn dán vào mặt Tưởng, Tưởng ngạc nhiên như trông thấy người chết hiện về. Tưởng, Tưởng đó hả con? Tưởng đỡ bà lên khỏi miệng hầm bị những cành

cây chắn ngang.

- Sao bà nằm miết dưới, bà Bốn?
- Hu hu… tao chết, chết theo ba mầy.
- Thôi, con sẽ ở luôn với bà, à còn Quyên đâu?

Nhìn dáng bà gầy còm, áo quần bết đất, mái tóc đổ xuống phủ lòa xòa che khuất khuôn mặt tóp khô, Tưởng dìu bà vào giường, lo thu dọn lại những đổ vỡ ngổn ngang trước mắt. Bà khoát tay, cố ra dấu bảo Tưởng đừng đụng vào những mảnh bom, những tạc đạn, những thùng xăng móp cong cháy đen. Bà thường tỏ ra lo cho Tưởng như hồi anh còn nhỏ, được bà cho ăn, lo tắm. Người già, thường có ảo tưởng về tuổi trẻ. Những suy tính của bà thường lẫn lộn cái tuổi trẻ của chính bà với con cháu. Bà Bốn cũng vẫn lầm người đối diện với bà có cùng số tuổi, nhưng chỉ trong những lúc bà tâm sự hay khi nói đến dĩ vãng. Bà Bốn vì thế xem Quyên như người bạn thiết. Tưởng có ý nói ý định sẽ tìm Quyên về chung sống với bà Bốn, nhưng đang hối hả tìm gặp Quyên, Tưởng để bà Bốn nằm yên, tìm về hướng nhà Quyên ở cuối xóm.

Xác định được khu nhà Quyên, Tưởng chẳng tìm thấy vết tích rõ căn nhà mà nàng nguyện giữ. Mỗi căn nhà, một di sản vàng ngọc, chỉ còn chỏng chơ những bức tường loang lổ, những cột nhà cháy đen. Con xóm vắng tênh, nhưng Tưởng vẫn ngỡ có rất nhiều tiếng khóc nuối tiếc, có rất nhiều lời than van thầm thì. "Con hãy giữ lấy căn nhà, và lo nuôi dạy Trung". Quyên chắc đã bỏ căn nhà, nàng chọn Trung. Đứng trước sự hoang vắng đó, Tưởng nhận thấy sự cách trở đến thật đột ngột, như mảnh bom găm vào đầu con Qui, như chuyến ra đi Tourane của má Tưởng không thấy trở lại. Tưởng trở ra quốc lộ, đi ngược ra cánh đồng, mong tìm một bóng người quen. Cháu hãy giữ lấy căn nhà, con hãy giữ lấy căn nhà, em hãy giữ lấy căn nhà, mầy hãy giữ lấy căn nhà … Những căn nhà trống trơn đổ nát chênh vênh, toát ra một cảm giác đớn đau rờn rợn; những khu vườn xơ xác lá đổ nhẫn nhục buồn thiu. Tưởng cố hình dung lại hình dáng những người chủ nhà, chủ vườn, tất cả họ hiện ra rét mướt, co ro thu nhỏ dần nhỏ dần trong cái mênh mông của đồng lúa trước mắt. Tưởng chợt dừng lại, lui vài bước, chính màu áo xanh của Quyên, màu áo chim xanh nầy đây. Tưởng nhận ra Trung đang ngồi thu mình dưới gầm cầu, chăm chú theo dõi dòng nước chảy mang theo cái phao trắng.

Trung bình yên trong sự chờ đợi những con cá đến tình cờ và thích thú như những chiều cùng Quyên lên gò bẫy én. Vòng tròn cỏ may đã thắt, con ruồi đã buộc vào. Quyên ngồi dưới chân con đê với Tưởng chờ tiếng kêu của những con én chui vào bị siết giữ lại. Nét mặt Quyên lúc đó thật giống Trung lúc nầy. Trong một lúc tình cờ nào đó, Tưởng thường nhận ra sự giống nhau của hai chị em nàng. Vì thế, Tưởng thấy thương Trung vô cùng. Tình thương bắt đầu từ Quyên, và ở lại mãi, phảng phất hoài như sự luyến nhớ nụ hôn trên môi trên tóc.

- Trung, Trung… Chị Quyên đâu em?

Trung ngước lên, gương mặt tiều tụy xanh hẳn trong màu phản chiếu của chiếc áo xanh của Quyên. Sự thay đổi đậm nét trong đôi mắt như tắt hẳn ánh sáng. Vẻ đờ đẫn chậm chạp dừng lại ở Trung cho biết nó đã phải trải qua nhiều ngày thiếu thốn, bỏ ngủ. Cũng như mớ tóc phủ kín mặt nhăn nheo của bà Bốn, giọng nói khàn hẳn của âm điệu trong hơi thở run run; con người quanh năm trốn trong hầm trú ẩn, hầm bí mật, chờ nghe từng tiếng máy bay, trông chừng từng mức bồ kéo lên. Quyên ơi, chúng ta không thể giấu giếm nhau gì nữa trong tiếng đạn bom mỗi lúc một gần, em hãy nghe anh.

- Chị Quyên đâu em?
- Hả?
- Chị Quyên…
- Ở trên chòi đó.
- Chòi nào?
- Tận trên gò sát mé sông hồi xưa anh bẫy én đó.
- À, à … Trên gò.

Tận trên gò sát mé sông hồi xưa anh bẫy én đó. À, à trên gò. Tại sao trên gò? Tại sao sống với những người chết? Tại sao ngủ bờ ngủ bụi? À, à trên gò…

- Được nhiều cá không em?
- Ít, ít.
- Về chưa?
- Để em bắt thêm vài con cho đủ bữa…
- Em chuẩn bị mai đi câu với anh nghe?
- Ở đâu?
- Phải xuống đập Bờ Đỗ mới có ăn…
- Em nghe tên quen quen.

Trung không rời chiếc phao, sự thiếu thốn không rời xa nó.

Trung vẫn tỏ ít nói, trầm lặng như nỗi khó khổ theo sát gót chân từ ngày vừa lọt lòng mẹ, sống trong tiếng đạn bom và nước mắt người thân, người chị.

- À, em nghe chị Quyên nói anh đi học xa lắm mà…
- Anh không đi học nữa đâu.

Trung thoáng ngước lên, tia nhìn phụt sáng:

- Thiệt hả?
- Thiệt chớ, học hành làm gì lúc nầy.
- Chắc chị Quyên mừng à…

Tưởng đeo một cánh tay vào thành cầu, nhảy lên. Con sông ngày xưa rộn tiếng cười, ồn ào người tắm giặt, chỉ còn lại giòng nước im lìm. Giòng nước buồn như xóm làng, như bóng dáng Trung một mình miệt mài ngồi giữ gầm cầu, chờ đợi từng con cá nhỏ. Tưởng thoáng nhớ những bận trốn má, bỏ ngủ trưa, chạy ra đây tắm, chạy ra đây cút bắt, chạy ra đây tạt nước thi với lũ thằng Thu, thằng Quyền, thằng Minh, … chạy ra đây đứng trên thành cầu nhảy ùm xuống giữa giòng sông… Tưởng bỗng muốn nhắc lại chuyện cũ nhưng không có bà Bốn. Bà Bốn chắc sẽ nhắc anh nhớ những chi tiết nữa mà anh không ngờ.

- Anh về trước nghe Trung.
- Dạ, mà về đâu?
- Lên chòi.

Từ trên con đê cao Tưởng nhận ra vài dáng người quen đang gò lưng mò tìm những con cua, con ốc; sự có mặt của họ cho Tưởng biết họ còn có diễm phúc, còn sống để ra đồng bắt cua, mò ốc, hái rau. Còn sống để nhìn những người trong xóm vắng dần, nhà cửa ruộng vườn tan hoang. Cháu hãy giữ lấy căn nhà, con hãy giữ lấy căn nhà, em hãy giữ lấy căn nhà, mầy hãy giữ lấy căn nhà. Căn nhà của chị em Quyên trước mặt kia, chính cái chòi đó. Tưởng rẽ xuống con đường nhỏ đầy hoa thơm Ổ tàu, mùi thơm cháy sém hơi nồng. Quyên đang ngồi trước mặt kia, chính nàng đó. Tưởng vẫy tay gọi. Quyên chồm lên, rời sàng gạo trước mặt, gào to: Anh Tưởng!

Cái chòi có bề ngang và bề dài xấp xỉ bằng nhau nên trông y một hộp vuông. Cái chòi dựa lưng vào hàng tre rũ bóng mát, nằm dọc theo sông. Mái lợp tranh, vách kẹp tranh thưa, chưa thấy những trụ cột cháy nham nhở. Trước mặt chòi là cánh đồng loáng nước trơ gốc rạ trông quang đãng. Ở đó nhìn

xuống con đê cuối xóm bầu trời ám khói. Tưởng nhìn thấy mọi biến động in rõ trên nét mặt Quyên, trong tia nhìn không còn xao xuyến linh động, ở giọng nói lạc lõng, có ý thẹn; nàng dè dặt:

- Tại sao anh về? Sao anh biết em ở đây?

Quyên ơi, chúng ta không thể giấu giếm với nhau gì nữa trong tiếng đạn bom mỗi lúc một gần, em hãy nghe anh.

- Anh quyết định bỏ học rồi.

Tia nhìn Quyên in sững trên mắt Tưởng, trông nàng bé bỏng và tội nghiệp. Tưởng lại muốn nói ý định đem nàng và Trung về cùng sống, nhưng khó quá, bắt đầu bằng cách nào? Mọi việc khi bắt đầu đều khó cả. Nhất là tình yêu.

- À này, ở đây em không sợ à?
- Sợ gì?
- Sợ buồn.
- Hai chị em ở vài hôm thì cũng quen đi anh à…
- Anh thường nghe Quyên bảo sợ phải sống cô độc?

Nàng nói chậm, thật chậm:

- Chớ làm sao? À, có Trung đã an ủi em nhiều lắm rồi.
- Nó còn nhỏ đôi lúc sự thơ ngây của nó làm em buồn hơn chứ?
- Đã đành, nhưng em chỉ còn có Trung…

Quyên ơi, chúng ta không thể giấu giếm với nhau gì nữa trong tiếng đạn bom mỗi lúc một gần, em hãy nghe anh.

- Em nghĩ sao khi anh muốn em và Trung về sống với anh.

Nàng bỗng ngước lên, tia sáng ướt, vội cúi xuống nhìn bàn chân trần lem luốc.

- Em cũng mong cho Trung nó gần anh…

Tiếng kiểng đánh thức từng hồi vang lên từ cuối xóm chạy dài theo cánh đồng. Tưởng chui ra khỏi căn chòi nghe ngóng tiếng máy bay, nhìn lơ lửng trên nền trời vắng ngắt. Mây mỏng, bầu trời cao chói chang ánh nắng. Gió lao xao trên những hàng tre không phân biệt tiếng máy bay có thật hay không. Vẫn có những lần báo động không chính xác như thế, những lần không phân biệt tiếng xe ngựa rập rình xuyên qua xóm; nhưng với bà Bốn, nếu đang ngồi ăn, nhất định thả đũa chạy. Quyên vẫn ngồi yên trên chõng tre, kê dựa sát vách.

Buổi chiều xuống nhẹ trên cánh đồng, ánh sáng mềm mại mát

dịu. Con đê cao còn vướng chút tia nắng nặng nề đọng lại của một buổi chiều cuối năm. Tưởng vẫn có thói quen giữ lấy tay Quyên. Bàn tay ve vuốt cuộc sống anh. Anh đưa bàn tay Quyên lên hôn…

**

Sự liên hệ sau này thu hẹp lại chỉ còn giữa hai chị em Quyên và Tưởng vì bà Bốn quá già, không muốn ra khỏi hầm núp. Dường như những tiếng máy bay đã làm bà quên hẳn dĩ vãng, do đó bà ít khi nói chuyện, bà yên tâm có Tưởng chăm sóc bởi bà ở hiền; riêng Tưởng, anh vẫn thấy bà Bốn rất cần thiết cho ngôi nhà cổ, như cái cột, cái kèo. Có bà trong bữa ăn, Tưởng nghĩ đến mẹ như vừa mới ra đi buôn, vài tuần lễ lại mang đồ đạc về, lại quây quần ngoài thềm xi măng ăn chè khoai nói chuyện Tam Kỳ, *Tourane*. Bà Bốn vì thế giữ được sự tin tưởng rằng, má Tưởng chưa mất hẳn. Mọi việc cai quản bà giao lại cho Tưởng, không quên lặp lại lời dặn mà má Tưởng trước kia để lại cho bà. Như thế bà đã làm tròn trách nhiệm, dù nói một lời dặn, không phải có giá trị với Tưởng, nhưng với bà thôi.

Tưởng xoay lại nhìn thấy trên đôi môi Quyên chợt nở một nét cười mơ hồ. Nàng đứng sau anh, nhỏ nhắn như một con én. Tưởng dừng tay đang buộc dở giàn bí, cúi xuống trên má nàng, cúi xuống trên nỗi bình yên của tình yêu.

- Em chuẩn bị đi chợ nghe anh?
- Coi chừng sớm quá đó.

Quyên tỏ ra linh hoạt hơn bên đôi bầu, quày hàng của má Tưởng để lại. Ba ngày một lần nhóm chợ, Quyên kĩu kịt quảy gánh đi, chờ Tưởng đón về. Chợ phiên bắt đầu từ chạng vạng, tan hồi nửa đêm, mặc dầu gần tháng rồi, từ ngày xóm bị trận oanh tạc xua đuổi gần hết dân cư lên núi, phá sập gần hết những căn nhà, đốt cháy khu chợ ngay ban đêm; chiếc bồ sơn trắng không còn thấy kéo lên, tiếng báo động ít nghe thúc giục. Vì thế, cuộc sống của gia đình Tưởng trở nên vui vẻ hơn, hạnh phúc hơn. Mọi người tiếp tục cầu nguyện cho chiếc bồ trắng đừng bò lên đến đọt tre, tiếng kiểng không bao giờ đánh nữa. Trung an tâm với những lần đi câu cá ở đập Bờ Đỗ với Tưởng, những lần đi câu riêng ở gầm cầu Thạch Tĩnh, những

buổi chiều ngồi dưới cột rơm tỉ mỉ đan giỏ, chuốt đũa, làm lồng nuôi chim… Và buổi tối xách đèn đi học.
Có đêm Trung đòi Tưởng đi đập dơi về thui, bắt Quyên xào nấu ăn với bánh tráng. Những lần như vậy ra đi cả ba anh em. Tưởng cầm sào chờ dơi đáp xuống. Trung chạy nhặt những cánh dơi sa, Quyên cầm giỏ giữ dơi. Những việc làm nhỏ nhặt đó đem Trung gần với Tưởng hơn, nó có vẻ vui hơn. Tưởng cũng chỉ mong vậy. Quyên thì lúc nào cũng gần gũi, kề cận bên Tưởng và Trung, nên luôn tìm thấy niềm vui trong nỗi vui thích của hai người. Đời nàng như phải có cả hai, gắn bó với cả Trung và Tưởng.
Buộc xong giàn bí, đỡ những ngọn dây leo bò lên giàn, Tưởng nắm tay Quyên dắt ra ngõ. Khu vườn thiếu bàn tay bà Bốn trông sáng vì thưa bóng cây, nhưng vẫn xanh tươi vì còn bàn tay Quyên lo lắng. Rẫy trồng bông dệt cháy khô, phẳng phiu, quang đãng. Quyên kéo tay Tưởng rẽ xuống ngã tư, muốn đi len trong những hàng cây rậm. Lâu lắm Quyên mới tỏ ý chọn lựa khi tay nàng ở trong tay Tưởng. Hai người rẽ các bụi cây dày lá, mát sạch, dìu nhau từng bước nhỏ. Trừ khu vườn hai người vẫn thường có những lần rủ nhau đi rong chơi trong sự vắng vẻ của buổi chiều chờ cơm, chờ quảy hàng ra chợ. Cũng nhiều lúc thật rỗi, Tưởng và chị em Quyên lên thăm cái chòi nằm sát dòng sông, dưới hàng tre rũ bóng mát. Cái chòi trở thành một nơi khó bỏ như căn nhà, vì nơi đó, Tưởng đã sống trọn vẹn cho Quyên, cho tình yêu một đời những buổi trưa đắm đuối yêu thương.
Đi râm trong các bụi cây, ngồi nói chuyện trong những lùm cây sum suê bóng mát, Tưởng không ngờ trong nỗi khốn khổ nầy anh vẫn có quá nhiều diễm phúc, quá nhiều an ủi. Tưởng cúi xuống trên bàn tay Quyên, cúi xuống trên nỗi hạnh phúc tràn đầy. Quyên bàng hoàng trong niềm khoái cảm tuyệt diệu, vì tình yêu đã đến, đến gần không phải ở những câu nói, không bắt đầu từ lúc nào, nó tự nhiên và âm thầm như những nụ hôn, những lần ôm ấp bên nhau trong chiếc chòi tranh hay trong hầm trú ẩn sau nhà….
Buổi tối chập chờn trên cao, gió chao chát trên những cành lá phủ ngập đầu. Tưởng dìu Quyên trở về. Tiếng chim xao xác gọi nhau về tổ. Quyên cảm thấy lòng lâng lâng niềm vui – nỗi thanh thản hiếm hoi của một ngày không nghe tiếng máy bay.

- Bà Bốn chờ tụi con lâu không?
- Tao ngại thằng Trung nó đói…
- Nó chạy đâu rồi bà?
- Ngồi ôm cột rơm đằng sau…

Mâm cơm đã dọn sẵn trên thềm xi măng, dưới khung cửa sổ. Bốn cái chén, bốn đôi đũa, một đĩa rau dền, một tô mắm cua, một nồi canh rau má, một rổ khoai mì, một soong cơm ghé bắp. Quyên hơ tay lên rổ khoai, ngồi chờ Tưởng và Trung vào. Bà Bốn gỡ từng miếng khoai đút vào miệng nhai sịu sạo, bà chỉ ngồi ăn cho có, cho vui; phần bà lại còn một nồi cơm nhỏ chờ đến tối hẳn mới ăn. Từ ngày có lệnh buộc phải ăn cơm ghé, hoặc bữa cháo bữa cơm ghé, dành gạo nuôi quân, bà Bốn thường có bữa ăn riêng vào lúc sắp ngủ.

Tưởng và Trung ngồi xuống, bữa cơm bắt đầu. Bắt đầu tiếng cười, giọng nói của Tưởng, của Quyên, của Trung, của bà Bốn.

Mặt trăng lên sớm ẩn trong cành lá dừa ngoài ngõ. Ánh trăng chong sáng nỗi thanh vắng của con xóm đã bao lần bị tàn phá gợi Tưởng thương nhớ mông lung; rời thềm, Tưởng bỏ ra sau chờ Quyên. Thằng Trung đã xách đèn đi học. Cái chừng mực giới hạn hằng ngày khiến nó chậm chạp, nhiều lúc trông như nó buồn. Khi nó vừa xách đèn ra vườn, Tưởng muốn giữ nó lại một buổi để cầm sào đi đập dơi nhưng nhìn vẻ vội vàng của nó, Tưởng lại thôi, ngước nhìn ánh trăng trên ngọn lá dừa. Trong nhà ánh sáng mỏng đến nỗi trông những đồ vật như nhòe ra, không vuông vức. Tưởng không muốn thắp lại ngọn đèn dầu phụng, ánh sáng không cần thiết và phải giới hạn để tránh những cuộc dò xét của máy bay. Những bữa cơm ăn thầm dưới hầm, ngoài vườn, trong bụi và những thói quen làm việc trong đêm, đã giúp cả nhà, kể cả bà Bốn không bận tâm đến ánh sáng. Trong sự thầm lặng đó, Tưởng có những kỷ niệm với Quyên, nhất là lúc con trăng bắt đầu hiện. Dưới ánh trăng, trong sự yên lặng của cây lá hoa cỏ chung quanh, cả hai đã thấy gần nhau như cành với lá. Tưởng đến ngồi trên chiếc cầu tre bắc ra giữa dòng sông trông xuống bến nước xao xuyến ánh trăng. Quyên đang giúp bà Bốn rửa chén bát, giọng nói vọng lên:

- Trăng đẹp không anh Tưởng?

Trăng đẹp không anh Tưởng? Nàng đã bắt đầu có những câu

nói thật tươi mát của tuổi thơ, trở về với sự bình yên bên Tưởng. Đẹp, trăng đẹp quá!

Rời bến nước trắng bạc ánh trăng, phẳng lặng như dát lớp bạc mỏng; Quyên đến gần Tưởng, đứng kéo một cành tre sà xuống trước mặt. Bóng đen in đậm nét trên giòng nước, dáng Quyên và cành tre, trông y như một bức tranh Tàu. Bức tranh vẽ người con gái bên cầu trông bóng người yêu, nhưng với nàng, không còn gì trông đợi. Quyên cười - giọng trong trẻo:

- Ra bãi cỏ nằm hóng gió, anh?
- Anh đang chờ câu đó đây mà…

Tiếng cười nàng kéo dài nhắc Tưởng nhớ những kỷ niệm thời còn nhỏ. Thật xưa và thật đẹp, như chiếc lọ cắm hoa cổ, có hoa đẹp như có tiếng cười. Tiếng cười, với Tưởng là những âm thanh huyền hoặc và tuyệt dịu nhất; nó có thể xoa dịu và giải quyết được tất cả. Tiếng cười Quyên luôn nhắc Tưởng lần gặp nàng đầu tiên, dẫn nàng lên gò bẫy én. Chính vì những tiếng cười và những con én đã buộc chặt cả những gặp gỡ sau nầy của hai người.

Gió từ trên cao thổi xuống ve vuốt từng bước chân Quyên, lay gọi từng chiếc lá đen sắc trong vườn, tạo một hoạt động yên tĩnh kỳ lạ. Bãi cỏ có màu xanh đậm, đều. Cảm giác truyền từ gót chân cái tươi mát của thảm cỏ sạch, dày, được quạt bằng hơi gió đồng, khiến Tưởng thèm nằm. Đi từ đầu bãi đến cuối bãi, Tưởng trở lại chỗ Quyên ngồi, thả người nằm xuống. Và bắt đầu nhận ra mùi hoa Dạ lý ở khu vườn bỏ hoang của gia đình người dượng, quyện dìu dặt trong gió. Gió vẫn thổi miệt mài trên bãi cỏ. Gió rộng gió dài, gió cao gió thấp. Tưởng nhìn lửng lên những cụm mây trắng xóa, trắng đục, bồng bềnh trên nền trời màu xanh. Ánh trăng tỏ hơn trên những cành cây cao sẫm màu, âm thầm và khép kín những sinh hoạt của từng gia đình còn lại trong con xóm, như những lần ra ngồi ở cầu tre bắc ra giữa sông, như những chiều nào dắt tay lên gò, như những đêm nằm trên bãi cỏ ngắm trăng… Quyên rút tay khỏi tay Tưởng, chỉ:

- Anh nhìn thấy gì trên nền trời kia không?
- Có mây trắng,
- Gì nữa?
- Mây đục,
- Còn thiếu.

- Và trăng sao…
- Có bà tiên ngồi cầm gậy thần kìa anh…

Như vừa tỏ mình có một khám phá ngộ nghĩnh, mới lạ, Quyên sốt sắng chỉ cho Tưởng xem đâu là cái đầu bà tiên, cái gậy, mái tóc rũ và cái áo bay phất phới… Tưởng ráp lại những mảnh mây nằm gần kề nhau, hình dung ra được một hình người đàn bà xõa tóc; từ đó anh hết có những ảo tưởng bé bỏng về Quyên, và tin những cái nhìn, nụ hôn mình chắc đã làm nàng vừa lòng, như hồi xưa bắt cho nàng một con chim én.

Tưởng bắt đầu chú ý từng bóng đen chạy vượt ngang quốc lộ, theo con lộ nhỏ phủ bóng cây dẫn xuống ngã tư. Họ mặc quần cụt, ở trần trông người nào cũng lực lưỡng. Cái thô kệch thường đi đôi với tính chất phác của họ hàng ngày khiến Tưởng vẫn thấy cảm mến, thân tình. Rõ là những nông dân ở trong xóm, có cả ông Năm Lé. Trong tiếng la hét cuối cùng của toán người chạy sau, Tưởng nhận ra tiếng của vài người quen ở xóm dưới. Quyên kéo Tưởng đứng hẳn lên, có ý nhờ anh cùng đi đón Trung đi học về hơn là biết những người vừa chạy qua làm gì. Biết thêm bất cứ điều gì nữa lúc nầy cũng đều là một lo lắng, khổ tâm. Quyên thường tỏ an tâm, yên phận trong từng bữa cơm, bốn cái chén, bốn đôi đũa, một đĩa rau dền, một tô mắm cua, một nồi canh rau má, một rổ khoai mì, một soong cơm ghé bắp. Tưởng nắm siết tay Quyên trong tay mình, đi len giữa những cành lá phủ. Tiếng lá khô reo rạt rào dưới chân, tiếng lá cây xanh reo xào xạc trên đầu; cả hai đi trong bóng tối của những tiếng động quen thuộc đó.

Ra đến ngã tư, Tưởng buông tay Quyên ra. Đã có nhiều người hiếu kỳ chạy theo toán nông dân đến ngoài cầu Thạch Tĩnh. Cả hai nhập vào đám đông, dừng lại bên nầy cầu. Đám đông đứng ngoài rào nhà ông Hương Nhâm, nhìn vào trong sân. Trong sân đất nổi rõ màu trắng của nền được quét nhẵn, ông Hương đang quì trên một tảng đá ong. Thân hình già sọm, đã gầy, chao đi chực ngã. Sát bực thềm cao ở trong khoảng sân, người con trai nằm dài úp mặt xuống đất; kề đó người vợ cũng bị trói và hai đứa con. Cảnh tượng hiện ra trước mắt đơn giản và ghê rợn. Đám đông ở ngoài bị tách rời bởi một khung cảnh kỳ quặc, im lặng chờ. Ông Năm Lé cầm cái roi nhịp nhịp, điều khiển toán nông dân lục lạo chung quanh khu nhà và ngay

trong thân thể ông Hương. Toán người làm việc chậm chạp, từng cử chỉ cứng, ông Năm Lé lại la lớn:

- Anh em quyết tiến lên, lẹ lên … diệt bọn địa chủ bóc lột…

Tiếng nói khô vang lên trong cái im vắng của đêm gần về khuya, ít gợi được sự chú ý. Câu nói vì thế tắt lụn, không âm hưởng. Ông Năm Lé tỏ vẻ bực tức, chạy lăng quăng từ đầu sân đến cuối sân, cái roi vẫn còn trên tay. Hình như có tiếng sụt sùi khóc của ông Hương. Tiếng khóc khàn quá trong những tiếng ồn của đám người đứng chung quanh. Lúc nầy, có lẽ ông mới rõ được ông đã vô phúc trưởng thành trong một gia đình có nhiều ruộng đất. Và người con ông kìa, đang nằm úp mặt xuống đất, cũng thấy bất hạnh làm con của ông. Cái lý do truyền dính như một sợi xích sắt, đang buộc trói ông, con ông và cháu ông nữa. Ông Hương chợt lảo đảo, ngã lăn xuống khỏi tảng đá ong, nằm co quắp; tiếng người con dâu thét lên, tiếng ngọn roi của ông Năm Lé quất xuống, tiếng ông Hương khóc khàn hẳn.

- Trời ơi, tội nghiệp…
- Ai mới nói tội nghiệp đó? Anh em ra bắt đem vô xử tội mau, lẹ lên …

Có vài bóng nông dân chạy ra ngõ theo lệnh của ông Năm Lé, đám đông hớt hải bỏ chạy như những con chuột đồng, trong đó có cả Tưởng và Quyên nữa…

**

Lũ học trò chạy ra chỗ Quyên ngồi, tiếng cười nói vọng lại phía sau Quyên:

- Thưa cô, vô dạy…

Nàng ngỡ ngàng nhìn lướt một lượt từng nét mặt hớn hở của bọn học trò, cố tìm một hình ảnh nào đã qua. Khuôn mặt nàng tối hẳn, tia nhìn nàng mềm hẳn, tất cả như vẫn còn phảng phất những vui buồn từ một dĩ vãng mười mấy năm trở lại. Mười mấy năm xa Tưởng, xa bà Bốn, xa ngôi nhà của mẹ, xa ngôi nhà cổ của Tưởng, xa cái chòi … Tưởng đã tập kết ra Bắc mười mấy năm rồi. Tại sao anh bỏ em? Quyên đứng dậy, xoa một bàn tay lên ngực. Gió lạnh thổi lùa dạt dào từ dưới cánh đồng lúa gòn thấp. Vài cánh én bay chao qua trước mặt, vụt

lên cao, lên cao. “Quyên đừng nghĩ như vậy, đừng buồn - anh chỉ muốn xem thành phố Hà Nội rồi hai năm nữa anh sẽ trở về với em và Trung thôi …”
Quyên theo lũ học trò vào lớp, nàng nghĩ sẽ viết tiếp cho Trung một lá thư nữa, giờ nầy chắc Trung cũng đang bắt đầu một cuộc hành quân nào đó…

Mang Viên Long

Trần Thị Nguyệt Mai

Nguyễn Thị Khánh Minh, Người Nối Đường Tơ…

Nguyễn Thị Khánh Minh - Đinh Cường vẽ

Ở cuối mỗi điện thư, chị thường ký tắt km, chữ nhỏ, không hoa. Là "khánh minh". Ai cũng hiểu như vậy. Nhưng bỗng một hôm anh Đỗ Hồng Ngọc khám phá ra: km là kí-lô mét.

khánh minh viết tên mình
km khiêm tốn
thư từ bè bạn
nhiều lúc đọc nhầm
thành kilomet
nhiều lúc hỏi thầm
từ đây đến đó
bao nhiêu khánh minh?
(km - đỗ hồng ngọc)

Khám phá này thật hay và cũng thật đúng với "tên" của chị nữa. Vì, bằng trái tim mẫn cảm và ngòi bút thơ mộng, chị đã như một gạch nối đưa thơ văn vào trong tim người đọc với những bài giới thiệu thật đặc sắc. Và, hẳn nhiên, tác giả rất cảm động vì được chia sẻ. Như là: "Nguyễn Lương Vy, người

thơ hát âm", "Bất chợt thơ Nguyễn Xuân Thiệp. Và gió…", "Du Tử Lê, dòng sông hẹn hò biển cả", "Lữ Quỳnh, Thơ. Và con mắt của giấc mơ", "Lữ Kiều, chàng lãng tử của thời gian", "Khuất Đẩu. Và cõi đẹp", "Phan Tấn Hải. Người Tới Như Mộng", "Lê Giang Trần. Chiếc vòng kim cô nhớ", "Vũ Hoàng Thư. Hạt Nắng Phiêu Du", "Hoàng Xuân Sơn. Quỳnh ơi, hồn nhiên một đóa...", "Ngoại chờ bên kia sông", "Trịnh Y Thư, lắng nghe hài cỏ", "Nguyên Minh, chân kiến dặm trường", … [1]

Nhớ có lần anh Khuất Đẩu nhờ giới thiệu sách của anh trên blog TTNM theo mẫu do Tương Tri thực hiện, nhưng tôi đi bằng một bài viết của chị như sau:
Sau khi đọc bài điểm sách "Khuất Đẩu. Và Cõi Đẹp" của nhà thơ Nguyễn Thị Khánh Minh, một số bạn muốn tìm đọc nên viết thư hỏi địa chỉ mua sách... [2]

E nhà văn không hài lòng, tôi hỏi lại cho chắc: "Nếu cần sửa đổi gì xin anh cho em hay..."
Tôi đã thật vui khi nhận thư trả lời:
Nguyệt Mai ơi,
Như vầy là quá chu đáo rồi. Bài viết của KM có bút lực rất lôi cuốn, không cần thêm lời giới thiệu của TT.
(trích điện thư riêng ngày 12/2/2016)

Anh Tô Thẩm Huy (người giữ mục "Đùa Với Đường Thi" trên tạp chí Văn Học trước đây, ký tên là Đàn Bách Kiếm) đã nhận xét về bài viết "Ngoại chờ bên kia sông" của chị, cảm nhận từ bài thơ "Bông Hồng Cho Mẹ" của Đỗ Hồng Ngọc, như sau:
Tôi không biết Nguyễn Thị Khánh Minh thân, sơ với anh thế nào, nhưng rõ ràng là chị đã cảm bài thơ của anh đến vô cùng, đến "tận cùng của đẹp", tận cùng của ý nghĩa sinh tử kiếp người, không khởi đầu, không chấm dứt. Thời gian tan biến mất. Thơ tuyệt, mà người cảm thơ cũng quá tuyệt. Anh thật là người may mắn có được người đồng điệu như thế.
(trích điện thư của anh Tô Thẩm Huy gửi bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc) [3]

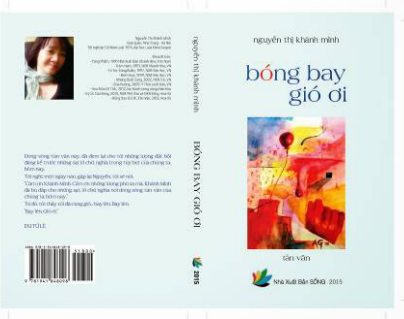

Vì chị cũng là thi sĩ, nên văn chị đẹp tựa thơ. Tôi yêu từ những trang đầu tiên của "Bóng bay gió ơi", tập tản văn gần đây nhất của chị,

Nhắm mắt lại, phút này đây.

… nghe được hương trâm trâm bên vệ đường rầy xe lửa về quê nội, ai biết được mầu lấm tấm ngũ sắc kia đã cấy trong tôi mùi quyến luyến quê nhà đến vậy. Hễ chìm vào là nghe tiếng xe lửa xập xình, ánh nhìn cô gái nhỏ chạy lùi theo những hình ảnh vụt qua, bụi cây, ngọn núi, chiếc cầu nhỏ, những ô lúa xanh và con mương ốm chạy ngoằn ngoèo theo bờ ruộng...

Tôi đã theo chị "Bồng bềnh quê nhà" để cảm nhận được:

... mùi đất bùn khô dưới nắng, phải là nắng buổi trưa oi nồng, mùi lá tre, mùi cỏ bên vệ đường, mùi đống rơm trong sân gạch nhà và đặc biệt mùi phân trâu bò trên đường đất, quyện vào trong gió tre, bạn ơi tôi mong là bạn cũng đã từng ngửi thấy để có thể chia sẻ cùng tôi vì tôi không biết diễn tả thế nào, tôi gọi đó là mùi nhà quê, với tất cả thương yêu gắn bó mà tôi có được với nó…

Rồi đi vào "Mái ấm":

Chỉ cần cúi xuống bên cái võng thong thả theo nắng buổi sáng là có thể hái trong tay chiếc lá nham nhám, hương ngái của lá và hoa như chiếc thuyền thả tôi trôi về quê nội, hai bên đường hoa chùm bao phủ trắng xen lẫn sắc trâm trâm...

Đến "Mưa nắng thềm nhà":

Buổi sớm, trong yên lặng trầm, mọi thứ chuyển động nhẹ nhàng theo từng nhịp ánh sáng, lòng tôi cũng vậy, nhẹ bẫng,

và như bay cao, không phải cái vụt lên ngẩn ngơ của một trái bóng tuột khỏi tay cầm, mà là cái lồng lộng của con diều còn có một sợi dây nối với một bàn tay. Có phải đó là cảm giác của lâng lâng trong khí trời chưa rối bởi muôn thứ âm thanh?

Qua "Đáy đĩa mùa đi", từ Hạ:
… Lộng ngát trời hè xứ lạ những đám mây ngày cũ êm đềm trôi về, làm tôi thấy yên lòng, lẫn một chút nôn nao của những gắn bó vừa nhú sợi rễ non...
tới Thu:
Trời ạ, gió và lá vàng, nó góp thêm vào ký ức hai mùa nắng mưa ngày xưa của tôi tiếng lăn giòn của lá khô, màu lá ruộm vàng nắng thu. Cái se lạnh chiều Calif. lăn tăn da thịt làm tôi tơ tưởng tiếng gió heo may Hà Nội và vốc cốm xanh rức trên tấm lá sen, chênh vênh những con đường phố cổ đang chờ tôi gõ bước chân hẹn hò, dường như mình đã có một ước hẹn với mùa thu nơi ấy?
rồi Đông:
Mùa Đông là một dấu chấm lửng lơ quyến rũ, từng bước đi đến điểm khép lại, cùng lúc mở ra lung linh nhịp hội hè cuối năm. Và cứ rơi vào điểm kết sổ này là ký ức lại đẩy đưa... Và, có phải người, trong bất ngờ một nhịp lẫy của thời gian, gửi tới mùa đông này vạt gió tơ lụa, ẩn mật một lời hẹn?
và vào Xuân:
Có một niềm vui mà tôi phải chia để thấm hết nỗi đầy, cuối năm của tôi đã được khép lại trong tiếng khóc đầu tiên của bé cháu gái, cái chớp mắt chào đời của bé như thể tôi vừa được mở ra một tấm thiệp đẹp đẽ nhất của đất trời với những lời chúc phúc, một trang mới tinh khôi, tràn trề nhịp chảy sinh động của dòng sống, rồi tôi sẽ có những chữ lần theo cái lật cái bò cái lẫm chẫm bước đi non tơ ấy… Tiếng oa oa như nắng trên cao đang vỡ ra trong ban mai tín hiệu của ấm áp, có phải cả hải hà đang tao nôi hạnh phúc ta không, bé bỏng ơi…

Hãy đọc đi bạn ơi, đọc cho hết cuốn tản văn này, theo cùng tác giả lần về những kỷ niệm, những ngày tháng cũ quá đỗi dấu yêu, có khúc vui, khúc buồn, khúc cô quạnh, khúc sâu lắng… Nhưng, dù như thế nào, đến cuối đất cùng trời ta cũng chẳng thể quên:

Đã hẹn đã hò, cũng ước cũng thề, thì dẫu con đường có dài, thời gian có mịt mù thế nào đi nữa thì cũng có lúc chúng mình sẽ gặp lại, nói cho sâu lắng đá vàng hơn, thì chúng mình sẽ tái ngộ, nối lại một đường tơ lơ lửng…

Cám ơn người thơ Nguyễn Thị Khánh Minh đã nối giùm một đường tơ mong manh hư ảo đẹp tuyệt vời để cho tôi có những phút giây tao ngộ hạnh phúc với kỷ niệm, với đất trời biển cả mưa nắng thuở nào ở quê nhà…

Trần Thị Nguyệt Mai
December 5, 2016

Ghi chú:
[1] *Những bài này đã đi hoặc trong tản văn "Bóng bay gió ơi" hoặc trên các trang mạng văn chương.*
Những chữ in nghiêng trong bài, nếu không dẫn nguồn, đều trích từ tập tản văn "Bóng bay gió ơi" của Nguyễn Thị Khánh Minh, nhà xuất bản Sống phát hành năm 2015 tại Hoa Kỳ.

[2] *Nguồn:*
https://tranthinguyetmai.wordpress.com/2016/02/12/sach-truyen-cua-nha-van-khuat-dau/#more-17118

[3] *Nguồn: http://www.dohongngoc.com/web/lom-bom-hoc-phat/nghi-tu-trai-tim-lom-bom-hoc-phat/ngoai-cho-ben-kia-song/*

GIỚI THIỆU TÁC GIẢ & TÁC PHẨM

XA XỨ (*)

Tùy bút của **Ngọc Bút**

Đó là một bài thơ dài gồm những đoạn thơ ngắn. Nhưng nếu coi đó là những bài thơ riêng lẻ cũng được, mỗi bài thơ mang một cảnh tình riêng, nhưng chung một nỗi niềm. Có bài thơ hai câu, có bài ba câu, có bài bốn câu, có bài sáu câu, có bài tám câu, nhưng nhiều nhất là số bài bốn câu. Liền kề mỗi bài thơ ngắn là một bức tranh, của nhiều người, có người là họa sĩ nổi tiếng, có người không hay chưa nổi tiếng, nhưng tất cả tranh đều rất đẹp trong con mắt chỉ biết "cảm" mà không biết gì về kỹ thuật hội họa của Hoài.

Hoài đang ở nơi xứ-xa của nhà thơ ấy, nơi ngày xưa có:

Những đồi những núi mù sương ấy
Trắng theo từng cây số nhớ nhung

Không cần phải cách một đại dương hay nửa vòng trái đất, chỉ cần ở cách quê nhà chừng non trăm cây số thôi, như Hoài bây giờ, bạn cũng sẽ *"từng cây số nhớ nhung"* cho mà coi, nếu trong bạn vẫn là một tình yêu son sắt. Huống chi nơi ấy người làm thơ đã từng có những kỷ niệm sống chết:

Tây nguyên đèo ải ngăn sinh lộ
Trăm đứa lên có mấy kẻ về
Giày trận bám bùn mưa tối mặt
Mùa hè gió thốc bụi tê tê

Bạn ơi, thời ấy Hoài may mắn (?) sinh ra là con gái, chỉ lo học hành và đôi khi mơ mộng vẩn vơ. Nhưng bạn của Hoài thì không như vậy. Bạn của Hoài đậu Tú tài Hai đàng hoàng mà vẫn lũ lượt vào quân trường năm mùa-hè-đỏ-lửa. Trong đám bạn ấy của Hoài, Th. là bạn hàng xóm từ thời cùng bắn bi cho đến khi bạn học hết lớp 12. Th. về đóng quân ở Bồng Sơn sau khi rời quân trường Thủ Đức. Hoài chưa tới Bồng Sơn bao giờ, nhưng nhà thơ có nói:

Cây đa. Ngàn rễ đâm lòng đất
Như tấm lòng người với Bồng Sơn
Đa bám làng tôi đi bám đất
Đất và làng, thương quá quê hương…

Th. đã vĩnh viễn ra đi, khi còn rất trẻ, sau một thời đóng đồn bám đất ở Bồng Sơn. Không biết thời gian ở vùng đất xa xôi ấy đã đủ cho Th. phong-trần thêm được chút nào không, để *"Dân nhà binh nhựa thuốc vàng tay, Mà giả vờ xin em tí lửa"*. Hoài về thắp hương cho Th., thấy bạn vẫn cười hồn nhiên trong di ảnh. Bạn ra đi khi vừa qua tuổi hai mươi! Hoài vẫn ngày ngày tới giảng đường, nhưng không còn hồn nhiên nữa. Hoài nợ Th. và những người bạn đã ra đi, cho một phần đời bình yên của mình…

Chỉ có ba đoạn đầu nhắc nhớ về chốn xưa, nhưng nỗi hoài vọng về xứ-xa cứ bàng bạc trong suốt bài thơ dài. Này đây xứ sở sung túc đông vui *Xa lộ trăm ngàn xe xuôi ngược, Đêm dày đèn sáng như kim cương*, mà sao chỉ thấy *Một chiếc xe mang về lặng lẽ, Ngàn ngàn chiếc khác chở cô đơn*! Này đây cà phê Dunkin làm nhớ cốc xây chừng năm cũ, *Ghé lại Dunkin gọi*

cốc cà phê… Cốc xây chừng ta để lại Việt Nam, Chắc sẽ nguội và đọng thành lệ đá. Này đây lá rau bụi chuối nơi quê người cũng làm tha thiết nhớ, *Nhớ nhà châm điếu thuốc, Mà cắn vào cánh lá quế thơm, Vị ngây ngây đầu lưỡi quê hương! - Có một ngày giữa tiểu bang mông mênh, Chúng tôi đã bàng hoàng dừng xe thổn thức, Bụi chuối nhà ai bên đường đã mọc, Chuối mẹ chuối con, trời hỡi quê nhà!* Tiếng kêu "trời hỡi" của nhà thơ cũng làm Hoài thổn thức theo!

Trời-hỡi rồi đến trời-ơi trong đoạn tự trào:

Ngày đã tàn rồi mà chưa chịu về
Cứ ham chơi hỡi thằng biệt xứ
Mắt đã mờ thấy gà hóa cuốc
Trời ơi, ham vui đến khi nào?

Có thật là vui không khi nhà thơ nói *Xin cảm tạ trần gian, Úi chà chà! New York!!!* Có thật là vui không, khi nhà thơ đùa cợt mà như than thở *Nhìn miệng lưỡi mình, Tiếng người tiếng mẹ, Nhìn thân phận mình, Mỹ Việt tùm lum…* Hoài e rằng đó chỉ là trong-héo-ngoài-tươi như người đời vẫn nói. Bởi vì, rõ ràng là *Ở đâu cũng vẫn đất trời… Nhưng lòng sao lại không nguôi, Nghe như bìm bịp gọi chiều nước lên.* Chàng rể Huế của đất phương Nam nhớ bìm bịp kêu (chắc đã từng nghe bên bờ sông Hậu) và sông Hương vẫn còn đâu đó trong tim chàng khi đứng nhìn sông nơi quê người, *Sông vẫn mênh mông và mênh mông*, *Đây là đâu hay dòng sông Hương*, *Thèm ơi một chuyến phà năm cũ*, *Một chuyến phà chở hết quê hương*. Chắc cũng có khi nhà thơ nhìn sương khói trên sông xứ người, bất chợt thốt lên lời buồn của người xưa, *Quê hương khuất bóng hoàng hôn, Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai*.(**)

Ra đi đã nửa đời người. Hồi ra đi không nghĩ sẽ có ngày về. Bây giờ ngày về đông vui đủ đầy càng xa lắc. Biết bao giờ có ngày lòng lâng lâng lãng mạn như chưa từng có tai ương lịch sử. *Đi về biết chở gì theo, Chở theo vạt nắng trên đèo vào xe*. Biết bao giờ gặp lại em nhỏ của hoa quì vàng chiêm bao. *Tôi đi để lại người em nhỏ. Giữa rừng hoa quì vàng chiêm bao.* Biết bao giờ… *Em ở quê nhà có hiểu lòng tôi?*

Đó là một bài thơ dài gồm những đoạn thơ ngắn. Dài như con đường thiên lý. Hoài đọc xuôi đọc ngược đọc tới đọc lui. Đọc thế nào cũng chỉ thấy một nỗi niềm cách trở.

Như buổi nọ anh về không ai biết
Như hôm kia anh bỏ biệt không về
Hẹn với lòng tháng chạp sẽ về quê
Mà hơn ba mươi năm vẫn chưa về cố xứ
Khi hứa hẹn cứ nghĩ mình trẻ quá
Giờ thì già, ngựa đã nản chân bon

Mai kia người sẽ trở về. Có thể người về với tay gậy chống. Có thể người về bằng tàn tro. Có thể người về chỉ bằng hương linh theo gió theo mây. Nhưng Hoài đoan chắc rằng người sẽ trở về. Bởi ngay khi chưa thực sự về được, người vẫn đêm đêm mơ thấy ngày về:

Em có hỏi tại sao ta chưa về cố xứ
Ta trả lời: Ta về chứ đêm qua
Ta vẫn về, rất thầm lặng thiết tha

Phải không, chắc chắn mai kia người sẽ trở về? Và xứ-xa nơi này sẽ đợi.

Ngọc Bút
Saigon, 15/12/2016

(*) *Xa Xứ*, tập thơ của Trần Hoài Thư, Thư Ấn Quán tái bản 2016
(**) Tản Đà dịch từ hai câu "*Nhật mộ hương quan hà xứ thị, Yên ba giang thượng sử nhân sầu*" trong bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu.

NÚI NGŨ HÀNH TRONG TÂY DU KÝ

tản mạn của HOÀNG NGỌC HIỂN
(1942 – 2014)

LTS: Nhà văn Hoàng Ngọc Hiển sinh năm 1942, mất vào ngày 27-12-2014 tại Nam Cali. Ông là một cộng tác viên quen thuộc với tạp chí TQBT. Lúc còn sống, ông đã gởi đến tòa soạn nhiều bản thảo qua CD, để chúng tôi xuất bản hay đăng dần. Tháng 11-2014, chúng tôi vẫn còn liên lạc được với ông, thấy ông vẫn bình thường, không tỏ lộ gì những triệu chứng chẳng lành. Vậy mà cuối tháng 12 ông dột ngột qua đời. Tòa soạn mất đi một người bạn, người cộng tác viên rường cột.

Trước 1975, ông nguyên là giáo sư Triết và Sử Địa, dạy tại Côn đảo. Bị động viên khóa 25 Thủ Đức, ông tình nguyện chọn về một đơn vị tác chiến có nhiệm vụ bảo vệ Quốc Lộ 13. Kinh nghiệm sống và viết giúp ông hoàn thành tác phẩm Quê Hương Lưu Đầy viết về Côn đảo (tạp chí Văn xuất bản) và

tác phẩm Quốc Lộ 13 kể về những năm tháng ông và đồng đội bảo vệ và gìn giữ Quốc Lộ 13. Sau 1975, ông trải qua 15 năm trong tù tội, dù vậy, qua Mỹ, ông vẫn tiếp tục viết, tiếp tục xuất bản. Đa số những sáng tác mới sau 1975, thường mang những trầm tư của một người trí thức nhập cuộc bị bầm dập bởi lịch sử, cũng như những suy nghĩ về triết học, và tôn giáo.

Qua những tâm sự giữa ông và chúng tôi, chính nhờ mười mấy năm trong tù, ông mới học hỏi và nghiên cứu về triết học Đông phương, Phật giáo và Kinh Dịch. Điều này được chứng tỏ qua tác phẩm "Cuộc hành trình thỉnh kinh. Đọc Tây Du Ký" xuất bản vào năm 2014, mà chúng tôi chọn một chương để đăng tải như một nén hương lòng của chúng tôi thắp lên nhân ngày giỗ thứ hai của nhà văn Hoàng Ngọc Hiển, sau để cống hiến quí bạn đọc một bài viết sâu sắc về ý nghĩa của núi Ngũ Hành qua nhận định của nhà văn HNH.
Cũng xin ghi chú thêm là trươc đây chúng tôi có thực hiện số đặc biệt tưởng niệm Hoàng Ngọc Hiển(TQBT số 65). Quí bạn nào cần, xin vui lòng cho chúng tôi biết. Chúng tôi sẽ gởi biếu tặng. (TQBT)

Một trong những hình ảnh trong Tây Du Ký gây ấn tượng, đối với chúng tôi, đó là núi Ngũ Hành được biến hóa từ năm ngón tay của Phật tổ làm kim, mộc, thủy, hỏa, thổ; năm tòa núi liền nhau nhốt Tôn Ngộ Không 500 năm. Sau đó, Như Lai lại còn cho Át Nan dán một tờ giấy viết sáu chữ "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" trên đỉnh núi cho núi liền kín lại, chỉ để một lỗ thông hơi mà thôi. Không những thế, Như Lai tìm thổ địa canh giữ núi Ngũ Hành, dặn chỉ khi nào thấy Ngộ Không đói cho ăn viên sắt tròn, khát cho uống nước đồng nấu chảy....!

Hình ảnh đó làm cho chúng tôi nghĩ ngợi. Tác giả Tây Du Ký muốn nói lên điều gì khi dựng lên hình ảnh núi Ngũ Hành đó? Trước khi có ngọn núi Ngũ Hành này, Tôn Ngộ Không đã từng lớn tiếng nói mình "vượt ra ngoài ba cõi, không ở trong ngũ hành", vậy mà rồi Tôn Ngộ Không lại bị Như Lai nhốt trong núi Ngũ Hành. Tại sao? Nghĩa lý gì?

I) NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN SỰ KIỆN TÔN NGỘ KHÔNG BỊ PHẬT TỔ NHƯ LAI NHỐT DƯỚI NÚI NGŨ HÀNH:

Khi Hầu Vương tìm đến Tổ Sư xin học đạo, đã có cuộc đối thoại giữa Tổ Sư và Hầu Vương như sau:
Tổ Sư nói:
- Mày đã thực thà sao lại nói ở Đông Thắng Thần Châu? Từ nơi ấy đến đây cách hai lần biển lớn, một tòa Nam Thiên Bộ Châu, làm thế nào đến được?
Hầu Vương cúi đầu nói:
- Đệ tử lênh đênh qua bể, lên đất, lang thang đủ mười mấy năm trời mới đến được đây.
Tổ Sư nói:
- Đã thế thì mãi dần dà tới nơi cũng được. Nhưng tính danh ngươi là gì?
Hầu Vương nói:
- Con không có tính gì cả. Người ta chửi con, con cũng không giận. Người ta đánh con, con cũng không thù, chỉ lễ phép với người ta mà thôi. Nhất sinh không có tính."
(Tây Du Ký - Ngô Thừa Ân, bản dịch của Thụy Đình, NXB Văn Nghệ, TP. HCM, 2000, trang 45, 46, cuốn 1)

Câu nói của Hầu Vương thật là lạ lùng! Đã nói: "không có tính", rồi lại nói "người ta chửi... không giận, người ta đánh... không thù.... lễ phép với người." Đó chẳng phải thiện tính hay sao? Đã nói không tính, tức không thiện không ác, sao lại đưa ra ba đức tính thiện của mình: không giận, không thù, lễ nghĩa.

Không giận, không thù... tức là những đức lớn của người quân tử, chỉ biết thương người, tha thứ cho người khác, tức là lấy tình yêu thương để hóa giải hận thù, theo đúng tinh thần của

nhà Phật: "Lấy oán trả oán thì oán sẽ chồng chất, lấy yêu thương hóa giải hận thù, thù oán sẽ tiêu tan". Hầu Vương có tính thiện nầy! Ngoài ra, Hầu Vương lại là con người có lễ phép. Lễ phép nghĩa là từ chữ "lý" mà ra.

Trong Kinh Dịch có quẻ THIÊN TRẠCH LÝ, mà Chu Văn Vương viết thoán từ cho quẻ nầy là "LÝ HỔ VĨ, BẤT KHIẾT NHÂN, HANH" (Tạm dịch: Dẫm lên đuôi cọp, cọp không cắn, hanh thông). Dẫm lên đuôi cọp mà cọp không cắn chỉ vì đã biết lấy sự khiêm hạ, sự nhu thuận và phép tắc lễ nghĩa mà đối xử, nên cọp bị cảm hóa trở nên hiền từ không cắn. Vậy hổ ví như lễ nghĩa. Hổ không cắn người vì nó được đẹp lòng, ý nói có lễ nghĩa vậy. Nguyên nghĩa chữ "lý" là chiếc giày đi ở chân. Chân ở trong khuôn khổ của giày và giày bọc chân không lấm bụi đất. Giày diễn ý kỷ cương, phép tắc, trật tự, lễ nghĩa.

Chúng tôi thiết nghĩ rằng chữ LÝ với ý nghĩa truy tìm cho đến tận cùng rốt ráo của nó, sẽ rất quan trọng trong đời sống của xã hội loài người.

Cụ Phan Bội Châu, tác giả cuốn Chu Dịch, đã viết như sau về chữ LÝ: "Nguyên chữ Lý có hai nghĩa. Một nghĩa: Lý là giày, tượng như lấy chân giày đạp, nghĩa ấy thuộc về động từ. Lại một nghĩa: Lý là cái giày, là một giống lót đỡ phía dưới chân, nghĩa ấy thuộc về danh từ. Tên quẻ nầy kiêm cả hai nghĩa, thích góp bằng lý là lễ." (Chu Dịch cuốn 1, Phan Bội Châu, NXB Xuân Thu, trang 250).

Và về mức độ quan trọng của quẻ Thiên Trạch Lý – tức chữ Lý - cụ Phan đã viết:
"Chúng ta mở pho Dịch, bắt đầu thấy quẻ Càn, quẻ Khôn là biết rằng có trời đất. Đến quẻ Truân thời có vạn vật, mà loài người cũng từ đó phát sinh. Vì mong mỏi mà cần phải dạy, nên có quẻ Mông. Vì có ăn uống mà cần phải nuôi, nên có quẻ Nhu. Vì ăn uống mà sinh ra tranh nhau nên có quẻ Tụng. Vì đấu tranh mà cần có chúng nên có quẻ Sư. Vì nhân chúng mà cần phải liên lạc, nên có quẻ Tỷ. Vì người đông nhóm, mà cần phải có chốn nuôi chứa, nên có quẻ Tiểu súc. Vì đã súc nuôi

được đông người, tất phải có trật tự, nên có quẻ Lý" (Sách vừa dẫn, trang 260).
Và rồi cụ Phan viết tiếp ở trang 261: "Xem suốt hết tất thảy quẻ, thời thấy được giáo dưỡng, kinh tế, chính trị, hình phạt, lễ độ, giống gì, giống gì quan hệ về việc nhân sinh thế đạo, đã đầy đủ hoàn tuyền. Bây giờ mới tiến vào cảnh tượng thái bình."

Xem như thế, nếu nhân loại không đủ lý – mà lý là lễ – làm thế nào tiến vào cảnh tượng thái bình được?!
Con người đã có mặt từ hàng tỷ ngàn năm, nhưng nhìn vào lịch sử đã được các sử gia ghi chép, nào chúng ta có thấy được cảnh thái bình nào hay không? Hay là hết chiến tranh thế giới lại đến chiến tranh cục bộ, đến nay vẫn chưa ngừng?!

Như vậy, Hầu Vương đã tự giới thiệu mình là người có phép tắc, lễ nghĩa và những đức tính không giận, không thù, không oán. Chúng tôi nghĩ là chính xác, đúng với con người đầu tiên của Hầu Vương khi được sinh ra từ: "...tấm đá cảm thụ tinh hoa của trời đất, của mặt trời, mặt trăng nên mới linh thông được. Trong tấm đá lại có một tiên thai. Một hôm tấm đá nứt ra, sinh một trứng đá to bằng quả cầu lớn, gặp gió hóa ra con khỉ đá, đủ mặt, mũi, chân, tay".(Sđd, trang 30, cuốn 1). Đó là thuở: "Hỗn độn chưa chia trời đất loạn, Mờ mờ mịt mịt chẳng ai hay". Nói là "một hôm", nhưng phải nghĩ rằng nó đã chuyển động qua một quá trình lâu dài hàng tỉ năm, mới thành được "một hôm" hiện rõ ra như thế. Phải nói rằng từ cõi không, rồi gợn lên bụi trong vòng xoay mãi hàng tỉ ngàn năm mới thành được mây cứng, thành đá, rồi từ đá đó cứ tiếp tục trong vòng xoáy ngàn năm, mới nứt ra Hầu Vương vậy. Đó là sự kết tụ qua quá trình vận chuyển vô cùng dài lâu mới ra con người và vạn vật sinh linh: "Đó là một vật ở hạ giới, do tinh hoa trời đất sinh ra, không lấy gì làm lạ". (Sđd, cuốn 1, trang 31).

Nhưng rồi... chuyện gì đã xảy ra nơi Hầu Vương kia?
Hầu Vương có giữ được thiện căn như Hầu Vương tự giới thiệu với Tổ Sư không? Câu trả lời rất rõ là không!!!

BỞI VÌ THAM VỌNG CỦA HẦU VƯƠNG QUÁ LỚN:

Hầu Vương đâu có chịu sống yên phận với "Dưới dãy thông xanh nô thỏa thích. Giữa dòng suối bạc tắm hả hê" (Sđd, trang 31), mà đã muốn cả bọn khỉ tôn mình làm vua, đã nảy sinh sự gian trá, xưng mình là Mỹ Hầu Vương:

"Khỉ đá ngồi trên nói:
- Thưa các vị, người mà không có tín thì không biết điều hay. Các vị vừa nói ai giỏi, vào rồi lại ra được, không hại đến thân thể, thì được tôn làm vua. Bây giờ ta vào, lại ra được, ra rồi lại vào, tìm được một cái động trời này để chúng ta cùng vào nghỉ yên ổn, đều được hưởng phúc có cơ nghiệp, sao lại không tôn ta làm vua? Lũ khỉ nghe nói đều chắp tay cúi nép không dám trái lệnh, theo tuổi chia ban, cùng sụp lạy và đều hô: "Thiên tuế Đại vương". Từ đó, khỉ đá lên ngôi hoàng đế, giấu chữ đá đi, xưng là Mỹ Hầu Vương. Có thơ làm chứng rằng:

"Ba dương hợp lại để muôn loài
Chịu khí âm dương đá có thai
Trứng hóa hầu tinh nên đạo cả
Họ tên đổi khác luyện đan tài
Trong tàng ẩn tướng nhìn không thấy
Ngoài hợp tinh vi dễ kém ai
Kiếp kiếp trò đời đều thế cả,
Xưng vua xưng chúa dọc ngang hoài"

(Sđd, cuốn 1, trang 35)

Thỏa mãn được công hầu địa vị đó rồi, Hầu Vương có tham vọng mới: đó là muốn được trường sinh bất tử để hưởng phúc mãi ở thế gian. Mỹ Hầu Vương hưởng phúc vui vẻ thoắt đã ba bốn trăm năm. Một ngày kia đương lúc cùng lũ khỉ ăn yến vui vẻ, Hầu Vương bỗng sầu não, nước mắt ràn rụa. Lũ khỉ sợ hãi sụp lạy tâu:
- Đại vương sao phiền não thế?
Hầu Vương nói:
- Ta dẫu đang khi vui thích, nhưng có một điều phải lo xa cho nên phiền não.
Lũ khỉ lại cười nói:

- Đại vương thực không biết thế nào là đầy đủ! Chúng ta ngày nay sung sướng ở nơi núi phúc đất tiên, động cổ, châu thần; không chịu sự cai trị của kỳ lân, không chịu sự cai quản của phượng hoàng và cũng không bị sự câu thúc của vua chúa nhân gian, tự do tự tại, thật là hạnh phúc khôn lường. Còn phải lo xa gì nữa?
Hầu Vương nói:
- Ngày nay dẫu không phải theo luật lệ của vua chúa, không sợ oai quyền của chim muông, nhưng sau này tuổi già sức yếu, trong đó có lão Diêm Vương cai trị. Một ngày kia chết đi, chẳng hóa uổng công sinh ở trong thế gian, không được mãi hưởng phúc trời ư?" (Sđd, cuốn 1, trang 36)

Hầu Vương ham mê sống lâu để vui hưởng phúc là phải lắm, bởi vì cõi trần gian nầy mới đúng là thiên đường. Khởi đi từ một cái linh hồn, xoay vần mãi mới có được cái xác quê kệch bằng đá (thai đá), xoay vần mãi thêm nữa mới thành cái hình hài xác thịt như bây giờ, có cái xác mới hưởng thụ trực tiếp được, mới biết thiên đường là gì, nay mai cái xác này chết đi, cái linh hồn bơ vơ bước vào cõi luân hồi, biết bao giờ mới lại trụ vào một cái xác khác để hưởng thụ được đây? Cho nên Hầu Vương nghĩ như vậy mà phiền não. Rồi từ phiền não, có tham vọng được sống lâu bằng trời, muốn "vượt qua lưới luân hồi, làm thành danh Tề Thiên đại thánh" (Sđd, cuốn 1, trang 37). Tề Thiên có nghĩa là bằng trời. Muốn bằng trời ắt muốn tồn tại vĩnh viễn và lại có quyền lực bằng trời nữa. Thật là Hầu Vương có tham vọng quá lớn!

Sau khi Hầu Vương học đạo xong trở về Hoa Quả sơn, lúc này Hầu Vương đã có tên là Tôn Ngộ Không, ... Ngộ Không đã đạt đạo, đắc đạo chưa? Câu trả lời, có lẽ rõ ràng, là không, là chưa. Ngộ Không mới chỉ học lý thuyết thôi, đã làm được gì đâu? Ngộ Không mới chỉ tu sửa bản thân của mình thôi! Tu sửa được như Ngộ Không đã tự giới thiệu mình với Tổ Sư trong ngày đầu tiên diện kiến Tổ Sư! Ngộ Không còn cả một con đường dài trước mắt phải đi, mà Ngộ Không vẫn chưa bước đi trên con đường ấy! Vẫn còn trụ ở Hoa Quả sơn! Chưa đi, ắt chưa đến điểm cuối cùng của con đường ấy, sao gọi là đắc đạo?

- Đại vương đi đâu mà học được đạo phép như thế?
Ngộ Không lại nói:
- Năm trước ta từ biệt các ngươi, theo sóng lênh đênh trên mặt bể Đông, đến địa giới Tây Ngưu Hạ Châu, đi thẳng vào Nam Thiêm Bộ Châu, học thành người, rồi đi giày này, mặc áo này, rồi long đong khắp nơi, chơi bời tám chín năm vẫn không học được đạo. Lại đi qua Tây Dương đại hải đến địa giới Tây Ngưu Hạ Châu tìm hỏi mất nhiều công, may gặp một lão tổ truyền cho ta đạo trường sinh bất tử, sống lâu ngang với trời. Ta đã thành công quả.
Bọn khỉ khen mừng đều nói:
- Muôn kiếp khó gặp được như thế!
Mọi người lại hầu hạ Lão Tôn, nào mâm nào chén, nào rượu nấu dừa, rượu nho, hoa tiên, quả tiên, thực là cả nhà vui vẻ, suốt cả một họ quy về một góc, chỉ đợi đưa tên sang sổ tiên. Không biết kết quả ra sao, ở cõi này trước sau thế nào. Xem hồi sau phân giải." (Sđd, cuốn 1, trang 66, 67).

Chúng tôi xin nhấn mạnh hai đoạn từ: "chỉ đợi đưa tên sang sổ tiên" và "ở cõi này trước sau thế nào"?! Hai đoạn từ này, xem ra rất đơn giản, nhưng thật ra vô cùng sâu sắc, uyên bác, chúng ta thử tìm xem chủ đích của tác giả muốn nói lên điều gì?! Không chỉ có con người, mà có thể nói tất cả vạn vật sinh linh đều muốn tu đắc đạo thành tiên. Loài vật nó cũng muốn tu thành tiên trong cái loài của nó, tức thành tiên trong loại của nó. Con người, điển hình Hầu Vương trong Tây Du Ký đã từ cõi không mà đến với cuộc đời nầy, cõi không ấy chính là cõi Tiên, cõi Trời, cõi của Thượng Đế mà từ đó Hầu Vương ra đi, hóa thành đá theo thứ lớp, tiên hóa thánh, thánh hóa thần, thần hóa nhân. Khởi từ tiên mà hóa đến kiếp người nay phải đi ngược dòng trở về điểm xuất phát, trở về nguồn cội nguyên thủy, nên mới gọi là "chỉ đợi đưa tên sang sổ tiên"? Nói khác đi, "đưa tên sang sổ tiên" là đắc đạo, trở về nguồn cội. Tôn Ngộ Không đã làm trách nhiệm của mình đâu, nên tác giả Ngô Thừa Ân mới viết: "chỉ đợi đưa tên..." Cái "chỉ đợi" này là cả một vấn đề, một quá trình gian khổ sau này của Tôn Ngộ Không vậy!

Đến đoạn từ "ở cõi này trước sau thế nào", chúng tôi hiểu rằng

ở cõi đời này trước sau là một vòng tròn khép kín. Một linh hồn xuất phát từ điểm A đi theo chiều kim đồng hồ, nó sẽ đi trên một hình cung để tìm về điểm A khởi đầu của nó. Nhưng linh hồn có trở về điểm A được hay không? Đó là cả một quá trình dài dằng dặc... Ôi chao, đường dài xa xăm!!!

Đứng ở đầu con đường mà nó phải đi, nhìn về phía trước mặt, đường dài thăm thẳm, không nhìn thấy cuối đường, chỉ thấy núi sông sương khói chắn trước mặt, có thể gọi được là cấn cẩn đại chắn, núi núi chắn ngang trước mặt, trùng trùng điệp điệp. Cho nên nó cứ trầm luân bao nhiêu kiếp đời vẫn chưa tìm về được điểm A đó, nó cứ luân lạc, xa rời cội nguồn của nó mãi thôi. Đó là "trước" và "sau" của một con người theo cách suy nghĩ của chúng tôi. Trước và sau, cũng chỉ thế thôi, cũng từ không trở về không, cho nên sống, chết, thành, bại, vui, buồn, vinh nhục, ... cuối cùng đều trở về cõi không! Coi như không có mà thôi! Có chi vĩ đại đâu mà con người mưu đồ danh phải lưu truyền muôn thuở, xác phải ướp đặt trong lồng kính đặt vào kim tự tháp để lưu giữ ngàn thu!!! Rồi có ai hơn ai đâu, bởi tất thảy đều là "không có" như lời Bồ Tát nói: "Ngộ Không, Bồ Tát, yêu tinh, đều là nhất niệm, nếu bàn cho đến gốc, đều là không có." (Sđd, cuốn 1, trang 325).

Cho nên có thiên đường không? Làm gì có! Nếu có, thiên đường chỉ có ở trần gian này mà thôi, nó tựa như một quán trọ mà chúng ta dừng chân trên con đường vạn dặm từ điểm A đi một vòng rộng lớn mênh mông trở về điểm A. Thiên đường chỉ là những thú vui được thiết lập ở nơi quán trọ đó. Hầu Vương muốn sống lâu để hưởng phúc, đó là muốn hưởng mãi cái cảnh an nhàn "nào mâm nào chén, nào rượu nấu dừa, rượu nho, hoa tiên, quả tiên" (Sđd, cuốn 1, trang 67), không muốn chết, phải từ bỏ những cái đang được hưởng thụ đó.

Than ôi, chính vì tham vọng đó mà Tôn Ngộ Không mới tới chỗ ở của Long Vương tìm vũ khí: "Gậy như ý bịt vàng, một vạn ba nghìn năm trăm cân" có thể biến hóa làm nhỏ lại vừa giắt bên tai. Rồi mũ vàng đội, giáp vàng mặc, đi giày vân. Và rồi ngông cuồng trong giấc mơ, nói với Diêm Vương: "Lão Tôn đây tu tiên đắc đạo, cùng trời đất cùng thọ, vượt ra ngoài

tam giới, chạy ra khỏi ngũ hành." (Sđd, cuốn 1, trang 80). Nhưng tiếc thay, đó chỉ là giấc mơ thôi! Và rồi Thái Bạch Kim Tinh đưa Ngộ Không về trời, trao cho quan chức nhỏ không thỏa mãn lòng tham của mình, Ngộ Không đại náo Thiên cung, cho tới lúc Phật Tổ Như Lai phải biến hóa núi Ngũ hành nhốt Đại thánh.

Tóm tắt lại, nguyên nhân Tôn Ngộ Không bị nhốt dưới núi Ngũ hành bởi lòng tham quá lớn của Ngộ Không. Chẳng qua ở vào thời điểm nầy của cuộc đời Tôn Ngộ Không, Tôn chưa ngộ, chưa ý thức được rằng đời chỉ là một cơn mộng huyễn như tác giả Lý Công Tá đời Đường đã chép chuyện Thuần Vu Phần trong Cuốn "Nam Kha Thái Thú truyện":

Thuần Vu Phần, người Đông Bình, một bậc hiệp khách ở Vùng Ngô, Sở, tính tình phóng khoáng, chỉ thích uống rượu làm vui cho qua ngày. Thuần Vu Phần thường tụ họp bạn bè uống rượu ở dưới bóng mát của một cây hòe già ở miền Nam đất nầy.
Một hôm quá say, được bạn dìu về nhà, trong giấc ngủ Thuần mộng thấy có hai người mặc áo tía, tự xưng là quan của triều đình Hòe An Quốc Vương, đem xe đến đón ông, đưa đến một tòa lâu đài, có biển đề: "ĐẠI HÒE AN QUỐC". Thuần được bái kiến Quốc Vương, được bổ nhậm Thái Thú quận Nam Kha, lại được kết hôn với công chúa, sanh được 7 người con gồm 5 trai, 2 gái. Con cái thành danh, quí hiển. Rồi công chúa qua đời. Thuần không được trọng dụng nữa, bị tước hết phẩm hàm, đuổi về quê. Thuần được hai sứ giả dẫn lên xe, đưa về nhà... Đến đây, Thuần Vu Phần chợt tỉnh giấc, thấy mình vẫn nằm trên giường, nhìn ra ngoài thấy trời chiều chưa tắt nắng, có mấy người bạn còn ở ngoài sân, trên bàn vẫn còn rượu thịt. Sau đó, Thuần Vu Phần mới cùng vài người bạn đến gốc cây hòe, thấy có một cái huyệt lớn, có thể kê vừa một cái giường, lại thấy có hai con kiến lớn cánh trắng, đầu đỏ, và nhiều con kiến nhỏ khác chung quanh. Phải chăng đó là kinh đô Đại Hòe Quốc? Rồi lại thấy một cái rãnh ở về phía nam, cũng có một cái ổ kiến. Phải chăng nơi nầy là quận Nam Kha, mà Thuần được bổ nhiệm đến đó làm quan Thái Thú?

Than ôi, sự giàu sang phú quí của Thuần cao đến tột bậc như thế... cũng hay chỉ là mộng huyễn! Đó là Nam Kha nhất mộng vậy! Hỡi ơi, đời người cũng chỉ như thế thôi, buổi sáng sớm tóc còn xanh mà chiều đến, tóc đã bạc trắng như bông tuyết cả thôi!!!

II. Ý NGHĨA CỦA SỰ KIỆN TÔN NGỘ KHÔNG BỊ NHỐT DƯỚI NÚI NGŨ HÀNH.

1) Nhắc lại sự kiện Tôn Ngộ Không bị Phật Tổ nhốt dưới núi Ngũ hành. Nguyên nhân xảy ra sự kiện như trên kia đã nói, đó là lòng tham quá lớn của Ngộ Không muốn bằng trời, nếu không được thỏa mãn điều này, sẽ tiếp tục quấy rối mãi thiên cung. Do đó, Phật Tổ Như Lai phải đánh lừa Ngộ Không để đè Ngộ Không xuống núi Ngũ hành.

"Đại thánh nói:
- Thượng đế tuy tu từ thuở nhỏ, nhưng không nên chiếm lâu chốn thiên đình. Người ta thường nói: "Làm vua phải luân chuyển, sang năm đến nhà ta". Bây giờ chỉ bảo cho y đi ra, đem thiên cung nhường lại cho tôi, thì tôi thôi. Bằng không nhường thì tôi sẽ quấy rối mãi, không bao giờ thanh bình được.
Phật Tổ nói:
- Nhà ngươi ngoài phép tràng sinh biến hóa ra, còn có phép tài gì nữa, mà dám chực chiếm thiên cung?
Đại thánh nói:
- Tôi có nhiều thủ đoạn lắm, có bảy mươi hai phép biến hóa, muôn kiếp không già, sống lâu mãi mãi, lại biết phép cân đẩu vân, mỗi lần bay lên, đi được mười vạn tám nghìn dặm. Như thế sao không ngồi được ngôi trời!
Phật Tổ nói:
– Ta đánh cuộc với nhà ngươi, nếu nhà ngươi có bản lĩnh dùng phép cân đẩu vân mà ra khỏi lòng bàn tay phải của ta, thì ta cho ngươi được cuộc, không phải binh đao chiến tranh gì nữa. Ta sẽ mời Thượng đế sang Tây phương ở, đem thiên cung nhường cho nhà ngươi. Nếu nhà ngươi không ra khỏi bàn tay

ta, thì nhà ngươi sẽ về hạ giới làm loài yêu quái lại tu hành mấy kiếp nữa, mới sẽ lại lên đây mà tranh giành.
Đại thánh nghe nói, mà cười thầm: "Như Lai ngốc quá, mỗi lần Lão Tôn này dùng phép cân đẩu vân bay đi được những mười vạn tám nghìn dặm, bàn tay của Như Lai vuông tròn không quá một thước, sao ta lại không nhảy qua được? Liền vội lên tiếng nói:
- Đã thế, Như Lai có làm được ngay không?
- Được! Được!
Phật Tổ bèn giơ tay phải lên, xòe bàn tay ra như cái lá sen. Đại thánh thu gậy như ý, vận thần thông, cất mình bay lên, nhảy vào trong lòng bàn tay Phật Tổ và nói:
– Ta đi đây!
Phật Tổ bèn giơ tay phải lên đến tầng mây, không trông thấy bóng dáng đâu cả. Phật Tổ dùng huệ nhỡn xem thấy Đại thánh đi như gió, không đỗ xuống chỗ nào cả. Đại thánh ở trên mây, chợt thấy một nơi kia có năm cái cột đỏ sẫm, hơi ánh ra một làn xanh xanh. Đại thánh nghĩ: "Đến đây là cùng đường rồi, chuyến này ta quay về có Như Lai làm chứng, điện Linh Tiêu nhất định là chỗ ta ngự trị rồi!" Lại suy nghĩ thêm: "Ta hãy đỗ lại đây đã, đánh dấu để về mới có cớ nói với Như Lai được." Tức thì nhổ một chiếc lông hà hơi vào hô: "Biến!" liền hiện ngay ra một ngọn bút đẫm mực, viết một hàng chữ to vào giữa cột: "Tề Thiên Đại Thánh đã đến đây chơi một lần". Viết xong Đại thánh thu chiếc lông lại; nhưng lại không cẩn thận để rơi ra một giọt nước tiểu loài khỉ ở dưới chân cột thứ nhất. Đại thánh chuyển phép cân đẩu vân về thẳng chỗ cũ, đỗ xuống trong lòng bàn tay Như Lai nói:
- Ta đã đi nay lại về đây. Hãy bảo Thượng Đế nhường thiên cung cho ta.
Như Lai mắng lại rằng:
- Ta nắm được thứ nước tiểu loài khỉ nhà ngươi chính là ngươi chưa từng ra khỏi bàn tay ta!
Đại thánh nói:
- Như Lai không biết, ta đã đi đến chỗ cùng đường, thấy năm cái cột đỏ sẫm có một làn xanh xanh ánh ra, đã đánh dấu lại ở đó. Ông có dám cùng ta đi xem không?
Phật Tổ nói:
- Không cần đi, ngươi thử cúi đầu xuống xem đây này!

Đại thánh tròn xoe đôi mắt lửa, cúi đầu xem, thấy ở ngón tay giữa bàn tay phải của Phật Tổ có mấy chữ: "Tề Thiên Đại Thánh có đến đây chơi một lần", trong khoảng giữa ngón tay cái và ngón trỏ lại có mùi tanh tanh của nước tiểu loài khỉ.
Đại thánh sợ quá nói:
- Sao lại có sự như thế này? Sao lại có sự như thế này? Ta viết những chữ ấy ở cái cột dựng giữa trời, làm sao lại thấy trên ngón tay của ông? Chẳng hay ông có pháp thuật gì mà biết trước? Ta quyết không tin, ta quyết không tin, đợi ta đi một lần nữa đã!
Đại thánh vội cất mình lại toan nhảy ra đi thì bị Phật Tổ giơ tay nắm lại, đem ra bên ngoài cửa Tây, rồi lấy năm ngón tay hóa thành kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, năm tòa núi liền nhau gọi là núi Ngũ Hành nhẹ nhàng nhốt Đại thánh vào đấy. Các lôi thần cùng Át Ni, Ca Diếp đến chắp tay khen ngợi:
Khéo quá! Khéo quá!
Thực là:
Khi xưa trứng đá sinh ra
Tu hành đắc đạo cũng là có Tâm
Tưởng muôn đời ở Sơn lâm
Một khi sinh việc khôn cầm được thân
Ngôi trời toan chiếm mấy lần
Thuốc tiên Thái Thượng Lão Quân không từ
Gây nên tội ác có thừa
Tấm thân biết đến bao giờ cất lên?"
(Sđd, cuốn 1, trang 139-141)

Xem như vậy, Đại thánh được tạo nên bởi ngũ đại (đất, nước, gió, lửa, khí), và có ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), phát sinh ngũ dục (hỉ, nộ, ái, ố, dục). Khi chuyện đến, không kềm giữ được bản gốc của thân là "không giận, không thù, lễ nghĩa phép tắc" như Hầu vương đã tự giới thiệu mình với Tổ Sư. Nói khác đi, sâu sắc uyên áo hơn "không có tính", tức không có gì cả. Phải, không có tính, không có gì cả, bởi vì Đại Thánh từ ở chỗ không mà đến với trần gian! Tề Thiên Đại Thánh đã không tự khép mình vào kỷ cương, lễ nghĩa, đã kiêu ngạo, ngông cuồng, phá bỏ hết lễ nghĩa, phạm đến cả Thượng Đế, "gây nên tội ác có thừa. Tấm thân biết đến bao giờ cất lên?... Chỉ vì "một khi sinh việc không cầm được thân".

2/ TÔN NGỘ KHÔNG BỊ CANH GIỮ CHẶT CHẼ KHI BỊ NHỐT DƯỚI NÚI NGŨ HÀNH.

Cũng sách dẫn trên, cuốn 1, trang 144, 145:

"Mọi người đương uống rượu say sưa, chợt thấy có viên quan tuần thị đến báo:

- Lại thấy Đại thánh xuất đầu ra.

Phật Tổ nói:

- Không can gì ! Không can gì!

Rồi lấy trong tay áo ra một tờ giấy viết sáu chữ: "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" rồi đưa cho Át Nan bảo đem dán lên trên đỉnh núi. Át Nan lĩnh giấy đem đến đỉnh núi Ngũ Hành, dán chặt vào các hòn đá ở bốn phương, núi lại liền kín, chỉ để một lỗ thông hơi mà thôi.

Như Lai bèn cáo từ Thượng Đế và mọi thần rồi cùng với hai tôn giả ra khỏi cửa trời. Như Lai lại phát tâm từ bi, niệm lời chú chân ngôn, tìm thổ địa, thần kỳ hội đồng yết đế năm phương giao cho canh giữ núi Ngũ Hành. Chỉ khi nào Đại Thánh đói thì cho ăn viên sắt tròn; khát thì cho uống nước đồng nấu chảy, đợi bao giờ tội ác mãn kỳ, tự khắc có người đến cứu."

Sáu chữ "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng", theo Phật giáo Mật Tông, chỉ một cái huyệt nằm ngay trên đỉnh đầu con người, mà nôm na gọi là nê hoàn. Khi con người ta tu sửa được thân tâm đến chỗ thanh sạch, trong sáng, tự nhiên phát huệ, trên đầu người đó sẽ tỏa ra những vầng hào quang nhiều ít, sáng nhiều hay sáng ít, tùy trình độ thăng tiến đến đâu. Cho nên sáu chữ này ám chỉ sự rèn luyện thân xác, tu sửa thân tâm.

Cho Đại thánh ăn viên sắt tròn khi đói, cho uống nước đồng nấu chảy khi khát, cũng chỉ là cách nói sự gian khổ trong khoảng thời gian rèn luyện thân xác, tu sửa thân tâm mà thôi! Chớ "sắt tròn" với "nước đồng nấu chảy", làm sao mà ăn mà uống?!

Tề Thiên Đại Thánh đã bị nhốt dưới núi Ngũ Hành đó hơn 500 năm. Đó là thời gian Đại Thánh rèn luyện thân xác, tu sửa thân tâm để tự mình thoát ra khỏi sự kềm tỏa của ngũ đại, ngũ căn, ngũ dục mà chúng tôi vừa nói đến trên kia. Cho nên núi Ngũ Hành chỉ là biểu tượng của sự rèn luyện thân xác, tu sửa thân

tâm. Khi nào rèn luyện, tu sửa được đúng mức, tự nhiên thoát khỏi núi Ngũ Hành mà thôi. Đó là ý nghĩa của núi Ngũ Hành. Chứ không phải Đại Thánh chờ Đường Tam Tạng đến cứu mới ra khỏi được núi Ngũ Hành đâu! Khi Đường Tam Tạng đến cứu, có nghĩa Tôn Ngộ Không đã rèn luyện thân xác, tu sửa thân tâm đạt mức rồi.

Chúng tôi có cơ duyên được gặp gỡ một vị nữ tu tại gia, hàng ngày tụng kinh niệm Phật. Bà mua được một cái chuông sản xuất tại Tây Tạng cách đây khoảng 400 năm. Bà gõ thử cho tôi nghe, tiếng chuông âm u sâu lắng rất lâu, âm thanh như vọng vào hồn người như đọng lại ở đó... Sau đó, bà nói rằng đó là "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng". Đó là phiên âm của tiếng chuông sau khi đã đọc một đoạn kinh, gõ chuông để cho hồn mình thấm vào lời kinh. Xem như vậy "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" cũng có thể được xem như một hồi chuông đánh thức cho con người tỉnh thức trước Ngũ Hành, Vật chất, Tham vọng của cuộc đời, hầu Giác Ngộ! Và Tề Thiên Đại Thánh phải tu 500 năm mới giác ngộ? 500 năm đâu có lâu chứ? Có thể phải tu cả ngàn kiếp, hay ngàn tỉ năm mới giác ngộ đó chứ? Nhưng dù lâu thế nào, con người có quyết tâm, chắc chắn sẽ đắc quả vị Phật. Chỉ sợ không có quyết tâm mà thôi! Do đó, tiếng chuông "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" đã trở nên một sức mạnh trợ lực, nhắc nhở, cảnh báo cho con người hãy nhìn vào lương tâm mình, trở lại với nội tâm của mình? Phải, tiếng chuông âm u, sâu lắng, đọng lại một cái gì... nhưng có lẽ chỉ có cái - tâm – hư – vô, "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" mới có chỗ đọng lại?! Đó, tờ giấy viết sáu chữ "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng" được Át Nan dán lên trên đỉnh núi Ngũ Hành là một biểu tượng rõ rệt: Tôn Ngộ Không hàng ngày - trong suốt 500 năm gõ mõ tụng kinh! Suốt thời gian dài đó đã vang vọng tiếng chuông "Úm Ma Ni Bát Mê Hồng"... trong chốn thanh tịnh của núi rừng, không hề vướng vất mặn ngọt chua cay của cuộc đời xô bồ đầy xảo trá điêu ngoa....!

3/ BỒ TÁT ĐẾN THĂM TỀ THIÊN ĐẠI THÁNH:

Sách dẫn trên, cuốn 1, trang 158, 159:

"Bồ Tát nghe nói đi thẳng xuống núi tìm tới, thấy ở dưới sườn núi có thổ địa, sơn thần và thiên tướng áp giam Đại Thánh. Họ đến đón tiếp lạy mừng Bồ Tát, dẫn Bồ Tát đến trước mặt Đại

Thánh. Thì ra Đại Thánh bị giam trong cái hộp đá, miệng nói được, nhưng mình không cựa quậy được. Bồ Tát nói:
- Họ Tôn kia, có nhận được ta không?
Đại Thánh mở to cặp mắt lửa, con ngươi vàng, gật đầu quát to:
- Sao tôi lại không nhận được. Người là cứu khổ cứu nạn, đại từ đại bi, Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Lạc Già Sơn bên Nam Hải. Ơn người đã đoái đến! Tôi ở đây, ngày đằng đẵng như năm, không một kẻ tương tri nào đến thăm hỏi, còn người ở đâu lại đây?
Bồ Tát nói:
– Ta vâng Phật chỉ sang Đông Độ tìm người lấy kinh, đi qua đây, tiện đường đến thăm nhà ngươi.
Đại Thánh nói:
- Như Lai đánh lừa tôi, ép tôi vào núi này, hơn năm trăm năm không cựa quậy được; trông ơn Bồ Tát mở lòng phương tiện, cứu lão Tôn với.
Bồ Tát nói:
- Tội nghiệp nhà ngươi rất nặng, cứu ngươi ra khỏi chỉ sợ ngươi lại gieo tai gieo vạ, chả hóa ra ta làm điều không tốt ư?
Đại Thánh nói:
- Tôi đã biết hối rồi, chỉ cầu lòng đại từ đại bi của Người chỉ cho một đường đi, tôi xin tình nguyện tu hành.
Đó mới là:

Trong lòng nghĩ một việc
Trời đất biết ngay thôi
Thiện ác nếu không báo
Tất đã thiên tư rồi!

Bồ Tát nghe nói rất hoan hỉ nói với Đại Thánh rằng:
- Kinh thánh có câu: "Nói ra một điều thiện thời ngoài nghìn dặm sẽ ứng theo, nói ra một điều bất thiện thời ngoài nghìn dặm sẽ chống lại." Người đã có lòng, hãy chờ ta sang nước Đại Đường bên Đông Độ tìm một người đi lấy kinh, ta bảo người ấy cứu ngươi rồi ngươi đi theo người ấy làm đồ đệ, giữ đạo tu hành đi theo đạo Phật, tu lại chính quả, ngươi nghĩ thế nào?
Đại Thánh đáp:
- Xin đi! Xin đi!"

Đoạn trên cho thấy rằng Tôn Ngộ Không sau hơn 500 năm sám hối, rèn luyện thân xác, tu sửa thân tâm, đã đạt mức; nay có thể lên đường hành động hầu hoàn tất trách nhiệm của mình. Sự kiện đã sắp xếp xong, chỉ còn định ngày giờ lên đường hành đạo. Ngày giờ ấy, chính là ngày Đường Tam Tạng trên đường đi thỉnh kinh đi qua núi Ngũ Hành này! Có lên đường mới có ngày đến nơi muốn đến, tức đắc quả vị Phật.

Đoạn trên cũng cho chúng ta thấy rằng đến như người thiện lành Phật Tổ Như Lai mà cũng phải lừa Đại Thánh. Đâu phải chỉ có kẻ ác mới lừa Đại Thánh như yêu tinh, ma quái trên con đường Tôn Ngộ Không phò Đường Tăng sau này. "Như Lai đánh lừa tôi", Đại Thánh đã thốt lên như thế! Đâu phải chỉ có kẻ ác mới lừa người khác. Vậy ai thật sự là thiện? Ai thật sự là ác? Chẳng qua, ác hay thiện, cũng chỉ là trách nhiệm của mỗi người, cũng như nhau. Ác hay thiện, đều có thứ đạo lý của ác hay thiện. Bởi tất cả, vạn vật sinh linh, linh hồn thể xác đều từ cõi không đến đây, khi suy nghĩ đến tận cùng rốt ráo. Chúng ta hẳn đã được nghe Bồ Tát nói:
"Ngộ Không, Bồ Tát, yêu tinh đều là nhất niệm, nếu bàn cho đến gốc, đều là không có". Cho nên, thiện ác, tốt xấu, lành dữ, sống chết, thành bại, vinh nhục... chỉ là đáo đầu, nhân quả, xoay vần vận chuyển của Trời đất mà thôi.

KẾT LUẬN:

Tây Du Ký, cuốn 1, trang 403, tác giả viết như sau:
"Hành Giả nói:
- Chú cũng biết cưỡi mây, sao không cõng sư phụ đi?
Bát Giới nói:
- Sư phụ thịt xương phàm tục nặng như núi Thái Sơn, tôi cõng thế nào được. Phải là anh có phép cân đẩu vân mới được.
Hành Giả nói:
- Cân đẩu vân chỉ là cưỡi mây đi nhanh thôi, còn chú cõng không nổi, thì tôi cõng nổi làm sao được? Từ xưa đã nói: "Cắp Thái Sơn nhẹ như hạt cải, dắt người phàm khôn thoát bụi hồng". Cũng như yêu tinh hung ác kia, có phép hút người, thổi gió, nhưng chỉ dềnh dang ở mặt đất được thôi chứ mang lên trên không thì không được. Những phép ấy Lão Tôn này biết

hết, lại còn thạo cả phép ẩn thân, độn thổ nữa. Nhưng sư phụ phải đi khắp hết nước ngoài, không vội siêu thoát bể khổ ngay được, vì thế mà một bước cũng khó, tôi và chú chỉ là người đi bảo hộ, giữ sao cho khỏi hại đến tính mạng người chứ không phải gánh đỡ khổ sở cho người được, cũng không tự mình lấy được kinh; nếu chúng ta có đến trước bạch Phật, Phật cũng chẳng giao kinh cho chú với tôi đâu..."

Lời nói trên đây của Tôn Ngộ Không cho thấy rõ con người Ngộ Không đã hiểu rõ mỗi người một trách nhiệm, mỗi người phải gánh cái gánh nặng riêng của mỗi người, mỗi người phải chịu nỗi gian nan khác nhau... đó là tùy theo nhân quả của mỗi người từ nhiều kiếp, từ tiền kiếp đến kiếp này. Đường Tăng xưa, chính là Kim Thuyền Tử, đệ tử thứ hai của Phật Tổ Như Lai, trách nhiệm kiếp này của ông ta là đi thỉnh kinh đem về Đông Thổ. Trách nhiệm của Ngộ Không, Bát Giới... như Ngộ Không đã nói, là những người đi bảo hộ Đường Tăng. Mỗi người chỉ có thể làm tròn trách nhiệm của mình sau khi rèn luyện thân xác, tu tâm sửa tính và dấn thân trên đường vạn dặm hầu tới được điểm cuối cùng của con đường vạn dặm ấy. Tu tâm sửa tánh, rèn luyện thân xác là tự giải phóng con người của mình thoát khỏi sân giận, oán thù, tham vọng... Những thứ ấy gọi chung là ngũ hành. Nói đơn giản, nôm na, ngũ hành là những thói hư tật xấu, những cố tật cần hủy bỏ. Cho nên núi Ngũ Hành trong Tây Du Ký chẳng qua chỉ là ẩn dụ ám chỉ việc Tôn Ngộ Không cần rèn luyện, tu sửa, hủy bỏ mọi cái xấu xa trong con người mình. Có vậy mới lên đường làm nhiệm vụ của mình được và mới có thể thành công được. Đó là ý nghĩa rốt ráo của núi Ngũ Hành.

Hoàng Ngọc Hiển

truyện ngắn thật ngắn
đàoanhdũng

Đứng lớp

Về quê thăm nhà cả tuần nay, đến sáng chúa nhật ông mới rủ được bạn đi uống cà phê. Trong tuần, suốt ngày bạn bận rộn chuyện nhà, phụ giúp bà xã bạn chăm sóc hai cháu nhỏ trong lúc cha mẹ chúng đi làm, đâu có thời giờ cà kê dê ngỗng. Chiều nào bạn cũng phải đưa cháu lớn đi học thêm và đón cháu về.

Ông lấy làm lạ, hỏi tại sao cháu của bạn phải đi học thêm mỗi buổi chiều như vậy. Bạn cười mỉm, trả lời rằng, thời buổi "tiên tiến" này quý thầy cô đến trường chỉ để "đứng lớp" thôi chứ đâu có dạy học!

Sau bao nhiêu năm, chứng nào tật nấy, bạn vẫn là tay tiếu lâm số một của lớp, như thuở nào.

Bài Toán Đố

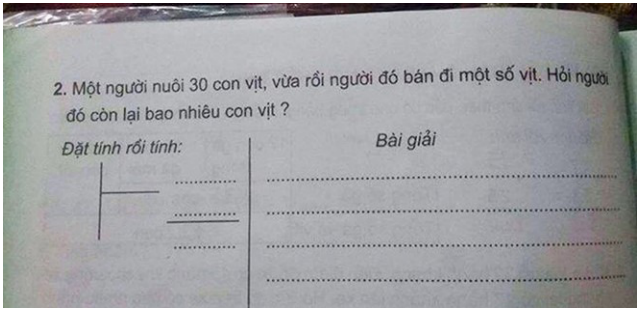
2. Một người nuôi 30 con vịt, vừa rồi người đó bán đi một số vịt. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu con vịt ?

Đặt tính rồi tính:

Bài giải

Buổi sáng, cà phê cà pháo với vài người bạn già, thấy một bạn chia sẻ trên Facebook hình chụp một trang sách giáo khoa về một bài Toán Đố lớp Một, ông Xuân tò mò đọc và khá ngạc nhiên nên ông mở to màn ảnh, hy vọng đây chỉ là một trò đùa bằng xảo thuật Photoshop. Nhưng không, trang sách in rõ ràng bài Toán Đố ấy như sau:
Một người nuôi 30 con vịt, vừa rồi người đó bán đi một số vịt. Hỏi người đó còn lại bao nhiêu con vịt?

Đọc những lời bình luận trên trang Facebook, ông Xuân không nhịn được nụ cười, đưa cái Samsung di động của mình cho bạn ngồi kế bên đọc cho vui. Bạn lắc đầu, nói:
"Mẹ, lại lỗi đánh máy!"

Bạn khác xen vào:

"Ừ, cứ vô tư đổ lỗi cho mấy em đánh máy, còn mấy quan thì vô tội."

Bạn vừa nói, vừa nhấn mạnh mấy chữ "vô tư" và "vô tội" nghe thật tếu. Ông bảo:

"Để chiều nay tui hỏi thằng cháu học lớp Hai của tui coi nó trả lời như thế nào."

Sáng hôm sau, ông Xuân lại cà kê dê ngỗng cùng các bạn, bàn về một chuyện oái oăm khác đăng trên báo. Một số nữ giáo chức ở ngoài Hà Tĩnh than phiền họ bị chánh quyền địa phương điều động đi tiếp khách ở các buổi tiệc, buổi hát

Karaoke. Bàn xong chuyện này, một bạn nhắc lại chuyện hôm qua, hỏi ông:

"À… thằng cháu của ông trả lời ra sao về bài Toán Đố?"

"Tui mà là thầy giáo, tui cho nó 10 trên 10."

"Sao? Sao? Nó trả lời như thế nào?"

"Nó nói: 'Dạ, con không biết!' rồi nheo mắt, cười mỉm, nói tiếp: 'Nhưng… chắc chắn là số vịt còn lại ít hơn 30 con.'"

"Ông nó cũng không biết thì làm sao mà nó biết?! Nhưng, kể ra thằng cháu của ông nó khôn thật.

Nó mà hỏi ngược lại cô giáo, dám ăn bạt tai lắm đó!"

"Ừa, thời này có quá nhiều bài Toán Đố không có đáp án vì nó có thể thành bản án."

Bạn ông vừa nói, vừa nhấn mạnh mấy chữ "đáp án" và "bản án". Lần này, ông Xuân nghe không thấy tếu mà cảm thấy muốn mếu.

Ổ Khoá Tình Yêu

Sau khi du lịch một vòng Bắc Âu, vợ chồng Đức cùng nhóm bạn trở lại Copenhagen để sáng hôm sau họ bay về Mỹ. Có

thêm một ngày lang thang ở thành phố nhộn nhịp này với khá nhiều vết tích cổ kính còn sót lại, họ bắt xe điện từ khách sạn nằm gần phi trường đến trung tâm thành phố để viếng vài danh lam thắng cảnh như lâu đài Christiansborg và Nyhavn (Tân Cảng) được xây cất vào thế kỷ thứ 17. Cách đó một tuần, họ đã có dịp chụp ảnh với The Little Mermaid (Mỹ Nhân Ngư) ngay hôm mới đến thành phố còn được mệnh danh là Paris of the North (Ba Lê miền Bắc) này rồi.

Nhóm bạn viếng xong ngôi lâu đài Christiansborg thì chiếc điện thoại di động của Đức bỗng mất sóng, không chịu chỉ đường nữa. Họ phải mất hết nửa giờ mới tìm ra Tân Cảng. Dạo phố dọc theo con kinh đầy tàu cập bến, tay luôn bấm máy ghi lại những hình ảnh sắc màu độc đáo của Tân Cảng, mọi người đến Bryggebroen, chiếc cầu Love Lock (Ổ Khóa Tình Yêu), lúc nào không hay. Nhìn những ổ khoá đủ loại treo chi chít trên lan can cầu có khắc tên những đôi tình nhân và ngày tháng họ thề thốt không bao giờ xa nhau, Đức hỏi đùa Lệ, bà xã của anh:
"Mình làm một ổ khóa nhen em?"

Nhưng Lệ không nghĩ đó là một chuyện đùa, chị nguýt chồng một cái thật dài, trả lời:
"Ủa, bộ anh quên chuyện con Rosie rồi à?"

Các bạn nghe thế, lao nhao hỏi Rosie là ai và chuyện gì đã xảy ra. Vì vậy, họ kéo nhau đến một quán cà phê vỉa hè nằm trên bờ kinh và vợ chồng Đức thay phiên kể lại câu chuyện như sau:
Rosie là một bạn học của vợ chồng Đức và Lệ từ thời trung học. Sau đó, nàng ta được nhận vào một trường đại học ở tận New York nhưng bạn bè vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại, điện thư. Khoảng một năm sau, Rosie gặp được ý trung nhân qua một cuộc tình thật thơ mộng. Hôm ấy, một cơn gió vô tình đã thổi bay chiếc khăn choàng của nàng và chàng tình cờ nhặt được, trao lại cho nàng. Thế là hai người quen nhau, yêu nhau và mùa hè năm ấy họ làm một chuyến du lịch "bụi đời" khắp Âu châu. Và, vào ngày cuối cùng của chuyến đi, họ tình cờ tản bộ đến cầu Pont des Arts ở Paris. Nhìn lan can cầu

với hàng ngàn chiếc ổ khóa, họ muốn bắt chước thiên hạ mua một ổ khóa, khắc tên hai người và ngày tháng, khóa nó vào lan can cầu rồi ném chìa khóa xuống dòng sông Seine, thề nguyền yêu nhau suốt đời. Nhưng vì túi tiền đã cạn kiệt, không thể mua ổ khóa, họ đành phải trở về khách sạn, lấy chiếc ổ khóa số dùng để khóa hành lý của chàng để làm chuyện ấy. Họ còn cẩn thận chụp hình ổ khóa và địa điểm để nhớ, hẹn 10 năm sau trở lại mừng ngày yêu nhau. Sau khi tốt nghiệp, nàng có việc làm ở tận Cali, chàng ở lại New York. Thời gian ấy việc làm khó kiếm và đây là một dịp may hiếm có nên họ quyết định chọn sự nghiệp trên tình yêu. Xa mặt cách lòng, họ gặp lại nhau được vài lần rồi từ từ xa nhau… Mấy năm trôi qua, trong một chuyến công tác cho sở làm, Rosie trở lại Paris, có dịp viếng cầu Pont des Arts, đến ngay chỗ cũ nhưng nàng không tìm ra chiếc ổ khóa tình yêu của họ. Năm xưa, khi chàng mở ổ khóa ấy để khóa nó vào lan can cầu, nàng chỉ biết đắm đuối nhìn chàng nên nào có biết số để mở…

Nhóm bạn ngồi im lặng, nhâm nhi tách cà phê sau khi vợ chồng Đức kể dứt câu chuyện tình với đoạn kết không vui ấy. Bỗng có tiếng vỗ tay, huýt sáo từ chiếc cầu Bryggebroen. Mọi người vội nhìn về hướng ấy, thấy một đôi tình nhân đang hôn nhau rồi mỗi người một chiếc chìa khóa họ cùng nhau ném xuống con kinh Tân Cảng.

Nào ai biết được ngày sau sẽ ra sao, nhưng ít ra đôi tình nhân ấy đã không dùng ổ khóa số. Mong sao ước nguyện của họ sẽ thành sự thật.

đàoanhdũng

TỬU SẮC TÌNH

Tếu Luận của **Nguyên Lạc**

Xử thế nhược đại mộng
(Đời như giấc mộng lớn)

Cẩn báo: *Đây chỉ là những góp nhặt mà tôi đã túm được từ nhân gian, chiên xào lại , thêm mắm, thêm muối rồi biến nó thành một món "không giống ai", với chủ ý giúp vui mà thôi, chứ không có văn chương thi phú gì cả! Có gì sai sót, mong các bậc cao minh và các tác giả tôi mượn thơ xin vui lòng bỏ qua cho! Trân trọng! (NL)*

Dẫn nhập: *Một hôm, tình cờ đọc được một bài thơ của ông Trần Hoài Thư, lòng tui bồi hồi quá mạng!*
Bạn đến thăm kéo ra chụp ảnh
Ta lựa cây hồng sai trái làm phông
Bởi đời ta giờ thảm thiết quá chừng
Nên vịn lá cành trang hoàng đỡ tủi
Hãy nhìn đầu ta một vùng trắng phủ
Hãy nhìn tóc ta, sợi ngắn sợi dài
Đã gần hai năm bỏ phế tóc tai
Đời thảm quá lấy ai mà "trang điểm"?

Trời! Sao thảm quá vậy ông bạn!
Xin phép cho tui tự sướng (selfie) một chút! Chẳng qua là lâu lắm rồi, tui và ổng cũng có chỗ quen biết! Tui là học trò của tía vợ ổng, đã từng gặp, nhậu nhẹt và "bàn loạn" văn chương với nhau, khi chúng tui đến thăm ổng đang sống với chị Yến ở nhà bên vợ tại đường Phan Thanh Giản, Cần Thơ, trước 75! Thấy chưa, quen được với một ông "well-known văn thi sĩ "
Nói giỡn chơi vậy thôi, chứ buồn chi ông Trần ơi! Như mộng, huyễn, bào, ảnh thôi! Hãy cố gắng vui đi, hãy tự "thọt lét" mình đi để đời bớt thảm đôi chút! Dù "miệng cười... mà lệ rơi rơi"!
Hãy cười đi, mọi sự rồi sẽ qua thôi, đời vẫn sẽ êm đềm sau

cơn bão nổi! Đây là một trong những lý do tui viết tếu luận nầy, mong đóng góp vài nụ cười cho cuộc đời hình như buồn thảm lắm!

Bàn về Khỉ

Tôn Ngộ Không còn gọi là Tề Thiên Đại Thánh hay Tề Thiên, là nhân vật chính trong tiểu thuyết Tây Du Ký, nhân vật giả tưởng có thể được xem là nổi tiếng nhất trong văn học Trung Hoa. Tôn Ngộ Không là một pháp sư, nhà sư, có hình thể là một con khỉ. Tôn Ngộ Không theo làm đệ tử của Tam Tạng để thỉnh kinh tại Tây Thiên (Ấn Độ).

Trán dô mắt thau sáng quắc,
Đầu tròn lông tóc bờm xờm.
Mõm nhọn răng thưa tính nóng,
Thiên lôi dữ tợn kinh hoàng...

Tôn Ngộ Không biết được 72 phép biến hóa (Thất thập nhị huyền công - Địa Sát), gấp hai lần số phép của Trư Bát Giới, con lợn (heo) yêu quái cũng là đệ tử của Tam Tạng.

Sau khi lấy được kinh, bốn thầy trò Tam Tạng được phong làm Phật. Tôn Ngộ Không do có tài phép đánh yêu tinh, ngay cả chư Thần Tiên cũng khó sánh, lại có công phò tá Đường Tăng thỉnh kinh, được phong làm Đấu Chiến Thắng Phật. (Wikipedia)

Tượng Ba Con Khỉ Khôn Ngoan được đặt ở đền Tosho-gu ở Nikko, Nhật Bản. Ba con Khỉ Khôn Ngoan đó tượng trưng cho triết lý Tam Không:

- Khỉ **Mizaru** bịt mắt để không thấy điều xấu
- Khỉ **Kikazaru** bịt tai để không nghe điều xấu
- Khỉ **Iwazaru** bịt miệng để không nói điều xấu

***

Chuyện rằng:

Một cặp vợ chồng già, đã gần đất xa trời mà còn dẫn nhau ra tòa xin ly dị.

Quan tòa hỏi bà vợ:

- Hai ông bà đã già quá rồi, sao không sống chung với nhau cho có bạn, mà đòi ly dị?

- Thưa quý tòa, tôi không thể nào sống chung với ông ấy được nữa, vì đã có lần ông ấy nói tôi giống như con khỉ già.

Quan tòa cố nhịn cười hỏi:
- Thế câu chuyện đã xảy ra bao lâu rồi?
- Thưa đã hơn hai mươi năm.
Quan tòa ngạc nhiên:
- Đã hơn hai mươi năm mà bây giờ mới đưa nhau ra tòa?
- Thưa, khi còn ở Việt Nam, tối ngày tôi phải lo việc bếp núc, không được đi đây đó. Qua Mỹ, tôi được đứa cháu nội dẫn đi sở thú, tôi mới biết mặt con khỉ già như thế nào. (FB)

Khỉ thường được liên hệ đến các từ trò khỉ, khỉ khọt...
"*Khỉ khọt*" là nhiều khỉ, sống từng đàn
Cà Mau khỉ khọt trên bưng
Dưới sông cá lội, trên rừng cọp um
"*Khỉ ho cò gáy*" nhằm chỉ nơi xa xôi hẻo lánh, nơi rừng rú hoặc nơi đất đai cằn cỗi. Lại có thành ngữ: "*Khỉ chê khỉ đỏ đít*", "*Nhăn như khỉ ăn ớt*", "*Rung cây nhát khỉ*" ...

Cách ăn óc khỉ tương truyền cũng từ bà Tây Thái Hậu triều Mãn Thanh sáng tạo ra. Khỉ đặt ngồi trong một chuồng sắt nhỏ, cơ thể bị buộc chặt lại không cho cử động. Chóp sọ đầu (được cạo lông sạch) cho lộ ra ngoài qua một lỗ nhỏ phía trên chuồng. Một dao bén phạt ngang qua, chóp sọ bay đi, óc lộ ra ngoài còn ấm, bốc hơi! Khỉ la é é! Người ăn ngồi kế bên dùng muỗng múc óc khỉ, chấm vào đĩa muối tiêu, đưa lên miệng, chiêu một hớp rượu, khà một tiếng!
Đó, miếng ăn "hiếm quí" phát xuất từ "nước lạ" đấy! Khiếp chưa!

Chuyện rằng:
Có một ông sếp nọ chỉ thích nghe lời nịnh. Ông bắt nhân viên thuộc hạ khi xưng hô với mình, một điều phải "Thưa sếp", hai điều phải "Bẩm sếp". Ai biết tính sếp thì cuối năm được tăng lương, còn nếu không sẽ bị đổi đi nơi khác vì lý do kỷ luật. Vì thế có nhiều người ức lắm, chỉ chờ dịp "tặng" ông sếp ấy một bài học đích đáng.
Ngày nọ, có một nhân viên bị sếp thuyên chuyển, anh em đồng sở liền tổ chức một bữa tiệc tiễn đưa. Cố nhiên ông sếp được mời làm chủ tọa danh dự. Tiệc rượu rất vui nhộn: Văn nghệ, tào lao… đủ mục. Tiệc gần tàn, anh bị thuyên chuyển đứng lên

có mấy lời từ biệt anh em và xin kể tặng các bạn một câu chuyện cổ tích. Anh em thích lắm, vì biết chàng này vốn nổi tiếng là một cây khôi hài. Thế là tiếng vỗ tay hoan nghênh rộ lên khắp bàn tiệc.

Sau một hớp rượu, gắp thêm miếng mồi, anh chàng mới khề khà kể:

Ngày xưa có một ông vua tính nết rất kỳ khôi, hay chơi những trò trái khoáy… Vua nghe đồn ở núi Thái Sơn mới xuất hiện một trăm con khỉ đít đỏ rất quý hiếm, nên truyền triều thần phải bắt đủ số về làm cảnh. Các quan lo tái người. Vì mạo hiểm leo lên được đỉnh Thái Sơn nguy hiểm kia đã khó, lùng bắt đủ một trăm con khỉ càng khó hơn. Có khi mất mạng. Nhưng nếu không muốn mất chỗ đội mão, họ phải nghe lệnh liều đi bắt khỉ. Bao phen xông xáo nguy hiểm, họ chỉ có bắt được có chín mươi chín con, còn con đầu đàn chạy trốn, giăng bẫy mãi không bắt được. Các quan lo lắm, kỳ hạn cũng sắp tới. Túng quá hóa liều, họ đành tìm bắt một con chó giống như khỉ thay thế, hy vọng "lập lờ đánh lận con đen" để qua mắt nhà vua.

Ngày nộp khỉ đã tới, vua vui vẻ đón nhận đúng một trăm con khỉ và hết lòng khen ngợi quần thần. Sẵn có chùm nhãn, vua ném hết cho lũ khỉ, rồi xem chúng tranh ăn, đuổi nhau "Khẹc, khẹc" khắp vườn thượng uyển. Chỉ một lát, chùm nhãn hết sạch.

Vua đặc biệt chú ý thấy có một con khỉ, không kêu "khẹc, khẹc" mà kêu "gấu gấu", không ăn nhãn, chỉ chạy tới chạy lui tìm phân mà ăn thôi. Lấy làm ngạc nhiên, vua hỏi triều thần:

- Giống khỉ gì lạ thế?

Một vị quan kính cẩn:

– Muôn tâu bệ hạ, đó là con khỉ sếp ạ! (FB)

Cách bắt khỉ

Sau đây mời các bạn xem cách bắt khỉ đầy "ấn tượng" trong một bài viết của nhà văn Lâm Chương:

"Phía ngoài, gần bên hông lều, một cái hố đang đào dở. Hố rộng bằng căn phòng nhỏ. Theo lời anh Khan, còn phải đào sâu hơn nữa, khoảng hai thước.

Lúc mới đến, tôi hỏi: "Đào hố để làm gì?"

Anh nói: "Bắt khỉ."

Tôi ngạc nhiên: "Bắt khỉ?"
"Ừ, bắt khỉ."
"Để ăn thịt?"
"Khỉ ốm, chỉ có da bọc xương. Thịt khỉ lại tanh, không ai ăn."
"Không ăn thì bắt để làm gì?"
"Để đuổi khỉ."
"Bắt khỉ để đuổi khỉ?" - Tôi không hiểu.
"Cứ ở đây vài hôm thì hiểu."
Anh Khan không giải thích. Có lẽ anh muốn dành cho tôi một lý thú bất ngờ.
Sau vụ bẫy heo rừng. Anh Khan cho biết đàn khỉ đã kéo về lảng vảng vùng này rồi. Nhưng chừng nào chúng đến tảo thanh rẫy bắp thì chưa biết. Một hôm, tôi thấy vài con khỉ nấp ló trên cây. Anh Khan nói, đó là những con tiền sát, đi dò địa bàn hoạt động. Khỉ là loài tinh khôn sau loài người. Chúng sống có đàn. Mỗi đàn có một con khỉ đầu đàn. Con này sẽ dẫn đàn đi kiếm ăn rày đây mai đó, như những bộ tộc du mục thời xưa. Chúng đến cái rẫy nào một lần, sẽ lẩn quẩn ở đó nhiều ngày, ăn cho tàn mạt rồi mới chịu đi nơi khác. Con khỉ đầu đàn, không vào rẫy. Nó ngồi trên ngọn cây cao để canh chừng, và xua con cháu vào mục tiêu, ăn cho no, còn độn hai bên má làm phần dự trữ. Trước khi rút lui, chúng còn mang theo một hoặc hai trái bắp làm chiến lợi phẩm, và đóng thuế cho con khỉ đầu đàn. Khi nào con khỉ đầu đàn la ré lên là báo hiệu có biến, đàn khỉ đang ăn sẽ bỏ chạy, mất trật tự còn hơn cuộc di tản chiến thuật từ cao nguyên về miền biển. Tôi hỏi thế những cái thùng thiếc khua động chung quanh rẫy, không có tác dụng làm chúng sợ hay sao? Anh Khan nói, cũng có tác dụng trong những lần đầu, nhưng nhiều lần sau chúng quen, không sợ nữa. Khi ta ở trong lều, thì chúng phá ngoài rẫy. Khi ta ra rẫy, chúng kéo vô trong lều, lục phá tan hoang đồ đạc.
Một buổi trưa, nghe tiếng khọt khẹt ngoài rẫy, anh Khan giựt dây khua thùng báo động và chạy ra xem. Một vạt bắp bị phá. Nhiều cây gãy gục và trái bị cạp lem nhem dang dở.
Anh nói: "Chỉ mới đợt đầu mà thiệt hại như thế, thì đàn khỉ này có thể đông gần trăm con."
Tôi ra bìa rẫy, nhìn lên những ngọn cây rừng, tất cả đều im lìm.
"Chúng đã chạy xa hết rồi." - Tôi nói.

"Chưa chắc. Có thể chúng nấp đâu đó trong những vòm lá. Thử ném mạnh một viên đá lên thì biết ngay."
Tôi ném viên đá, không thấy động tĩnh gì. Anh Khan ném một khúc gỗ mục lên tàn cây khác. Bỗng nghe ào ào trên cây. Bầy khỉ hốt hoảng chuyền cành, đổi chỗ ẩn nấp. Chỉ trong vài giây ngắn ngủi, tất cả đều im lìm trở lại. Nhìn kỹ sẽ thấy vài con thu mình trong lá, hai mắt thao láo nhìn xuống.
Trở lại lều, anh Khan chuẩn bị bắt khỉ bằng cách đâm một chén muối ớt thật cay, trộn với cơm nguội, để xuống hố. Anh dựng thêm một cây tầm vông từ dưới lên miệng hố, và giải thích, cây tầm vông làm cái thang cho khỉ xuống hố. Gặp cơm trộn ớt đỏ, nó sẽ bốc ăn, cay quá chảy nước mắt, nó sẽ đưa tay dụi mắt. Tôi cười, bàn tay dính ớt mà dụi vào mắt, thì chỉ còn có cách làm hiệp sĩ mù nghe gió kiếm mà thôi.
Chuẩn bị xong, anh Khan kéo tôi ra một góc rẫy, nơi bìa rừng, ngồi dưới bóng cây to. Anh nói, bỏ trống cái lều, nhường cho bầy khỉ. Nhưng suốt chiều hôm đó, không có con khỉ nào bén mảng vào lều.
Hai hôm sau. Trên đường từ nhà Y Nôm trở về, vừa đến rẫy đã nghe tiếng con khỉ đầu đàn trên ngọn cây ngoài rừng la ré lên, anh Khan chạy vội vào lều. Bầy khỉ tuôn ra, phóng chạy. Đồ đạc trong lều bị phá tung, vất bừa bãi. Dưới cái hố, bên hông lều, những con khỉ còn kẹt lại, tranh nhau leo lên bằng cây tầm vông. Cứ con này ôm cây tầm vông leo lên, thì con kia sợ hãi nắm đuôi kéo xuống, giành leo lên trước. Rốt cuộc, không con nào lên được miệng hố. Chúng quờ quạng, loi choi, bưng mặt, dụi mắt, và la chí choé. Anh Khan rút cây tầm vông lên. Thế là những con khỉ dưới hố đã hoàn toàn bị nhốt. Tôi đếm được bảy con.
Tôi hỏi: "Đã bắt khỉ rồi. Bây giờ, làm cách nào đuổi khỉ?"
"Đến giai đoạn này, mọi chuyện sau đều dễ dàng."
Tất cả đồ nghề đã chuẩn bị từ trước. Anh Khan dùng thanh cây, một đầu có buộc thòng lọng, tròng vào cổ từng con, kéo lên, trói lại. Anh lấy kéo cắt lông trên đầu khỉ, như bị cạo trọc. Và lấy sơn màu đen đỏ trắng vàng, phết lem nhem lên đầu, lên mặt khỉ, trông rất khôi hài. Xong, anh mở trói, thả nó chạy vào rừng. Lại lôi con khác lên, hớt lông, sơn đầu...
Anh Khan giải thích, khỉ có khuynh hướng nhập bầy. Những con khỉ này, nó sẽ chạy đi tìm bầy để nhập. Nhưng những con

khỉ khác không còn nhận ra bạn nữa, và tránh xa nó như con vật quái đản. Tự bản thân con vật bị sơn mặt, nó không biết nó quái đản, nên bầy khỉ càng chạy tránh, nó càng bám theo để nhập bầy. Cứ thế, một bên chạy, một bên bám riết, càng ngày càng đi xa, thật xa.
"Rồi nó sẽ về đâu?"
"Rừng núi bao la muôn trùng, ai biết sẽ về đâu."
"Những con khỉ bị bôi sơn lên mặt, rồi sẽ ra sao?"
"Cũng không ai biết sẽ ra sao. Nếu nó cứ bám riết theo bầy, có thể một ngày nào đó, con khỉ đầu đàn sẽ cắn nó chết."
Sáng mai, tôi sẽ rời khỏi lều rẫy, bỏ lại núi rừng, từ giã anh Khan để đi một nơi thật xa. Trong đêm, tôi nằm thao thức trên chiếc võng, không ngủ được. Nhìn ánh trăng khuya lạnh lẽo soi vào căn lều trống trải, tôi nghĩ đến những ngày cô đơn của anh Khan giữa đám rẫy đìu hiu. Tôi lại nghĩ đến đàn khỉ cứ chạy mãi, chạy mãi, không biết giờ này chúng dừng lại hay chưa? Anh Khan cũng không ngủ được. Anh ngồi dậy vấn thuốc, bất ngờ anh hỏi tôi, nghĩ thế nào về những con khỉ bị sơn mặt? Tôi nói, nếu ở Âu Mỹ, Hội Bảo Vệ Súc Vật sẽ can thiệp cho nó. ***Anh bảo, khi tôi sang xứ người, nên tìm đến cái Hội Bảo Vệ Súc Vật, để nhờ họ che chở. Và nhớ hỏi họ, rằng giữa vùng rừng núi Việt Nam, có những "con khỉ người" đang bị sơn mặt, họ có bảo vệ không?*** (Lên Rừng Thăm Bạn - Lâm Chương)

Bạn đã từng nghe nói về người biến thành hổ trong chuyện Ngậm Ngải Tìm Trầm của Thanh Tịnh, còn người biến thành "người rừng" bạn được nghe kể chưa? Thì đây:

Người rừng
Chúng tôi bằng mọi giá phải đến những cánh rừng phía nằm sâu trong vùng đất Lào. Chúng tôi phải có bổn phận tìm kiếm một giống sinh vật quí hiếm nhất còn sót lại trên địa cầu. Đó là Forest people, một họ của Hairy Hominids, được gọi chung là Bigfoot. Liệu giống loại nửa người nửa khỉ đột này còn tồn tại không?
Năm ngày đầu tiên khi đến Việt Nam quả hết sức bận rộn cho chúng tôi. Phải gặp các viên chức trung ương, rồi địa phương, phải trao đổi ý kiến với các nhà khoa học Việt Nam, phải đọc

rất nhiều tài liệu liên quan đến người rừng, phải đi phỏng vấn một số dân thiểu số. Dù vậy, chứng liệu vẫn còn mơ hồ. Bởi khi nói đến Người Rừng, người ta chỉ nói đến những huyền thoại như chuyện ma cỏ mà tôi đã từng đọc trong tiểu thuyết của Lan Khai hay Thế Lữ ngày trước. Họ nói đến chuyện một người bị lạc vào rừng, và bị một đàn khỉ đột bắt và con vượn cái – một chúa đầu đàn – bắt làm chồng. Họ nói về những tiếng hú lanh lảnh suốt đêm nghe từ xa lắm, và tiếng cây rung chuyển, lá rụng đầy, dù chẳng có một cơn mưa hay gió bão có mặt trên vùng. Một người lính phục viên cũng nhắc lại, anh đã nghe cả tiếng Sát trong đêm khi đơn vị anh đóng quân dưới một cánh rừng già. Không phải một mình anh nghe mà nhiều người cũng nghe như anh...

... Và có lẽ mắt tôi hoa lên rồi. Rõ ràng trước mắt tôi, bên kia bờ suối, một đám dã thú đang hiện mập mờ. Trong sương và trong ánh trăng, chúng như những dã nhân với thân hình đầy lông lá. Tóc phủ dài đến tận mông. Và râu chúng tua tủa. Có con thật cao lớn như Mỹ. Có con nhỏ và thấp như người Việt Nam bình thường. Mỗi con đều mang khố vải. Loại vải rằn Biệt động quân, hay màu tro xám của phi công hay cả vải màu nylon xanh bộ đội Bắc Việt. Chúng đứng sắp hàng như một đội quân tập họp. Sau đó chúng vừa đập loạn xạ vào ngực chúng.

Tôi chạy đến lều gọi hai ông tiến sĩ trưởng đoàn và phó trưởng đoàn. Họ cùng chạy ra bờ. Nhưng họ không thấy gì. Chỉ có chăng là một giòng trăng và tiếng ầm ầm của dòng thác từ xa dội về. Chỉ có chăng là những thân đại thụ vươn lên như hàng quân bên kia bờ suối. Họ ngạc nhiên nhìn tôi. Tôi cố gắng thuyết phục họ, nhưng họ vẫn không tin. Ông Mano ái ngại giùm tôi:

- Xem chừng anh bị bệnh rồi đấy.

Cách đây không lâu, vào cuối năm 1998, tôi được đọc một bản tin ngắn đánh đi từ trong nước. Bản tin ấy cho hay chính quyền Quảng Ngãi mới đây vừa bắt giữ một người Rừng. Anh ta nguyên là một hạ sĩ quan thuộc tiểu đoàn 70 Biệt Động Quân Biên Phòng. Anh và hai người bạn vượt ngục vào năm 1979. Khi bị bắt, người lính VNCH, gốc Hré, đã không còn gì hết, trừ chiếc khố bằng vải rằn. Các phóng viên diễn tả anh như một người tiền sử nửa người nửa vượn. Anh ta rất khó

khăn khi nói trở lại tiếng mẹ đẻ của mình... Anh chỉ hú lên những tiếng hú ai oán.
Quả thật vậy không? ***Nhưng làm sao tôi có thể thuyết phục được hai vị tiến sĩ, giáo sư của tôi về một sự xuất hiện của một chủng loại người rừng mới, chỉ có mặt tại Việt Nam.***
(trích Mặc Niệm Chiến Tranh - Người Rừng - Trần Hoài Thư)
Vâng, một chủng loại "người rừng mới", chỉ có mặt ở Việt Nam. Còn "con khỉ người" đang bị sơn mặt Hội Bảo Vệ Súc Vật có bảo vệ không?
Theo thuyết tiến hoá của Darwin, phải cần vài triệu năm cho khỉ tiến hoá thành người, nhưng có một nơi nào đó (tự sướng là tiên tiến nhất thế giới) chỉ cần vài năm là người sẽ biến thành "người rừng", biến thành "vượn người" !... Và cuối cùng thành khỉ!

****

Ôi! Nâng ly... mà lệ rơi rơi!

Ai muốn chép công ta chép oán
Công riêng ai đó oán ta chung!

- Ê! tại sao đang tếu mà ông lại gợi chuyện buồn vậy? Đầu óc có vấn đề hả?
- Thì ông không nghe người ta nói sao:
"Rượu lạt uống lắm cũng say
Người khôn nói lắm dẫu hay cũng nhàm"
Cười hoài cũng nhàm, lâu lâu ta gợi lại chuyện buồn, rồi chuyện vui tiếp theo mới đậm đà chứ! Cũng như vợ chồng, lâu lâu giận hờn (đánh lộn?) rồi sau đó tình nghĩa mới đậm đà thêm phải không? (Đừng nói ăn cơm hoài chán, nên đi ăn phở nghe ông thần!)
Chuyện rằng:
Vợ giận chồng nói:
- Thề có trời đất, không bao giờ tôi nhìn mặt anh nữa!
Anh chồng năn nỉ mãi mà vợ cứ im lặng...
Cho đến tối, lúc vào phòng ngủ, anh lại tỉ tê:
- Anh đã giải thích với em đủ điều, lẽ nào em còn giận anh, quay lại xem nào!

Cô vợ lúc đó mới nói nhỏ:
- Anh tắt đèn đi, em lỡ thề là không nhìn mặt anh rồi!
Giận chồng xách gói ra đi
Chồng theo năn nỉ, khoái tù ti trở về
Hì hì!

Lac Nguyen

.....

Tham khảo: Wikipedia, Trần Hoài Thư, Lâm Chương, Facebook.

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975 CỦA NGUYỄN VY KHANH: ĐỘNG CƠ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH VÀ Ý THỨC HẠN CHẾ

Người đọc: TRẦN VĂN NAM

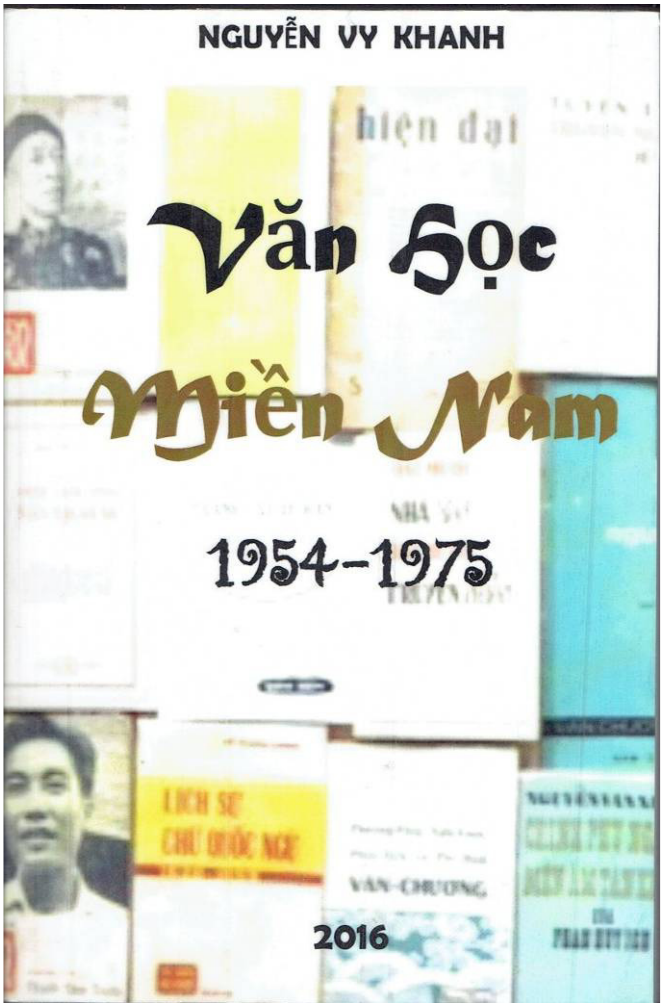

Sách của tác giả Nguyễn Vy Khanh

Thoáng đọc những trang đầu dẫn khởi vào sách, cũng gần như Mục Lục (chưa ghi trang của từng chương đoạn), ta đã có cảm tưởng nội dung sách rất phong phú, gần như bao gồm gần hết những vấn đề cần biết về Văn Học Miền Nam 1954-1975. Vào thời kỳ mà độc giả thường tìm đọc sách trên internet, trên E.books và tuổi trẻ hải ngoại phần lớn theo hướng học hỏi kỹ thuật hoặc kinh tế; vào thời kỳ mà những người lớn tuổi tại hải ngoại dần dần thưa thớt chỉ còn một ít người lưu tâm về văn học và biết ít nhiều văn chương thời kỳ 1954-1975; vào thời kỳ mà 40 năm qua các thế hệ trẻ trong nước đa số không biết gì có sự hiện diện của nền văn học đó ở quá khứ; thì cuốn sách đồ sộ hơn 1530 trang của Nguyễn Vy Khanh được cho ra đời quả là một công lao biết trước sự trống vắng trước mắt. Vậy mà tác giả cứ tiến hành việc xuất bản, còn thêm hạn hẹp về phổ biến hoặc quảng cáo do quen biết hay ở nơi có đông người Việt cư ngụ, vì tác giả hiện ở Canada; chỉ in và bán sách qua hệ-thống Amazon. Những trang đầu sớm hé lộ cho ta biết rõ động cơ thúc đẩy tác giả quyết chí thực hiên, và khiến ta nghĩ nên cố gắng đọc hết cuốn sách. Nói vậy, nhưng người viết bài này chỉ mới đọc kỹ và đọc hết cuốn sách đầu gồm 760 trang (cuốn thứ hai 768 trang). Vì thời gian giới hạn phải thực hiện việc khác và vì trong cuốn đầu tác giả cũng đã hé lộ cho ta biết cuốn thứ hai sẽ chứa đựng những riêng phần mỗi tác giả mà Nguyễn Vy Khanh đã từng là độc giả và văn chương của họ đã "ở lại" như thế nào trong tâm hồn của Nguyễn Vy Khanh. Có những tác giả nổi tiếng trong Văn Học Miền Nam 1954-1975 mà chưa thấy hiện diện trong phần "Quyển Hạ: Tác Giả", nếu ta đọc kỹ thì các tác giả tưởng như quên lãng ấy thực sự đã được đề cập đến trong "Quyển Thượng: Tổng Quan", nghĩa là nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh không bỏ sót, mà vì theo lời Dẫn Nhập đã nói rõ công trình đồ sộ này vẫn chưa xong trọn vẹn: "*Bắt đầu từ năm 1995, chúng tôi đã dự định sẽ viết tổng quan về từng tác giả thuộc Văn học Miền Nam thời 1954-1975; nay hơn 20 năm sau, chúng tôi chỉ mới viết về một phần nhỏ các tác giả này, nhưng quyết định xuất bản công trình này vì nhiều lý do, xem như đánh dấu chấm dứt cho một công việc, một đoạn đời." (trang 16).* Như vậy, ta đã hiểu Tổng Quan

trong Quyển Thượng là tổng quan cho một nền văn học quá khứ, còn Tổng Quan cho từng tác giả thì ở Quyển Hai (còn dở dang mà cũng đã đạt tới 768 trang).

Vậy thì ta nên liệt kê ngay những động cơ nào đã khiến nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh đã dầy công biên soạn cuốn sách, như đã nói trên, dù biết trước công trình của mình sẽ được đón nhận không mấy cân bằng với công sức bỏ ra thực hiện. Tạm kể như khám phá nhưng thực ra những hé lộ soạn giả đã sớm báo hiệu cho ta nhận ra: - Động cơ lòng Yêu Thích Văn Chương Đã Ở Lại Với Tác Giả Khi Còn Học Bậc Trung Học – Động cơ sẵn vốn kiến thức Triết Học Tây Phương khiến tác giả đào sâu triết học một thời gây ảnh hưởng vào Văn học Miền Nam – Động cơ liệt kê sắp xếp sao cho trọn vẹn do quen với nghề nghiệp chuyên viên thư viện – và cuối bài xin bàn về ý thức có sự hạn chế cho công trình của mình… Ở động cơ thứ hai, người viết bài này nhận định tác giả có xu hướng nghiêng về Triết Học Tây Phương, nhận định như vậy có phần nào căn cứ vào thành quả một thời theo học trước năm 1975 của soạn giả: Cử Nhân Giáo Khoa Triết Học (1973) và Cao Học Triết Tây ở Đại học Văn Khoa Sài Gòn (1975 – trình luận án cao học trong thời gian trước ngày 30/4/1975). Đọc thấy ngay ở trang 18, tác giả phân chia các Giai Đoạn Văn Học Miền Nam trước 1975 thành 2 phần bao quát: 1954-1963 và 1964-1975. Bao quát như vậy là do tác giả căn cứ vào hai biến cố lịch sử: Hiệp Định Genève cấu tạo thành nước Việt Nam Cộng Hòa từ vỹ tuyến 17 đến Mũi Cà Mau nằm dưới chế độ Ngô Đình Diệm. chỉ có vài tháng đầu còn ở dưới ảnh hưởng Pháp quốc; và chế độ gọi là Đệ Nhị Cộng Hòa với cuộc chiến tranh lớn có Mỹ tham dự trực tiếp, chỉ hai năm sau cùng thì Mỹ mới phủi tay ràng buộc. Tính chất của hai phần này (theo tác giả) cũng bao quát hai điều dễ nhận ra do hệ tư tưởng có những nét chi phối trong xã hội Miền Nam 1954-1975: "*thời gian từ đầu năm 1954 là con người Thần-tính, chuyển sang con người Hiện-sinh; và kế đó là con người Dấn-Thân" (trang 590).* Ba tính chất này không song hành theo biến cố lịch sử như hai phân chia giai đoạn kể trên mà vận hành theo ba ảnh hưởng lớn: Triết Lý Nhân Vị phát huy dưới chính thể Ngô Đình Diệm; và thứ hai là ảnh hưởng Triết học Hiện sinh do các giáo sư du học ở Tây phương trở về giảng dạy trong các trường Đại

Học, song hành với lối sống buông thả không thấy tương lai thời chiến tranh chẳng biết bao giờ mới chấm dứt; và thứ ba là là Con Người Dấn Thân cũng do một vài Giáo sư Đại học gây tác động; một phần nào do có những người Dấn Thân cho bên này hoặc bên kia từ sau biến cố Tết Mậu Thân năm 1968. Phân chia tính chất con người như vậy thì theo thiển nghĩ tác giả Nguyễn Vy Khanh có tầm nhìn theo hướng hệ-trọng-hóa Triết Học Tây phương, thấy ở đâu cũng có ảnh hưởng của nguồn Triết học Hiện sinh. Con người Hiện sinh cũng từ nguồn đó; Con người Dấn Thân cũng từ nguồn đó. Theo thiển nghĩ, nguồn ảnh hưởng đời sống người Việt Nam; về mặt tiêu cực do thời thế chiến tranh không lối thoát, do xã hội dần dần chuyển hóa theo hướng tiến bộ kỹ thuật và tiêu thụ; do khía cạnh xấu của kiến thức. Còn về mặt tích cực thì do khía cạnh tốt của kiến thức, bao gồm đan xen nhiều hệ tư tưởng đạo đức và tôn giáo đã sẵn có hoặc mới phổ biến sau năm 1954. Liên hệ đến các Giai đoạn Văn học và sự hình thành con người văn hóa giới hạn từ 1954 đến 1975 là điều còn phải bàn sâu bàn rộng.

1/ Động Cơ Yêu Văn Chương Ở Lại Mãi Từ Khi Vào Trung Học: Ngay khi vào sách, nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh đã bộc lộ động cơ tiềm tàng suốt cả một đời, chính sự âm ỉ ấy khiến ông gắn bó viết được cuốn sách đồ sộ này, không phải viết một lúc mà lần hồi quy tụ các bài viết rải rác, đã đăng trên báo, đã từng hiện diện một số đoạn trong các cuốn sách xuất bản trước đây của ông. Dù quy tụ qua thời gian, nhưng tài liệu phong phú, nhận định với quan điểm khách quan có khi chủ quan theo hướng tâm hồn thưởng ngoạn những điều gì hay đẹp của văn chương. "Nghiên-cứu, Sưu-tầm, Nhận-định" này… đáng được kể như một công trình đồ sộ văn học, cho dù chưa chắc được chấp nhận với cả trong nước và ngoài nước. Sẽ xin nói sau trong phần Ý hướng Thống Nhất Nhân Tâm Về Văn Học và Ý thức Hạn chế. Trở lại động cơ khởi đầu làm nhà biên khảo một đời gắn bó với văn chương, tác giả đã giải bày ở những trang đầu khi vào sách nơi trang 13 và 14: *"…Văn học Miền Nam cũng như nắng ấm miền Nam, đã đến và ở lại với chúng tôi, từ những năm đầu trung học… cái còn lại cuối cùng vẫn chỉ là văn chương"*. Xác định như vậy đã cho biết Nguyễn Vy Khanh ở

thế hệ tuổi rất nhỏ lúc di-cư vào Nam năm 1954 (ông sinh năm 1951), chỉ mới 3 tuổi, nhưng khi vào các lớp trung học tiếp thu văn chương chữ nghĩa thì ở vào thời thế đầy biến động về chiến tranh; đầy tác động về ý thức hệ. Có thể do ảnh hưởng từ cha mẹ thuộc thành phần trí thức, trong nhà có nhiều sách báo văn chương xuất bản ở Sài Gòn, ông sớm tiếp thu thêm nhiều hiểu biết về văn học, song hành với những tiếp thu từ nhà trường mà đa số giáo sư văn chương cũng từ miền Bắc di cư vào Nam năm 1954. Chắc ông có đọc qua báo Đời Mới, báo Nhân Loại và báo Thẩm Mỹ, ba tờ báo nhiều tính văn học hơn hết hiện diện giữa thập niên 1950, nhưng lưu dấu sự hiện diện đến đầu thập niên 1960, nhờ vậy thế hệ Nguyễn Vy Khanh có dịp tiếp xúc, nhất là đối với thơ. Có ai nhắc lại thì ông nhớ ra mình từng biết các báo ấy. Chẳng hạn như ông đã có nhắc đến nhà thơ Hồ Hán Sơn từng có những bài thơ hay đăng trên báo Đời Mới, hoặc nhà thơ Vân Long cũng từng hiện diện trên tờ tuần báo này, hoặc biết được một số chi tiết về nhân sự của báo Nhân Loại (ở trang 50 và 132) mà ít ai biết đến. Dĩ nhiên càng về sau, khi ở tuổi thanh niên rồi trưởng thành rồi già dặn thì văn chương ở lại trong tâm hồn ông càng nhiều nhớ tưởng, càng nhiều chi tiết, càng rõ nét về khuynh hướng yêu văn học miền Nam đa dạng và phức tạp chen lẫn những vận động ý-thức- hệ. Có phải ý-thức-hệ của nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh thì khá rõ ràng thiên về Văn hóa Tây phương (sẽ nói đến ở phần "Động Cơ Do Kiến Thức Triết Học Tây Phương Đưa Vào Biên Khảo" của Nguyễn Vy Khanh). Cái còn ở lại với Nguyễn Vy Khanh là văn chương, nhất là thi ca. Do đó, ông trích dẫn rất nhiều câu thơ hay trong phần thơ chiến tranh (ông phân biệt ra ba tiểu-đoạn: "thơ chiến tranh-thơ binh lửa-thơ phản chiến". Ta nhận ra chỉ có một chút khác biệt: thơ chiến tranh có ý nghĩa như chiến tranh là một tai ương cho nhân loại; thơ binh lửa dường như thơ của những quân nhân có tham dự vào cuộc chiến như Thanh Tâm Tuyền, Tô Thùy Yên, Phạm Ngọc Lư, Cao Hoành Nhân…; và thơ phản chiến dường như là thơ của những người ngoài cuộc mà suy tư về chiến tranh". Theo thiển nghĩ, phân biệt như vậy có sự giống nhau giữa thơ chiến tranh và thơ phản chiến; trong khi những người tham dự trực tiếp thì phần trích dẫn thiếu thơ của Trần Hoài Thư (quân nhân thuộc đội thám báo của sư

đoàn trách nhiệm các tỉnh từ tỉnh Bình Định đến tỉnh Quảng Ngãi trước năm 1975); hoặc thơ của Lâm Hảo Dũng (quân nhân thuộc binh chủng pháo binh trấn đóng ở vùng ba biên giới). Tuy nhiên trong Quyển Hạ thì có những nhận định hai nhà thơ này.Có thể còn vài nhà thơ nhà văn quân nhân không thấy có tên. Ta nghĩ tác giả không cố tình quên mà vì số lượng các nhà thơ văn trong thời chiến khá đông… Ông nêu ra những người làm thơ lục bát mới (từ ngữ tân kỳ, ngắt câu bất ngờ) tưởng như khá ít ỏi, thực ra thì dồi dào, sở dĩ ta thấy ít ỏi vì ông có thiện ý nhắc nhở một số nhà thơ, tuy ít quen tên, mà lục bát của họ đã ở lại trong tâm hồn ông, Còn lục bát tân kỳ thời Văn học Miền Nam 1954-1975 đã ở lại trong tâm hồn đa số người, trong đó cũng có ông, thì đã không hiếm gì trong sách báo vẫn tồn lưu đến giờ, nhất là được lưu lại ở hải ngoại. Thơ tình cũng một cách thiện ý ấy; nhắc đến thơ tình của một số tác giả dường như ít được biết đến như thơ Lâm VỊ Thủy (thuộc nhóm Tạp chí Phổ Thông của nhà thơ Nguyễn Vỹ), hoặc một khía cạnh trong thơ Nhã Ca: vài bài thơ tình lấy cảm hứng từ kinh sách Cựu Ước của Thiên Chúa Giáo (trang 289). Người cùng thế hệ, cùng trong bầu khí chiến tranh, ông nhớ đến nhiều những số báo đặc biệt của Tạp chí Văn, những số báo thỉnh thoảng lại trở lại chủ-đề "Những Người Viết Trẻ" và "Thơ Văn Có Lửa". Điều này cho thấy nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh như có khuynh hướng đề cập nhiều hơn Văn học Miền Nam thời Đệ Nhị Cộng Hòa từ 1964 đến 1975, đó là thời kỳ chiến tranh khốc liệt mà Văn Học lại không phản ánh đầy đủ sự phong phú của nó. Bởi thành phần nhà văn nhà thơ góp phần sáng tác thì không có báo chí trong tay để phổ biến, vì họ là những quân nhân trực tiếp tham dự nơi tiền tuyến, hoặc ở các ngành nghề cũng liên hệ đến chiến tranh nhưng không là nghề làm báo. Báo liên hệ đến quân đội đều thuộc về chính quyền; họa hoằn mới có báo quân đội không cần chịu quy chế nạp bản cho kiểm duyệt trước khi phát hành, chẳng hạn như tờ tuần báo "Khởi Hành". Thời chiến tranh cao điểm, âm nhạc giữ vai trò tác động tâm hồn quần chúng, mà nhạc này thì cũng đều được sáng tác từ những nhạc sĩ ở nơi đô thị có lẽ không phản ánh tính hiện thực nhiều chiều cạnh của chiến tranh, của xã hội nơi khói lửa tràn lan; chỉ có tính đau buồn chung chung về đất nước, ảnh hưởng đến người sống nơi đô

thị nhiều hơn ở nơi hẻo lánh ruộng đồng. Văn thời chiến tranh đã ở lại trong tâm hồn nhà biên khảo rải rác ở những tiểu thuyết, truyện ngắn, của những tác giả muốn gửi lại cho đời những thông điệp về nhân bản, về sự bất công, về sự hy sinh mất mát, như ở cuốn "Vòng Đai Xanh" của Ngô Thế Vinh, "Dấu Binh Lửa" của Phan Nhật Nam, "Nỗi Bơ Vơ của Bầy Ngựa Hoang" của Trần Hoài Thư… Truyện của Văn học Miền Nam dĩ nhiên ông không thể không nhắc đến Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Dương Nghiễm Mậu, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sỹ, Viên Linh, Nhật Tiến, Thế Uyên, Y Uyên... Ông còn đề cập đến truyện của các nhà văn sau này mới biết là "nằm vùng" hoạt động cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam chống chính quyền Việt Nam Cộng Hòa. Những người ấy là Vũ Hạnh, Ngụy Ngữ, Thế Vũ, Trần Hữu Lục, Trần Duy Phiên (từ trang 202 đến 205). Nhà văn nhà thơ thời Văn Học Miền Nam phải nói là quá nhiều, vì lẽ đó ông cũng quên không nhắc đến văn truyện của Doãn Dân và Hoàng Ngọc Hiển, mà ở hải-ngoại mới thời gian gần đây nhà văn Trần Hoài Thư đã thực hiện hai số báo đặc biệt để tưởng niệm, một người thì tử trận mất xác, một người thì suốt thời kỳ quân ngũ trấn đóng nơi rất nguy hiểm ở ven quốc lộ 13, vùng mật khu của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Về kịch bản, văn chương có vẻ ở lại tâm hồn ông qua những vở kịch có bối cảnh vùng sa mạc Trung Á thời quân Mông Cổ một thời oanh liệt, như "Người Viễn Khách Thứ Mười" của Nghiêm Xuân Hồng, "Thành Cát Tư Hãn" của vũ Khắc Khoan (từ trang 359 đến 363).

2/ Động Cơ Do Kiến Thức Triết Học Tây Phương Đưa Vào Biên Khảo: Về bộ môn biên khảo, như đã nói ở đoạn trước, nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh như nghiêng nhiều về kiến thức Triết học Tây phương. Còn lại trong tâm hồn, văn chương có lẽ nặng hơn triết học, vì lẽ đó nên nhà biên khảo biểu hiện sự thông cảm phần nào với cách thức "triết học nhào nặn vào văn chương" của một số tác giả đa số vốn là giáo sư triết học: những từ ngữ thoát thai từ trộn lẫn hai môn học này nghe thật hay được nhắc lại, khiến ta lưu tâm trước vẻ kỳ ảo của nó. Ví dụ Trần Nhựt Tân với các tựa đề: "Đi Tìm Ca Dao Trên Tọa Độ Không Thời", hoặc "Đỉnh Hùng Trên Lưng Cánh Chim Dĩ Vãng"; "Nguồn Nước Ẩn Của Hồ Xuân Hương" (Đỗ

Long Vân); "Một Lối Tìm Về Triết Lý Cuộc Đời Trong Ca Dao Việt Nam" (Lê Tuyên); "Thiên Nhiên Trong Thi Ca Holderlin" (Hoàng Châu Thanh, có lẽ đây là bút hiệu của Giáo sư Lê Tôn Nghiêm); "Đi Cho Hết Một Đêm Hoang Vu Trên Mặt Đất" (Phạm Công Thiện); "Vũ Trụ Thơ" (Đặng Tiến); "Sa Mạc Lan Dần" (Bùi Giáng)… Trong đó là những nhào nặn giữa văn chương và triết học của Nietzche; của Hiện Tượng Luận Husserl và Merleau Ponty; của Sartre, Camus, Heidegger, Bachelard… Những trang nhiều thi tính của Camus trong "Kẻ Xa Lạ" và của Sartre trong "Buồn Nôn" khiến ta cũng không thể không kể đến tính thẩm mỹ trong văn các nhà văn với khuynh hướng Dấn Thân này. Nhận định của Sartre qua Nguyễn Vy Khanh trích dẫn, ta biết thêm văn chương nhào nặn vào Hiện Sinh như thế nào. Trước đây ta chỉ biết Hiện Sinh biểu hiện trong nội dung, không rõ thể hiện như thế nào bằng hình thức, nghĩa là cách bộc lộ qua chữ nghĩa. Cách làm cho Hiện Sinh nhào nặn vào văn chương theo Sartre như sau: "… *lối chấm câu, xuống hàng, một cách tạo hình ảnh… sử dụng những yếu tố ngôn ngữ, ngữ pháp… lựa chọn ẩn dụ, hoán dụ, so sánh… sau đó sẽ khai triển Ý Nghĩa Hiện Sinh của bút pháp hiểu như một Lối Viết Riêng Biệt…"(trang 425).* Đọc trọn vẹn Quyển Thượng của bộ sách biên khảo đồ sộ này, có một điều độc giả dễ nhận ra hơn hết: Tác giả Nguyễn Vy Khanh biết rất nhiều tư liệu và đề cập khá dồi dào về nhóm Hành Trình, nhóm Trình Bầy, nhóm Tinh Việt Văn đoàn, các nhà văn Công Giáo (có vài vị xem như Thiên Tả); và các giáo sư viết sách cho đến nay được coi là học giả về Triết học Hiện Sinh như Trần Thái Đỉnh, Lê Tôn Nghiêm; các giáo sư Đại học Văn Khoa xuất thân từ các trường đại học ở Âu Tây như Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Nam Châu, Trần văn Toàn, Lê Thành Trị, Bùi Xuân Bào, Nguyễn Khắc Hoạch, Thanh Lãng… Nói như vậy, nhưng trong sách của Nguyễn Vy Khanh cũng dồi dào phần đề cập đến các nhà văn nhà thơ, các nhà biên khảo, các tập san, một thời nổi tiếng như Tuệ Sỹ, Nhất Hạnh, Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Tạp chí Tư Tưởng của Đại học Vạn Hạnh, Tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ của nhà xuất bản An Tiêm; các sách biên khảo của nhà xuất bản Lá Bối. Dồi dào kiến thức phía Công Giáo xem như Thiên Tả trong sách của Nguyễn Vy Khanh, nhiều chi tiết mà trước đây

người viết bài này chỉ thoáng biết mơ hồ như Tạp chí Đất Nước, Tạp chí Hành Trình của nhà xuất bản Nam Sơn; hoặc Tạp chí Trình Bầy gồm những ai điều hành và cộng tác. Các sách biên khảo Văn Học Miền Nam khác mà người viết bài này từng đọc qua, thấy không đầy đủ điều cần muốn biết về các Tạp chí thuộc khuynh hướng Dấn Thân. Đây là điều rõ nét riêng trong sách này, còn về những vấn đề thuộc Văn học Miền Nam khác thì dĩ nhiên phải dồi dào trong bộ sách. Từ trang 71 đến 76, ông Nguyễn Vy Khanh kiểm điểm khách quan sự du nhập tư tưởng Tây phương như sau đây: " *Ngay từ khi nền Đệ Nhất Cộng Hòa được chính thức thành lập ngày 26/10/1956, chủ trương văn hóa duy linh và nhân vị đã được nâng cao lên hàng quốc sách… chủ nghĩa Nhân vị được các vị lãnh đạo đề xướng và thực thi… để phê phán các vấn đề triết học, sử học, luân lý, văn nghệ và giáo dục… Cũng từ năm 1957, Nguyễn Nam Châu (tốt nghiệp Đai học Louvain ở nước bỉ) đã nói đến sứ mạng văn nghệ trong "Những Nhà Văn Hóa Mới" và "Sứ Mệnh Văn Nghệ" (cả hai do Đại Học xb.1958 tại Huế)… đặt lại vấn đề văn nghệ (chủ đích, ảnh hưởng, cái Đẹp, văn nghệ và vấn đề siêu hình)… Bài diễn văn của Camus (Camus nói đến một sự tự nguyện nhập cuộc, dấn thân và tinh thần đồng đội trong một tình cảnh không lựa chọn)… giáo sư Nguyễn Văn Trung (cũng tốt nghiệp ở Đại học Louvain) sử dụng (triết học Sartre) như quan điểm hiện đại, hợp thời… văn chương hôm nay không thể không vị-nhân-sinh, tức đã là dấn thân…".* Tác giả Nguyễn Vy Khanh tiếp tục kiểm điểm dấu vết của Triết học (nhất là Tây phương) thấy có 2 nhóm: nhóm du nhập tư tưởng do các người tốt nghiệp từ những Đại Học ở Pháp, Bỉ, Thụy Sĩ; ngoài hai người đã kể trên, còn các vị như Nguyễn Khắc Hoạch, Nguyên Sa, Thanh Lãng, Lê Tuyên, Lý Chánh Trung. Nhóm thứ hai du nhập kiến thức từ các vị tốt nghiệp ở Anh hay Nhật Bản hoặc Ấn Độ như Đỗ Khánh Hoan, Lê Văn, Thích Minh Châu, Lê Xuân Khoa… Càng về sau, Triết học Hiện Sinh của Sartre và Camus, của Karl Jaspers và Gabriel Marcel, của Nietzche và Heidegger, Triết lý Phân Tâm học Vật chất của Gaston Bachelard, Cấu Trúc Luận của Claude Levi Strauss… càng được phổ biến trong báo chí Văn học Miền Nam, và Nguyễn Vy Khanh không phải chỉ đôi lần viết đến trong sách của ông. Dĩ nhiên song hành với Triết lý

Đông phương, nhất là ảnh hưởng Triết học Phật giáo, trong Văn học Miền Nam thời kỳ 1964 đến 1975 (theo sự phân chia thành hai giai đoạn Văn học Sử Văn học Miền Nam của Nguyễn Vy Khanh). Nguyễn Vy Khanh trình bày rõ nội dung bài viết "Rời Bỏ Nền Văn Chương Trú Ẩn" của Nguyên Sa đăng trong tạp chí Đất Nước (số 2 năm 1967). Bài "Phê Bình quan điểm cách mạng xã hội của hai ông Nguyễn Văn Trung và Lý Chánh Trung" do Nguyễn Trọng Văn viết dưới bút hiệu Nguyễn Văn Bảy); bài "Văn Nghệ Trước Mưu Đồ Bất Chính Của Hệ Thống Chiến Tranh Lạnh" của Thế Nguyên… cũng đã được Nguyễn Vy Khanh tóm tắt cho ta biết nội dung (ở trang 97). Tác giả Nguyễn Vy Khanh có liên hệ đến cuốn sách "*Văn Hóa Văn Nghệ Miền Nam Dưới Chế Độ Mỹ Ngụy" xu*ất bản năm 1977 ở trong nước của ông Trần Hữu Tá (phê bình ảo tưởng của nghiên cứu xã hội chủ nghĩa thời Văn học Miền Nam). Một đoạn được Nguyễn Vy Khanh trích ra như sau ở trang 118: *"… nghiên cứu về Mác Luận (Marxologie), một thứ triết thuyết xuyên tạc chủ nghĩa Mác chân chính, tước bỏ hết nội dung cách mạng… và Mác biến thành một nhà triết học tư biện"*. Cũng nên nhớ, trước khi có sự du nhập Triết học Tây phương từ các giáo sư tốt nghiệp chuyên ngành, ta cũng từng biết đến những tư tưởng này khá sớm qua vài bài viết của các nhà văn Tam Ích, Nghiêm Xuân Hồng, tuy rằng rời rạc chen lẫn với văn chương, tuy vậy cũng một thời làm độc giả lưu ý tinh chất tân kỳ trong những lập luận, nhất là những đoạn về tri giác cụ thể hay Trực quan hiện sinh của Sartre; hoặc con người bị kết án tự do có vẻ lạ lùng cũng của Sartre ("l'homme est condamné à être libre"- Nguyễn Vy Khanh nhắc đến ở trang 95) . Đi vào chi tiết du nhập triết học Tây phương góp phần hình thành Văn học miền Nam, tác giả Nguyễn Vy Khanh lần lượt nêu ra: Du nhập Phê bình Hiện sinh với Giáo sư Nguyễn Văn Trung qua phân tích truyện của Dương Nghiễm Mậu, Thảo Trường, Thế Nguyên. Du nhập Phê bình Hiện Tượng Luận của Husserl (đồ đệ của Husserl gồm khá nhiều triết gia danh tiếng như Heidegger, Bachelard, Sartre) cho nên phê bình theo hướng trên là nói chung, trong đó phảng phất ảnh hưởng của triết gia này hay triết gia khác trong bầu khí Hiện Tượng Luận: như Lê Tuyên (Một Lối Tìm Về Triết Lý Cuộc Đời Trong Ca Dao Việt Nam); Đỗ Long Vân (Nguồn

Nước Ẩn của Hồ Xuân Hương); Bùi Xuân Bào (không phải bài báo mà là Luận án Tiến Sĩ Văn chương trình ở Đại học Sorbonne Paris: Biện Chứng Thời Gian-Le Dialectique de la Durée); Trần Nhựt Tân (Tôi Đi Hái Trái Tim Đinh Hùng Theo Địa Bàn Không Gian và Thời Gian); Đặng Tiến (Vũ Trụ Đinh Hùng), Nguyễn Châu (cũng không phải bài báo mà là Luận án Cao Học Triết Tây: Ảnh Tượng Trong Triết Học Bachelard). Hoặc hướng phê bình theo thiển nghĩ gần như là "Giải Cấu Trúc"của Hùynh Phan Anh qua cuốn "Văn chương và Kinh Nghiệm Hư Vô", cũng như qua sách "Tác phẩm Văn Chương". Có thể nghĩ ông bàn luận theo hướng Giải Cấu Trúc, vì Hùynh Phan Anh đã có nhận định như sau: "… *tác phẩm không là một trạng thái, nó là một vận hành… tác phẩm là khả thể, vô số những khả thể. Nó mở ra vô cùng… tác phẩm ước muốn hư vô, ước muốn cái không có gì…*" Những phê bình này được Nguyễn Vy Khanh trình bày rõ ở trong sách, từ trang 394 đến trang 458. Các phê bình nhận định thơ văn Bùi Giáng, Phạm Công Thiện, Tuệ Sỹ, Ngô Trọng Anh, thì cũng không hiếm trong sách của Nguyễn Vy Khanh. Chủ điểm của phần viết này muốn nêu ra động cơ kiến thức Triết học Tây phương có phần nào giúp Nguyễn Vy Khanh làm nên công trình biên khảo. Những nhà biên khảo phê bình thuần túy văn học như Lê Văn Siêu, Nguyễn Hiến Lê, Cao Huy Khanh, Nguyễn Văn Sâm, Phạm Thế Ngũ, Phạm Việt Tuyền, Lê Ngọc Trụ, Lê Huy Oanh… qua nhận định của Nguyễn Vy Khanh thật là thiết yếu cho ta biết những nét đại cương trong sách của họ; cùng hơn 40 nhà nhân định phê bình khác được liệt kê đầy đủ làm rõ sự phong phú của Văn Học Miền Nam (từ trang 451 đến 456). Riêng về người viết bài này thời Văn Học Miền Nam cũng có dự phần đóng góp một số biên khảo nhận định, nhất là từng sáng tác Thơ Văn Xuôi, được nhà phê bình Nguyễn Vy Khanh xếp vào loại phổ biến tư tưởng Siêu Hình và cổ động Văn chương theo hướng Hiện Đại (trang 84 và 220 trong sách của Nguyễn Vy Khanh)… Tương tự như nhà phê bình Đặng Tiến trong nguyệt san Tin Sách năm 1963, khi điểm qua tập thơ của Trần Văn Nam, có nhận định "điều đáng trách" của TVN là đề cập đến một số tư tưởng không nên biết với tuổi trẻ thời ấy, như tư tưởng của Sartre (?) của Feuerbach (?). Lúc xuất bản hạn chế tập thơ, mặc dầu in ấn lối Typo,

TVN vừa tròn tuổi 23 vào năm 1963.Và người viết bài này cũng đã đôi lần cải chính: Đem vài đoạn ngắn tư tưởng trừu tượng làm thành các văn ảnh hay huyền truyện (theo thể Thơ Văn Xuôi) thì chủ đích thiên về nghệ thuật hơn là nghiêng về tư tưởng… Tiếp tục, do động cơ lưu tâm Triết học Tây phương, nên Nguyễn Vy Khanh nhắc đến sự công nhận đã phổ biến Triết Học Hiện Sinh ở Miền Nam trong Bản Kiểm Thảo của Giáo sư Nguyễn Văn Trung trình bày cho chính quyền mới sau năm 1975 (trang 446). Giáo sư Trung nói những người phổ biến Triết Học Sartre vào Văn Học Miền Nam gồm có vài giáo sư Đại học, trong đó có ông và Giáo sư Linh Mục Trần Thái Đỉnh. Giáo sư Đỉnh cải chính: chỉ Giáo sư Trung mới là người phổ biến sâu rộng tư tưởng của Sartre (theo thiển nghĩ: Giáo sư Nguyễn Văn Trung phổ biến khuynh hướng Dấn Thân của Sartre nhiệt tình hơn khuynh hướng Trực quan Hiện Sinh từng áp dụng qua cuốn "Ca Tụng Thân Xác"). Giáo sư Đỉnh quả là người đã "nghiêm khắc phê phán Triết Học của Sartre". Đọc nơi cuốn "Triết Học Hiện Sinh" (xb, trước 1975; Nxb. Văn Học ở Hà Nội tái bản năm 2005), Linh Mục Đỉnh có viết về Sartre trong 49 trang - từ trang 298 đến 346 - trình bày khúc chiết khía cạnh chuyên môn Triết Học rất khó hiểu của Sartre ở tác phẩm "Hữu Thể và Hư Vô" (L'être et le néant). Linh Mục Đỉnh đánh giá như sau: "*Các học giả công nhận đây là kỳ công của Sartre: triết nhân đã gửi vào cuốn sách này tất cả những gì là tinh hoa của tư tưởng ông. Trong hơn bảy trăm trang giấy đen nghịt những chữ, qua những phân tích đôi khi rất tinh vi về những cảnh huống sinh tồn, Sartre đã vạch trần những dự tính thầm kín của con người, cả những ý hướng mà con người vì "ngụy tín" đã tự bịt mắt để khỏi nhìn nhận"*. Đây là đoạn Giáo sư Đỉnh khen Triết học Sartre, khen những mô tả Hiện-Tượng-Luận hay Trực quan Cụ thể Hiện sinh (Sartre khởi đầu áp dụng Trực quan này trong Tiểu thuyết "Buồn Nôn"); còn đoạn ông nghiêm khắc phê phán Triết học Sartre ở chỗ Triết Học Sartre không có Giai Đoạn Tổng Hợp Đề khi giải quyết Biện Chứng Mâu Thuẫn giữa hai điều gì đối nghịch (ví dụ Mâu thuẫn giữa Tinh Thần và Tự Nhiên của vạn vật, Hegel tổng-hợp-đề bằng Giai đoạn Thuần Lý sau cuộc Hành Trình Hiện Tượng Hóa của Tinh Thần để thăng hoa thành Tinh Thần Tuyệt Đối. Còn Mâu thuẫn giữa Tư bản và Vô sản,

Marx tổng-hợp-đề bằng Cần lao đưa tới chế độ Cộng Sản. Triết Học Sartre không có giai-đoạn Tổng-hợp-đề giữa "être en-soi và être pour-soi", tức là giữa chủ-thể và khách-thể nói cho dễ hiểu.Thực ra thuật-ngữ être-ensoi và être pour-soi theo cách dùng của Sartre thì chính Giáo sư Đỉnh cũng xác nhận Sartre viết quá chuyên môn về Triết học nên rất khó hiểu. Không có giai-đoạn tổng-hợp-đề nên Triết học Sartre chủ trì Tất Cả Vũ Trụ Con Người Vạn Vật đều Phi Lý. Từ Phi lý trong chuyên môn Triết học đưa tới Phi lý trong đời người, trong xã hội, nên Triết học Sartre bị Giáo sư Đỉnh nghiêm khắc phê phán như sau đây: "*Ông coi cái chi cũng tồi, xấu, nôn, y như kiểu con nhà giàu ngồi trước mâm cơm đầy cao lương mỹ vị mà vẫn ngoảnh đi không muốn ăn… chúng tôi không phủ nhận giá trị văn học của Sartre, nhất là phần phân tích tâm lý học. Chúng tôi chỉ phê bình triết nhân sinh của Sartre thôi… Hễ hết nếp sống trưởng giả, thì cái nọc hiện sinh của Sartre cũng sẽ hết thời. Dân cần cù Việt Nam đòi một triết học hợp với sinh hoạt của mình hơn.*"

3/ Động Cơ Phải Thực Hiện Nghiêm Túc Do Quen Nghề Chuyên Viên Thư Viện: Phần tổng quan của một nền văn học là phần khó nhất trong bất cứ một cuốn sách biên khảo nào. Tâm trí của tác giả đầu tư vào phần này, vì nó đòi hỏi sự hiểu biết nhiều chiều cạnh để tổng hợp, chương nào phải là chương khởi đầu, chương nào kết thúc, chương nào đào sâu nhiều hơn hết. Đường hướng của nhà biên khảo lần lần rõ nét trong phần tổng quan này, vì tác phẩm không chỉ là toàn là tài liệu gom góp. Chính phần ý hướng này đưa tác giả vào ý thức có hạn chế dành cho công trình của mình. Tác giả Nguyễn Vy Khanh đã hoàn tất công trình qua ba động cơ như đã trình bày ở trên, phần gần cuối của Quyển Thượng biểu hiện động cơ thứ ba: muốn tác phẩm này là một tài liệu tham khảo cần thiết về mọi khía cạnh làm nên Văn học Miền Nam, gồm có đủ mọi ngành có liên hệ đã hình thành một nền Văn học phong phú do nằm lọt vào thời kỳ xảy ra cuộc chiến tranh lớn giữa hai ý thức hệ. Kiểm điểm mới thấy rằng ngoài bộ sách này, không còn thấy ở cuốn sách nào đầy đủ những liệt kê mọi yếu tố thuộc về văn học (đôi khi ngoài văn học nhưng có liên hệ nào đó). Trong hai động cơ (đã trình bày như trên) thúc đẩy Nguyễn Vy Khanh thực hiện bộ sách, ta đã thấy rồi những ghi chú

chính xác về thời gian lịch sử, những trích dẫn đầy đủ cần thiết do công phu đọc sách đọc báo; những xuất xứ rõ ràng đoạn văn hay đoạn thơ hay ở tài liệu nào… Không những liệt kê thứ tự mà tác giả Nguyễn Vy Khanh còn giới thiệu cho ta biết qua. Chẳng hạn nhật báo hay tuần san hay tạp chí có khuynh hướng ra sao, ngày tháng nào có mặt và ngày tháng nào đình bản với những lý do. Hoặc báo của những người chủ trương có khi bí ẩn giấu tông tích; hoặc cuốn sách viết những điều gì, nghĩa là không chỉ nhắc đến nhan đề. Các tác giả, dù không nổi tiếng lắm, cũng không phải chỉ ghi lại cái tên, mà còn đôi dòng giới thiệu. Rồi còn liệt kê Văn Chương Xám, tức những sách báo chỉ lưu hành không kiểm duyệt, hoặc chỉ in roneo là phương tiện in ấn thủ công khá phổ biến trong thời Văn Học Miền Nam không có những phương tiện tối tân điện tử như bây giờ. Quen nghề xếp đặt thứ tự, quen nghề kê khai công phu, quen nghề lưu trữ những tài liệu cổ xưa hiếm quý… Cộng với ước mong gìn giữ di sản Văn Học Miền Nam mà ông nói văn chương của nó đã ở lại với tâm hồn ông từ thời còn ở bậc Trung Học… từ đó Nguyễn Vy Khanh quyết định tổng-liệt-kê mà ta nghĩ chưa có sách biên khảo Văn Học Miền Nam nào đã từng thực hiện đầy đủ công phu sưu tầm hơn. Xen kẽ với những đoạn nhận định hay viết phụ lục, hoặc viết Sơ Kết, ta thấy có những phần Liệt Kê sau đây. Chương 6: Liệt kê về Dịch Thuật và Văn học Nước Ngoài: Nguyễn Vy Khanh đã liệt kê kèm những lời nhân định về văn học mỗi nước và đặc điểm mỗi dịch giả. Như dịch thuật Văn Học Pháp, Văn Học Anh, Văn học Hoa Kỳ, Văn học Đức, Văn Học Nga, Văn Học Nhật Bản, Văn Học Ấn Độ, Văn chương Trung Hoa, và Văn chương Thức Tỉnh gồm các tác giả Solzhenitsyn, Milovan Dijlas, Koestler, Kafka. Dịch giả gồm 19 vị, với những lời giới thiệu khá chi tiết. Ngoài ra có 4 nhà xuất bản chuyên về sách dịch (từ trang 461 đến 484). Chương 7 Liệt kê về Báo chí Miền Nam: Tác giả Nguyễn Vy Khanh liệt kê có đến 95 tờ báo định kỳ gồm tạp chí, tuần san, nguyệt san, đặc san… Tác giả giới thiệu các báo văn chương với rất nhiều hiểu biết, kèm theo những nhận đinh khá tường tận các chủ nhiệm chủ bút của các Tạp chí Văn Học ấy. Những Tạp chí Văn Học sau đây được ông viết nhận định gồm một hai trang: Sáng Tạo, Hiện Đại, Thế Kỷ 20, Văn Nghệ, Vui Sống, Bách Khoa, Văn Hóa Á

Châu, Đại Học, Nghiên Cứu Văn Học, Văn Học, Văn, Nghệ Thuật, Vấn Đề, Thời Tập, Khai Phá, Ý Thức, Thế Đứng, Tin Sách, Hành Trình, Trình Bầy, Đất Nước, Thái Độ, Đối Diện, Lập Trường, Hải Triều Âm, Tư Tưởng, Giữ Thơm Quê Mẹ (từ trang 485 đến trang 554)… Ông liệt kê đến 60 tờ Nhật báo. Cũng trong chương 7 này, ông liệt kê 48 nhà xuất bản sách (từ trang 573 đến 589). Chương 8: Đặc biệt liệt kê Biên-Niên Lịch Sử và Văn Học. Phần này chưa từng thấy ở đâu trong các sách biên khảo Văn Học, họa hoằn mới có thể hiện hữu trong các sách về Lịch sử đất nước. Chương 8 liệt kê gần như tất cả sự kiện xảy ra từ 1954 đến 1976, từ sự kiện lịch sử, chính trị, quân sự, đến sinh hoạt báo chí, sinh hoạt văn chương (từ trang 593 đến 634).

4/ Ý hướng thống nhất nhân tâm và ý thức hạn chế của bộ sách biên khảo: Nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh thực hiện một công trình lớn, đầu tư rất nhiều thời gian tìm tòi, đúc kết, lao tâm tổng hợp, sau đó tự ý thức có sự hạn chế mà vẫn cứ tiến hành. Xuất bản một cuốn sách dầy đến 1530 trang trong hoàn cảnh nơi hải ngoại không có độc giả nhiều, số người lớn tuổi hiểu biết Văn học Miền Nam ngày càng hao hụt; tuổi trẻ nơi hải ngoại chỉ có một số ít lưu tâm, lại thêm ở thời kỳ phương tiện điện tử dần dần thay thế sách báo in ấn. Vậy tác giả Nguyễn Vy Khanh có mong ngóng sách của mình sẽ được phổ biến ở trong nước? Nếu có điều mong ngóng ấy thì chắc là mong ngóng trong tương lai. Từ 1975 đến 1990, trong 15 năm dưới chế độ mới, có ai tiên đoán một số sách của vài tác giả thuộc Văn Học Miền Nam lại được tái bản; nhạc vàng không còn bị cấm đoán; người về nước không còn nhiều phiền phức trình báo chính quyền… Có thể có mong ngóng ở tương lai, vì trong bài "Phụ Lục 1" từ trang 640, tác giả liệt kê vài dáng vẻ như sau: "… *các tác phẩm của các tác giả thuộc Tự Lực Văn Đoàn và tiền chiến được in lại lần đầu trong tuyển tập "Văn xuôi Lãng Mạn Việt Nam"… sau đó có bộ "Văn Chương Tự Lực Văn Đoàn"… một số giáo sư, nhà văn của chế độ Việt Nam Cộng Hòa được tham khảo, lên tiếng hoặc nghiên cứu công khai trở lại… sách dịch của các nhà văn sống thời Việt Nam Cộng Hòa từng bị cấm, nay được tìm kiếm để in lại… nhiều nhà văn hải ngoại đã in sách ở trong nước… mảng văn chương thuần túy, vị-nghệ-thuật đã có nhiều giao*

luu, hợp tác… Những từ Ngụy, Mỹ Ngụy, bù nhìn, thực-dân-mới dần mất trong diễn văn chính thức… thế thời có thế nào thì văn học vẫn là hy vọng…”.Tuy vậy vẫn chỉ là mong ngóng trong tương lai thôi, còn bây giờ thì chính tác giả cũng vạch ra một ranh giới ý thức hệ, hoàn toàn đứng về phía Văn Học Miền Nam từ 1954 đến 1975, đầu tư sự hiểu biết cho Văn học Miền Nam khiến ông đã hoàn thành được bộ sách đồ sộ, vậy kỳ vọng “thống nhất nhân tâm và địa lý” (như nhận định của ông Mai Anh Tuấn, ở trang 1520) cũng phải bị hạn chế. Ý nguyện “thống nhất nhân tâm” đối với những phức tạp trong Văn học Miền Nam mà thôi. Từng đọc qua vài bộ sách biên khảo về Văn học Miền Nam khác, người viết bài này nhận thấy không ở đâu (trong số các sách đã biết) có dồi dào tài liệu hơn về Tạp chí Hành Trình, tạp chí Trình Bầy, tạp chí Đối Diện, Tạp chí Đất Nước, Nhóm Tinh Việt Văn Đoàn (từ trang 536 đến trang 546). Trong khi đó, kiến thức về các Tạp chí Tư tưởng, Giữ Thơm Quê Mẹ, Hải Triều Âm, trong sách của Nguyễn Vy Khanh cũng cung cấp khá đầy đủ sự hiểu biết mà bấy lâu đôi người vẫn chỉ nhớ lờ mờ (từ trang 550 đến trang 552). Những phức hợp do phân biệt “chiếu trên chiếu dưới” trong văn học mà ông Nguyễn Vy Khanh muốn đừng mắc phải; có lắm trang nhận định cho “các người viết trẻ” thời Văn Học Miền Nam; cho các nhà văn ngoài trận mạc; cho các tạp chí văn chương ngoài Sài Gòn. Sự thật những đóng góp ấy không nhiều lắm. Chính tác giả Nguyễn Vy Khanh bỏ vào sách thật dồi dào tài liệu cùng với những tận tình nhận định cho các nhà văn thơ thuộc các tạp chí, thuộc các nhóm văn nghệ, phần lớn quy tụ ở Sài Gòn. Có một điều ta cũng thắc mắc tại sao Văn Học Miền Nam thời Đệ Nhị Cộng Hòa, kể từ 1964 đến 1975, tức là thời chiến tranh ác liệt, mà văn chương phản ánh lại ít được nhắc nhở hơn nền Văn Học Miền Nam từ 1954 đến 1963. Tác giả như muốn không bỏ sót một ai trong những thơ văn đóng góp vào Văn Học Miền Nam, do đó ông sưu tầm liệt kê tất cả 16 Tuyển Tập Thơ văn 1954-1975 (từ trang 456 đến trang 458), nhờ vậy mà nay chỉ đọc đến nhan đề tuyển tập thì ta muốn tìm đến để thưởng thức, chẳng hạn tuyển tập “Những Truyện Ngắn Hay Nhất Của Quê Hương Chúng Ta” (xb. 1974); như “Ba Miền Mười Khuôn mặt” (xb. Năm 1966); hoặc “Hai Mươi Nhà Văn, Hai Mươi Truyện Ngắn”

(xb. năm 1962). Nhà biên khảo Nguyễn Vy Khanh có lòng nhắc nhở hết tất cả các giải thưởng văn chương thời Văn học miền Nam 1954-1975 (từ trang 635 đến 638). Nhà biên khảo còn thêm một điều nhắn gửi cho đời đừng quá thành kiến, đừng có theo thói thường "*chạy theo hơi hướm của những người đã từng nổi danh một thời… không mở tầm thưởng thức nghệ thuật rộng ra…" (trang 70).* Những điều trên là ý hướng thống nhất nhân tâm cho một nền văn học nay chỉ còn là di sản. Trong khi đó, với lập trường tận tình cho Văn Học Miền Nam, nên ý-thức sự hạn-chế dành cho bộ sách biên khảo này thuộc về chính trị thì ông biết dĩ nhiên là như vậy.

TRẦN VĂN NAM

City of Walnut, California, tháng 12 năm 2016

THÔI THUA

*truyện dài của **Lan Chi***

(tiếp theo những kỳ trước)

*

NHÂN VẬT

NGUYỄN VĂN TỐT: Nhân vật chính, ở Bà Rịa, vượt biên, trại tị nạn Nam Dương, định cư ở Đức
CHI: Thông dịch viên
LOHN: Luật sư
THI: Con gái của Tốt
NAM: Bạn láng giềng, gần 30 tuổi, người thấp nhỏ nhắn
MARIA: Nhân viên thiện nguyện của sở xã hội Đức, độc thân
PHI: *alias* Phi Lư Thu Lanh, 20 tuổi (khai gian 15 tuổi), dân Hải Phòng, vượt biên qua ngả Moscow.

*

Chương V

Thủ Giảo Hoạt ... HỒ... PHI LƯ

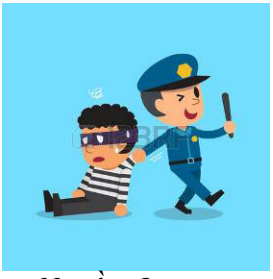

Nguồn: Internet

Cô tưởng hắn khóc vì hối hận đã đi ăn cắp và bị bắt, ai dè thằng nhỏ chẳng tỏ chút chi ăn năn mà lại còn… tiếc chưa lấy đủ những thứ đi cướp của người và vì chưa lấy đủ nên khóc bù

lu bù loa thiếu đường như cha chết mẹ chết. Cô nghiêng mình, ngồi nhích ra một chút trên chiếc ghế, như muốn lấy khoảng cách xa hơn với con người mà thoạt tiên tuổi trẻ của hắn làm cô thiện cảm, bây giờ bỗng trở nên xa lạ và đáng gờm.
Cô chợt bối rối khi người cảnh sát đứng tuổi ngước lên nhìn và hỏi: "Có chuyện gì?"
Cô lắc đầu, mím môi không nói.
Người cảnh sát nhìn qua Phi Lư vẫn đang khóc rồi nhìn cô, ái ngại:
"Đợi bị can bình tĩnh một chút rồi nói chuyện, cô đừng ngại mất thì giờ, ta hãy đợi chút!"
Người cảnh sát vừa nói vừa cúi xuống chồng hồ sơ, như không muốn trực tiếp chứng kiến cái cảnh khóc lóc não người, mà đối với người phương Tây chuyện khóc lóc thường du họ vào tình trạng khó xử. Nước mắt là một thứ yếu lòng mà người Tây vì tự ái và tự trọng ít khi bộc lộ trước người khác. Cô Chi bỡ ngỡ trước thái độ bình tĩnh của người cảnh sát Đức, mà cô chờ đợi phải ngược lại. Cô quay sang Phi Lư, thấy hắn vẫn rũ người ra khóc, mà càng lúc càng khóc to không kiêng dè, như một cái chum vỡ, nước cứ òa túa ra lênh láng, không bụm lại được. Cô co chân gác lên thành ghế như sợ bị ướt, chợt thấy tưng tức chỉ muốn quát, giống như chị quát đứa em ngưng khóc, chợt thấy mình vô lý, nó có dính líu chi tới cô?! Người tức phải là người bảo vệ luật pháp kia, mà họ bình tĩnh như thế, còn phận cô, là thông dịch thì phải đứng ngoài làm bổn phận thông dịch, nghĩ thế cô đấu dịu với chính mình, và gục đầu xuống, im lặng chờ, không nhìn ai.
Trong phòng chỉ còn tiếng khóc của Phi Lư, hắn thấy không ai nhìn hắn, hắn càng òa khóc to hơn. Ban đầu hắn khóc vì tiếc chưa kịp đi chôm cái ví da để tặng mẹ thật, nhưng càng khóc hình như hắn càng thấy mình được… yên ổn hơn trong căn phòng ngột ngạt đang đe dọa an ninh của hắn, những con mắt lăm lăm của bốn tên thám tử - địch thủ thường ngày của hắn - như đang muốn nuốt sống hắn, thái độ bình tĩnh nhưng nghiêm nghị của người cảnh sát đang đọc hồ sơ, cả cái chị thông dịch cũng tỏ ra lạnh lùng. Bấp bênh chết tiệt! Trong màn nước mắt hắn đảo qua tình hình thập diện vô phương của mình, hắn òa lên nức nở, chỉ muốn rống to để đánh lấp nỗi sợ đang dấy lên trong lòng. Nước mắt hắn cứ thế mà tuôn, đến

hắn không ngờ mình nhiều nước mắt đến thế, bỗng dưng hắn thấy khóc thiệt là… sướng… nếu cứ được khóc hoài… hắn sẽ buôn luôn nước mắt hàng vạn chum… để khóc… và cứ thế hắn nguệch mồm rên khóc như muốn nằm vạ ở đó luôn thể. Được thế thì may… nằm duỗi cẳng liều mạng ăn vạ sở cảnh sát bằng khóc… Cả căn phòng ngột ngạt trong tiếng khóc của thằng ăn cắp, như bị một cơn khủng bố tâm lý.

Nhưng Phi Lư chưa kịp được khóc rõ lâu, bỗng tay hắn chạm vào một gói khăn giấy vừa được chuồi đến, chiếc bụng tròn của người cảnh sát mặc áo ka-ki vàng kề bên, hắn ngước nhìn lên, thấy người cảnh sát nhếch môi mỉm cười:

"Này thôi, lau nước mắt đi! Rồi chuẩn bị…" Người cảnh sát đi đến bàn nước, lấy một cốc nước đặt trước hắn và chìa một điếu thuốc:

"Hút nhé!"

Phi Lư lắc đầu, ngước đôi mắt còn tèm nhem nước mắt nhìn người cảnh sát, dò hỏi. Hắn không hiểu tại sao người cảnh sát lại tử tế với kẻ tội phạm bị bắt là hắn, thay vì giận dữ quát tháo việc nó ngồi lì ra khóc ăn vạ ngược lại mời hắn điếu thuốc, hắn lắc đầu lia không dám nhận. Hóa ra cuộc khóc của hắn quả đã đánh một đòn tâm lý cân não, và người cảnh sát lại cân bằng đòn tâm lý ấy với sự tế nhị khác thường, khiến Phi Lư lúng túng, ngừng cơn khóc.

Người cảnh sát quay sang cô Chi:

"Ta bắt đầu."

Tay lật chồng hồ sơ, anh ta nhíu mày, tặc lưỡi:

"Ông… Phi… hay… Lư hay… Thu… hay gì gì nữa. Tổng thể chúng tôi có 5 hồ sơ với tên khác nhau của cùng một dấu tay cá nhân… là anh. Hừm… Rốt cùng thì tên thật anh là gì trong những trá danh này? Và tôi khuyên anh một lời, nên nói thật, chúng tôi không muốn đùa lâu, và luật pháp ở đây rất nghiêm khắc với kẻ nói dối, nếu nói thật anh sẽ được khoan dung đúng mức đấy. Vậy tên thật anh là gì, tuổi tác, quê quán?"

Phi Lư nhìn sang cô Chi, toan giở trò như lần trước vác mặt lên trời, chu mồm nói không biết, nhưng nhìn thấy gương mặt của người cảnh sát vừa bình tĩnh vừa cứng rắn, hắn bỗng chùn lòng:

"Dạ con… dạ em tên… tên là… là…" - Hắn ngần ngừ, như sợ mọi sự sẽ đổ vỡ nếu nói tên thật.

“Là gì, phải là tên trong giấy khai sinh, anh hiểu chứ?”
“Dạ dạ tên Phi!”
“Tên thật hay tên giả, anh chắc chắn chứ! Lần này là lần cuối của khai tên đấy! Cả tuổi nữa! Quê quán, phải thật, vì chúng tôi sẽ có phương pháp xác nhận đấy. Anh chỉ có tương lai nếu anh nói thật cho chúng tôi.”
Phi biết lần này hắn khó khoác lác ba hoa nói lấy được không cần trúng trật. Nhưng nghĩ bụng mình nói hai phần ba sự thật của những gì đã nói với anh Tốt là được lắm rồi:
“Dạ họ Hồ, quê Hải Phòng! Còn tuổi thì…” - Phi nghĩ đến chuyện đi học nên hắn bụng bảo dạ, chuyện này phải nhất quyết là dối, mới được đi học - Phi bảo:
“Dạ em 15 tuổi!”
Người cảnh sát nhìn chăm chú vào mặt hắn, có vẻ thương hại:
“Mười lăm tuổi mà đã đi ăn cắp cùng trời vậy? Em có biết ăn cắp là tội hình sự không? Có thể bị tù nhiều năm không? Có ai đằng sau xúi giục không? Nếu khai ra người xúi giục thì sẽ được giảm tội.”
Trong một giây, mặt Phi tái mét khi nghe câu: “Có ai đằng sau xúi giục”, hắn vội xua tay:
“Không không, không có ai cả!”
Người cảnh sát nhìn vào hồ sơ bảo:
“Ở đây họ của anh là Nguyễn, sao bây giờ khai là Hồ? Đúng là họ Hồ không?”
Sau khi quay qua người thư ký đánh máy lời khai tên họ, người cảnh sát lại xoay ghế về phía Phi Lư, giọng rắn rỏi:
“Ông Phi, bây giờ đến phần thẩm vấn tội trạng của ông, Ông phải khai thật. Nếu ông nhận tội thì có thể được xét khoan dung, luật pháp Đức chiếu cố đến sự ăn năn nhận lỗi của bị can. Ở đây ông bị truy tố ăn cắp các hiện vật ở các siêu thị. Ông có nhận lỗi không?”
Phi còn ngần ngừ, chuyện nói thật quả nhiên hắn không quen, mà nhận lỗi thì lại càng không phải chàng họ Hồ. Điều hắn tài nhất là chối bay biến, nghề nghiệp thông thạo mà hắn thuộc nằm lòng là trơ mắt, phỉ phui, đếch phải tớ. Giờ hắn phải công nhận chính hành vi của hắn, khó quá, hắn gãi tai, chu mỏ, muốn chối.
Người cảnh sát thay đổi cách hỏi:
“Bây giờ tôi đặt câu hỏi và anh chỉ cần trả lời có nhận hay

không, có đúng không mà thôi, anh không cần nói nhiều: thứ nhất cái áo khoác trên người anh có đúng không phải của anh mà là vật lấy cắp ở tiệm Kaufhof? Đúng hay không?"
Phi nhìn cái áo, vừa ấm hơi mình, có vẻ tiếc rẻ, nhưng nhìn qua thấy tên thám tử của siêu thị đang lăm lăm chõ mắt vào hắn, hắn buộc lòng lúng búng:
"Dạ… đúng."
"Cái quần Jeans?
Hắn gật, mặt dài ra lỏn lẻn.
"Đôi giày?"
Hắn dạng hai chân, đôi giày vừa in chân hắn, mang vào chạy bén nhưng không kịp nhanh, mẹ nó! Hắn rủa thầm, đầu ngúc ngúc… nhận.
Người cảnh sát thở ra nhẹ nhõm:
"Có thế chứ! Anh có biết đàng sau anh là những ai đang ngồi đó không? Các nhân chứng đó! Họ có hết bằng chứng, đoạn phim quay lúc anh hành động, anh có chối đằng trời cũng không được. Nhận lỗi như thế là khôn đấy, nếu không tội anh gấp đôi và bên tố cáo sẽ đòi bồi thường gấp đôi. Với tuổi anh, anh nên tập sống tử tế, anh có biết không?"
Phi Lư cúi gầm mặt, lần đầu tiên má nó ửng đỏ, có hồn, chứ không "rái cá" nữa.
Người cảnh sát lại hỏi:
"Anh chưa trả lời rõ là đàng sau có ai xúi giục anh đi ăn cắp không? Có băng đảng nào không? Hay có cá nhân nào ràng buộc hoặc ra lệnh anh đi ăn cắp, toàn các thứ khá đắt tiền, nhất là những sản phẩm dành cho phụ nữ. Đọc hồ sơ của anh thì đây không phải là lần đầu anh đi ăn cắp. Thám tử tư của các siêu thị đều nhẵn mặt anh đã hơn hai năm nay, nhưng vì anh còn vị thành niên nên tòa án khoan hồng. Nếu có ai đàng sau giật dây thì bây giờ là cơ hội cho anh khai ra để giảm tội."
Mặt Phi Lư đang đỏ bỗng tái ngắt, hắn xua xua hai tay, hầu như để che mặt và bảo:
"Dạ không, không!"
…
Khi cô Chi rời sở cảnh sát vừa ra khỏi cổng, đã thấy Tốt và Nam ngồi đợi bên quán cà phê đối diện. Vừa thấy cô, Tốt đã hớt hải chạy đến hỏi dồn:
"Chị Chi sao rồi? Thằng Phi Lư có được thả không?"

Người thông dịch lườm Tốt một cái rõ dài:
"Thả ra? Có mà khuya! Tù đấy! Nhưng tôi chỉ nói được bấy nhiêu. Vì tôi là thông dịch viên, không có quyền tiết lộ điều chi cả. Anh về đi ra Sở Xã hội mà hỏi."
Cô quày quả đi, sợ đứng nữa sẽ bị hỏi. Tốt nói với:
"Vậy nó có nhắn chi không? Chị ơi."
Cô Chi vừa đi nhanh vừa nói:
"Hắn dặn có ai đến hỏi hắn thì đừng nói chi hết!"
Và cô mất hút trong bóng chiều đang phủ lên tầng cấp xuống tàu điện.
Nam đủng đỉnh đi đến bên Tốt, gõ tay lên vai anh chàng đang đứng bần thần:
"Mẹ mày làm gì mà ngáo người ra thế. Mày có nghe cô Chi nói gì không? Tao biết mà!"
Tốt cáu kỉnh:
"Mày biết, mày biết, cái gì mày cũng nói tao biết mà! Đếch biết là mày!"
Nam cười ré lên:
"Cái thằng ngu thiệt là ngu. Mày có nghe cô Chi nói không? Thằng nhỏ dặn mày ấy, biết không? Có ai hỏi gì thì mày phải im, đừng có xía vào chuyện. Nghe rõ chưa? Thằng đếch!"
Không nhìn mặt Tốt, hắn kéo tay anh, đi về hướng xe điện.
Trên đường về nhà, Tốt bần thần. Hôm nay quả là một ngày dở hơi, Nam và Tốt chạy đến cô Maria để cầu cứu, thì cô Maria đi vắng, hiểu lõm bõm thông tin nơi chỗ làm của cô thì nghe đâu Maria đang chuẩn bị hồ sơ đi học thêm khóa thực tập môn Sư phạm xã hội học ở nước ngoài. Nghe tin ấy, Tốt đột nhiên thấy hụt hẫng. Maria đối với Tốt như cái phao mà mỗi khi chới với anh đều cầu cứu và nụ cười của cô làm anh yên tâm. Còn cái thằng chó chết Phi Lư, anh bỗng nhiên xem nó như thằng em cần dạy bảo, nay nó bị bắt, anh muốn cứu mà hình như anh bất lực…
Vừa đến trại Nam đi thẳng vào phòng, nói tao đi tắm.
Tốt bước lên bực cấp phòng anh. Anh giật mình khi thấy hai bóng đen đang ngồi lù lù ở bực thềm ngay trước cửa phòng, cùng lúc họ đứng dậy chào Tốt làm anh ngỡ ngàng, vì anh chưa bao giờ gặp họ. Đó là một đôi nam nữ, ăn mặc có vẻ như cố làm sang, nhất là cô gái, choàng một chiếc áo măng tô màu đỏ, có vẻ như hàng hiệu đắt tiền, nhưng không che nổi dáng

điệu quê mùa diêm dúa, còn người đàn ông thì mặt mày có vẻ như tay anh chị sỏi đời. Cả hai người đồng nói chào anh Tốt làm anh càng thêm lạ.
Tốt không chào trả mà hỏi cộc lốc:
"Hai người là ai? Sao biết tên tôi vậy cà?"
Cô gái cười làm quen xởi lởi:
"Ô em biết anh mà anh không biết em, hôm nay em đến thăm anh có được không?"
Tốt nhăn mặt:
"Xin lỗi, cho tôi biết thăm tôi vì lý do gì?"
Bấy giờ người đàn ông đứng cạnh mới xen vào, quăng que tăm đang nhai trong miệng xuống đất:
"Không có gì đâu anh, chỉ phiền anh giây lát. Số là chúng tôi có thằng em họ tên Phi Lư, nghe nó ở đây trong trại của anh, anh có biết phòng nó ở đâu không? Và nó đang ở đâu?
Câu hỏi của người đàn ông làm Tốt giật nảy người. Anh nhớ lời nhắn của Phi Lư qua cô Chi và cả lời bỏ nhỏ của Nam về "ai" đó. Anh chợt đưa hai tay như muốn chụp cổ áo của người đàn ông, nhưng kịp dằn lại rồi nói nhát gừng:
"Xin lỗi, tôi đang bận chút việc, không tiếp được hai người. Còn việc kia nên hỏi chủ nhà!"

Lan Chi
(Còn tiếp)
trang thơ

Trăng Hoàng Thành
tranh Nguyễn Đình Thuần

VIÊM TỊNH

Ở ĐIỆN HÒN CHÉN
Ơ kìa, nhịp phách Thượng Ngàn
Chín ông tay vẫy lửa tràn mênh mông
Rung chân chèo chống đèn thông
Gọi ai trở bước hư không quay thuyền
Em dừng tiếng hót đỗ quyên
Nụ xuân khép cánh vành khuyên một thời.

TỰ TÌNH
Xa nhau có đặng không em

Tình như đá cuội bên thềm hoang vu
Thâm sâu ánh mắt mù u
Cho ta có được sắc thu muộn tình.

L. MÃI LÀ NỖI NHỚ
Tàn đông rũ xuống phận đời
Cây lao xao lá
Rạng ngời môi thơm
Thôi em, một bẹ chuối đơn
Nhão từng khúc ruột
Hạt cơm chia lìa
Buông tay cuối cuộc hẹn kia
Sắc hoa một nụ đã kìa trăm năm.

GIÁC
Sá gì cơn mộng ảo
Đảo điên một cõi tình
Xanh xao hồn ẩn sỹ
Ngộ nửa đời hư hao,

CÙNG
Tỏa từ đôi mắt em
Cuốn ta vào thác đổ
Bọt nước reo hớn hở
Đùa, tỉnh giấc trăm năm.

HƯ
Đầu lưỡi anh tê buốt lời yêu
Để quên đi đang còn hiện hữu
Dòng sông cuối đông lững lờ trôi
Màu thạch lựu ru người ảo mộng

Ngoài Ngõ Xuân Về

phan ni tấn

Tôi cột tuổi thơ tôi trên đòn bánh tét
Để nghe nó reo ngoài ngõ xuân về
Nó gánh xuân đi cong đòn kẽo kẹt
Lặc lè lặc lẹo làm trẹo cả hồn quê

Tôi dắt tuổi thơ đi dung dăng dung dẻ
Về nghe tháng giêng mừng tuổi xanh ngời
Tay bưng tài lộc tay bồng phúc đức
Ông thọ sún răng méo cả miệng cười

Tôi đội lên đầu tùm hum chúm vỏ bưởi
Con mắt nghe cay đọt lá trên giàn
Dưa hấu bụng tròn lăn vô góc bếp
Làm gẩy mùi hương của nhánh hoàng lan

Tôi cuộn tuổi thơ trong miếng bánh tráng
Chưa kịp nuốt câu mỹ vị thơm lành
Chú ruồi đánh hơi vèo vô báo hại
Tôi phun phéo phèo ướt cả mặt trời xanh

Tôi cõng tuổi thơ lội đồng xuân lấp lánh
Đất nức chui lên những cọng hoa hiền
Mùi quê đi qua cầu tre lắt lẻo
Dựng lại câu hò câu hát ngả nghiêng

Trèo lên trái núi tôi gặp con chiền chiện
Láu táu nó la ngoài phố lân về
Tiếng trống cắc tùng chen trong tiếng pháo
Cờ xí mừng reo nứt tiếng trẻ thơ

Đón một chút thương vừa đi qua ngõ
Vạt áo ai bay rối cả con đường
Cái nắng trong veo trời treo trên ngọn gió
Cũng ráng rụng vàng theo tiếng guốc hương

Đi qua tuổi thơ gặp cơn mơ luống cuống
Thả cái cò bay trong tiếng à ơi
Câu hát ngày xưa cũng lắn quắn líu quíu
Níu đóa thanh tân về nở giữa hồn tôi..

CÁI TRỌNG TY

KHOÁI CHÂU

ô lý sầu giăng ngàn dặm thẳm
khoái châu bản địa bẻ kiếm treo
oán ca nguyệt tận phường vô cảm
nào hay thu tứ động bờ mây

chuốt thêm túy lúy sầu viễn xứ
đêm đêm ngóng vọng bến sao mờ
thời lai mấy độ đời du thủ
mắt bão đèn khuya vạn lý sầu

phượng đã bao mùa trên bến cũ
xanh xanh sóng nước vỗ bờ xa
tráng sĩ ra đi không trở lại
mồ hoa cỏ dại mấy thu phai

nhìn lại quê cha tiên tổ cội nguồn
bến nước đò xưa một chấm xanh
đã mấy mươi mùa trăng cổ lục
vọng tiếng vô thanh tử cấm thành

ta chôn tâm sự vô phương giải
có loài lau cỏ bạc mái đầu
đêm kinh động sao mù mịt nháy
tỉnh dậy mơ hồ nghe vó câu

năm tháng chìm theo đạn réo tên bay
hỡi những hồn ma ôm súng ngủ
chân ôm mộng mị về biên tái
tráng sĩ chết ư ai khóc cho ngươi

cũng đành thôi người bạn chiến chinh
kiếp dã tràng xe cát phù vinh
nhớ thương người bão giông trần thế
đành thôi cục diện khuất sông hồ

ĐỨC PHỔ

PHẤN NHỤY THẤM ĐỜI SAU

Vết đạn cài xuyên tâm năm ấy
nay vẫn chưa lành chưa thể đơm da.
Thời gian bôi thuốc như thoa mỡ
lên những mạch đời đã rách toang.

Thì vá vào nhau từng tạm bợ
những ngày sống chết thiết thân ơi!
Mắt mở trừng như không thể chết
bởi bốn phương huynh đệ thật gần.

Buổi loạn ly hề, xương phơi máu đổ
bừng cơn phẫn nộ nhìn ra nhau.
(Anh em mấy đứa không què quặt
thì cũng tang thương nửa phận người!)

Chỗ đất Mẹ sinh ngày cắt rốn
đến khi đời rụng chỉ mong yên!
(Mấy kẻ đầu truông người cuối chợ
đường về xuôi nặng gánh ưu phiền!)

Thử vạch đường trăng tìm thử mộng

chia nhau phấn nhụy thấm đời sau.
Chút tương lai mỏng như sợi chỉ
hãy nương tay giữ chút mơ mòng!

Giữa biển lắm khi còn êm sóng
đường thế gian con tạo gập ghềnh.
Mới thấy biển lòng còn cay mặn
hơn trăm con nước đổi thay màu!

Qua đèo thấy núi thấp bằng đất
há dễ leo cao là thấy đời!
Thử rủ nhau leo trèo tuổi nhỏ
hái chùm thơ dại sắm trò chơi!

Như bữa gió về không định được
phương hướng mịt mùng hồn chơi vơi.
Vẫn biết đất trời đâu cũng vậy
mà với người lâu thế vẫn chưa thân.

Buổi gặp đây lòng giấy đã rách toang
khi hồn giấy không còn chữ viết.
Trang sử cũ hiện về như sự thật
giữa bao tình chung đụng với hoang mang!

Hãy vá giùm nhau điều loang vỡ
bao vết cài bom đạn sẽ đơm da.
Có khi mắt nhắm hồn bất tử
là lúc đời thương buổi hẹn về!

HOÀNG XUÂN SƠN

cơn ngất

tặng tnt

nơi mặt phẳng của hình vẽ
chiếc đinh thòi ra từ đôi mắt ốc
của loài sinh ký

đính chặt hà nàm các thứ
tôi vẽ một dấu huyền tai tượng
[từ câu trả lời của một huyền tượng]
rồi khóc trên dây đu
gió bay gió cuốn
suối lũ. và mùa hung cùng lũ
những cuốn tập vô hồn thuyền giấy ra khơi
làm thế nào những em bé mình trần
nuốt i. o. a vào bụng đói
i ồ à i ô ạ ê không biết giai khúc diễn tả nỗi gì
chỉ nghe như tiếng kinh cầu
của tương lai mù mờ xám xịt
trên mặt phẳng của chiếc lưng thông tầm gió
tôi nằm xuống mũi xiên lình
làm phù thuật thời tai biến
mọi thứ động mạch

TRẦN VẠN GIÃ

Đêm giao thừa nghe gà gáy bên sông

Ta chợt nghe tiếng gà bên sông gáy
Lá vườn khuya chao động ngọn gió bay
Em thắp lửa giùm ta thêm hơi ấm
Ngồi chờ xuân đọng lại chén trà say

Khúc sông chiều

Ngõ ngày xưa đã vàng hoa mai nở
Dấu rêu xanh lối cũ tự bao giờ
Về quê chưa? Anh ra bờ sông đợi
Khúc sông chiều vẫn cứ đẹp như thơ

Hồn quê

Tết trở về đứng bên thềm giếng cũ
Thương gáo dừa và nước mát trong lu

Mẹ đã giữ hồn quê cho con cháu
Hồn quê ơi còn đọng đến thiên thu

Trên đường hoa cúc

Về Tu Bông đứng nhìn lên đèo Cả
Mây đầu sông tỏa bóng xuống quê nhà
Gió cuối năm thổi trên đường hoa cúc
Vang vọng chiều trong tiếng hát dân ca.

LÊ VĂN TRUNG

NHỮNG BÀI THƠ TÌNH VIẾT MUỘN

Gửi HUYỀN

1*
lòng cứ tưởng giữa trời cao đất rộng
em con chim mất hút giữa sương mù
những tai ương vây trùng quanh cuộc sống
tôi xa người là xa hút thiên thu

những nổi trôi những đọa đày oan nghiệt
năm mươi năm lận đận mấy phương người
nửa đời em nửa đời tôi cách biệt
nhìn mây chiều em có nhớ thương tôi

cửa sinh tử đã bao lần khép mở
đường tôi đi bom đạn chiến chinh dài
tôi gọi mãi tình tôi không trở lại
lạc nhau rồi hương sắc có tàn phai

xin cảm tạ đất trời đêm mầu nhiệm
tiếng vọng nào sâu xuống giữa chiêm bao
dẫu xa xôi dẫu muôn trùng sông biển
tôi gửi hồn mình lấp lánh với trăng sao.

2*
có thể lòng ta em chẳng tỏ

có thể lòng em ta chẳng tường
mà ta cứ mãi hoài ray rứt
con đường vàng úa lá yêu thương

chẳng nói nên lòng không âm vọng
lặng câm trong cõi quạnh hiu này
chẳng đi, một đời ta như núi
nghìn năm gió hú lạnh đồi tây

nghìn năm khe suối không buồn chảy
sầu bám rêu xanh sỏi đá buồn
và những hoàng hôn trôi đi mãi
trùng trùng điệp điệp những hoàng hôn

thôi nhé cũng đành riêng mỗi cõi
tình ta mắc cạn, người mỗi phương
đành xem như một cành hoa dại
một thuở vô tình đã tỏa hương.

3*
đâu cứ vợ chồng mới hoài chung thủy
tình yêu người tôi khắc cốt ghi tâm
mai tôi chết bên hiên đời khổ lụy
em có về che cho ấm chỗ tôi nằm

đâu cứ trăm năm mới răng long đầu bạc
một phút xa người là tóc trắng phù vân
sông có thể là dòng sông trăm nhánh
cõi tình ta là biển sóng mênh mông.

LÊ THỊ HOÀI NIỆM

THUYỀN VƯỢT BIỂN

Bao nhiêu năm ngại ngùng về thăm biển
Dẫu nắng hè hay xuân đến thu qua
Nhìn biển khơi thấy thấp thoáng hồn ma

Đang gào khóc tìm lối về quê mẹ.

Chiếc thuyền con đang bềnh bồng lướt nhẹ
Biển mênh mông bỗng đen nghịt hãi hùng
Biển lạnh lùng quay mặt ngó mông lung
Rồi giận dữ đuổi theo từng cơn sóng.

Sóng chồm lên, dâng cao ngoài biển rộng
Uốn lượn vòng, thả lỏng giữa thinh không
Chiếc thuyền con như lá cuộn giữa dòng
Mãi lặn hụp thấp cao tùy con sóng

Người tài công vững tay chèo linh động
Lái thuyền con vật vã với phong ba
Sóng hung tàn hòa với biển hét la
Người cầu nguyện Đấng thiêng liêng giúp đỡ

Con sóng dữ vẫn gầm gừ cuồng nộ
Muốn đưa người vào huyệt mộ biển sâu
Từ Trời cao muôn ánh chớp đuổi nhau
Rồi gió rồi mưa đổ nhào hung bạo

Giữa trùng khơi Trời làm cơn giông bão
Tiếng rít hờn quỷ dữ rượt theo sau
Chiếc thuyền con nước lênh láng lòng tàu
Bóng thần chết chập chờn trong khoang tối

Tiếng sóng gầm hay hồn ma réo gọi
Nghe hãi hùng, rờn rợn buốt tâm can
Bản nhạc buồn hòa thêm tiếng khóc than
Đường âm phủ đang thênh thang rộng mở

Chiếc thuyền con chưa đi vào tuyệt lộ
Thoát trùng vây cơn bão tố phong ba
Biển hiền hòa trải rộng phía trời xa
Làn nước tím vuốt ve từng đàn cá

Quá kinh hãi, những con người mệt lã
Bỗng giật mình nhìn người chết quanh ta

Cơn sóng nhồi làm tim thắt cụ già
Vài em bé cũng trên đà nín thở.

Biển sóng ơi! Trong hoang mang, hoảng sợ
Người bỏ quê đi tìm chút Tự do
Khổ ải nhiều sao biển chẳng nương cho
Dòng máu cắt cho trái tim buốt lạnh ?

Gửi lại biển những xác thân bất hạnh
Lời kinh cầu giúp thuyền nhẹ trôi mau
"Người tị nạn" khốn khổ xót xa đau
Nương theo biển tìm về miền đất hứa.

Cảm ơn thuyền cho "thuyền nhân"chỗ tựa
Ơn tài công xuất sắc lướt sóng đưa
Biết bao người nằm lại giữa biển xưa
Vương kiếp số "Boat people-thảm nạn"!

2016

NHƯ THƯƠNG

TIẾNG DẠ CỦA EM

Nghe trong tiếng "dạ" của em
Có mây thở nhẹ, có mềm giọt mưa
Có trời hong nắng ban trưa
Có đôi guốc gõ nhặt thưa cuối đường
Có mùi con gái dễ thương
Hương xưa bồ kết vấn vương hôm nào
Có cơn gió vội làm sao
Áo em thơm cả đêm vào với trăng
Có son môi ngọt viền chăng
Ừ, là em đấy - cung thăng cuộc đời
Có em chợt khóc chợt cười
Đôi khi kiêu hãnh ngắm trời ước mơ
Có ân ái, có đợi chờ
Có buồn rũ rượi để thơ lạc vần

Có khao khát dẫu một lần
Ngồi nghe sóng biển, chân trần với ai

(Trích từ thi phẩm *Không có Thơ, Ta ở với ai*, tác giả tự xuất bản 2016)

VÔ BIÊN

QUÊ XƯA GỒNG GÁNH HOA VÀNG

Quê nhà của ai mà tôi đau đáu
Từ lâu những cánh hoa vàng mùa Xuân đã chở hết về trời
Tôi đi tìm trong ký ức
Bên những luống hoa cây bông còn sót lại
Giữa vạt cỏ nhớ nhung, hứng trái khế rụng ngọt ngào
Trong khu vườn hiu quạnh
Tiếng hót của loài chim cô đơn
Chạm cài đôi gàu nước
vang vang nỗi nhớ mênh mông tưới tắm vun trồng
Đất quyện phù sa
lòng người trong trẻo
Bốn mùa hoa, bốn mùa nở đóa
Gánh chợ Xuân
rải sắc những con đường
Quê nhà của ai mà tôi nhớ mong
đập rộn ràng khi về biển cả
Con đường qua như quen như lạ
Sông chảy về đâu sóng giữa hồn người
Tôi về tìm tôi, vườn trong nỗi nhớ
Tít tắp hoa vàng ảo ảnh
Quê nhà người xưa chẻ chia trăm nhánh
Nấm mọc đầy hồn
Xao xác miên man . . .

Mỹ Khê, Sơn Trà, những ngày cuối năm 2016

SAHAO KALANG

t ó c e m

nhìn tóc em
anh ngủ đêm liêu trai
anh suốt đời lang thang trong tóc em
em ơi
anh thở tóc em
thơm mùi hoa muguet

tóc em buồn
như núi rừng pleiku
như đêm pleiku

tóc em dài
như đêm không ngủ

tóc em đen
như đêm không ngủ

tóc em thơm
mùi núi rừng hoang dã

tóc em bay
anh thấy khói buổi chiều
quê nhà xa lắm
em ơi

một ngày em thấy anh
nằm chết ấm
trong tóc em

Colorado, Aug. 30, 2016

GIỚI THIỆU SÁCH
(Phạm văn Nhàn phụ trách)

Trong tháng 12 năm 2016, TQBT chúng tôi có nhận sách của các nhà văn, nhà thơ gởi đến. TQBT xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc và chân thành cám ơn tác giả. (PVN)

VIỆT NAM THI SỬ

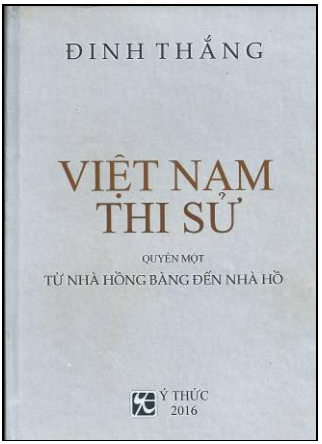

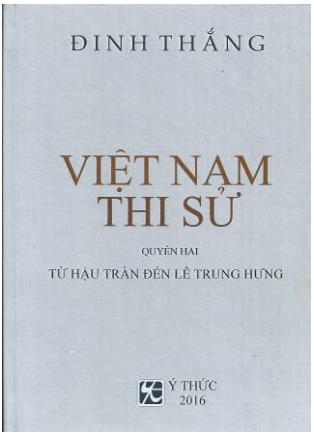

(Việt Nam Thi Sử- Quyển 1) (Việt Nam Thi Sử. Quyển 2)

Việt Nam Thi Sử. Gồm 2 tập: tập một và tập hai . Biên soạn Đinh Thắng. Bìa cứng, khâu chỉ , do Ý Thức (trong nước) in và xuất bản. Quyển một dày 446 trang. Quyển hai dày 425 trang không kể trang phụ lục.
- Quyển Một gồm 16 chương. Chương một từ thời Hồng Bàng lập quốc đến chương 16 Nhà Hồ.
- Quyển Hai gồm chương 17 từ nhà Hậu Trần đến chương 21 Đàng Trong với bóng dáng Tây Sơn.

Dựa vào sử liệu trải qua dòng Sử Việt rất dài từ đời Hồng Bàng lập quốc (2879-258 TCN) cho đến nhà Tây Sơn. Và từ

đó tiếp nối khoảng lịch sử thăng trầm của dân tộc Việt qua các triều đại, với những trang sử Việt oai hùng có, thăng trầm có, nhục nhã có mà nhà thơ ĐINH THẮNG, ông đã chuyển thể rất hay qua những vần thơ theo mỗi triều đại kiến tạo nên lịch sử dân tộc Việt bằng thơ . Do đó mới có Việt Nam Thi Sử do ông biên soạn. Đinh Thắng cũng là một nhà thơ đã cộng tác với TQBT ngay từ đầu.

Trình bày bìa: Nguyễn Hoài Thu. In lần thứ nhất tháng 11 năm 2016 tại Cơ sở Ý Thức (Việt Nam) .
Địa chỉ liên lạc: 3826 Citadel Dr
Garland, TX 75040
email: dinhtranthang@yahoo.com
Không ghi giá bán.

GIỮA TÒA SOẠN VÀ THÂN HỮU

Cuối năm cũng cần tâm sự với quí bạn đọc một vài điều:

1. Kể từ số này bỏ mục Sáng tác mới thay bằng "Những trang bằng hữu"

TQBT không phải là tờ báo thương mại. Nó là một mái nhà. Nó luôn luôn mở cửa. Và những người đến đều là anh em thân hữu.

Báo gởi không đọc, không nhận, không đến tay:
Phần lớn độc giả của TQBT ở tuổi cao niên. Việc đọc sách báo có khi gặp trở ngại. Có người đã ra đi, hay có người vào viện dưỡng lão, có người mắt kém không thể đọc được nữa... Vậy xin quí thân hữu vui lòng tin cho chúng tôi biết nếu không muốn nhận TQBT nữa hầu chúng tôi có thể tiết kiệm phí tổn được chừng nào hay chừng nấy.

Việc mượn sách báo từ thư viện đại học Hoa Kỳ:
Mỗi kỳ giới thiệu một tạp chí, chúng tôi phải nhờ một thân hữu giúp chúng tôi một cách vô vị lợi bằng cách mượn dùm sách báo ở thư viện Hoa Kỳ theo kiểu Interlibary loan (liên thư viện). Lệ phí và cước phí rất cao. Không phải một hai cuốn mà hàng mấy chục cuốn. Điều này khiến anh em chủ trương rất áy náy. Không biết từ số sau chúng tôi còn cơ hội để làm những số chủ đề về tạp chí miền Nam nữa không. Xin quí bạn hỗ trợ để chúng ta cùng nhau tiếp tục dự án.

Về việc biên tập("Edit") bài vở:
Chúng tôi dành toàn quyền "edit" các giòng các chữ nếu thấy

cần thiết mà không thông báo với tác giả. Xin quí bạn gởi bài thông cảm dùm.

Về việc gởi sách báo về quê nhà:
Thỉnh thoảng chúng tôi có bạn bè thân hữu về VN mang giúp một số sách báo do Thư Ấn Quán ấn hành. Chúng tôi có thể giúp quí bạn khi có dịp. Nếu không được chúng tôi sẽ giúp quí bạn thực hiện E book để chuyển qua E mail. Công phí tùy hỉ, để giúp TQBT và tủ sách di sản văn chương miền Nam phát triển.